

**BỘ XÂY DỰNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC XÂY DỰNG MIỀN TÂY**



**BÁO CÁO TỰ ĐÁNH GIÁ
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC
NGÀNH KỸ THUẬT CẤP THOÁT NƯỚC**

*Theo Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/03/2016 của Bộ Giáo dục
và Đào tạo ban hành về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng
chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học
Giai đoạn 2019 - 2024*

Vĩnh Long, tháng 5 năm 2024

**BỘ XÂY DỰNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC XÂY DỰNG MIỀN TÂY**

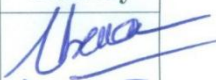
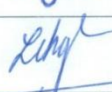
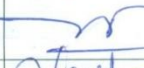


**BÁO CÁO TỰ ĐÁNH GIÁ
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC
NGÀNH KỸ THUẬT CẤP THOÁT NƯỚC**

*Theo Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/03/2016 của Bộ Giáo dục
và Đào tạo ban hành về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng
chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học
Giai đoạn 2019 - 2024*

Vĩnh Long, tháng 5 năm 2024

**DANH SÁCH THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH KỸ THUẬT CẤP THOÁT NƯỚC**

TT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ	Chữ ký
1	Ông Nguyễn Văn Xuân	Hiệu trưởng	Chủ tịch	
2	Ông Lê Tấn Truyền	Phó Hiệu trưởng	Phó Chủ tịch	
3	Ông Đặng Ngọc Lợi	Trưởng khoa KTHTĐT	Phó Chủ tịch	
4	Ông Nguyễn Văn Hoàn	Trưởng phòng KT&ĐBCL	Ủy viên TT	
5	Ông Lê Hiến Chương	Chủ tịch Hội đồng trường	Ủy viên	
6	Ông Trương Công Bằng	Phó Hiệu trưởng	Ủy viên	
7	Ông Nguyễn Văn Trung	Trưởng phòng TCHC	Ủy viên	
8	Ông Phạm Hồng Thái	Trưởng phòng TCKT	Ủy viên	
9	Ông Lương Phước Toàn	Trưởng phòng QLĐT	Ủy viên	
10	Ông Lưu Văn Vĩnh	Trưởng phòng QT&TB	Ủy viên	
11	Ông Nguyễn Quý Đông	Trưởng phòng CTCTSV	Ủy viên	
12	Ông Huỳnh Quốc Huy	Giám đốc Trung tâm TT-TV	Ủy viên	
13	Ông Nguyễn Quốc Hậu	Phó viện trưởng Viện KH&HTQT	Ủy viên	
14	Ông Nguyễn Cao Phong	Bí thư Đoàn trường	Ủy viên	
15	Ông Trần Thanh Thảo	Phó trưởng khoa KTHTĐT	Ủy viên	
16	Ông Nguyễn Đạt Phương	Trưởng BM CTN&MT	Ủy viên	
17	Ông Giang Văn Tuyền	GV khoa KTHTĐT	Ủy viên	
18	Ông Trần Quang Nhật	GV khoa KTHTĐT	Ủy viên	
19	Bà Lâm Huỳnh Như	Sinh viên lớp KN22D01	Ủy viên	

(Danh sách gồm 19 người)

MỤC LỤC

MỤC LỤC	4
DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT.....	5
DANH MỤC BẢNG	7
DANH MỤC HÌNH	8
PHẦN I. KHÁI QUÁT.....	9
1.1. Đặt vấn đề.....	9
1.2. Tổng quan chung	13
PHẦN II. TỰ ĐÁNH GIÁ THEO CÁC TIÊU CHUẨN, TIÊU CHÍ	23
Tiêu chuẩn 1: Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo.....	23
Tiêu chuẩn 2: Bản mô tả CTĐT	37
Tiêu chuẩn 3: Cấu trúc và nội dung CTDH.....	45
Tiêu chuẩn 4: Phương pháp tiếp cận trong dạy và học	57
Tiêu chuẩn 5: Đánh giá kết quả học tập của người học	68
Tiêu chuẩn 6: Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên	81
Tiêu chuẩn 7: Đội ngũ nhân viên	100
Tiêu chuẩn 8: Người học và hoạt động hỗ trợ người học.....	114
Tiêu chuẩn 9: Cơ sở vật chất và trang thiết bị.....	128
Tiêu chuẩn 10: Nâng cao chất lượng.....	141
Tiêu chuẩn 11: Kết quả đầu ra.....	159
PHẦN III. KẾT LUẬN	178
3.1. Những điểm mạnh của Chương trình đào tạo của cơ sở giáo dục	178
3.2. Những điểm tồn tại và những vấn đề cần cải tiến chất lượng của chương trình đào tạo của cơ sở giáo dục	181
3.3. Kế hoạch cải tiến chất lượng chương trình đào tạo.....	183
3.4. Bảng tổng hợp kết quả tự đánh giá CTĐT ngành KTCTN đánh giá theo Thông tư số 04/2016.....	186
PHẦN IV. PHỤ LỤC	Error! Bookmark not defined.
Phụ lục 1.	Error! Bookmark not defined.
Phụ lục 2.	Error! Bookmark not defined.
Phụ lục 3.	Error! Bookmark not defined.
Phụ lục 4.	Error! Bookmark not defined.

DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT

STT	Chữ viết tắt	Chú thích
1	BGH	Ban Giám hiệu
2	Bộ GD&ĐT	Bộ Giáo dục và Đào tạo
3	BLQ	Bên liên quan
4	CBVC, NLĐ	Cán bộ viên chức, người lao động
5	CB	Cán bộ
6	CĐ	Công đoàn
7	CĐR	Chuẩn đầu ra
8	CLB	Câu lạc bộ
9	CNTT	Công nghệ thông tin
10	CSGD	Cơ sở giáo dục
11	CGCN	Chuyển giao công nghệ
12	CSDL	Cơ sở dữ liệu
13	CSVC	Cơ sở vật chất
14	CTDH	Chương trình dạy học
15	CTĐT	Chương trình đào tạo
16	CTN&MT	Cấp thoát nước và môi trường
17	CT CTSV	Công tác chính trị sinh viên
18	CVHT	Cổ vấn học tập
19	DN	Doanh nghiệp
20	ĐH	Đại học
21	ĐHXDMT	Đại học Xây dựng Miền Tây
22	ĐGN	Đánh giá ngoài
23	ĐBCL	Đảm bảo chất lượng
24	ĐBSCL	Đồng bằng Sông Cửu Long
25	ĐCCT	Đề cương chi tiết
26	ĐTN	Đoàn Thanh niên
27	GV, PGS, GS, TS, ThS	Giảng viên, Phó giáo sư, Giáo sư, Tiến sĩ, Thạc sĩ
28	KH&ĐT	Khoa học và Đào tạo
29	KH&HTQT	Khoa học và Hợp tác quốc tế
30	KT&ĐBCL	Khảo thí và Đảm bảo chất lượng

STT	Chữ viết tắt	Chú thích
31	HĐT	Hội đồng trường
32	HSV	Hội Sinh viên
33	HTQT	Hợp tác quốc tế
34	HP	Học phần
35	KTCTN	Kỹ thuật Cấp thoát nước
36	KTĐG	Kiểm tra đánh giá
37	KTHTĐT	Kỹ thuật Hạ tầng Đô thị
38	KT-XH	Kinh tế - xã hội
39	KTX	Ký túc xá
40	NCKH	Nghiên cứu khoa học
41	NCKH&HTQT	Nghiên cứu khoa học và Hợp tác Quốc tế
42	NH	Người học
43	NLĐ	Người lao động
44	NTD	Nhà tuyển dụng
45	NV	Nhân viên
46	PPDH	Phương pháp dạy học
47	PVCĐ	Phục vụ cộng đồng
48	QLĐT	Quản lý đào tạo
49	QT&TB	Quản trị và thiết bị
50	SV	Sinh viên
51	TC-HC	Tổ chức - Hành chính
52	TĐG	Tự đánh giá
53	THPT	Trung học phổ thông
54	TLGD	Triết lý giáo dục
55	TNXD&MT	Thí nghiệm xây dựng và môi trường
56	TT-TV	Thông tin - Thư viện
57	TVTS&HN	Tư vấn tuyển sinh và Hướng nghiệp

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1.2.1. Triết lý giáo dục của Trường ĐHXDMT được chuyển tải cụ thể vào CTĐT ngành KTCTN	14
Bảng 5.2.1. Qui đổi thang điểm và thang đánh giá	72
Bảng 6.1.1. Bảng thống kê số lượng GV Bộ môn CTN&MT - Khoa KHTHĐT theo trình độ trong 5 năm gần đây	83
Bảng 6.2.1. Tỷ lệ GV/SV qua từng năm học BM CTN&MT	85
Bảng 6.2.2 Thống kê số lượng GV Khoa theo trình độ trong 5 năm gần đây	85
Bảng 6.7.1. Thống kê số lượng đề tài NCKH qua 5 năm.....	97
Bảng 6.7.2. Số lượng bài báo của GV qua 5 năm	97
Bảng 6.7.3. Số lượng các đề tài NCKH ứng dụng vào công tác giảng dạy	98
Bảng 6.7.4. Bảng đối sánh khối lượng NCKH của các Khoa giai đoạn 2018-2023	98
Bảng 7.1.1. Kết quả khảo sát hài lòng của GV, NH về các dịch vụ hỗ trợ SV	103
Bảng 8.1.1. Hình thức xét tuyển, điểm tuyển sinh ngành KTCTN từ 2019-2023	116
Bảng 8.1.2 Thống kê số lượng chỉ tiêu tuyển sinh và số thí sinh trúng tuyển và số lượng NH nhập học	1164
Bảng 9.1.1. Quy mô các phòng chức năng của Trường ĐHXDMT.....	129
Bảng 10.1.1. Bảng mô tả yêu cầu của các BLQ làm căn cứ thiết kế và phát triển CTDH	142
Bảng 10.6.1. Quy trình thu thập thông tin phản hồi theo hệ thống	155
Bảng 11.1.1 Bảng thống kê các chỉ số về tốt nghiệp và thôi học.....	160
Bảng 11.1.2. Tỷ lệ SV tốt nghiệp ngành KTCTN của 5 khoá gần nhất.....	161
Bảng 11.1.3 Tỷ lệ SV thôi học ngành KTCTN của 5 khoá gần nhất.....	161
Bảng 11.4.1. Bảng thống kê số lượng và loại hình NCKH của SV qua các năm	171

DANH MỤC HÌNH

Hình 1.2.1. Sơ đồ cơ cấu tổ chức của Trường.....	16
Hình 1.2.2. Sơ đồ cơ cấu tổ chức của Khoa KTHTĐT	20
Hình 3.2.1. Sơ đồ tiến trình đào tạo ngành KTCTN, ví dụ CTĐT năm 2024.....	52
Hình 3.3.2. Mối liên kết giữa các khối kiến thức	54
Hình 9.1.1. Phối cảnh tổng thể trường ĐHXDMT	128

PHẦN I. KHÁI QUÁT

1.1. Đặt vấn đề

1.1.1. Tóm tắt báo cáo tự đánh giá chương trình đào tạo

Trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế, để nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực trình độ cao, đáp ứng yêu cầu của công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, phát triển kinh tế - xã hội (KT-XH), việc đánh giá chất lượng chương trình đào tạo (CTĐT) một cách toàn diện theo các chuẩn mực quốc gia, khu vực và quốc tế là hết sức cần thiết. Với ý nghĩa đó, Trường Đại học Xây dựng Miền Tây (ĐHXDMT) đã đăng ký kiểm định chất lượng CTĐT ngành Kỹ thuật cấp thoát nước (KTCTN). Nhà trường, Khoa Kỹ thuật Hạ tầng Đô thị (KTHTĐT) mong muốn thông qua lần kiểm định này có thể nhìn thấy được một bức tranh toàn cảnh về ngành KTCTN một cách chân thực, toàn diện các lĩnh vực, từ đó xây dựng và triển khai các kế hoạch hành động nhằm cải tiến, nâng cao chất lượng CTĐT và đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục, tiến tới điều chỉnh mục tiêu CTĐT theo hướng đạt chuẩn khu vực Đông Nam Á.

Để thực hiện công tác tự đánh giá (TĐG) kiểm định chất lượng CTĐT, Trường đã chọn đội ngũ cán bộ (CB) cũng như các điều kiện cần thiết cho hoạt động TĐG. Nhà trường đã tổ chức nhiều hội nghị tập huấn cấp trường về công tác đảm bảo chất lượng (ĐBCL) và kiểm định chất lượng trong giáo dục đại học (ĐH), cử CB tham dự các lớp tập huấn về công tác này.

Nhà trường đã thành lập Hội đồng TĐG CTĐT ngành KTCTN gồm 19 thành viên và Ban thư ký giúp việc Hội đồng gồm 10 thành viên. Hội đồng TĐG và Ban thư ký gồm các CB chủ chốt từ Khoa KTHTĐT, phòng, trung tâm chức năng và các tổ chức, đoàn thể của Nhà trường. Đây là những CB có kinh nghiệm quản lý, am hiểu về giáo dục ĐH và công tác ĐBCL nói chung, kiểm định chất lượng nói riêng.

Chất lượng CTĐT đóng một vai trò quyết định đến sự tồn tại, phát triển của ngành KTCTN. Trước xu thế hội nhập, nhu cầu về nguồn nhân lực chất lượng cao trong công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, nâng cao chất lượng CTĐT ngày càng trở nên bức thiết. Trong nhiều năm qua, ngành KTCTN thường xuyên quan tâm đến chất lượng CTĐT, đã và đang áp dụng nhiều biện pháp nhằm duy trì, nâng cao chất lượng CTĐT. Vì vậy, Nhà trường đã đăng ký kiểm định chất lượng CTĐT trình độ ĐH ngành KTCTN theo thông tư 04/2016/TT-BGDĐT, ngày 14/03/2016 của Bộ Giáo dục và Đào tạo (GD&ĐT) và các tài liệu hướng dẫn: Công văn số 2085/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2020 của Cục Quản lý chất lượng - Bộ GD&ĐT về việc hướng dẫn tự đánh giá và đánh giá ngoài chương trình đào tạo, Công văn số 774/QLCL-KĐCLGD ngày 10/6/2021 của Cục Quản lý chất lượng - Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc điều chỉnh một số phụ lục Công văn số 2085/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2020, Hướng dẫn số

1669/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2019 thay thế hướng dẫn số 769/QLCL-KĐCLGD ngày 20/4/2018 của Cục Quản lý Chất lượng - Bộ GD&ĐT về hướng dẫn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của giáo dục đại học.

Việc TĐG CTĐT ngành KTCTN giúp Nhà trường và Khoa KTHTĐT tự rà soát, xem xét, đánh giá thực trạng của CTĐT, góp phần xây dựng triển khai các kế hoạch hành động nhằm cải tiến, nâng cao chất lượng CTĐT, từ đó điều chỉnh mục tiêu định hướng tốt hơn cho giai đoạn tiếp theo, là điều kiện cần thiết để Trường ĐHXDMT đăng ký đánh giá ngoài và đề nghị công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng CTĐT, thể hiện tính tự chủ và tự chịu trách nhiệm của Nhà trường trong toàn bộ hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học (NCKH) và các dịch vụ xã hội khác theo chức năng, nhiệm vụ được giao, phù hợp với sứ mạng và mục tiêu đã xác định.

Nhằm triển khai việc đánh giá CTĐT ngành KTCTN, Trường ĐHXDMT căn cứ vào các tiêu chí trong bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình của Bộ GD&ĐT (theo thông tư 04/2016/TT-BGDĐT, ngày 14/03/2016 ban hành Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của giáo dục ĐH) để tiến hành xem xét, TĐG và làm rõ thực trạng của CTĐT; phân tích, giải thích, đối sánh và đưa ra những nhận định, chỉ ra những điểm mạnh, tồn tại và những biện pháp khắc phục, từ đó lập kế hoạch hành động. Để làm tốt công tác đánh giá CTĐT ngành KTCTN đòi hỏi sự tham gia tích cực của các đơn vị và cá nhân liên quan: Khoa KTHTĐT, các phòng ban, trung tâm trong Nhà trường, giảng viên (GV), cựu sinh viên và sinh viên (SV), nhà tuyển dụng (NTD) trong việc cung cấp số liệu, cung cấp thông tin, ý kiến phản hồi vừa đảm bảo độ tin cậy vừa mang tính khoa học phục vụ cho hoạt động đánh giá của ngành.

Báo cáo TĐG CTĐT được cấu trúc gồm 04 phần:

- Phần I: Khái quát, mô tả ngắn gọn mục đích, quy trình TĐG CTĐT, phương pháp và công cụ đánh giá để cung cấp thông tin về bối cảnh của hoạt động TĐG nhằm giúp người đọc hiểu rõ hơn nội dung của báo cáo TĐG. Đồng thời, phần này cũng mô tả sự tham gia của các BLQ (Khoa, Phòng, Ban, Trung tâm, GV, NV, NH) và cách thức tổ chức các thành phần này tham gia hoạt động TĐG CTĐT.

- Phần II: Tự đánh giá theo các tiêu chuẩn, tiêu chí với các tiểu mục là: (1) Mô tả hiện trạng là phân tích chung về toàn bộ tiêu chuẩn và chỉ ra các minh chứng cụ thể; (2) Nêu những điểm mạnh của CTĐT; (3) Điểm tồn tại; (4) Kế hoạch cải tiến chất lượng và (5) Tự đánh giá.

- Phần III. Kết luận về những điểm mạnh, điểm cần phát huy của đơn vị đào tạo, được tổng hợp theo từng tiêu chuẩn, tóm tắt những tồn tại, cần cải tiến chất lượng, kế hoạch cải tiến chất lượng và tổng hợp kết quả TĐG.

- Phần IV: Phụ lục, bao gồm bảng tổng hợp kết quả TĐG CTĐT theo công văn số

2085 của Bộ GD&ĐT, cơ sở dữ liệu gồm kiểm định chất lượng CTĐT, các quyết định văn bản liên quan khác và danh mục minh chứng.

Nội dung chính của Báo cáo TĐG CTĐT ngành KTCTN dựa theo Bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT do Bộ GD&ĐT ban hành kèm theo Thông tư 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT theo 11 tiêu chuẩn, với 50 tiêu chí. Trong đó, các tiêu chuẩn 1, 2, 3, 4 tập trung vào mục tiêu, chuẩn đầu ra (CĐR), Bản mô tả CTĐT, cấu trúc, nội dung chương trình dạy học (CTDH) và phương pháp tiếp cận trong dạy - học; tiêu chuẩn 5 đánh giá về kết quả học tập của NH; tiêu chuẩn 6, 7 hướng đến việc tự đánh giá về đội ngũ CB, GV, NV; tiêu chuẩn 8, tập trung đánh giá các yếu tố liên quan đến NH và hoạt động hỗ trợ NH; tiêu chuẩn 9, gắn với các vấn đề về cơ sở vật chất (CSV) và trang thiết bị; tiêu chuẩn 10, đưa ra những nhận định chính xác trong nâng cao chất lượng CTĐT và NCKH; và tiêu chuẩn 11 đưa ra các đánh giá về kết quả đầu ra của cả CTĐT ngành KTCTN.

Phương pháp mã hóa minh chứng: Mã thông tin và minh chứng (Mã minh chứng) được ký hiệu bằng chuỗi có ít nhất 11 ký tự, bao gồm 1 chữ cái, 3 dấu chấm và 7 chữ số; cứ 2 chữ số có 1 dấu chấm (.) để phân cách theo công thức sau: Hn.ab.cd.ef.

Trong đó:

- H: viết tắt “Hộp minh chứng” (Minh chứng của mỗi tiêu chuẩn được tập hợp trong 1 hộp hoặc một số hộp).
- n: số thứ tự của hộp minh chứng được đánh số từ 1 đến hết (trường hợp $n \geq 10$ thì chuỗi ký hiệu có 12 ký tự trở lên).
- ab: số thứ tự của tiêu chuẩn (tiêu chuẩn 1 viết 01, tiêu chuẩn 10 viết 10).
- cd: số thứ tự của tiêu chí (tiêu chí 1 viết 01, tiêu chí 10 viết 10).
- ef: số thứ tự của minh chứng theo từng tiêu chí (thông tin và minh chứng thứ nhất viết 01, thứ 15 viết 15).

Ví dụ: H1.01.01.01: là minh chứng thứ nhất của tiêu chí 1 thuộc tiêu chuẩn 1, được đặt ở hộp 1; H10.10.05.05: là minh chứng thứ 5 của tiêu chí 5 thuộc tiêu chuẩn 10, được đặt ở hộp 10.

1.1.2. Mục đích, quy trình tự đánh giá, phương pháp và công cụ đánh giá

Trường ĐHXDĐT viết báo cáo TĐG CTĐT ngành KTCTN dựa theo Tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ GDĐH của Bộ GD&ĐT, ban hành kèm theo Thông tư 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT.

Mục đích của viết báo cáo TĐG CTĐT nhằm giúp cho Khoa KTHTĐT tự xem xét, nghiên cứu dựa trên các tiêu chuẩn đánh giá chất lượng giáo dục do Bộ GD&ĐT ban hành để báo cáo về tình trạng chất lượng đào tạo, hiệu quả hoạt động đào tạo, NCKH, nhân lực, CSV, cũng như các vấn đề liên quan khác. Qua đó, Khoa KTHTĐT

tiến hành điều chỉnh các nguồn lực và quá trình thực hiện nhằm đạt tiêu chuẩn chất lượng đào tạo để từng bước xây dựng ngành KTCTN trở thành ngành có thế mạnh trong đào tạo, nghiên cứu và ứng dụng vào công cuộc phát triển KT-XH của địa phương và hội nhập quốc tế. Việc đánh giá được các điểm mạnh, điểm yếu trong quá trình TĐG CTĐT sẽ giúp Khoa KTHTĐT kịp thời đề ra kế hoạch, các biện pháp cụ thể để từng bước cải tiến, nâng cao hơn nữa chất lượng đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng.

Hoạt động TĐG còn thể hiện tính tự chủ và tính tự chịu trách nhiệm của Khoa KTHTĐT trong toàn bộ hoạt động đào tạo, NCKH, dịch vụ xã hội theo chức năng, nhiệm vụ được giao, phù hợp với Sứ mạng và Mục tiêu của Trường ĐHXĐMT.

Ngoài ra, việc phân tích, so sánh kết quả hoạt động của CTĐT KTCTN theo các tiêu chuẩn, tiêu chí kiểm định chất lượng (KĐCL) ngành đào tạo và xác định mức độ đạt được giúp Khoa KTHTĐT phát huy những điểm mạnh, khắc phục những tồn tại, hạn chế và xây dựng kế hoạch hành động đối với từng tiêu chí trong các tiêu chuẩn. Mục đích cuối cùng là đăng ký KĐCL ngành đào tạo với Trung tâm KĐCL giáo dục.

Quy trình TĐG được thực hiện, gồm 7 bước:

Bước 1: Thành lập Hội đồng TĐG KĐCL CTĐT ĐH ngành KTCTN.

Bước 2: Lập kế hoạch TĐG.

Bước 3: Thu thập, phân tích và xử lý thông tin, minh chứng.

Bước 4: Đánh giá từng tiêu chí.

Bước 5: Viết báo cáo tự đánh giá.

Bước 6: Lưu trữ và sử dụng báo cáo tự đánh giá.

Bước 7: Triển khai các hoạt động sau khi hoàn thành báo cáo TĐG.

Quá trình viết báo cáo TĐG được thực hiện từ tháng 6 năm 2023 đến tháng 12 năm 2023. Phần tự đánh giá được trình bày theo thứ tự các tiêu chuẩn từ 1 đến 11. Trong từng tiêu chuẩn, các đánh giá được trình bày theo thứ tự các tiêu chí. Trong mỗi tiêu chí lại trình bày theo các nội dung chính: 1. Mô tả; 2. Điểm mạnh; 3. Điểm tồn tại; 4. Kế hoạch hành động; 5. Tự đánh giá. Sau khi có quyết định thành lập Hội đồng TĐG, Nhà trường đã ban hành kế hoạch TĐG; thành lập các nhóm chuyên trách phụ trách những tiêu chuẩn khác nhau, cụ thể:

+ Nhóm 1: Ông Đặng Ngọc Lợi - Trưởng khoa KTHTĐT làm nhóm trưởng phụ trách tiêu chuẩn 1, 2, 3, 4;

+ Nhóm 2: Ông Trần Thanh Thảo - Phó trưởng khoa KTHTĐT làm nhóm trưởng phụ trách tiêu chuẩn 5, 8, 10, 11;

+ Nhóm 3: Ông Nguyễn Đạt Phương - Trưởng BM CTN&MT làm nhóm trưởng phụ trách tiêu chuẩn 6, 7;

+ Nhóm 4: Ông Đặng Ngọc Lợi - Trưởng khoa KTHTĐT làm nhóm trưởng phụ

trách tiêu chuẩn 9.

Sau khi tham gia tập huấn viết báo cáo TĐG chất lượng CTĐT theo tiêu chuẩn của Bộ GD&ĐT do Trường tổ chức, Khoa KTHTĐT đã lên kế hoạch chi tiết để thực hiện đánh giá CTĐT ĐH ngành KTCTN, tiến hành họp khoa để phổ biến kế hoạch và phân công công việc rõ ràng theo những công việc như: Thu thập thông tin liên lạc, lấy ý kiến người học (NH) năm cuối, cựu NH, nhà tuyển dụng, GV, chuyên gia; Điều tra khảo sát bằng bảng hỏi; Thu thập minh chứng; Viết báo cáo tiêu chuẩn; Viết dự thảo báo cáo tổng hợp; Duyệt dự thảo báo cáo; Lưu giữ minh chứng.

Các thành viên được phân công trong các nhóm và hoàn thành công việc trên cơ sở giao việc của nhóm trưởng. Khoa KTHTĐT giao cho CB phụ trách chính công tác kiểm định làm đầu mối xử lý thông tin và giúp Ban Lãnh đạo Khoa cập nhật báo cáo. Quá trình viết báo cáo có sự thống nhất và tham gia, nỗ lực hoàn thành công việc của tất cả các thành viên trong Khoa được thực hiện theo phương pháp tổng hợp, so sánh, đối chiếu.

Các thành viên Ban thư ký kiểm định đã tổng hợp thông tin, xử lý thông tin và phân tích thông tin đã thu thập và hoàn thiện báo cáo.

1.2. Tổng quan chung

1.2.1. Giới thiệu về Trường Đại học Xây dựng Miền Tây

1.2.2.1. Khái quát về lịch sử phát triển của Trường

Trường ĐHXDMT được thành lập theo Quyết định số 1528/QĐ-TTg, ngày 06 tháng 9 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ trên cơ sở nâng cấp Trường Cao đẳng Xây dựng Miền Tây. Nhà trường có nhiệm vụ đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực trình độ cao cho ngành xây dựng, cấp thoát nước, giao thông, môi trường và kinh tế ở khu vực ĐBSCL và HTQT, phù hợp với xu thế phát triển đáp ứng cấp thiết cho ngành xây dựng, cấp thoát nước, giao thông, môi trường và kinh tế nhằm phát triển KT-XH của khu vực ĐBSCL nói riêng và cho cả nước nói chung.

Tiền thân của Trường ĐHXDMT là Trường Trung học Xây dựng số 8 tọa lạc tại thị trấn Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang; được thành lập vào ngày 14/02/1976 theo Quyết định số 87/QĐ-BXD-TC của Bộ Xây dựng nhằm giải quyết nhu cầu cấp bách về đội ngũ CB xây dựng của khu vực ĐBSCL sau ngày Miền Nam hoàn toàn giải phóng. Đến tháng 7 năm 1995, Bộ Xây dựng cho phép Nhà trường đổi tên thành Trường Trung học Xây dựng Miền Tây nhằm gắn kết tên Trường với khu vực tuyển sinh đào tạo. Ngày 09/01/2003, Bộ trưởng Bộ GD&ĐT đã ban hành Quyết định số 72/QĐ-BGD&ĐT-TCCB nâng cấp Trường Trung học Xây dựng Miền Tây thành Trường CĐXDMT. Sau gần 34 năm phấn đấu và nỗ lực không ngừng, đến năm 2011, Nhà trường đã được Thủ tướng Chính phủ cho phép nâng cấp thành Trường ĐHXDMT.

Sứ mạng: Trường ĐHXDMT là CSGD công lập, đào tạo nguồn nhân lực Xây dựng chất lượng cao theo định hướng ứng dụng; Là trung tâm đào tạo, bồi dưỡng, NCKH, ứng dụng và CGCN; Có vai trò quan trọng trong phát triển KT-XH cho khu vực ĐBSCL và cả nước.

Tầm nhìn: Đến năm 2025, Trường ĐHXDMT hoàn thành mục tiêu trở thành trường ĐH trọng điểm của Bộ Xây dựng tại khu vực ĐBSCL; Đến năm 2030, phát triển ngang tầm với các trường chất lượng cao trong nước và quốc tế; Bảo đảm NH sau tốt nghiệp có đủ năng lực cạnh tranh, đáp ứng thị trường lao động trong nước và quốc tế.

Giá trị cốt lõi: Chất lượng - Năng động - Phát triển - Hội nhập.

Triết lý giáo dục: Môi trường thân thiện - Tri thức khoa học - Ứng dụng thực tế.

1.2.2.2. Cơ cấu tổ chức của Trường

Triết lý giáo dục trên đây của Trường ĐHXDMT được chuyển tải cụ thể vào CTĐT ngành KTCTN thể hiện ở Bảng 1.1.

Bảng 1.2.1. Triết lý giáo dục của Trường ĐHXDMT được chuyển tải cụ thể vào CTĐT ngành KTCNT

CTĐT ngành KT		Triết lý giáo dục của Trường ĐHXDMT		
		A	B	C
Khối kiến thức giáo dục đại cương	Kiến thức giáo dục thể chất, giáo dục quốc phòng – an ninh	x	x	x
	Kiến thức Ngoại ngữ	x	x	x
	Kiến thức Lý luận chính trị	x	x	
	Kiến thức giáo dục đại cương khác	x	x	
Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	Kiến thức cơ sở ngành	x	x	
	Kiến thức chuyên ngành	x	x	x

Ghi chú: A: Môi trường thân thiện; B: Tri thức khoa học; C: Ứng dụng thực tế.

Sau hơn 48 năm xây dựng và phát triển, dưới sự quan tâm chỉ đạo trực tiếp của Bộ Xây dựng, Bộ GD&ĐT, Bộ Lao động Thương binh và Xã hội và sự quan tâm giúp đỡ của Tỉnh ủy, Hội đồng Nhân dân, Ủy ban Nhân dân tỉnh Vĩnh Long, Thành phố Vĩnh Long, của Đảng bộ, nhân dân Phường 3 và các ban ngành đoàn thể trong tỉnh; sự tạo điều kiện hỗ trợ của các tỉnh thành trong khu vực và các ĐH trên toàn quốc; Nhà trường đã nỗ lực vượt qua mọi khó khăn, thử thách, nỗ lực phấn đấu phát triển Nhà trường ngày càng lớn mạnh. Nhà trường có nhiều thành tựu trong nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo. Hiện tại, Trường đã đào tạo 08 ngành ĐH, 01 ngành sau ĐH, CTĐT các ngành này được thiết kế theo hướng ứng dụng, chuyên sâu, đáp ứng nhu cầu của NH. Trường

ĐHXDMT áp dụng các CTĐT đạt chuẩn và hệ thống văn bản chính quy.

Cơ cấu tổ chức của trường gồm:

- Đảng ủy lãnh đạo Trường và các tổ chức đoàn thể, xã hội: Công đoàn (CD), Đoàn thanh niên (ĐTN), Hội sinh viên (HSV), Hội Khuyến học.

- Hội đồng trường (HĐT): có 15 thành viên.

- Ban Giám hiệu (BGH): gồm Hiệu trưởng và 02 Phó Hiệu trưởng.

- 06 Phòng, gồm: Phòng tổ chức - Hành chính (TCHC), Quản lý Đào tạo (QLĐT), Phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng (KT&ĐBCL), Tài chính - Kế toán (TCKT), Công tác Chính trị Sinh viên (CTCTSV), Quản trị và Thiết bị (QT&TB).

- 06 Khoa, gồm: Xây dựng, Kiến Trúc, KTHTĐT, Kinh tế, Khoa học Cơ bản, Lý luận chính trị.

- 05 Trung tâm, gồm: Trung tâm Đào tạo Thường xuyên (ĐTTX), Ngoại ngữ-Tin học (NN-TH), Thí nghiệm Xây dựng và Môi trường (TNXD&MT), Thông tin - Thư viện (TT-TV), Tư vấn Xây dựng (TVXD).

- 01 Viện: Khoa học và Hợp tác quốc tế (KH&HTQT).

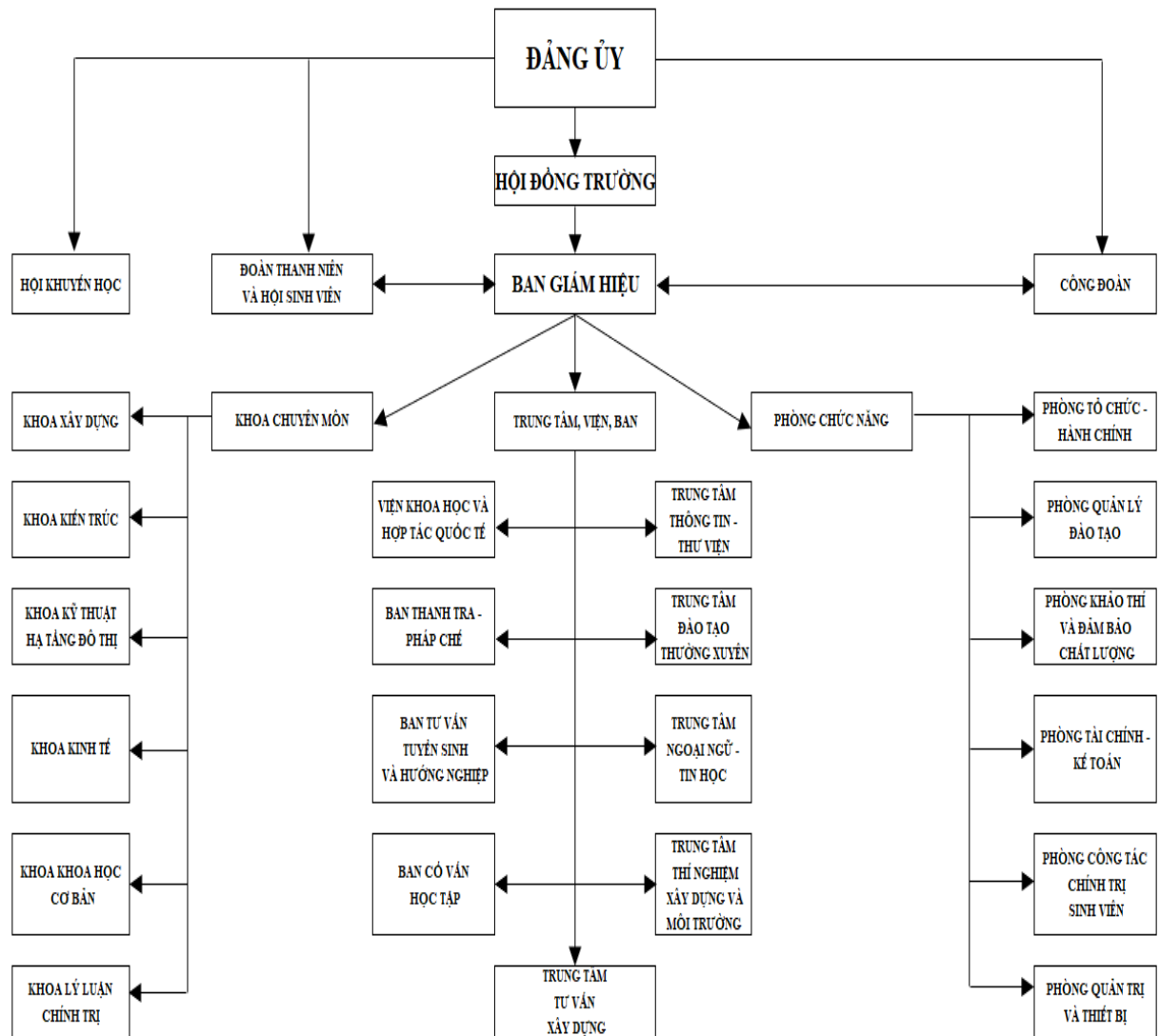
- 03 Ban: Tư vấn Tuyển sinh và Hướng nghiệp (TVTS&HN), Cố vấn học tập (CVHT), Thanh tra - Pháp chế (TTPC).

Về nhân lực: Về nhân lực, tính đến ngày 30/4/2024, Trường có 220 cán bộ, viên chức, người lao động, trong đó có 162 GV, 58 chuyên viên và NV phục vụ; đội ngũ GV của Trường có 01GS, 02 PGS (tỷ lệ 1,8%), 32 tiến sĩ (tỷ lệ 19,7%), 127 thạc sĩ (tỷ lệ 78,5%) đang giảng dạy 01 CTĐT trình độ ThS và 08 CTĐT trình độ đại học, với số lượng 1.574 NH chính quy, 51 học viên (HV) cao học.

Về đào tạo: Trường đào tạo đa ngành, đa cấp độ. Đào tạo đại học gồm 08 ngành, đào tạo thạc sĩ 01 chuyên ngành. Công tác quản lý đào tạo hệ chính quy của Trường được giao cho đơn vị đầu mối là Phòng QLĐT.

Về Cơ sở vật chất: Trường ĐHXDMT có 2 hội trường lớn, trong đó hội trường khu A có 250 chỗ, hội trường khu B có 1.000 chỗ; 78 phòng học các loại, trong đó các phòng học có diện tích 60m² đến 67m² dành cho những lớp bình thường có số lượng 50 SV, các phòng học lớn với diện tích 86m² đến 94,24m² dành cho những lớp có số lượng trên 80 SV, các giảng đường lớn phù hợp với một số HP và chuyên ngành đào tạo; 05 giảng đường với tổng diện tích: 1.277 m², bình quân diện tích phòng học cho SV chính quy là 20 m²/SV, vượt so với TCVN 3981:1985 (trung bình từ 0,9m² - 1,5m²/SV); 3 phòng lab học tiếng Anh với tổng diện tích 270 m²; 09 phòng học máy tính với tổng diện tích 1.231,6 m², trong đó có một số phòng được kết nối hệ thống camera phục vụ cho các lớp bồi dưỡng nghiệp vụ xây dựng, sát hạch kỹ năng CNTT; 1 phòng họa thất; 4 phòng thí nghiệm, xưởng thực hành. Nhà trường có 4 dãy KTX với khoảng 2.000 chỗ,

01 nhà thi đấu đa năng, 05 sân bóng đá, 1 khu liên hợp thể thao phục vụ giảng dạy của bộ môn Giáo dục thể chất và tập luyện cho CBVC, SV; có bộ phận y tế chăm sóc sức khỏe; thư viện phục vụ nhu cầu của NH, GV.



Hình 1.2.1. Sơ đồ cơ cấu tổ chức bộ máy Trường ĐHXDMT

Về tài chính: Trường là đơn vị sự nghiệp giáo dục công lập trực thuộc Bộ Xây dựng Công tác lập kế hoạch tài chính và quản lý tài chính được thực hiện theo quy định. Các nguồn thu hợp pháp của Trường đều tuân thủ theo đúng quy định tại các văn bản của Bộ Tài chính và các quy định của Hiệu trưởng về mức thu và đối tượng thu.

Về nghiên cứu khoa học: Trường đầu tư cấp kinh phí cho hoạt động NCKH theo quy định; có chế độ khuyến khích viên chức, GV NCKH; hằng năm tham gia đấu thầu và thực hiện các đề tài cấp Bộ, Sở ban ngành, địa phương; Trong giai đoạn 2018 - 2023, Trường đã công bố khoảng 64 bài báo khoa học quốc tế thuộc hạng ISI, Scopus, SCI và SCIE; các sản phẩm NCKH của GV phục vụ tốt cho quá trình giảng dạy như giáo trình, tài liệu.

Trường đang hợp tác với 34 đại học, tổ chức trên toàn thế giới. Một số đối tác quan trọng đến từ Nhật bản, Hàn Quốc, Thái Lan, Lào, Đài Loan,... Hằng năm, một số nhà khoa học có uy tín của các đối tác quốc tế đến trường để giảng dạy, thực hiện các dự án NCKH, tư vấn xây dựng CTDH.

Về hợp tác trong nước: Ngoài đào tạo chính quy, trong nhiều năm liền, Trường và Khoa KTHTĐT là đơn vị hàng đầu về đào tạo ngắn hạn theo nhu cầu xã hội. Trường và Khoa KTHTĐT đã liên kết chặt chẽ và đào tạo cho hàng chục ngàn cán bộ, kỹ sư của các công ty về lĩnh vực KT. Số lượng NH đào tạo tại DN ngày càng tăng và các khóa học đều được đánh giá cao.

Về bảo đảm chất lượng: Với quan điểm “*chất lượng là yếu tố cốt lõi cho sự tồn tại và phát triển bền vững*”, Trường luôn quan tâm và chú trọng công tác Đảm bảo chất lượng, kiểm định chất lượng. Năm 2012, Nhà trường thành lập Phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng (KT&ĐBCL) theo Quyết định số 75/QĐ-ĐHXDMT ngày 19/03/2012. Mạng lưới đảm bảo chất lượng (ĐBCL) được thiết lập từ Ban Giám hiệu đến các phòng, ban, trung tâm, viện và các khoa. Trong đó, đơn vị đầu mối là Phòng KT&ĐBCL chịu trách nhiệm đề xuất các mục tiêu chất lượng, xây dựng các chương trình, kế hoạch, chiến lược đảm bảo chất lượng của Trường trong từng năm học.

Thường trực công tác tự đánh giá và kiểm định chất lượng của trường; đầu mối quan hệ với các tổ chức kiểm định trường Đại học trong và ngoài nước để thực hiện đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục.

Theo dõi, hướng dẫn, tư vấn và phối hợp với các đơn vị trong trường triển khai thực hiện các công tác đảm bảo chất lượng: khảo sát ý kiến các bên có liên quan trong quá trình đào tạo; đánh giá chất lượng giảng dạy; đánh giá chất lượng chương trình và cơ sở đào tạo.

Công tác tự đánh giá là khâu quan trọng trong hoạt động ĐBCL được nhà trường thực hiện nghiêm túc theo Quy định và các văn bản hướng dẫn của Bộ GD&ĐT.

Từ năm 2018 đến nay, nhà trường đã xây dựng nhiều kế hoạch, hoạt động theo hướng chú trọng văn hóa chất lượng, ưu tiên phát triển chương trình đào tạo, cơ sở vật chất và các điều kiện đảm bảo chất lượng khác qua việc kiện toàn các Hội đồng tự đánh giá cơ sở và CTĐT, các Quy chế, Quy định có liên quan, tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin và số hóa nhằm chuyên nghiệp hóa tất cả các hoạt động quản lý, đào tạo, nghiên cứu và phục vụ cộng đồng. Xây dựng và tổ chức thực hiện tốt các Kế hoạch đảm bảo chất lượng cơ sở giáo dục Đại học và chương trình đào tạo. Chú trọng Hệ thống thông tin đảm bảo chất lượng bên trong, hoàn thành các chỉ số KPIs hằng năm. Thực hiện tốt việc khảo sát và sử dụng ý kiến phản hồi từ các bên liên quan nhằm không ngừng cải tiến, nâng cao chất lượng đào tạo. Cụ thể:

Năm 2020, trường đã ban hành Sổ tay Đảm bảo chất lượng Trường ĐHXDMT. Trong đó, thể hiện rõ các nội dung sau: Thông tin về Trường, chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của Ban Giám hiệu. Chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị trong việc thực hiện nhiệm vụ chuyên môn và công tác đảm bảo chất lượng giáo dục. Cam kết, yêu cầu, chính sách, mục tiêu của Trường ĐHXDMT. Bảng chỉ số đo lường hiệu quả (Key Performance Indicators-KPIs) của Trường về các nội dung sau: Các chỉ số cơ bản về công chức, viên chức; Các chỉ số cơ bản về hoạt động đào tạo; Các chỉ số cơ bản về NCKH; Các chỉ số cơ bản về quan hệ quốc tế; Các chỉ số cơ bản về PVCD; Các chỉ số cơ bản về hỗ trợ, giám sát NH; Các chỉ số chính về đo lường, khảo sát, đánh giá; Các các chỉ số cơ bản về tài chính; Các chỉ số cơ bản về CSVC.

Trong tháng 8 năm 2019, Trường đã ban hành Kế hoạch đảm bảo chất lượng giáo dục năm học 2019-2020 (số 122/KH-ĐHXDMT ngày 26/8/2019). Tiếp đó, ban hành Quy định đảm bảo chất lượng Trường ĐHXDMT (số 109/QĐ-ĐHXDMT ngày 29/4/2020). Đến tháng 9 năm 2020, Nhà trường ra Quyết định Ban hành Quy định lấy ý kiến các bên liên quan về các điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục (số 319/QĐ-ĐHXDMT, ngày 29/9/2020) thông qua các đường link khảo sát đăng tải trên website của trường và các đơn vị trong trường.

Năm 2022, Trường ban hành Kế hoạch tự đánh giá Trường ĐHXDMT (số 180/KH-ĐHXDMT ngày 06/10/2022).

Với mục tiêu đến năm 2025, hoàn thành thực hiện kiểm định chất lượng nhà trường (đánh giá ngoài) theo các quy định và hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Hướng đến thực hiện kiểm định quốc tế mà cụ thể là theo tiêu chuẩn và được công nhận bởi mạng lưới các trường Đại học Đông Nam Á (AUN-QA). Đến năm 2030, 50% các chương trình đào tạo Đại học và 50% chương trình đào tạo cao học được kiểm định chất lượng và đánh giá chất lượng theo các bộ tiêu chuẩn trong nước và hướng đến quốc tế. Trên 80% SV thực hiện văn hóa chất lượng PDCA từ khâu lập kế hoạch, tổ chức thực hiện, kiểm tra - đánh giá, vận hành và điều chỉnh (đặc biệt tuân thủ tiến độ và hiệu quả) trong tất cả các lĩnh vực hoạt động của trường.

1.2.2. Giới thiệu về Khoa Kỹ thuật Hạ tầng Đô thị

Khoa Kỹ thuật Hạ tầng Đô thị tiền thân là Bộ môn Cấp thoát nước trực thuộc Khoa Xây dựng, trường Cao đẳng Xây dựng Miền Tây do cô Trần Thị Mút làm chủ nhiệm Bộ môn. Nhiệm vụ chủ yếu là đào tạo SV 2 hệ Trung cấp và Cao đẳng Cấp thoát nước cho cả nước nói chung và toàn khu vực đồng bằng sông Cửu Long nói riêng.

Căn cứ vào quyết định số 1528/QĐ-TTg ngày 06 tháng 9 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập trường ĐHXDMT trên cơ sở nâng cấp Trường Cao đẳng Xây dựng Miền Tây. Ngày 14/11/2011, Bộ môn Cấp thoát nước thuộc Khoa xây dựng

được tách ra thành lập Bộ môn Hạ tầng Đô thị trực thuộc trường ĐHXDMT. Sau khi được nâng cấp lên thành trường đại học, Khoa KTHTĐT được thành lập dựa vào: 1) Căn cứ vào Quyết định số 02/QĐ-ĐHXDMT ngày 03/01/2012 về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động trường ĐHXDMT; 2) Căn cứ vào Quyết định số 207/QĐ-BXD ngày 08/3/2012 của Bộ Xây dựng về việc Phê duyệt cơ cấu tổ chức, bộ máy của trường ĐHXDMT; 3) Căn cứ vào Quyết định số 78/QĐ/ĐHXDMT ngày 19/03/2012 thành lập KTHTĐT trên cơ sở Bộ môn Hạ tầng Đô thị trực thuộc trường ĐHXDMT.

Từ năm 2011 đến năm 2015, Khoa KTHTĐT đã đào tạo cao đẳng kỹ thuật tài nguyên nước và trung cấp cấp thoát nước. Từ năm học 2014 - 2015, Khoa KTHTĐT được giao nhiệm vụ đào tạo đại học Kỹ thuật Cấp thoát nước với mã ngành 7580213. Từ năm 2018-2019, Khoa được giao nhiệm vụ đào tạo đại học KTCTN với mã ngành 7580205, (ngành này ban đầu thuộc Khoa Xây dựng, trường ĐHXDMT quản lý). Khoa còn được giao thêm nhiệm vụ đào tạo đại học Kỹ thuật môi trường với mã ngành 7520320. Do đó, trong giai đoạn 2019-2024, Khoa được giao nhiệm vụ đào tạo 03 ngành gồm: KTCTN, KTXDCTGT và Kỹ thuật Môi trường.

Khoa KTHTĐT có các chức năng chủ yếu: Đào tạo nguồn nhân lực có trình độ đại học phục vụ sự nghiệp phát triển KT-XH của đất nước. Người học sau khi tốt nghiệp có đủ năng lực hoạt động trong lĩnh vực kinh tế, xã hội, quản lý nhà nước. Bên cạnh đó, Khoa KTHTĐT thực hiện những nhiệm vụ sau: 1) Đào tạo nguồn nhân lực có phẩm chất chính trị vững vàng, đạo đức tốt, có kiến thức và năng lực thực hành nghề nghiệp phù hợp với trình độ được đào tạo; 2) Đào tạo đáp ứng nhu cầu xã hội và; 3) Nghiên cứu khoa học phục vụ đào tạo, NCKH gắn liền với phát triển của địa phương và đất nước.

Trong quá trình xây dựng và phát triển, Khoa đã và đang tham gia đào tạo đại học hệ chính quy, hệ vừa làm vừa học, hệ liên thông từ cao đẳng lên ĐH. NH tốt nghiệp từ Trường là nguồn nhân lực chất lượng cao cung cấp cho khu vực Đồng bằng sông Cửu Long và cả nước. Việc đào tạo này phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của Khoa KTHTĐT, của Trường ĐHXDMT và gắn kết với chiến lược phát triển của cả nước.

Trong giai đoạn từ năm 2019 đến năm 2024, Trường ĐHXDMT đã có nhiều hoạt động và đề ra các giải pháp cải tiến chất lượng đào tạo. Vào đầu mỗi năm học, Trường đều ra thông báo và phê duyệt mua sắm tăng cường một số trang thiết bị sử dụng cho thực hành thực tập và NCKH của GV và SV Trường. Thư viện, CSVC, thiết bị của Trường ngày càng được bổ sung số lượng, nâng cao chất lượng, đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu của công tác đào tạo, thực tập, thực hành và hoạt động NCKH. Thư viện của Trường được quản lý bằng phần mềm quản lý thư viện và mạng máy tính, Trường ĐHXDMT đã và đang xây dựng thư viện điện tử, NH có thể tra cứu tài liệu, cơ sở dữ liệu từ mạng LAN và mạng Internet. Hệ thống phòng học, phòng thí nghiệm, thực hành,

KTX đã được xây dựng đúng quy hoạch và có chất lượng. Trang thiết bị, máy tính đã cơ bản đáp ứng công tác đào tạo, NCKH, các hoạt động khác của Khoa.



Hình 1.2.2. Sơ đồ cơ cấu tổ chức của Khoa KTHTĐT

Trường luôn khuyến khích NH và GV thực hiện nghiên cứu khoa học học ở cấp khoa, cấp trường, cấp tỉnh hoặc cấp nhà nước. Số lượng đề tài nghiên cứu hàng năm có xu hướng tăng dần lên là điều rất đáng ghi nhận.

Trường đã hoàn thành công tác đánh giá ngoài CSGD: 1) đạt tiêu chuẩn KĐCL giáo dục lần thứ nhất vào năm 2018 và lần thứ hai vào năm 2024 (theo 95/QĐ-CEA.UD ngày 28/2/2024) do Trung tâm KĐCL giáo dục - Đại học Đà Nẵng cấp giấy chứng nhận.

Trường đã tiến hành xây dựng kế hoạch khắc phục những tồn đọng theo khuyến nghị của Đoàn ĐGN và ý kiến của Hội đồng KĐCL giáo dục theo hướng dẫn của Trung tâm Trung tâm KĐCL giáo dục - Đại học Đà Nẵng. Kết quả thực hiện cải tiến là các hoạt động về quản lý, giảng dạy, học tập, NCKH, HTQT và các lĩnh vực khác của trường hoạt động chất lượng, hiệu quả hơn, CSVC được trang bị nhiều hơn, đáp ứng nhu cầu cho cán bộ, GV và NH.

Hiện nay, Trường đã triển khai viết báo cáo TĐG chất lượng nhiều CTĐT, trong đó có CTĐT đại học ngành KTCTN. Bản “Báo cáo tự đánh giá CTĐT đại học ngành KTCTN” được hoàn thành bởi công sức và trí tuệ của Đảng ủy, Ban Giám Hiệu (BGH), Hội đồng trường, Khoa KTHTĐT, các thành viên trong Hội đồng TĐG và Ban thư ký, có sự đóng góp ý kiến của các tập thể và cá nhân trong và ngoài trường. “Báo cáo tự đánh giá” đã được công bố công khai trong nội bộ Trường, đồng thời gửi đăng ký kiểm định chất lượng ngành đào tạo đến Bộ GD&ĐT và Trung tâm KĐCL giáo dục.

Về công tác đảm bảo chất lượng, Khoa đã thực hiện theo các thông báo và đề ra nhiều hoạt động đảm bảo chất lượng đào tạo các ngành thuộc Khoa quản lý. Khoa KTHTĐT có đội ngũ cán bộ, viên chức đảm bảo chất lượng, có cơ cấu tương đối hợp lý, đáp ứng được yêu cầu đào tạo, NCKH và các hoạt động khác. Hiện nay, tổng số GV của Khoa là 20 GV cơ hữu (trong đó có 04 giảng viên đảm nhiệm chức vụ khác tại Viện Khoa học và hợp tác quốc tế). Trong đó, 01 Phó Giáo sư, 05 Tiến sĩ, 14 Thạc sĩ (với 03 nghiên cứu sinh tiến sĩ). Ngoài ra, Khoa đã đề xuất Trường cử một số GV tham gia chương trình tập huấn ngắn hạn trong nước và nước ngoài, tham dự các hội thảo chuyên ngành trong và ngoài nước nhằm nâng cao trình độ và cập nhật thông tin chuyên ngành cho GV.

CTĐT đại học ngành KTCTN được thiết kế dựa trên 03 khối kiến thức (khối kiến đại cương, khối kiến thức cơ sở và khối kiến thức chuyên ngành). Chương trình được thiết kế đáp ứng các tiêu chuẩn theo quy định của Bộ GD&ĐT, được định kỳ rà soát, chỉnh sửa, bổ sung và có sự tham gia của các bên liên quan (cơ quan quản lý, nhà sử dụng lao động, GV, NH, cựu NH). Người học tốt nghiệp chương trình đại học ngành KTCTN có khả năng áp dụng kiến thức cơ bản về khoa học kỹ thuật và kiến thức chuyên sâu lĩnh vực xây dựng công trình giao thông (cầu, đường, cơ sở hạ tầng); có năng lực

phân tích, đánh giá, đề xuất phương án qui hoạch, thiết kế, tính toán, kiểm định hay đề xuất phương án thi công cho một bộ phận hoặc toàn bộ công trình cầu, đường thông qua các phần mềm, thiết bị chuyên ngành.

Trong giai đoạn 2019-2024, CTĐT đại học ngành KTCTN có các phiên bản CTĐT năm 2019 (01 chuyên ngành: Xây dựng Cầu đường), CTĐT năm 2021 (cập nhật, chỉnh sửa theo định kỳ 2 năm một lần), CTĐT năm 2022 (bổ sung thêm chuyên ngành Kỹ thuật Cơ sở hạ tầng), CTĐT năm 2023 (cập nhật, chỉnh sửa theo định kỳ 2 năm một lần), CTĐT năm 2024 (cập nhật, bổ sung, rõ hình thức thi đánh giá, cập nhật thêm tài liệu học tập bằng tiếng Anh,...). CTĐT qua các năm (2019-2024) có nhiều điểm cải tiến: 1) Một số HP được thay thế, bổ sung; 2) Cập nhật, bổ sung, thay đổi phương pháp dạy và học; 3) thay đổi cách đánh giá kết quả học tập của NH (tăng cường tự học); 4) Bổ sung nguồn tài liệu học tập; 5) điểm quá trình của mỗi HP từ 30% lên 40% tổng điểm HP nhằm gia tăng trọng số của việc đánh giá kết quả thường xuyên NH để giúp NH phấn đấu và chủ động hơn trong việc thu nhận kiến thức. Tất cả ĐCCT HP của CTĐT có đầy đủ thông tin bao gồm thông tin GV, mô tả HP, nội dung giảng dạy HP, hình thức tổ chức dạy học và kiểm tra đánh giá. Đề cương HP được định kỳ bổ sung/điều chỉnh/cập nhật, đặc biệt là cập nhật thông tin về nội dung các HP, danh mục tài liệu hàng năm. Bản mô tả CTĐT cũng như tất cả đề cương các HP trong CTĐT được công bố công khai bằng nhiều hình thức khác nhau.

Mỗi CTĐT trước khi ban hành đều được đối sánh với CTĐT cùng ngành ở các Trường khác, đối sánh sự thay đổi qua các năm để cập nhật và cải thiện chất lượng giáo dục. CTĐT được tiếp tục thẩm định của các chuyên gia, của hội đồng khoa học Khoa và hội đồng khoa học và đào tạo Trường. Bên cạnh đó, Trường, Khoa đã thực hiện nhiều khảo sát và tổ chức hội thảo để lấy ý kiến của các bên liên quan về CDR hoặc chất lượng của NH sau khi tốt nghiệp. Các kết quả khảo sát này được dùng để làm căn cứ tham khảo trong việc sửa đổi, cải tiến các CTĐT ban hành ở các năm tiếp theo.

PHẦN II. TỰ ĐÁNH GIÁ THEO CÁC TIÊU CHUẨN, TIÊU CHÍ

Tiêu chuẩn 1: Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Mở đầu

Chương trình đào tạo ngành KTCTN được xây dựng dựa theo quy định của Bộ GD&ĐT, được Trường ban hành và công bố công khai bằng nhiều hình thức khác nhau, giúp các BLQ dễ dàng tiếp cận. Trong đó, mục tiêu và CĐR của một CTĐT là một trong các thông số thể hiện sự gắn kết trường ĐH, ngành đào tạo với nhu cầu đào tạo của XH. Do đó, mục tiêu và CĐR của CTĐT ngành đào tạo được xây dựng dựa trên sứ mạng, tầm nhìn, giá trị cốt lõi, TLGD, chiến lược dài hạn của Nhà trường và Khoa, cùng mục tiêu chung của GDĐH đã quy định tại Luật GDĐH và nhu cầu của các BLQ. Các yêu cầu về kiến thức, kỹ năng và thái độ mà NH phải đạt được sau khi ra trường được xác định rõ ràng, bao quát được các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt. Mục tiêu và CĐR của CTĐT ngành được định kỳ rà soát, điều chỉnh và được công bố công khai.

Tiêu chí 1.1. Mục tiêu của chương trình đào tạo được xác định rõ ràng, phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của cơ sở giáo dục đại học, phù hợp với mục tiêu của giáo dục đại học quy định tại Luật giáo dục đại học.

1. Mô tả hiện trạng

Căn cứ vào quyết định cho phép đào tạo ngành KTCTN tại trường ĐHXDMT của bộ GD&ĐT từ năm 2014 (số 3410/QĐ-BGTĐT ngày 04/9/2014 và 890/QĐ-BGTĐT ngày 13/3/2018) [H1.01.01.01(1)], Nhà trường đã ban hành mục tiêu và CĐR của CTĐT qua các năm [H1.01.01.01(2,3,4)]. Trong giai đoạn đánh giá 2019-2024, Trường ban hành 05 phiên bản của CTĐT. Mục tiêu của CTĐT ngành KTCTN được xác định rõ ràng, cụ thể trong CTĐT trình độ ĐH của Hiệu trưởng Trường ĐHXDMT ban hành năm 2019 [H1.01.01.01(2)]; Bản mô tả CTĐT năm 2019 bao gồm trong CTĐT [H1.01.01.02(1)], Quyết định ban hành ĐCCT học phần [H1.01.01.02(2)]. Chương trình đào tạo ngành KTCTN được cập nhật và chỉnh sửa vào các năm 2021-2023, 2024 với các quyết định ban hành CTĐT [H1.01.01.01(3)], [H1.01.01.01(4)], Quyết định ban hành Bản mô tả CTĐT năm 2021-2023 và năm 2024 [H1.01.01.02(3)] [H1.01.01.02(5)] và Phụ lục ĐCCT (được đính kèm trong bản mô tả CTDH năm 2021-2023) [H1.01.01.02(4)] và (được đính kèm trong CTĐT năm 2024) [H1.01.01.02(6)]. Trong đó, mục tiêu của CTĐT ngành KTCTN phiên bản năm 2024 (được ban hành theo quyết định số 48/QĐ-ĐHXDMT ngày 24/01/2024 của Hiệu Trưởng) [H1.01.01.01(4)] bao gồm mục tiêu chung và mục tiêu cụ thể như sau:

Về mục tiêu chung: Đào tạo người kỹ sư cấp thoát nước có phẩm chất chính trị, đạo đức nghề nghiệp và sức khỏe tốt, có năng lực chuyên môn đáp ứng nhu cầu công

việc từ thiết kế, thi công, giám sát và quản lý công trình cấp thoát nước theo định hướng ứng dụng.

Mục tiêu cụ thể:

Về kiến thức: Đào tạo kỹ sư vận dụng được kiến thức về lĩnh vực khoa học cơ bản, khoa học tự nhiên và kiến thức chuyên môn và kiến thức khác (pháp luật, ngoại ngữ, công nghệ thông tin) để tính toán, thiết kế, đề xuất phương án thi công, quản lý công trình cấp thoát nước đáp ứng nhu cầu thực tế có xem xét đến các yếu tố như an toàn, kinh tế, môi trường và xã hội.

Về kỹ năng: Đào tạo kỹ sư áp dụng được các kỹ năng giao tiếp, tổ chức, làm việc nhóm; kỹ năng công nghệ thông tin, ngoại ngữ để phân tích, đánh giá, đề xuất phương án thiết kế, thi công, quản lý công trình cấp thoát nước.

Về mức độ tự chủ và trách nhiệm nghề nghiệp: Đào tạo kỹ sư có thái độ tích cực thực hiện công việc chuyên môn, tuân thủ pháp luật, an toàn lao động, bảo vệ môi trường; tự định hướng học tập suốt đời nhằm đáp ứng nhu cầu lao động chất lượng cao trong thời kỳ hội nhập **[H1.01.01.03]**.

Trong phiên bản CTĐT năm 2023 (được ban hành kèm theo quyết định số 184/QĐ-ĐHXDMT ngày 12/4/2023 của Hiệu Trưởng) **[H1.01.01.01(3)]**, mục tiêu chung và mục tiêu như sau:

Mục tiêu chung: Đào tạo Kỹ sư Cấp thoát nước có phẩm chất chính trị tốt, có năng lực tổ chức, nắm vững và thực hiện đúng đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước; có kiến thức khoa học cơ bản về khoa học công nghệ để vận dụng và áp dụng vào việc xử lý các vấn đề cụ thể từ các chuyên ngành học; có năng lực chuyên môn sâu, nắm bắt kịp thời và giải quyết được những vấn đề về khoa học công nghệ do thực tiễn đặt ra góp phần phát triển khoa học công nghệ ngành.

Mục tiêu cụ thể:

Về kiến thức: Có đủ kiến thức về khoa học cơ bản, kinh tế xã hội, chính trị và pháp luật, ngoại ngữ, công nghệ thông tin; Có kiến thức chuyên sâu về ngành Kỹ Cấp thoát nước đáp ứng hoạt động nghề nghiệp.

Về kỹ năng: Có kỹ năng tư vấn thiết kế, thi công, giám sát thi công công trình và sử dụng thành thạo các phương pháp, công cụ hỗ trợ để phục vụ công tác chuyên môn; Có kỹ năng phân biện, phân tích, tổng hợp và đánh giá dữ liệu, thông tin; nghiên cứu phát triển, đổi mới và sử dụng các công nghệ phù hợp trong lĩnh vực xây dựng công trình cấp thoát nước; có kỹ năng đánh giá chất lượng công việc; có kỹ năng làm việc nhóm, truyền đạt vấn đề, phổ biến kiến thức chuyên môn.

Năng lực tự chủ và tự chịu trách nhiệm: Có khả năng tự định hướng, thích ứng tốt các môi trường nghề nghiệp ngành Kỹ thuật Cấp thoát nước; có khả năng hướng dẫn

người khác thực hiện nhiệm vụ và khả năng quản lý, đánh giá, cải tiến để nâng cao hiệu quả hoạt động nghề nghiệp; Có phẩm chất chính trị, đạo đức tốt; có thái độ làm việc chuyên nghiệp, nghiêm túc, đáp ứng nhu cầu lao động chất lượng cao trong thời kỳ hội nhập [**H1.01.01.03(2)**].

So sánh mục tiêu của CTĐT năm 2024 với mục tiêu CTĐT năm 2023 của ngành KTCTN nhận thấy: Mục tiêu của CTĐT thể hiện rõ ràng hơn bằng việc sử dụng các động từ chỉ mức độ theo thang năng lực và mục tiêu này cũng phù hợp với quy định của Bộ GD&ĐT khi xây dựng CTĐT. Ngoài ra, mục tiêu của CTĐT được cụ thể hóa trong mục tiêu của học phần/ĐCCT qua các năm [**H1.01.01.02(7)**] thể hiện thông qua mục tiêu của từng môn học. Cụ thể, mục tiêu cụ thể của môn Kết cấu bê tông cốt thép 1 (Khối kiến thức chuyên ngành, 03 tín chỉ) trong ĐCCT của CTĐT năm 2024 [**H1.01.01.02(6)**] được phát biểu như sau: Học phần này cung cấp kiến thức cơ bản về vật liệu bê tông cốt thép; các nguyên lý tính toán và cấu tạo cấu kiện bê tông cốt thép; phân tích và thiết kế được các cấu kiện bê tông cốt thép dầm sàn chịu uốn, chịu nén (kéo) và cột chịu nén theo điều kiện về cường độ và biến dạng. Mục tiêu của học phần: giới thiệu kiến thức về sàn bản dầm, dầm phụ, dầm chính, cột chịu nén đúng tâm; tính toán, thiết kế các hệ kết cấu các kết cấu cơ bản như dầm, sàn cột của công trình BTCT; Đọc hiểu và triển khai bản vẽ kỹ thuật một số chi tiết cơ bản của công trình BTCT. Mục tiêu cụ thể của môn Kết cấu bê tông cốt thép 1 trong ĐCCT của CTĐT năm 2023 [**H1.01.01.02(4)**] được định nghĩa như sau: (G1) Kiến thức chuyên môn trong lĩnh vực thiết kế thực tế kết cấu bê tông cốt thép (BTCT) như: sàn bản dầm, dầm phụ, dầm chính... (G2) Khả năng thiết kế, tính toán các hệ kết cấu và phân tích, giải thích, lập luận để giải quyết các vấn đề kỹ thuật liên quan trong công trình BTCT; (G3) Kỹ năng đọc và triển khai bản vẽ kỹ thuật. So sánh mục tiêu của môn học trong CTĐT năm 2024 và mục tiêu của môn học trong CTĐT năm 2023 ta thấy: 1) Mục tiêu của MH được cập nhật cải tiến nhằm đáp ứng tốt hơn CDR của HP và của CTĐT, 2) Mục tiêu của CTĐT được triển khai cụ thể trong ĐCCT từng HP, 3) ĐCCT năm 2024 mô tả rõ ràng hơn về mục tiêu cần đạt được của môn học.

Nhằm định hướng rõ ràng sứ mạng đã đề ra, mục tiêu đào tạo của Khoa KTHTĐT được thiết kế phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của CSGD. Trong quá trình xây dựng và hoàn thiện mục tiêu của CTĐT ngành KTCTN, Hội đồng Khoa KTHTĐT đã bám sát vào tầm nhìn, sứ mạng của Trường và của Khoa để đảm bảo hiệu quả việc thực hiện mục tiêu của CTĐT [**H1.01.01.04(1-4)**]. Bảng 1.1 như trình bày ở Phụ Lục 4, thể hiện tính kết nối giữa tầm nhìn, sứ mạng của Trường và tầm nhìn, sứ mạng của Khoa KTHTĐT và mục tiêu đào tạo của ngành KTCTN. Mục tiêu đào tạo được cập nhật và chỉnh sửa vào 03 lần (năm 2021, 2023 và 2024), nhằm đáp ứng nhu cầu thị trường lao

động liên quan đến CTĐT ngành KTCTN **[H1.01.01.05]**. CTĐT cũng được tiến hành khảo sát ý kiến của các BLQ (GV, NH, NTD, Cựu sinh viên, nhân viên Trường) để hoàn thiện mục tiêu đào tạo và xây dựng định hướng đúng đắn cho quá trình dạy và học của Khoa KTHĐT **[H1.01.01.06]**. CTĐT (các phiên bản 2021, 2022, 2023, 2024) cũng được đối sánh với ngành đào tạo của các trường ĐH uy tín trong và ngoài nước (Ngành Kỹ thuật Cấp thoát nước của Trường Đại học Kiến trúc Hà Nội, Ngành Kỹ thuật Cấp thoát nước của Trường Đại học Thủy lợi (cơ sở 2) TP.HCM, Ngành Kỹ thuật Cấp thoát nước của Trường Đại học Xây dựng, Ngành Kỹ thuật Cấp thoát nước của Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường TP. HCM, Water Supply and Sewerage - University of Architecture, Civil Engineering and Geodesy - Bungaria) **[H1.01.01.07(1)]**. Trong các lần điều chỉnh, CTĐT ở lần sau điều được đối sánh với CTĐT phiên bản trước đó để có thể có CTĐT đáp ứng tốt hơn nhu cầu người học, NTD và xã hội **[H1.01.01.07(2)]**. Đối với CTĐT năm 2024, CTĐT ngành KTCTN được đối sánh với CTĐT đã được kiểm định của thuộc các trường uy tín, cụ thể Ngành KTCTN thuộc Trường ĐH Kiến trúc Hà Nội; Ngành KTCTN của Trường ĐH Xây dựng Hà Nội **[H1.01.01.07(1)]**. Qua đó, mục tiêu của CTĐT được cập nhật và điều chỉnh qua các năm để phù hợp với tình hình thực tế **[H1.01.01.08(1-2)]**.

Sự phù hợp giữa mục tiêu của CTĐT ngành KTCTN với mục tiêu GDĐH của Luật GDĐH được thể hiện ở cả mục tiêu chung và mục tiêu cụ thể: Đối với mục tiêu chung trong luật GDĐH là “Mục tiêu giáo dục nhằm phát triển toàn diện con người Việt Nam có đạo đức, tri thức, văn hóa, sức khỏe, thẩm mỹ và nghề nghiệp; có phẩm chất, năng lực và ý thức công dân; có lòng yêu nước, tinh thần dân tộc, trung thành với lý tưởng độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội; phát huy tiềm năng, khả năng sáng tạo của mỗi cá nhân; nâng cao dân trí, phát triển nguồn nhân lực, bồi dưỡng nhân tài, đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp xây dựng, bảo vệ Tổ quốc và hội nhập quốc tế.” thì mục tiêu chung trong CTĐT ngành KTCTN là “Đào tạo người kỹ sư cấp thoát nước có phẩm chất chính trị, đạo đức nghề nghiệp và sức khỏe tốt, có năng lực chuyên môn đáp ứng nhu cầu công việc từ thiết kế, thi công, giám sát và quản lý công trình cấp thoát nước theo định hướng ứng dụng”. Bên cạnh đó, kỹ sư ngành KTCTN được đào tạo để áp dụng được các kỹ năng giao tiếp, tổ chức, làm việc nhóm; kỹ năng công nghệ thông tin, ngoại ngữ để phân tích, đánh giá, đề xuất phương án thiết kế, thi công, quản lý công trình cấp thoát nước; NH có thái độ tích cực thực hiện công việc chuyên môn, tuân thủ pháp luật, an toàn lao động, bảo vệ môi trường; tự định hướng học tập suốt đời nhằm đáp ứng nhu cầu lao động chất lượng cao trong thời kỳ hội nhập.

Đối với mục tiêu cụ thể theo luật GDĐH là “Đào tạo trình độ ĐH để SV có kiến thức chuyên môn toàn diện, nắm vững nguyên lý, quy luật tự nhiên - xã hội, có kỹ năng

thực hành cơ bản, có khả năng làm việc độc lập, sáng tạo và giải quyết những vấn đề thuộc ngành được đào tạo”. Điều này được cụ thể hóa thành mục tiêu cụ thể trong CTĐT ngành KTCTN như sau: *Về kiến thức*, đào tạo kỹ sư vận dụng được kiến thức về lĩnh vực khoa học cơ bản, khoa học tự nhiên và kiến thức chuyên môn và kiến thức khác (pháp luật, ngoại ngữ, công nghệ thông tin) để tính toán, thiết kế, đề xuất phương án thi công, quản lý công trình cấp thoát nước đáp ứng nhu cầu thực tế có xem xét đến các yếu tố như an toàn, kinh tế, môi trường và xã hội. *Về kỹ năng*, đào tạo kỹ sư áp dụng được các kỹ năng giao tiếp, tổ chức, làm việc nhóm; kỹ năng công nghệ thông tin, ngoại ngữ để phân tích, đánh giá, đề xuất phương án thiết kế, thi công, quản lý công trình cấp thoát nước. *Về mức độ tự chủ và trách nhiệm nghề nghiệp*, đào tạo kỹ sư có thái độ tích cực thực hiện công việc chuyên môn, tuân thủ pháp luật, an toàn lao động, bảo vệ môi trường; tự định hướng học tập suốt đời nhằm đáp ứng nhu cầu lao động chất lượng cao trong thời kỳ hội nhập. Bảng 1.2 ở Phụ lục 4 trình bày sự tương thích giữa mục tiêu đào tạo ngành KTCTN, tầm nhìn, sứ mạng của Trường với Luật GDĐH và Khung năng lực trình độ quốc gia Việt Nam.

Mục tiêu của CTĐT ngành KTCTN được rà soát, điều chỉnh cho phù hợp với nhu cầu xã hội, chiến lược phát triển của Trường, Khoa và Luật GDĐH. Theo quy trình xây dựng, thẩm định và ban hành CTĐT và CĐR như đã đề cập **[H1.01.01.09]** (ban hành theo quyết định 86/QĐ-ĐHXDMT ngày 01/04/2020 và 340/QĐ-ĐHXDMT ngày 30/07/2021), Trường đã thành lập hội đồng Khoa học và đào tạo Trường **[H1.01.01.10]**, hội đồng thẩm định, đánh giá CTĐT (năm 2021, 2022, 2023, 2024) để rà soát, soạn thảo và đánh giá CTĐT. Hội đồng soạn thảo, đánh giá CTĐT là những người có chuyên môn cao và nhiều năm kinh nghiệm thuộc ngành của Khoa và Trường **[H1.01.01.10(2)]**. Ngoài ra, một số thành viên của hội đồng từng học tập và làm việc tại nước ngoài, nên có thêm những kinh nghiệm đóng góp trong quá trình xây dựng CTĐT. Bảng 1.3 ở Phụ lục 4 trình bày bảng đối sánh mục tiêu của CTĐT ngành KTCTN qua các phiên bản năm 2019, 2021, 2023 và 2024. Cụ thể, mục tiêu đào tạo CTĐT năm 2021 có sự thay đổi nhỏ so với CTĐT năm 2019 thể hiện qua: 1) mục tiêu chung có sự điều chỉnh về mặt câu chữ cho rõ ràng hơn và bỏ mục tiêu về trình độ ngoại ngữ, 2) mục tiêu cụ thể có lược bỏ một số nội dung không cần thiết làm cho mục tiêu rõ ràng hơn. Bên cạnh đó, mục tiêu đào tạo CTĐT năm 2024 có sự thay đổi so với CTĐT năm 2023 thể hiện qua: 1) mục tiêu chung có sự điều chỉnh về mặt câu chữ (sử dụng thang Bloom) và lược bỏ những nội dung không cần thiết để cho rõ ràng hơn và 2) mục tiêu cụ thể được tiếp tục rà soát, loại bỏ những câu từ và nội dung không cần thiết. Đồng thời gộp các mục tiêu về kiến thức, kỹ năng và thái độ thành một mục tiêu. Sau khi CTĐT được Hội đồng KH&ĐT thẩm định thông qua, Hiệu trưởng Nhà trường ký quyết định ban hành để triển khai vào

thực tiễn. CTĐT và mục tiêu của CTĐT được công bố công khai trên trang thông tin điện tử của Trường và Khoa để các BLQ thực hiện [H1.01.01.11].

2. Điểm mạnh

Mục tiêu của CTĐT ngành KTCTN được xây dựng rõ ràng, phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn đã được tuyên bố; phù hợp với mục tiêu của giáo dục ĐH quy định tại Luật Giáo dục ĐH hiện hành và Khung trình độ quốc gia Việt Nam; được đối sánh qua các năm và đối sánh với các trường uy tín; Mục tiêu của CTĐT ngành KTCTN được thông báo, phổ biến bằng nhiều hình thức khác nhau.

3. Điểm tồn tại

Việc khảo sát đánh giá của NH, người sử dụng lao động chưa đa dạng đối tượng qua các năm, chưa thường xuyên tổ chức hội thảo có đầy đủ CBLQ để lấy ý kiến về CTĐT.

4. Kế hoạch hành động

Phát huy điểm mạnh:

Khoa KTHTĐT tiếp tục lập danh sách cụ thể các tổ chức, DN, khảo sát nhu cầu của thị trường lao động liên quan đến CTĐT.

Khắc phục tồn tại:

Từ năm 2024-2025, Khoa khảo sát đánh giá của NH, người sử dụng lao động đa dạng đối tượng qua các năm, thường xuyên tổ chức hội thảo có đầy đủ CBLQ để lấy ý kiến về CTĐT.

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

Tiêu chí 1.2. Chuẩn đầu ra của Chương trình đào tạo được xác định rõ ràng, bao quát được cả các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt mà người học cần đạt được sau khi hoàn thành Chương trình đào tạo.

1. Mô tả hiện trạng

Căn cứ vào công văn của Bộ GD&ĐT (2196/BGDĐT-GDĐT ngày 22/4/2010) về việc hướng dẫn xây dựng và công bố CDR ngành đào tạo [H1.01.02.01], trường ĐHXDMT ban hành Chiến lược phát triển Trường ĐHXDMT đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 theo QĐ số 03/QĐ-HĐT-ĐHXDMT ngày 13/9/2017 [H1.01.02.02(1)], cập nhật QĐ số 02/QĐ-HĐT-ĐHXDMT ngày 21/02/2020 [H1.01.02.02(2)]. Dựa vào chiến lược phát triển của Trường, Khoa KTHTĐT cũng ban hành chiến lược phát triển đến năm 2020, tầm nhìn, định hướng đến năm 2030 theo QĐ số 01/CLPT-KTHTĐT ngày 20/9/2017 [H1.01.02.02(3)], cập nhật theo QĐ số 01/CLPT-KTHTĐT ngày 28/2/2020 [H1.01.02.02(4)]. Để việc xây dựng CDR được thống nhất giữa các ngành trong Trường, Trường ban hành quy trình xây dựng CDR và công bố CDR đối với các ngành đào tạo của Trường theo quyết định số 331/QĐ-ĐHXDMT ngày 12/7/2021

[H1.01.02.03(1)], CĐR này được công bố công khai (432/QĐ-ĐHXDMT ngày 12/10/2018, 277/QĐ-ĐHXDMT ngày 19/8/2019, 355/QĐ-ĐHXDMT ngày 25/8/2021) [H1.01.02.03(2)]. CĐR của CTĐT ngành KTCTN được xác định rõ ràng trong CTĐT ngành KTCTN của Trường được ban hành năm 2019 [H1.01.02.04(1)] (188/QĐ-ĐHXDMT ngày 11/6/2019), 2021-2023 [H1.01.02.04(3)] (60/QĐ-ĐHXDMT ngày 24/02/2022, 547/QĐ-ĐHXDMT ngày 31/8/2022, 604/QĐ-ĐHXDMT ngày 10/10/2023), 2024 [H1.01.02.04(5)] (48/QĐ-ĐHXDMT ngày 24/01/2024). CĐR được thiết kế có tính hệ thống với mục tiêu cụ thể của CTĐT, bao gồm: CĐR cấp độ CTĐT (kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và tự chịu trách nhiệm) và CĐR cấp độ học phần (HP) 2019 [H1.01.02.04(2)] (theo quyết định ban hành số 323/QĐ-ĐHXDMT ngày 09/9/2019), 2021-2023 [H1.01.02.04(4)] (Phụ lục ĐCCT kèm theo QĐ ban hành CTDH năm 2021, 2022, 2023 với các số 641/QĐ-ĐHXDMT ngày 29/12/2021, 416/QĐ-ĐHXDMT ngày 22/07/2022 và 357/QĐ-ĐHXDMT ngày 12/7/2023, 2024 [H1.01.02.04(6)] (Phụ lục ĐCCT kèm theo CTĐT năm 2024, theo quyết định số 48/QĐ-ĐHXDMT ngày 24/01/2024).

Chuẩn đầu ra của CTĐT ngành KTCTN phiên bản năm 2024 (Ma trận kỹ năng của CTĐT năm 2024 được bao gồm trong Bản CTĐT 2024 ban hành theo 48/QĐ-ĐHXDMT ngày 24/01/2024 của Hiệu trưởng) được xác định và tuyên bố rõ ràng theo các mục tiêu cụ thể: (1) *Về kiến thức* gồm 07 CĐR, cụ thể: PLO1. Vận dụng được những nội dung cơ bản của về khoa học xã hội vào các hoạt động nhận thức, hoạt động chuyên môn; PLO2. Hiểu hoặc vận dụng được những nội dung cơ bản về khoa học tự nhiên để đáp ứng việc tiếp thu các kiến thức chuyên ngành; PLO3. Vận dụng được những kiến thức về ngoại ngữ, công nghệ thông tin làm nền tảng cho việc học tập, nghiên cứu các vấn đề trong lĩnh vực chuyên môn; PLO4. Áp dụng kiến thức cơ bản về khảo sát, đặc trưng cơ-lý của vật liệu, tính chất kết cấu và kiến thức liên quan khác để giải quyết các vấn đề chuyên môn; PLO5. Vận dụng kiến thức chuyên môn và liên quan khác để phân tích, đánh giá các thông số phục vụ việc tính toán, thiết kế, thi công công trình cấp thoát nước; PLO6. Vận dụng kiến thức chuyên môn trong việc đề xuất phương án thiết kế công trình cấp thoát nước đáp ứng các yếu tố như an toàn, kinh tế, môi trường và xã hội và PLO7. Vận dụng linh hoạt kiến thức chuyên môn trong việc đề xuất phương án thi công, giám sát và quản lý một bộ phận hoặc toàn bộ công trình cấp thoát nước đáp ứng các yếu tố như an toàn, kinh tế, môi trường và xã hội. (2) *Về kỹ năng* gồm 05 CĐR, cụ thể: PLO8. Thực hành được các kỹ năng ngoại ngữ tương đương trình độ bậc 3/6 theo Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam (hoặc tương đương B1 Khung Châu Âu), đồng thời sử dụng được ngoại ngữ trong môi trường làm việc; PLO9. Thực hành được các kỹ năng công nghệ thông tin cơ bản theo quy định tại Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT của

Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông; PLO10. Giao tiếp, trình bày hiệu quả; tổ chức, tham gia làm việc nhóm và nghiên cứu khoa học; thích ứng nhanh và làm việc có hiệu quả trong môi trường khác nhau; PLO11. Phân tích, đánh giá, đề xuất phương án thiết kế, tính toán cho một bộ phận hoặc toàn bộ công trình cấp thoát nước thông qua các phần mềm, thiết bị chuyên ngành; PLO12. Phân tích, đánh giá, đề xuất thi công, giám sát và quản lý cho một bộ phận hoặc toàn bộ công trình cấp thoát nước thông qua các phần mềm, thiết bị chuyên ngành. (3) Về mức độ tự chủ và chịu trách nhiệm gồm 02 CĐR, cụ thể: PLO13. Thể hiện tích cực thực hiện công việc chuyên môn và đạo đức nghề nghiệp; ý thức về tuân thủ pháp luật, an toàn lao động, bảo vệ môi trường và an ninh quốc phòng; PLO14. Tự định hướng học tập suốt đời; (4) Về vị trí việc làm sau tốt nghiệp bao gồm: 1) đảm nhiệm được việc làm trong các lĩnh vực liên quan đến quản lý dự án, thiết kế & thi công, giám sát, vận hành và bảo trì các công trình cấp thoát nước tại các cơ quan quản lý nhà nước, công ty chuyên thiết kế, thi công, giám sát chất lượng công trình cấp thoát nước, 2) tham gia nghiên cứu, giảng dạy tại các cơ sở giáo dục, trung tâm nghiên cứu liên quan đến lĩnh vực được đào tạo và 3) tự tạo lập công ty, thương hiệu riêng. Nhìn chung, các CĐR PLO1-PLO14 đã khái quát và đáp ứng toàn bộ yêu cầu mà mục tiêu cụ thể trong CTĐT đã xác định **[H1.01.02.03]**, **[H1.01.02.04]** và **[H1.01.02.05]**.

CĐR của CTĐT năm 2023 (theo quyết định số 357/QĐ-ĐH XD MT ngày 12/7/2023) **[H1.01.02.04(3)]** với 06 CĐR kiến thức, 06 CĐR kỹ năng nghề nghiệp và 06 CĐR năng lực tự chủ và tự chịu trách nhiệm. CĐR của CTĐT năm 2024 (07 CĐR kiến thức, 05 CĐR kỹ năng và 02 CĐR thái độ) rút ngắn 02 CĐR so với phiên bản năm 2023. CĐR khối kiến được mô tả rõ ràng hơn cho các khối kiến thức đại cương, kiến thức cơ sở ngành và kiến thức chuyên ngành. CĐR của khối năng lực được rút gọn lại với sự đóng góp ý kiến các bên liên quan và tham khảo các chương trình đào tạo đã được kiểm định (thuộc Đại học Cần Thơ). Nhận xét chung, CĐR của CTĐT ngành KTCTN được xây dựng và ban hành theo đúng quy định và nêu cụ thể kiến thức, kỹ năng, mức độ tự chủ và trách nhiệm đối với NH tốt nghiệp và triển vọng việc làm trong tương lai. CĐR được thể hiện chi tiết trong Bản mô tả CTĐT và ĐCCT các HP **[H1.01.02.04(1-6)]**. Trong đó, mỗi CĐR của các HP được thiết kế phải đóng góp vào việc đạt được một trong các CĐR của CTĐT. CĐR của CTĐT ngành KTCTN được xác định tương thích với yêu cầu của thị trường lao động, căn cứ vào ma trận giữa mục tiêu - CĐR **[H1.01.02.05(1-3)]**. Bảng 1.4 ở Phụ lục 4 trình bày Bảng đối sánh CĐR ngành KTCTN của Trường qua các phiên bản năm 2019, 2021, 2023 và 2024. Cụ thể, CĐR của CTĐT năm 2021 trình bày trên cơ sở chuẩn đầu ra phiên bản năm 2019. Tuy nhiên, CĐR về kiến thức có sự điều chỉnh về mặt câu chữ và bổ sung một số câu từ để nội dung

được rõ ràng hơn. Hơn nữa, trên cơ sở CĐR phiên bản năm 2023, CĐR của CTĐT năm 2024 được xác định rõ ràng hơn được xác định bằng các động từ theo thang đo năng lực Bloom cho các khối kiến thức, kỹ năng và năng lực tự chủ & tự chịu trách nhiệm. Để đo lường được CĐR của CTĐT, nhà trường ban hành Quy định đảm bảo chất lượng công tác kiểm tra đánh giá kết quả học tập và đo lường đánh giá mức độ NH đạt chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (75/QĐ-ĐHXDMT ngày 24/02/2023 và 73/QĐ-ĐHXDMT ngày 23/02/2024) [H1.01.02.05(4)]. Khoa KTHTĐT cũng triển khai đánh giá CĐR của học phần thông qua các bài kiểm tra đánh giá (55/BB-KTHTĐT ngày 15/05/2024) nhằm đánh giá sự phù hợp của việc ra đề thi để đảm bảo CĐR của HP và của CTĐT. CĐR của CTĐT được đưa vào các tài liệu quảng bá về CTĐT trong công tác tư vấn tuyển sinh, sinh hoạt đầu khóa cho NH [H1.01.02.06(1,2)], được công bố trên trang thông tin điện tử của Trường và Khoa [H1.01.02.07(1,2)]. Ngoài ra, CĐR của Trường đáp ứng NH tốt nghiệp ngành KTCTN của trường ĐHXDMT còn có khả năng theo học tiếp tục ở bậc học cao hơn như thạc sĩ ngành KTCTN hoặc các ngành liên quan khác như: Kỹ thuật môi trường, kỹ thuật tài nguyên nước.

Khoa KTHTĐT đã khảo sát về nhu cầu của thị trường lao động trong vòng 5 năm và lấy ý kiến của các BLQ về CĐR [H1.01.02.08(1)], đối sánh CĐR với ngành CTN của trường đại học uy tín khác khi xây dựng CTĐT [H1.01.02.08(2)]. Kết quả khảo sát năm 2023 (Báo cáo 111/BC-KTHTĐT, ngày 17 tháng 11 năm 2023) cho thấy nhu cầu lao động của KTCTN có nhu cầu cao, rất cao chiếm tỉ lệ 73% và 78% cho nhóm cựu sinh viên và nhà tuyển dụng. Thông qua các biên bản đóng góp ý kiến của các BLQ, Khoa đã tiến hành rà soát, cập nhật CTĐT để đáp ứng CĐR phù hợp [H1.01.02.09]. Bên cạnh đó, CĐR của ngành KTCTN so với CĐR của ngành khác trong Trường [H1.01.02.10(1)] và CĐR của ngành đào tạo qua các năm cũng được đối sánh [H1.01.02.10(2)] để giúp GV, NH và các DN hiểu rõ hơn, đánh giá đúng chất lượng đào tạo ĐH ngành KTCTN của trường ĐHXDMT [H1.01.02.10].

2. Điểm mạnh

CĐR của CTĐT ngành KTCTN được xác định rõ ràng, đảm bảo khối lượng kiến thức và kỹ năng NH học cần đạt sau khi hoàn thành CTĐT; CĐR phản ánh được mục tiêu giáo dục của Khoa, của Trường; chỉ rõ được triển vọng việc làm trong tương lai của SV sau khi tốt nghiệp; được xây dựng nghiêm túc, đảm bảo đúng quy định của Bộ GD&ĐT.

3. Điểm tồn tại

Khoa KTHTĐT và Bộ môn Cấp thoát nước và Môi trường chưa thực sự chủ động trong việc khảo sát ý kiến phản hồi của cựu NH, GV, chuyên gia và NTD về CĐR của

CTĐT ngành KTCTN. Việc đo lường đánh giá mức độ NH đạt chuẩn đầu ra chương trình đào tạo chưa được Trường, Khoa triển khai thường xuyên.

4. Kế hoạch hành động

Phát huy điểm mạnh:

Từ năm học 2024-2025, Khoa KTHTĐT phối hợp các phòng chức năng: Phòng KT&ĐBCL, Phòng QLĐT và các Bộ môn quản lý chuyên ngành triển khai bộ CĐR và CTĐT theo hướng tiếp cận Luật giáo dục mới; Tăng cường số lượng các đối tượng lấy ý kiến trong quá trình khảo sát nhu cầu của thị trường lao động liên quan tới CĐR của CTĐT.

Khắc phục tồn tại:

Khoa định kỳ (ít nhất 2 năm 1 lần) tiến hành đánh giá và điều chỉnh lại CTĐT ngành KTCTN nhằm nâng cao chất lượng đào tạo phù hợp với CĐR và đo lường đánh giá mức độ người học CĐR cần được thực hiện định kỳ.

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

Tiêu chí 1.3. Chuẩn đầu ra của Chương trình đào tạo phản ánh được yêu cầu của các BLQ, được định kỳ rà soát, điều chỉnh và được công bố công khai

1. Mô tả hiện trạng

Trong quá trình xây dựng, rà soát, cập nhật CĐR của CTĐT, Nhà trường yêu cầu phải thực hiện có sự tham gia ý kiến của các BLQ khi xây dựng, điều chỉnh CĐR của CTĐT. Nhà trường phân công Hội đồng KH&ĐT Trường, Phòng QLĐT, Hội đồng Khoa KTHTĐT là đơn vị chủ trì và phối hợp với các phòng, khoa khác thực hiện việc tổ chức hội nghị lấy ý kiến các BLQ khi xây dựng, điều chỉnh CĐR của CTĐT. Qua đó, Khoa KTHTĐT lấy ý kiến của chuyên gia, GV, NH, cựu NH, các DN, NTD về CĐR của CTĐT bằng nhiều hình thức như đóng góp trực tiếp tại các buổi hội thảo, hội đồng nghiệm thu CTĐT hoặc bằng phiếu khảo sát **[H1.01.03.01(1-4)]**. Quá trình rà soát, điều chỉnh được thực hiện theo kế hoạch định kỳ của Nhà trường mỗi 2 năm một lần hoặc có điều chỉnh bổ đáp ứng nhu cầu đào tạo ngành nghề đáp ứng nhu cầu xã hội **[H1.01.03.02(1-3)]**. Lần điều chỉnh, cập nhật CTĐT gần nhất vào năm 2024 (theo quyết định ban hành số 44/QĐ-ĐHXDMT ngày 24/01/2024) **[H1.01.03.02(3)]**. Khoa tiếp thu ý kiến đóng góp của các chuyên gia đánh giá CTĐT (bằng cách khảo sát và phỏng vấn trực tiếp các BLQ) trong khi khảo sát sơ bộ và chính thức về cơ sở giáo dục chu kỳ 2 (vào tháng 10 - 11 năm 2023), Khoa đã đề xuất và được Trường chấp nhận chủ trương điều chỉnh CTĐT năm 2024. Hội đồng KH&ĐT Trường họp thống nhất thông qua CĐR của CTĐT được cập nhật điều chỉnh từ CTĐT năm 2023 của ngành KTCTN theo định hướng ứng dụng. Khối lượng phân bổ kiến thức cho khối kiến thức chuyên ngành chiếm hơn 40% tổng số tín chỉ, trong đó có nhiều tín chỉ thực hành, thực tập, tiểu luận, báo cáo

chuyên đề, tham quan thực tế. Ngoài ra, tất cả các kết quả của việc rà soát, cập nhật, chỉnh sửa được thể hiện bằng biên bản, Khoa sẽ sử dụng làm căn cứ xây dựng CĐR của CTĐT gửi về Phòng QLĐT, trình Hội đồng KH&ĐT Trường thông qua và trình Hiệu trưởng ký ban hành và công khai bằng nhiều hình thức đến các Khoa, phòng chức năng GV, NH để thực hiện **[H1.01.03.03(1-3)]**.

CĐR của CTĐT ngành KTCTN phản ánh được yêu cầu của các BLQ **[H1.01.03.04]**. Cụ thể, kết quả khảo sát ý kiến các BLQ về sự cần thiết phải sửa đổi, cập nhật CĐR của CTĐT năm 2024 với năm 2023 (111/BC-KTHTĐT ngày 17 tháng 11 năm 2023), nhóm cựu sinh viên đánh về sự cần thiết điều chỉnh CĐR như sau: a) rất cần thiết: 13%; b) cần thiết: 16%; c) ít cần thiết: 33%; d) không cần thiết: 25% và e) không có ý kiến: 14%. Trong khi đó, nhóm nhà tuyển dụng đánh giá sự cần thiết điều chỉnh CĐR như sau: a) rất cần thiết: 26%; b) cần thiết: 4%; c) ít cần thiết: 30%; d) không cần thiết: 22% và e) không có ý kiến: 19%. Tổng hợp kết quả, các bên liên quan (NTD, Cựu SV) cho rằng việc điều chỉnh CĐR của CTĐT năm 2023 (357/QĐ-ĐHXDMT ngày 12/7/2023) **[H1.01.03.02(2)]** là cần thiết với tỉ lệ chiếm hơn 50% ý kiến được khảo sát. Do đó, việc điều chỉnh, cập nhật CĐR của CTĐT trong phiên bản CTĐT năm 2024 là cần thiết. Ngoài ra, kết quả khảo sát ý kiến các bên liên quan về sự cần thiết phải sửa đổi, cập nhật CĐR của CTĐT 2021 so với CTĐT năm 2019 (71/BC-KTHTĐT ngày 05/7/2021), nhóm cựu sinh viên đánh về sự cần thiết điều chỉnh CĐR như sau: a) rất cần thiết: 12%; b) cần thiết: 20%; c) ít cần thiết: 16%; d) không cần thiết: 40% và e) không có ý kiến: 12%. Trong khi đó, nhóm nhà tuyển dụng đánh giá sự cần thiết điều chỉnh CĐR như sau: a) rất cần thiết: 13,3%; b) cần thiết: 13,3%; c) ít cần thiết: 33,3%; d) khác: 40%. Đánh giá chung, ý kiến các bên liên quan đề xuất điều chỉnh CĐR của CTĐT năm 2019 chiếm tỉ lệ hơn 50%. Do đó, việc điều chỉnh CĐR trong phiên bản CTĐT năm 2021 của ngành KTCTN là cần thiết. Bên cạnh đó CĐR của CTĐT ngành KTCTN được xây dựng trên tài liệu khảo sát nhu cầu nhân lực của thị trường lao động liên quan đến ngành KTCTN **[H1.01.03.04]**, có sự tham gia đóng góp ý kiến của các chuyên gia, GV, NH, cựu SV và DN bao gồm ba mục tiêu về kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và chịu trách nhiệm phù hợp với nhu cầu thực tế của đơn vị sử dụng lao động. Trong khảo sát ý kiến các BLQ khi cập nhật CTĐT ngành KTCTN, Khoa KTHTĐT chú ý tập trung về việc lấy ý kiến các chuyên gia về CĐR của CTĐT và việc thiết kế các HP trong CTDH để đảm bảo tính phù hợp trong mối liên hệ giữa CĐR của các HP với CĐR của CTĐT hướng tới đáp ứng được CĐR của ngành đào tạo **[H1.01.03.05(1-6)]**. CĐR được đối sánh với CĐR ngành đào tạo của Trường so với ngành đào tạo của các trường đại học uy tín khác. Đối với CTĐT năm 2024, Bảng 1.5 ở Phụ lục 4 thể hiện Bảng đối sánh CĐR ngành KTCTN với CĐR của CTĐT ngoài trường. Cụ thể CĐR về kiến thức,

Trường Đại học Kiến trúc Hà Nội có 02 chuẩn đầu ra về kiến thức gồm các kiến thức về lý luận chính trị, các kiến thức nền tảng về khoa học tự nhiên; Trường Đại học Thủy lợi (cơ sở 2) TP.HCM trình bày CĐR gồm các kiến thức về lý luận chính trị, các lĩnh vực khoa học tự nhiên, kiến thức chuyên môn, ngoại ngữ, tin học; Trường ĐHXDMT có 07 chuẩn đầu ra về kiến thức gồm các kiến thức về lý luận chính trị, các lĩnh vực khoa học tự nhiên, kiến thức chuyên môn, ngoại ngữ, tin học. Về cơ bản là tương tự với chuẩn đầu ra của Trường Đại học Kiến trúc Hà Nội và Trường Đại học Thủy lợi (cơ sở 2) TP.HCM. Đánh giá chung về kết quả đối sánh, CĐR của Trường có sự tương đồng cao giữa CĐR của ngành đào tạo Trường ĐHXDMT với các trường khác, CĐR của ngành được mô tả chi tiết và sát hơn nhu cầu nguồn nhân lực đặc biệt là tại khu vực Đồng bằng sông Cửu Long. Đó là sự cam kết của Khoa, Nhà trường với xã hội về chất lượng đào tạo đối với NH về các kiến thức chuyên môn, các kỹ năng gắn với yêu cầu của thị trường lao động **[H1.01.03.06]**.

CĐR của CTĐT ngành KTCTN được rà soát, cập nhật điều chỉnh ít nhất 2 năm một lần theo kế hoạch của nhà trường. Trong giai đoạn 2019-2024, CĐT có các phiên bản 2019 (345/QĐ-ĐHXDMT ngày 20/9/2019 và 188/QĐ-ĐHXDMT ngày 11/6/2019), 2021- 2023 (641/QĐ-ĐHXDMT ngày 29/12/2021, 416/QĐ-ĐHXDMT ngày 22/7/2022, 357/QĐ-ĐHXDMT ngày 12/7/2023), 2024 (48/QĐ-ĐHXDMT ngày 24/01/2024) **[H1.01.03.07(1-3)]**. Trong tất cả các lần điều chỉnh, cập nhật, các phiên bản có nội dung CTĐT được biên soạn theo thông báo của Trường và các văn bản hướng dẫn của Bộ GD&ĐT. Trong quá trình triển khai thực hiện CĐT của CTĐT được ban hành mỗi năm cùng với CTĐT. Tuy nhiên quá trình rà soát, cập nhật có thể thay đổi hoặc giữ nguyên nội dung cơ bản theo CĐT đã ban hành. Cụ thể, CTĐT năm 2024 (48/QĐ-ĐHXDMT ngày 24/01/2024) **[H1.01.03.07(3)]**, nhà trường rà soát, cập nhật và điều chỉnh lại CĐT của CTĐT của ngành KTCTN theo những nhật xét đóng góp của các nhà khoa học, nhà giáo, các BLQ, cựu SV và DN trong đợt khảo sát đánh giá cơ sở giáo dục lần 2, năm 2023. CĐT gồm có khối kiến thức, kỹ năng và năng lực tự chủ tự chịu trách nhiệm với 14 (07 CĐT kiến thức, 05 CĐT kỹ năng và 02 CĐT năng lực tự chủ, tự chịu trách nhiệm) CĐT. Trong khi đó, CTĐT năm 2023 có 16 CĐT (05 CĐT kiến thức, 06 CĐT kỹ năng và 05 CĐT năng lực tự chủ, tự chịu trách nhiệm); CTĐT năm 2022 có 16 CĐT (không thay đổi so với CĐT của CTĐT năm 2022); CTĐT năm 2021 có 16 CĐT (số lượng CĐT tương tự, nhưng câu từ mô tả khác với CĐT của CTĐT năm 2022) **[H1.01.03.07(2)]**.

Trong CTĐT được ban hành **[H1.01.03.07]**, bảng ma trận thể hiện mối liên hệ của các HP trong CTĐT với CĐT được xây dựng bởi các GV, cán bộ quản lý và các BLQ để khẳng định sự phù hợp của CĐT của CTĐT phù hợp với mục tiêu của CTĐT. Cụ

thể, CTĐT năm 2023 **[H1.01.03.07(2)]** mối quan hệ HP và CĐR của CTĐT được thể hiện là có hay không. CTĐT năm 2024 **[H1.01.03.07(3)]** mối quan hệ HP và CĐR của CTĐT được thể hiện thông các mức độ: *Mức độ 1*: các hoạt động hướng dẫn hoặc học tập tập trung vào kiến thức, kỹ năng, và/hoặc năng lực cơ bản. Mức độ phức tạp của hoạt động dạy-học ở trình độ đầu vào. Do đó, chỉ một khía cạnh của PLO chương trình phức tạp được giới thiệu trong học phần nhất định; *Mức độ 2*: các hoạt động hướng dẫn và học tập sẽ tập trung vào kiến thức, kỹ năng và/hoặc năng lực cơ bản và mức độ phức tạp ở trình độ đầu vào nhưng cao hơn Mức độ 1. Chỉ một vài khía cạnh của PLO chương trình phức tạp được giải quyết trong học phần nhất định; *Mức độ 3*: sinh viên được kỳ vọng sẽ sở hữu kiến thức cơ bản và làm quen với kiến thức, kỹ năng ở cấp độ đại học. Các hoạt động hướng dẫn và học tập tập trung vào việc củng cố kiến thức, kỹ năng và mở rộng mức độ phức tạp (so với Mức độ 2). Một số khía cạnh của CĐR được đề cập và giải quyết trong các học phần nhất định. Nhưng những khía cạnh này được xử lý một cách riêng biệt; *Mức độ 4*: người học được kỳ vọng sẽ sở hữu một nền tảng chắc về kiến thức, kỹ năng hoặc năng lực ở cấp độ đại học. Các hoạt động hướng dẫn và học tập được nâng cao dựa trên các kiến thức, kỹ năng năng lực trước đó với mức độ phức tạp hơn (Mức độ 3). Các thành phần của CĐR được giải quyết trong bối cảnh tích hợp hoặc riêng biệt; *Mức độ 5*: sinh viên được kỳ vọng sẽ sở hữu một nền tảng vững chắc về kiến thức, kỹ năng hoặc năng lực ở cấp độ đại học. Các hoạt động hướng dẫn và học tập tiếp tục xây dựng dựa trên các năng lực trước đó với mức độ phức tạp ngày càng tăng. Do đó, mức độ đóng góp của môn học trong CĐR của học phần được thể hiện rõ ràng hơn trong CTĐT phiên bản năm 2024 **[H1.01.03.07(3)]**. Tất cả các thành phần của CĐR được giải quyết trong bối cảnh tích hợp. Điều đó chứng tỏ rằng, CĐR của CTĐT được cải tiến, cập nhật nhằm đáp ứng nhu cầu XH và đảm bảo theo quy định của Bộ GD&ĐT.

CĐR của CTĐT ngành KTCTN được công bố công khai trên tờ rơi tuyển sinh, trang thông tin điện tử của Trường, Khoa để NH và các BLQ biết được các yêu cầu kiến thức chuyên môn, kỹ năng thực hành, khả năng nhận thức và giải quyết vấn đề, cũng như vị trí việc làm mà NH có thể đảm nhận sau khi tốt nghiệp. Việc công khai CĐR là cam kết của nhà trường với xã hội về chất lượng đào tạo, đồng thời cũng là để CB quản lý, GV và NH nỗ lực đổi mới phương pháp và cập nhật các vấn đề mới vào công tác giảng dạy và học tập, đổi mới công tác QLĐT, đổi mới PPDH, phương pháp KTĐG và đổi mới phương pháp học tập của NH tương ứng với bậc học cao hơn. CĐR được công khai tài liệu tuyển sinh, tài liệu sinh hoạt công dân NH đầu khóa (trong đó có nội dung quảng bá CTĐT) **[H1.01.03.08]** và trang thông tin điện tử của Trường và Khoa công khai CĐR của CTĐT và công thông tin đào tạo tín chỉ của Trường **[H1.01.03.09]**.

2. Điểm mạnh

CĐR được định kỳ rà soát, điều chỉnh theo định hướng tích hợp kiến thức chuyên môn, kỹ năng thực hành và thái độ nghề nghiệp, có lấy ý kiến của các BLQ. CĐR được công bố công khai trên website Trường, website Khoa, cổng thông tin đào tạo tín chỉ của Trường và được thể hiện cụ thể trong từng năm học ở từng HP.

3. Điểm tồn tại

Quá trình xây dựng CĐR chưa mở rộng lấy ý kiến được nhiều DN, NTD tham gia vào việc xây dựng CĐR của CTĐT. Việc tổ chức lấy ý kiến các BLQ có thực hiện nhưng chưa thường xuyên.

4. Kế hoạch hành động

Phát huy điểm mạnh:

Từ năm học 2024-2025, Khoa tiếp tục thực hiện rà soát và hoàn thiện các CĐR CTĐT theo hướng tiếp cận của Bộ GD&ĐT.

Khắc phục tồn tại:

Từ năm học 2024-2025, Khoa KTHTĐT mời các chuyên gia có kinh nghiệm trong quản lý giáo dục, các DN, NTD tham gia vào việc xây dựng, đánh giá CĐR của CTĐT và kết quả đầu ra của NH.

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7).

Kết luận về Tiêu chuẩn 1:

Những điểm mạnh nổi bật của tiêu chuẩn:

Mục tiêu của CTĐT ngành KTCTN được xác định rõ ràng bao gồm mục tiêu chung và mục tiêu cụ thể, phù hợp với tầm nhìn sứ mạng của Nhà trường trong việc đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao đáp ứng nhu cầu XH và hội nhập toàn cầu và phù hợp với mục tiêu GDĐH của Luật GDĐH hiện hành và Khung trình độ quốc gia Việt Nam; được đối sánh qua các năm và đối sánh với các trường uy tín. Mục tiêu được thiết kế, xây dựng dựa trên cơ sở kết quả khảo sát về nhu cầu của thị trường lao động liên quan đến CTĐT. CĐR của CTĐT ngành KTCTN được xác định rõ ràng, phân thành 3 nhóm: kiến thức, kỹ năng và mức độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm của NH khi ra trường, bao quát được yêu cầu chung và một số yêu cầu chuyên biệt mà NH cần đạt được sau khi tốt nghiệp. CĐR được định kỳ rà soát, điều chỉnh theo định hướng tích hợp kiến thức chuyên môn, kỹ năng thực hành và thái độ nghề nghiệp, có lấy ý kiến của các BLQ. CĐR được công bố công khai trên website Trường, website Khoa, cổng thông tin đào tạo và được thể hiện cụ thể trong từng năm học ở từng HP.

Những tồn tại cơ bản của tiêu chuẩn:

Việc khảo sát đánh giá của NH, người sử dụng lao động chưa đa dạng đối tượng qua các năm, chưa thường xuyên tổ chức hội thảo có đầy đủ các BLQ để lấy ý kiến về CTĐT. Khoa KTHTĐT và Bộ môn CTN&MT chưa thực sự chủ động trong việc khảo

sát ý kiến phản hồi của cựu NH, GV, chuyên gia và NTD về CDR của CTĐT ngành KTCTN.

Kết quả đánh giá chung của tiêu chuẩn 1:

Điểm trung bình của tiêu chuẩn đạt: 5,0 điểm; có 3/3 tiêu chí đạt điểm 5,0. Số tiêu chí đạt: 3/3 và tỷ lệ số tiêu chí đạt: 100%.

Tiêu chuẩn 2: Bản mô tả CTĐT

Mở đầu

Bản mô tả CTĐT ngành KTCTN được xây dựng trên cơ sở đảm bảo các quy định hiện hành của Bộ GD&ĐT, phù hợp với mục tiêu, chức năng, nhiệm vụ của Trường và của Khoa KTHTĐT gắn với nhu cầu của NH, nhu cầu xã hội. Bản mô tả CTĐT thể hiện mục tiêu rõ ràng, cấu trúc hợp lý, được thiết kế một cách hệ thống, đáp ứng yêu cầu về chuẩn kiến thức, kỹ năng của đào tạo trình độ ĐH, cung cấp các thông tin về chương trình, dự kiến kết quả, cấu trúc khóa học, CDR của chương trình và của từng HP cụ thể, bản tổng hợp các HP, tiêu chí tuyển sinh, đề cương HP cũng như các thông tin chi tiết về phương pháp dạy và học, phương pháp KT&G kết quả học tập của NH. Bản mô tả CTĐT và đề cương HP được cập nhật thường xuyên và công bố công khai cho các BLQ.

Tiêu chí 2.1. Bản mô tả chương trình đào tạo đầy đủ thông tin và cập nhật

1. Mô tả hiện trạng

Căn cứ quyết định số 3410/QĐ-BGTĐT ngày 04/9/2014 và quyết định số 890/QĐ-BGTĐT ngày 13/3/2018 của Bộ GD&ĐT về việc cho phép đào tạo ngành KTCTN tại trường ĐHXDMT [H2.02.01.01(1)] từ năm 2014, trường ĐHXDMT ban hành các phiên bản của bản mô tả CTĐT qua các năm [H2.02.01.01(3-5)]. Bản mô tả CTĐT được thực hiện theo Quy định Xây dựng, cập nhật và quản lý CTĐT của Trường ban hành theo quyết định số 331/QĐ-ĐHXDMT ngày 12/7/2021 [H2.02.01.01(2)]. Cụ thể, Bản mô tả CTĐT trình độ đại học 2019 (bao gồm trong CTĐT 2019) ban hành theo quyết định số 188/QĐ-ĐHXDMT ngày 11/6/2019 [H2.02.01.02(1)] và Quyết định số 323/QĐ-ĐHXDMT ngày 09/9/2019 về việc ban hành ĐCCT học phần [H2.02.01.02(2)]. Bản mô tả chương trình đào tạo ngành KTCTN được cập nhật và chỉnh sửa vào các năm 2021-2023 theo quyết định số 60/QĐ-ĐHXDMT ngày 24/02/2022, 547/QĐ-ĐHXDMT ngày 31/8/2022 và 604/QĐ-ĐHXDMT ngày 10/10/2023 [H2.02.01.02(3)] với phụ lục ĐCCT (641/QĐ-ĐHXDMT ngày 29/12/2021, 416/QĐ-ĐHXDMT ngày 22/07/2022, 357/QĐ-ĐHXDMT ngày 12/7/2023) [H2.02.01.02(4)]. Bản mô tả CTĐT trình độ đại học năm 2024 (bao gồm trong CTĐT năm 2024) ban hành theo quyết định 44/QĐ-ĐHXDMT ngày 24/01/2024 [H2.02.01.02(5)] có phụ lục ĐCCT đính kèm [H2.02.01.02(5)]. Như vậy, giai đoạn 2019-2024, nội dung bản mô tả CTĐT năm 2019 và 2024 được ban hành chung với CTĐT của năm 2019 và 2024, bản mô tả CTĐT 2021-

2023 được ban hành với các số quyết định riêng. Tuy nhiên, dù ban hành chung với CTĐT hay tách riêng thành bản mô tả CTĐT, các Bản mô tả CTĐT được trình bày rõ ràng và đầy đủ thông tin bao gồm Tên CSGD; Tên gọi văn bằng; Tên CTĐT; Thời gian đào tạo; Mục tiêu đào tạo như quy định của Thông tư 04/2016/TT-BGDĐT ngày 03/02/2016.

Các bản mô tả CTĐT được trình bày rõ ràng, ví dụ như Bản mô tả CTĐT ngành KTCTN phiên bản năm 2024 **[H2.02.01.02(5)]** có đầy đủ các nội dung như quy định của Thông tư 04/2016/TT-BGDĐT ngày 03/02/2016, bao gồm:

Tên CSGD: Trường Đại học Xây dựng Miền Tây

Tên gọi văn bằng: Kỹ sư

Tên CTĐT: ngành Kỹ thuật Cấp thoát nước

Thời gian đào tạo: 4,0 năm

Mục tiêu: bao gồm mục tiêu chung và mục tiêu cụ thể

CĐR của CTĐT: gồm 14 PLO (7 PLO về kiến thức, 5 PLO về kỹ năng và 2 PLO về năng lực TC&TN).

Các nội dung về tiêu chí tuyển sinh, quy định đào tạo, điều kiện tốt nghiệp, cấu trúc CTDH, ma trận kỹ năng (thể hiện sự đóng góp của các học phần vào việc đạt CĐR), đề cương các môn học/học phần, thời điểm thiết kế hoặc điều chỉnh bản mô tả CTĐT được trình bày chi tiết. **[H2.02.01.02(5,6)]**.

Bản mô tả CTĐT phiên bản năm 2023 **[H2.02.01.02(3)]** bao gồm các thông tin: tên CSGD; tên gọi của văn bằng; tên CTĐT; thời gian đào tạo; mục tiêu, CĐR của CTĐT; tiêu chí tuyển sinh; cấu trúc CTDH; ma trận kỹ năng (thể hiện sự đóng góp của các học phần vào việc đạt CĐR); đề cương các môn học/học phần; thời điểm thiết kế hoặc điều chỉnh bản mô tả CTĐT **[H2.02.01.02(3,4)]**. So sánh bản mô tả CTĐT phiên bản năm 2024 với phiên bản năm 2023 của ngành KTCTN cho thấy: số lượng chuẩn đầu ra được rút gọn từ 16 CĐR trong phiên bản 2023 còn 14 CĐR trong phiên bản 2024. Các mục tiêu đào tạo được thể hiện rõ ràng hơn bằng việc sử dụng các động từ chỉ mức độ theo thang năng lực và mục tiêu này cũng phù hợp với quy định của bộ GD&ĐT khi xây dựng CTĐT. Các thông tin về CTĐT vẫn được trình bày đầy đủ nhưng được hệ thống lại rõ ràng hơn. Bản mô tả CTĐT phiên bản năm 2024 đã được công bố trên các tài liệu tuyển sinh hằng năm của Nhà trường như tờ rơi tuyển sinh, tài liệu sinh hoạt công dân đầu khóa **[H2.02.01.03]** và trang thông tin điện tử của Khoa, Trường để thuận tiện cho NH tiếp cận các thông tin cần thiết về CTĐT và được phổ biến cho NH ngay từ đầu năm học **[H2.02.01.04]**. Bản mô tả CTĐT cũng được nhà trường tổ chức lấy ý kiến các bên liên quan (GV, NH, NTD) có thể tiếp cận và đóng góp các ý kiến xây dựng thiết thực **[H2.02.01.05]**.

Bản mô tả CTĐT ngành KTCTN **[H2.02.01.02]** được rà soát cập nhật các nội dung mới nhất về mục tiêu đào tạo, CĐR, cấu trúc CTĐT và ma trận kỹ năng theo đúng quy trình và quy định về hoạt động xây dựng, rà soát cập nhật và điều chỉnh CTĐT đã được Hiệu trưởng ban hành theo các quyết định số 323/QĐ-ĐHXDMT ngày 09/9/2019 và 331/QĐ-ĐHXDMT ngày 12/7/2021 **[H2.02.01.06(1)]**. Các nội dung điều chỉnh CTĐT căn cứ vào kết quả họp rà soát điều chỉnh CTĐT và bảng đối sánh các nội dung được cập nhật cải tiến hàng năm của CTĐT **[H2.02.01.06(2,3)]** theo hướng tăng cường tính ứng dụng để NH ra trường có thể đáp ứng ngay nhu cầu của các NTD. Hơn nữa CĐR của CTĐT được cụ thể thông qua ma trận các kỹ năng thể hiện sự đóng góp của học phần vào CĐR của CTĐT. Trong CTĐT và ĐCCT học phần lựa chọn các phương pháp giảng dạy hiệu quả với nhiều học phần mới gắn liền với sự phát triển của ngành, phù hợp với điều kiện cơ sở vật chất của Trường và phù hợp với tiêu chuẩn kiểm định chất lượng giáo dục. Trong giai đoạn từ 2019-2024, Trường đã ban hành (ban hành độc lập hoặc được bao gồm trong CTĐT tổng) 05 phiên bản Bản mô tả CTĐT của ngành KTCTN của các năm 2019, 2021, 2022, 2023 và 2024 **[H2.02.01.02(1,3,5)]**. Các phiên bản CTĐT từ năm 2019 đến năm 2024 được xây dựng và áp dụng đào tạo thể hiện đầy đủ các nội dung bao gồm: (i) Mục tiêu đào tạo; (ii) CĐR; (iii) Kế hoạch giảng dạy, (iv) ĐCCT các HP.

Hàng năm, Bản mô tả CTĐT được cập nhật điều chỉnh, triển khai theo kế hoạch **[H2.02.01.07]**, tiêu biểu như 2023, Trường ra kế hoạch 32/KH-ĐHXDMT ngày 20/2/2023 về việc rà soát, đánh giá và cập nhật CTĐT trình độ đại học, hình thức đào tạo chính quy cho tất cả các ngành đào tạo tại trường. Trong quá trình điều chỉnh, bổ sung Bản mô tả CTĐT ngành KTCTN các năm 2021-2024, Trường đã tổ chức lấy ý kiến các BLQ **[H2.02.01.05]**, tham khảo, đối sánh CTĐT của Trường với CTĐT của các cơ sở đào tạo qua các năm **[H2.02.01.08(1)]** (Ngành Kỹ thuật Cấp thoát nước của Trường Đại học Kiến trúc Hà Nội, Ngành Kỹ thuật Cấp thoát nước của Trường Đại học Thủy lợi (cơ sở 2) TP.HCM, Ngành Kỹ thuật Cấp thoát nước của Trường Đại học Xây dựng Hà Nội, Ngành Kỹ thuật Cấp thoát nước của Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường TP. HCM, Water Supply and Sewerage - University of Architecture, Civil Engineering and Geodesy - Bungaria) và đối sánh CTĐT ngành đào tạo tại Khoa thuộc Trường qua các năm **[H2.02.01.08(2)]** (Đối sánh CTĐT ngành KTCTN năm 2024 với CTĐT năm 2023, Đối sánh CTĐT ngành KTCTN năm 2023 với CTĐT năm 2022, Đối sánh CTĐT ngành KTCTN năm 2022 với CTĐT năm 2021, Đối sánh CTĐT ngành KTCTN năm 2021 với CTĐT năm 2019). Kết quả phân tích, đối sánh cho thấy bản mô tả CTĐT là phù hợp với các CTĐT uy tín cùng chuyên ngành đã được kiểm định, cụ thể, Phiên bản CTĐT năm 2024 được đối sánh với Ngành Kỹ thuật Cấp thoát nước của

trường Đại học Xây dựng và Ngành Kỹ thuật Cấp thoát nước của Trường Đại học Kiến trúc Hà Nội. Cụ thể: 1) Về cấu trúc khung chương trình đào tạo: Khối kiến thức giáo dục đại cương, kiến thức cơ sở ngành và kiến thức chuyên ngành giữa trường ĐHXDMT và Trường Đại học Kiến trúc Hà Nội có sự chênh lệch nhau nhỏ, tổng số tín chỉ chương trình đào tạo của 2 trường giống nhau 150 tín chỉ, chênh lệch so với Đại học Xây dựng Hà Nội là 131 tín chỉ (chênh lệch 19 tín chỉ); tuy nhiên, cả 3 chương trình đào tạo có trên 50% số lượng môn học giống nhau; 2) Về học phần trong CTĐT, nội hàm và nội dung các học phần là tương đồng với mức độ tương thích chương trình đào tạo là hơn 55% cho cả hai trường; 3) Vì CTĐT Trường ĐHXDMT theo định hướng ứng dụng, số tín chỉ thực tập ở trường chiếm 5,3%, hai trường được đối sánh chiếm 2,3% và 1,3%; số tín chỉ ở Khối kiến thức chuyên ngành ở Trường ĐHXDMT chiếm 42,7%, hai trường được đối sánh chiếm 13,8% và 37,3%. Điều này chứng tỏ, Khoa tập trung nhiều vào khối kiến thức chuyên môn với nhiều môn thực hành, thực tập, đồ án môn học phù hợp với chủ trương định hướng phát triển của các ngành đào tạo của Trường (**H1.01.01.07(1)**).

Thông tin về Bản mô tả CTĐT được công bố trong các tài liệu tuyển sinh, tài liệu sinh hoạt công dân đầu khoá của NH [**H2.02.01.03**] và công khai trên trang điện tử của Trường và Khoa hoặc trên công thông tin đào tạo tín chỉ để NH, NTD và các BLQ tham khảo [**H2.02.01.04**].

2. Điểm mạnh:

Bản mô tả CTĐT ngành KTCTN thể hiện đầy đủ nội dung và thông tin cần thiết (tên CSGD; tên gọi của văn bằng; tên CTĐT; thời gian đào tạo; mục tiêu, CDR của CTĐT; tiêu chí tuyển sinh; cấu trúc CTDH; ma trận kỹ năng; đề cương các môn học/học phần; thời điểm thiết kế hoặc điều chỉnh bản mô tả CTĐT) và được ban hành chính thức (tiêu biểu, CTĐT năm 2024 của ngành KTCTN). Bản mô tả CTĐT được lấy ý kiến phản hồi của các BLQ, được rà soát điều chỉnh, cập nhật định kỳ theo kế hoạch.

3. Điểm tồn tại:

Tiến trình đào tạo được mô tả trong Bản mô tả chương trình đôi lúc còn chưa đáp ứng nhu cầu học vượt, học sớm của NH.

4. Kế hoạch hành động:

Phát huy điểm mạnh:

Giai đoạn 2024-2025, ban hành Bản mô tả CTĐT lấy ý kiến phản hồi của các BLQ, được rà soát điều chỉnh, cập nhật định kỳ theo kế hoạch.

Khắc phục tồn tại:

Từ năm học 2024-2025, Khoa tiếp tục cải tiến và cập nhật CTĐT theo hướng ứng dụng, đáp ứng nhu cầu học vượt, học sớm của NH.

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7).

Tiêu chí 2.2. Đề cương các học phần đầy đủ thông tin và cập nhật.

1. Mô tả hiện trạng

Tất cả (100%) đề cương HP cung cấp đầy đủ các thông tin liên quan như: tên đơn vị/tên GV đảm nhận giảng dạy; tên môn học/học phần; số tín chỉ; mục tiêu, CĐR của môn học/học phần, ma trận liên kết nội dung chương mục với CĐR; các yêu cầu của môn học/học phần; cấu trúc môn học/học phần; phương pháp dạy-học; phương thức kiểm tra/đánh giá; tài liệu chính và tài liệu tham khảo cho tất cả các phiên bản của CTĐT và ĐCCT [H2.02.02.01(1-4)], [H2.02.02.02(1,2)]. Tiêu biểu như, ĐCCT phiên bản năm 2024 [H2.02.02.02(2)] thể hiện các nội dung sau: 0. Khoa quản lý, 1. Tên học phần, 2. Số tín chỉ, 3. Phân biệt học phần: Chuyên ngành/ cơ sở ngành, đại cương, thuộc Bắt buộc / tự chọn), 4. Phân phối thời gian, 5. Điều kiện tiên quyết, 6. Mục tiêu học phần, 7. Chuẩn đầu ra của học phần (Course Learning Outcomes - CLO), 8. Mức độ liên hệ Chuẩn đầu ra học phần với Chuẩn đầu ra của Chương trình đào tạo, 9. Tài liệu học tập (sách, giáo trình và tài liệu tham khảo), 10. Nhiệm vụ của người học, 11. Tiêu chuẩn đánh giá kết quả học tập, 12. Rubric đánh giá điểm, 13. Tỷ lệ phần trăm các thành phần điểm và các loại hình đánh giá, 14. Mức độ liên hệ CLO học phần với hoạt động dạy - học và kiểm tra đánh giá (KTĐG), 15. Nội dung/Kế hoạch chi tiết học phần, 16) GV giảng dạy chính/ cùng giảng dạy, 17) GV biên soạn ĐCCT, 18) Khoa, Bộ môn (nếu có), GV biên soạn ký tên, 19) Phụ lục rubrics về đánh giá học phần.

Tất cả (100%) đề cương các HP trong CTĐT ngành KTCTN được định kỳ rà soát, bổ sung/điều chỉnh/cập nhật qua các năm [H2.02.02.04]. Trong chu kỳ đánh giá 2019-2024, đề cương chi tiết học phần của CTĐT ngành KTCTN được rà soát, điều chỉnh 04 lần vào các năm 2021-2023 [H2.02.02.01(4)] và năm 2024 [H2.02.02.02(2)]. Nhà trường ban hành quy định, hướng dẫn về việc sửa đổi, cập nhật CTĐT trong Quyết định số 331/QĐ-ĐHXDMT ngày 12/7/2021 về ban hành quy định xây dựng, cập nhật, quản lý CTĐT [H2.02.02.03]. So với phần rà soát, điều chỉnh năm 2019, 2021 thì lần rà soát điều chỉnh năm 2023, 2024 có nhiều thay đổi: tập trung thực hiện đối với CĐR; bổ sung ma trận liên kết nội dung chương mục với CĐR HP và ma trận giữa CĐR của HP với CĐR của CTĐT; điều chỉnh tên HP, mã HP, điều kiện tiên quyết, tiến trình đào tạo các HP; điều chỉnh tên một số HP cho phù hợp; chỉnh sửa về hình thức trình bày; xác định rõ HP tiên quyết, học trước, học song hành cho từng HP; PPDH; điều chỉnh nguồn học liệu (tài liệu chính, tài liệu tham khảo, tài liệu học tập bằng tiếng anh, bổ sung đề tài NCKH sử dụng học tập, giảng dạy); làm rõ, cụ thể hơn về cách thức KTĐG HP (hình thức kiểm tra; nội dung; thời điểm; chỉ báo thực hiện; tỷ trọng điểm) [H2.02.02.04] [H2.02.02.05]. Việc điều chỉnh ĐCCT của CTĐT nhằm cập nhật những kiến thức, giáo

trình mới, phương pháp giảng dạy tích cực tạo điều kiện cho NH được học những kiến thức mới, đáp ứng yêu cầu của công việc. Việc cập nhật, chỉnh sửa ĐCCT, CTĐT dựa trên bản hợp lấy ý kiến các bên liên quan về CTĐT và nội dung học phần [H2.02.02.06], tổ soạn thảo thực hiện báo cáo đối sánh CTĐT của Trường với CTĐT của các cơ sở đào tạo qua các năm [H2.02.02.07(1)] và đối sánh CTĐT ngành đào tạo tại Khoa thuộc Trường qua các năm [H2.02.02.07(2)], từ đó rút ra những nội dung cần cập nhật, cải tiến trong CTĐT.

Tất cả CTĐT, các kế hoạch giảng dạy được Hội đồng Khoa thông qua, trình Hội đồng Khoa học và đào tạo trường thông qua sau đó Hiệu trưởng phê duyệt ban hành. Tất cả ĐCCT được lãnh đạo khoa, bộ môn, giảng viên biên soạn ký tên ban hành và được công bố trên website của Trường, của Khoa, hoặc cổng thông tin đào tạo tín chỉ. Ngoài ra, CTĐT và ĐCCT còn được phổ biến đến NH qua tuần sinh hoạt công dân đầu khóa, gửi trực tiếp cho NH qua email học tập tại trường, nhóm zalo, ban cố vấn học tập, thông tin qua google meet [H2.02.02.08] [H2.02.02.09].

2. Điểm mạnh

ĐCCT HP có đầy đủ các thông tin được yêu cầu, trong đó thể hiện rõ CDR môn học gắn kết với CDR của CTĐT. Các đề cương HP được định kỳ rà soát, bổ sung/điều chỉnh/cập nhật, đặc biệt là cập nhật thông tin về nội dung các HP, danh mục tài liệu tham khảo, đáp ứng xu thế hiện nay về lĩnh vực ngành. Mọi thông tin liên quan đến HP, cấu trúc, nội dung, phương pháp KTĐG của HP đều được cung cấp đầy đủ để NH đưa ra lựa chọn hợp lý cho lộ trình, kế hoạch học tập của bản thân theo từng học kỳ, từng năm và trong toàn khóa học.

3. Điểm tồn tại

Việc lấy ý kiến của các BLQ đối với ĐCCT HP chỉ chú trọng vào GV và NH, số lượng ý kiến đóng góp từ NTD lao động còn ít.

4. Kế hoạch hành động

Phát huy điểm mạnh:

Khoa KTHTĐT tiếp tục rà soát, điều chỉnh, cập nhật ĐCCT HP phù hợp với mục tiêu của CTĐT và yêu cầu thực tiễn.

Khắc phục tồn tại:

Từ năm học 2024-2025, Khoa KTHTĐT tổ chức khảo sát lấy ý kiến đối với người sử dụng lao động các nội dung liên quan đến đề cương các HP có phù hợp với nhu cầu tuyển dụng từ đơn vị người sử dụng lao động.

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7).

Tiêu chí 2.3. Bản mô tả Chương trình đào tạo và đề cương các học phần được công bố công khai và các bên liên quan dễ dàng tiếp cận

1. Mô tả hiện trạng

Bản mô tả CTĐT sau khi được cập nhật được Hội đồng Khoa học và Đào tạo trường thông qua, Hiệu trưởng ký ban hành. Khoa KTHTĐT triển khai áp dụng cho CTĐT này cho các khóa đào tạo ở các lần điều chỉnh ở các năm 2019 **[H2.02.03.01]** (theo quyết định số 188/QĐ-ĐHXDMT ngày 11/6/2019, 323/QĐ-ĐHXDMT ngày 09/9/2019), năm 2021-2023 **[H2.02.03.02]** (60/QĐ-ĐHXDMT ngày 24/02/2022, 547/QĐ-ĐHXDMT ngày 31/8/2022, 604/QĐ-ĐHXDMT ngày 10/10/2023), năm 2024 **[H2.02.03.03]** (48/QĐ-ĐHXDMT ngày 24/01/2024).

Bản mô tả CTĐT và ĐCCT HP được công khai toàn bộ (100%) bằng nhiều hình thức và phương tiện khác nhau, bao gồm cả các hình thức trực tiếp và gián tiếp như: phát tờ rơi tuyển sinh, phổ biến qua tài liệu sinh hoạt NH đầu khóa hoặc công bố thông qua website của Trường và của Khoa, công thông tin đào tạo tín chỉ (gián tiếp) **[H2.02.03.04]** **[H2.02.03.05]**. Đối với các HP, tất cả ĐCCT HP được công bố công khai bằng nhiều hình thức khác nhau. ĐCCT được đăng ở dạng file điện tử trên trang thông tin điện tử của GV giảng dạy và NH có thể truy cập bằng tài khoản là email của Trường cung cấp. Qua đó, NH có thể tham khảo về nội dung của HP để lựa chọn HP phù hợp và chuẩn bị các tài liệu cần thiết cho môn học. Đồng thời, ĐCCT HP được giới thiệu trực tiếp cho NH ngay buổi đầu tiên của mỗi HP để NH dễ dàng tiếp cận và định hướng học tập cho từng HP cụ thể. Hệ thống CNTT được ứng dụng để đăng tải Bản mô tả CTĐT và ĐCCT HP trên trang thông tin điện tử của Trường, Khoa, hoặc công thông tin đào tạo tín chỉ để NH có thể tự tham khảo trong quá trình học tập. Điều này giúp NH có thể chủ động tìm kiếm các tài liệu tham khảo liên quan đến môn học và tự học tại nhà **[H2.02.03.04]**.

Các BLQ gồm cơ quan quản lý, nhà sử dụng lao động, GV, NV, NH đã tốt nghiệp đều có thể tiếp cận với Bản mô tả CTĐT một cách dễ dàng và thuận tiện nhất. Bản mô tả CTĐT ngành KTCTN được công bố một phần trong tài liệu tuyển sinh để giới thiệu đến học sinh, phụ huynh và các đối tượng có quan tâm. Trong Tuần lễ sinh hoạt công dân SV đầu khóa, các nội dung của Bản mô tả CTĐT cũng được hướng dẫn cụ thể để SV dễ tra cứu và tìm hiểu **[H2.02.03.05]**. Bên cạnh đó, Bản mô tả CTĐT và ĐCCT tất cả HP ngành KTCTN đều được lưu trữ tại Khoa (bản giấy hoặc trực tuyến trên thư mục bộ nhớ dùng chung của toàn Khoa) để GV phụ trách môn học thuận tiện theo dõi và xây dựng PPDH phù hợp. Vì vậy, GV và NH có tiếp cận dễ dàng và thuận tiện với Bản mô tả CTĐT và ĐCCT HP **[H2.02.03.06]**.

Hàng năm, Trường/Khoa đều khảo sát ý kiến của GV, NH về CTĐT, ý kiến NH về hoạt động giảng dạy hàng năm cho thấy, trên 95% GV được hỏi đồng ý với nhận định “Bản mô tả CTĐT phổ biến công khai cho các BLQ”; trên 95% NH được hỏi đều đồng

ý với nhận định “GV giới thiệu đề cương môn học và kết quả học tập mong đợi ngay từ buổi học đầu tiên” **[H2.02.03.07]**. Cụ thể kết quả Khảo sát năm 2023 139/BC-ĐHXDMT ngày 16/10/2023) về CTĐT (bởi 25 đơn vị doanh nghiệp) cho thấy: 1) mức độ phù hợp của CTĐT về các khối kiến thức đại cương, cơ sở ngành và chuyên ngành đánh giá đồng ý là 52% và rất đồng ý là 48% (100% là hài lòng); 2) mức độ phù hợp của CTĐT về kiến thức bổ trợ sang ngành khác đánh giá đồng ý là 68% và rất đồng ý là 32% (100% là hài lòng); 3) Đánh giá tổng thể về CTĐT đánh giá đồng ý là 64% và rất đồng ý là 36% (100% là hài lòng).

2. Điểm mạnh

Bản mô tả CTĐT và ĐCCT các HP được công bố công khai, đầy đủ với nhiều hình thức khác nhau giúp cho các BLQ dễ dàng tiếp cận, tạo cơ hội tăng cường hợp tác, gắn kết giữa Trường và DN trong đào tạo và sử dụng nhân lực, đáp ứng yêu cầu của các BLQ. Bản mô tả CTĐT và ĐCCT các HP dễ dàng tiếp cận giúp cho NH nắm được các HP để xác định đúng kế hoạch học tập, lộ trình học tập trong cả năm học và cả khóa học.

3. Điểm tồn tại

Việc công bố công khai Bản mô tả CTĐT và ĐCCT ngành KTCTN chưa đầy đủ đối với NTD và cựu NH, chưa có cơ chế đánh giá mức độ tiếp cận của các BLQ.

4. Kế hoạch hành động

Phát huy điểm mạnh:

NH được tiếp cận CTĐT, ĐCCT thông qua nhiều kênh truyền thông khác nhau.

Khắc phục tồn tại:

Từ năm học 2024-2025, Phòng QLĐT, Phòng KT&ĐBCL và Khoa KTHTĐT sẽ tăng cường tìm kiếm các kênh để công khai Bản mô tả CTĐT, đồng thời xây dựng cơ chế đánh giá mức tiếp cận của các BLQ.

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7).

Kết luận về Tiêu chuẩn 2:

Những điểm mạnh nổi bật của tiêu chuẩn:

Bản mô tả CTĐT và Bản mô tả HP ngành KTCTN thể hiện đầy đủ thông tin, rõ ràng và được điều chỉnh, cập nhật. Đề cương các HP được thiết kế và chuẩn hoá đúng quy định; các đề cương HP liên tục được cập nhật, đáp ứng xu thế phát triển của xã hội. Bản mô tả CTĐT và đề cương các HP đều được xây dựng, điều chỉnh, cập nhật dựa vào sự đóng góp của Hội đồng KH&ĐT cấp trường, cấp khoa, các GV, cựu NH, các đơn vị tuyển dụng và của các nhà chuyên môn.

Những tồn tại cơ bản của tiêu chuẩn:

Bản mô tả CTĐT chưa được cập nhật thường xuyên, định kỳ lấy ý kiến khảo sát

của GV và NH. Việc lấy ý kiến của cựu NH, NTD còn ít.

Kết quả đánh giá chung của tiêu chuẩn 2:

Điểm trung bình của tiêu chuẩn đạt: 5,0 điểm; có 3/3 tiêu chí đạt điểm 5,0. Số tiêu chí đạt: 3/3 và tỷ lệ số tiêu chí đạt: 100%.

Tiêu chuẩn 3: Cấu trúc và nội dung CTDH

Mở đầu

CTDH ngành KTCTN được cấu trúc hợp lý và hệ thống, tuân thủ theo các văn bản quy định về xây dựng CTDH của Bộ GD&ĐT, Trường với các yêu cầu chặt chẽ về hình thức, mục tiêu, yêu cầu về chuẩn kiến thức, kỹ năng, mức độ tự chủ và tự chịu trách nhiệm, đáp ứng linh hoạt nhu cầu nhân lực của thị trường lao động. Các phương pháp dạy và học, KT&DG NH được sử dụng để nhằm đảm bảo đạt các CDR chung của CTDH và các mục tiêu chung, mục tiêu cụ thể của từng HP. Chủ đề và nội dung các HP được cấu trúc logic, theo trình tự và mang tính tích hợp, linh hoạt, thể hiện tính khoa học của toàn bộ CTDH. Đồng thời, CTDH của ngành KTCTN được rà soát định kỳ nhằm đảm bảo tính thích hợp, cập nhật ở từng HP cụ thể và ở CTDH tổng thể.

Tiêu chí 3.1. Chương trình dạy học được thiết kế dựa trên chuẩn đầu ra

1. Mô tả hiện trạng

CTDH được thiết kế dựa trên các yêu cầu của CDR về kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và tự chịu trách nhiệm dựa theo quy chế đào tạo ĐH của Bộ GD&ĐT về đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính Quy theo hệ thống tín chỉ [H3.03.01.01(1)], quy chế đào tạo của Trường (320/QĐ-ĐHXDMT ngày 03/9/2019; 465/QĐ-ĐHXDMT ngày 15/10/2021; 183/QĐ-ĐHXDMT ngày 12/4/2023) [H3.03.01.01(2)] và quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học [H3.03.01.01(3)]. CTDH được xây dựng nhằm giúp NH đạt được các CDR về kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và tự chịu trách nhiệm sau khi tốt nghiệp ngành KTCTN. Trong giai đoạn 2019-2023, các phiên bản của CTDH và ĐCCT (ban hành chung hoặc tách riêng) bao gồm Quyết định ban hành mô tả CTDH năm 2019 345/QĐ-ĐHXDMT ngày 20/9/2019 quyết định ban hành ĐCCT năm 2019 323/QĐ-ĐHXDMT ngày 09/9/2019 [H3.03.01.02(1,2)]; quyết định ban hành CTDH năm 2021, 2022, 2023 (với Phụ lục ĐCCT) số 641/QĐ-ĐHXDMT ngày 29/12/2021, 416/QĐ-ĐHXDMT ngày 22/07/2022, 357/QĐ-ĐHXDMT ngày 12/7/2023 [H3.03.01.02(3,4)], Bản mô tả CTDH trình độ đại học năm 2024 (bao gồm trong CTĐT 2024 với Phụ lục ĐCCT kèm theo CTĐT năm 2024) [H3.03.01.02(5,6)] số 48/QĐ-ĐHXDMT ngày 24/01/2024. Tương ứng với từng yêu cầu của CDR, CTDH được phân bổ thành các khối kiến thức cụ thể như: Kiến thức đại cương, kiến thức cơ sở ngành và kiến thức chuyên ngành, thực tập tốt nghiệp và đồ án tốt nghiệp [H3.03.01.03(1)] phù

hợp với CĐR của trường **[H3.03.01.03(2)]** kèm theo các quyết định 432/QĐ-ĐHXDMT ngày 12/10/2018, 277/QĐ-ĐHXDMT ngày 19/8/2019, 355/QĐ-ĐHXDMT ngày 25/8/2021.

Trong các phiên bản CTDH từ trong giai đoạn 2019-2024, mỗi HP có vai trò nhất định để góp phần đạt được CĐR như thể hiện trong ma trận kỹ năng **[H3.03.03.04]**. CTDH năm 2019 được thiết kế gồm 136 tín chỉ không bao gồm các môn học như Anh văn, Tin học, Giáo dục Thể chất, Giáo dục Quốc phòng. Khi xét các môn học Anh văn Tin học, CTDH vẫn đảm bảo 150 tín chỉ (cấp bằng kỹ sư Cấp thoát nước). Trong các phiên CTDH năm 2021, 2022, 2023 và 2024, CTDH gồm 150 tín chỉ đã bao gồm các môn học như anh văn, tin học (không bao gồm Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng). CTDH các năm 2021-2024 có sự thay đổi giữa các học phần tự chọn, bắt buộc, thay đổi tên môn học, mã học phần, cập nhật sửa đổi điều kiện tiên quyết, điều chỉnh, bổ sung hình thức kiểm tra đánh giá, phương pháp dạy học, nhưng tỉ lệ giữa các khối kiến thức là không đổi. Tỉ lệ các khối kiến thức được cân đối trên cơ sở CĐR, trong đó:

- Kiến thức đại cương	: 40 tín chỉ	Tỉ lệ: 26,7 %
- Kiến thức cơ sở ngành	: 32 tín chỉ	Tỉ lệ: 21,3 %
- Kiến thức chuyên ngành	: 64 tín chỉ	Tỉ lệ: 42,7 %
- Tốt nghiệp	: 14 tín chỉ	Tỉ lệ: 9,4 %
+ Thực tập	: 4 tín chỉ	Tỉ lệ: 2,7 %
+ Đồ án/Luận văn tốt nghiệp	: 10 tín chỉ	Tỉ lệ: 6,7 %.

Việc xác định tổ hợp các phương pháp dạy học, học tập và phương pháp đánh giá kết quả học tập của NH của 100% các HP trong CTDH cần phải phù hợp để góp phần đạt được CĐR của CTĐT. Trong quá trình xây dựng CTDH, Khoa KTHTĐT xác định “hoạt động giảng dạy, học tập và nghiên cứu của Khoa gắn liền với hoạt động thực tiễn” nhằm đào tạo đội ngũ NH có kiến thức vững vàng và năng lực thực hành nghề nghiệp tốt có chất lượng và uy tín. Về hình thức dạy học, a) *tổ chức dạy học trực tiếp*: Nhà trường sẽ tổ chức dạy học trực tiếp hầu hết cho tất cả các học phần theo từng lớp học, theo thời khóa biểu của từng học kỳ; Trường có hệ thống phòng học đáp ứng các điều kiện đảm bảo chất lượng phục vụ hoạt động dạy và học, hệ thống các phòng thực hành, thực tập tại trường được trang bị đầy đủ các thiết bị dạy và học; b) *Tổ chức dạy học trực tuyến*: Nhà trường có nguồn tài nguyên học liệu đa phương tiện trên nền tảng số cho các học phần/ môn học của chương trình. Trong cấu trúc từng học phần, giảng dạy trực tuyến chiếm không quá 30% thời lượng giảng dạy nhằm đảm bảo việc học trong tình huống thiên tai, dịch bệnh..., vẫn đáp ứng theo quy định, yêu cầu dạy và học **[H3.03.01.05]**. Việc giảng dạy và học tập của ngành KTCTN được thực hiện kết hợp các PPDH tùy theo học phần. Cụ thể, CTDH năm 2024 áp dụng các phương pháp giảng

dạy-học sau: Diễn giảng kết hợp với liên hệ thực tế; Đàm thoại/ vấn đáp kết hợp thảo luận và báo cáo nhóm/ phân tích, đánh giá; Thuyết trình; Dạy học nêu vấn đề/ tình huống/ hợp tác/ khám phá; Trực quan; Thực hành/ Thực hành thí nghiệm; Bài tập cá nhân; Tự học; Trải nghiệm/ tham quan và báo cáo thực tế. Về phương pháp đánh giá, có các dạng đánh giá sau (tùy theo đặc điểm và tính chất môn học): 1- Điểm thứ 1: Điểm quá trình (bài tập kiểm tra, bài tập, quan sát); 2- Điểm thứ 2: Điểm thi kết thúc học phần (thi tự luận/trắc nghiệm); 3- Chuyên cần; 4-Bài tập lớn/tiểu luận/thực hành/kỹ năng/bài thu hoạch; 5- Báo cáo thực tập/vấn đáp/đồ án tốt nghiệp/bảo vệ đồ án. Cụ thể, môn học đồ án, thực hành chỉ có 01 cột điểm đánh giá (ví dụ như môn đồ án bê tông cốt thép 1, đồ án cấp thoát nước công trình), trong khi đó các môn học lý thuyết sẽ được đánh giá quá trình và thi kết thúc học phần (ví dụ như Toán, Cấp thoát nước, bê tông cốt thép 1). Đặc biệt, NH ngành KTCTN cần đạt được yêu cầu về kỹ năng nghề nghiệp như khả năng phân tích và giải quyết vấn đề. Do đó, CTDH được thiết kế có các tiết thực hành và các buổi kiến tập, thực tập tại các công trình **[H3.03.01.06]**.

CTDH được triển khai thực hiện cụ thể theo kế hoạch qua các năm **[H3.03.01.07]** và phân bổ GV phụ trách từng môn học phù hợp với chuyên môn của GV. GV cần phải chuẩn bị hồ sơ giảng dạy của GV **[H3.03.01.08]** trước khi lên lớp. Hồ sơ lên lớp phải được lãnh đạo Khoa, Bộ môn thông qua. Nội dung hồ sơ lên lớp bao gồm: 1. Đề cương chi tiết; 2. Tài liệu học tập và/hoặc giáo án nội dung; 3. Lịch trình giảng dạy 4. Danh sách lớp học. NH phải thực hiện theo kế hoạch thực hiện CTDH này đối với từng khối kiến thức cụ thể để đạt được các CDR cần thiết của CTĐT ngành KTCTN. Quá trình xây dựng CTDH (năm 2019 đến năm 2024) có sự tham khảo, đối sánh với CTĐT của các cơ sở đào tạo có uy tín: Ngành Kỹ thuật Cấp thoát nước của Trường Đại học Kiến trúc Hà Nội; Ngành Kỹ thuật Cấp thoát nước của Trường Đại học Thủy lợi (cơ sở 2) TP.HCM; Ngành Kỹ thuật Cấp thoát nước của Trường Đại học Xây dựng; Ngành Kỹ thuật Cấp thoát nước của Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường TP. HCM; Water Supply and Sewerage - University of Architecture, Civil Engineering and Geodesy – Bungaria. CTĐT còn được đối sánh với chính nó qua các năm để thể hiện sự thay đổi, cập nhật cải tiến bao gồm: Đối sánh CTĐT ngành KTCTN năm 2024 với CTĐT năm 2023; Đối sánh CTĐT ngành KTCTN năm 2023 với CTĐT năm 2022; Đối sánh CTĐT ngành KTCTN năm 2022 với CTĐT năm 2021; Đối sánh CTĐT ngành KTCTN năm 2021 với CTĐT năm 2019 **[H3.03.01.09]**. Hằng năm, Trường và Khoa đã tiến hành lấy ý kiến phản hồi của các BLQ (GV, NH, nhà tuyển dụng) để tổng hợp và phân tích kết quả nhằm đưa ra các định hướng hoàn thiện CTDH ngành KTCTN **[H3.03.01.10]**. Bảng 3.2 thể hiện kết quả khảo sát mức độ hài lòng của SV tốt nghiệp về những nội dung có liên quan đến CTDH qua các năm (năm học 2018-2019 đến năm học 2022-2023) được

thực hiện bởi Phòng CTCTSV. Kết quả khảo sát về: 1) Sự cân đối giữa kiến thức cơ sở và chuyên ngành; 2) CTĐT bồi đắp và khuyến khích năng lực học tập và nghiên cứu của bạn; 3) ĐCCT các HP giúp bạn hiểu rõ các KQHT mong đợi về kiến thức, kỹ năng và thái độ; 4) ĐCCT các HP thể hiện rõ ràng, cụ thể các nội dung và tiêu chí đánh giá; 5) Bạn hài lòng với sự gắn kết hài hoà giữa các HP trong CTĐT; 6) PPGD của các GV giúp bạn phát triển các kỹ năng học và kỹ năng mềm; 7) Bạn hài lòng với cách thức và nội dung lấy ý kiến phản hồi về hoạt động giảng dạy HP của GV thể hiện mức độ hài lòng của người học đạt từ mức hài lòng đến mức rất hài lòng đạt 100%.

2. Điểm mạnh

CTDH ngành KTCTN được thiết kế với cấu trúc phù hợp, cân đối giữa các khối kiến thức giáo dục đại cương, kiến thức cơ sở ngành và kiến thức chuyên ngành, đảm bảo thực hiện các CĐR về kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và tự chịu trách nhiệm. Mỗi HP trong CTDH đều được xác định rõ mức độ đạt CĐR. Việc xác định tổ hợp các phương pháp giáo dục, học tập, phương pháp KTĐG kết quả học tập của NH được quy định rõ nhằm hỗ trợ cho việc đạt được CĐR của ngành KTCTN.

3. Điểm tồn tại

Việc lấy ý kiến của các BLQ đối với CTDH chỉ chú trọng vào NH, các đối tượng khác chưa được quan tâm nên CTDH có thể chưa đáp ứng đầy đủ các yêu cầu từ thực tế tại các doanh nghiệp.

4. Kế hoạch hành động

Phát huy điểm mạnh:

CTDH ngành KTCTN được thiết kế với cấu trúc phù hợp, cân đối giữa các khối kiến thức, đảm bảo thực hiện CĐR về kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và tự chịu trách nhiệm.

Khắc phục tồn tại:

Từ năm học 2024-2025, Trường và Khoa tổ chức lấy ý kiến phản hồi của NH về CTDH thông qua nội dung, phương pháp KTĐG kết quả học tập; Đồng thời, tổ chức các buổi lấy ý kiến đóng góp từ các NTD, chuyên gia và GV để điều chỉnh CTDH một cách hợp lý và logic hơn cho phù hợp với CĐR.

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

Tiêu chí 3.2. Đóng góp của mỗi HP trong việc đạt được CĐR là rõ ràng.

1. Mô tả hiện trạng

Để đảm bảo các HP hướng đến đạt CĐR của CTĐT, 100% các HP trong CTDH được xây dựng theo hướng tương thích với các yêu cầu của CĐR theo từng yêu cầu về kiến thức, kỹ năng, khả năng rèn luyện tính tự chủ, tự chịu trách nhiệm của NH. Nội dung bài giảng, PPDH và học tập, cách thức KTĐG cần được xây dựng để đạt CĐR của

HP thông qua việc xác định mục tiêu của HP và CDR này được phân nhiệm với trình độ năng lực cụ thể. Điều này thể hiện rõ nét trong ma trận kỹ năng của CTĐT 2019 (bao gồm trong bản CTĐT kèm theo quyết định số 345/QĐ-ĐHXDMT ngày 20/9/2019 và 188/QĐ-ĐHXDMT ngày 11/6/2019); Ma trận kỹ năng của CTĐT năm 2021, 2022, 2023 (bao gồm trong bản mô tả CTĐT kèm theo quyết định số 641/QĐ-ĐHXDMT ngày 29/12/2021, 416/QĐ-ĐHXDMT ngày 22/7/2022 và 357/QĐ-ĐHXDMT ngày 12/7/2023) và ma trận kỹ năng của CTĐT năm 2024 (bao gồm trong Bản CTĐT 2024 kèm theo quyết định số 48/QĐ-ĐHXDMT ngày 24/01/2024) **[H3.03.02.01]**. Ma trận mối quan hệ giữa các HP và CDR của CTĐT gồm ma trận các hình thức tổ chức dạy học **[H3.03.02.02]** và ma trận phương pháp giảng dạy **[H3.03.02.03]**. Trong giai đoạn 2019-2024, CTDH các phiên bản năm 2019 được ban hành theo quyết định số 345/QĐ-ĐHXDMT ngày 20/9/2019 **[H3.03.02.04(1)]**. CTDH được điều chỉnh cập nhật vào năm 2021 theo quyết định ban hành số 641/QĐ-ĐHXDMT ngày 29/12/2021 (CTĐT từ 136 tín chỉ được điều chỉnh thành 150 tín chỉ). CTDH được tiếp tục cập nhật vào năm 2023 bằng việc điều chỉnh lại Mã môn học (do trùng mã với các khoa khác), điều kiện tiên quyết,... được ban hành theo quyết định 357/QĐ-ĐHXDMT ngày 12/7/2023 **[H3.03.02.04(3)]**. CTDH năm 2024 (không ban hành theo số quyết định riêng) được tích hợp chung trong CTĐT năm 2024 ban hành theo quyết định số 44/QĐ-ĐHXDMT ngày 24/01/2024 **[H3.03.02.04(5)]**.

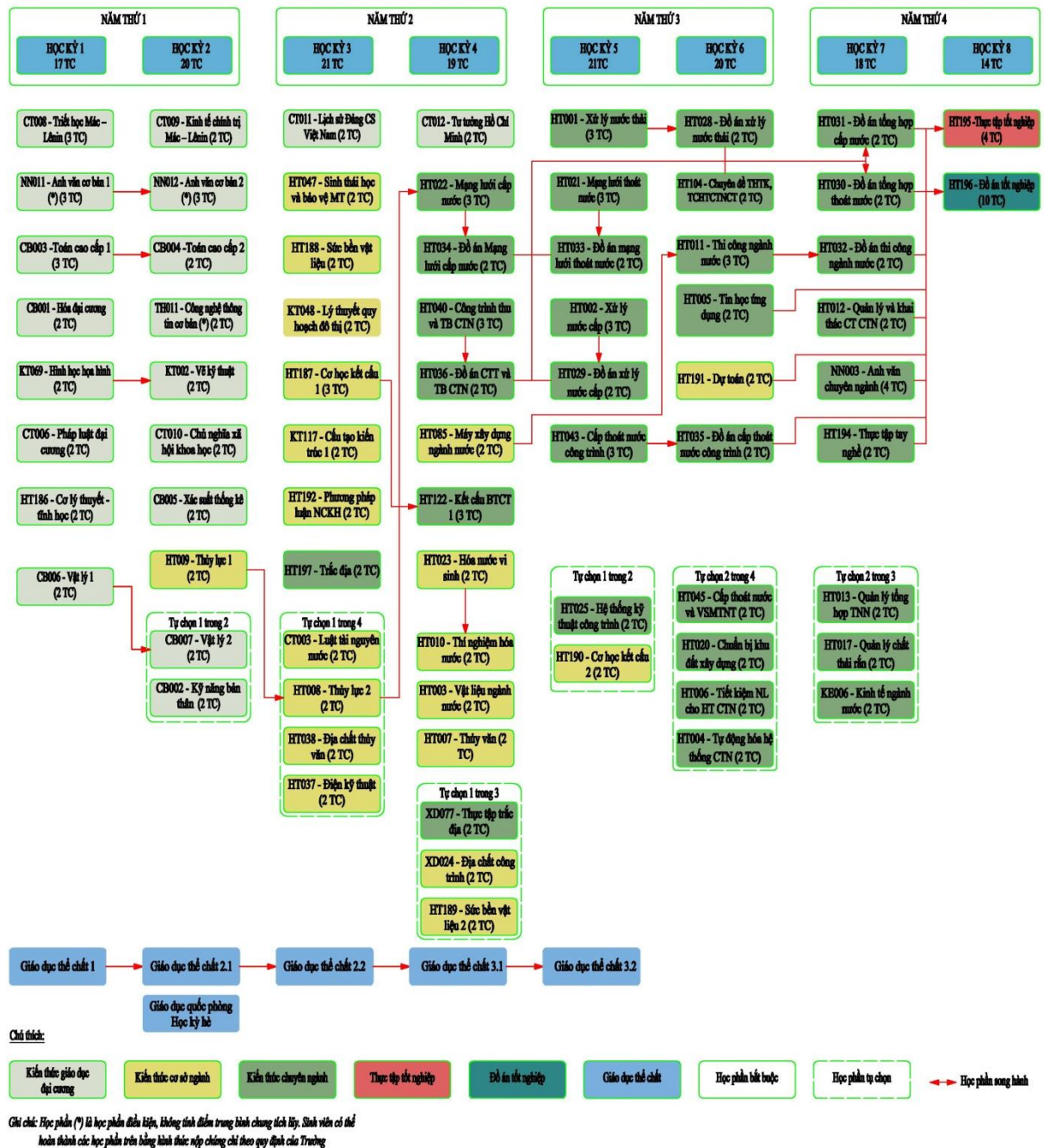
Tất cả ĐCCT đều có phần mục tiêu học phần và CDR học phần được thể hiện rõ ràng, cụ thể nội dung cần đạt được khi kết thúc HP về mặt kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và tự chịu trách nhiệm của NH. Tiêu biểu như CTĐT năm 2024 **[H3.03.02.04(6)]**, ĐCCT trình bày các mục sau: 1. Tên học phần, 2. Số tín chỉ, 3. Phân biệt học phần: Chuyên ngành/ cơ sở ngành, đại cương, thuộc Bắt buộc / tự chọn), 4. Phân phối thời gian, 5. Điều kiện tiên quyết, 6. Mục tiêu học phần, 7. Chuẩn đầu ra của học phần (Course Learning Outcomes - CLO), 8. Mức độ liên hệ Chuẩn đầu ra học phần với Chuẩn đầu ra của Chương trình đào tạo, 9. Tài liệu học tập (sách, giáo trình và tài liệu tham khảo), 10. Nhiệm vụ của người học, 11. Tiêu chuẩn đánh giá kết quả học tập, 12. Rubric đánh giá điểm, 13. Tỷ lệ phần trăm các thành phần điểm và các loại hình đánh giá, 14. Mức độ liên hệ CLO học phần với hoạt động dạy - học và kiểm tra đánh giá (KTĐG), 15. Nội dung/Kế hoạch chi tiết học phần. Đối với các HP có mối liên hệ với nhau về nội dung đều được xác định rõ học phần tiên quyết, học phần trước, học phần song hành. Các HP được sắp xếp theo trình tự logic và khoa học, đảm bảo được tính kế thừa và bổ sung, nâng cao và chuyên sâu nhằm đáp ứng được CDR của CTĐT **[H3.03.02.04(2,4,6)]**. Ví dụ như CTĐT năm 2024, các HP được sắp xếp theo trình tự

logic và khoa học trong 08 học kỳ, đảm bảo được tính kế thừa và bổ sung, nâng cao và chuyên sâu nhằm đáp ứng được CĐR, cụ thể được mô tả ở Hình 3.2.1.

Các HP trong CTDH xác định rõ tổ hợp các phương pháp dạy và học, phương pháp KTĐG phù hợp và hỗ trợ nhau tốt nhất để đảm bảo việc đạt CĐR [H3.03.02.04]. Để thực hiện được điều trên, Nhà trường đã ban hành Quy định đảm bảo chất lượng công tác kiểm tra đánh giá kết quả học tập và đo lường đánh giá mức độ người học đạt chuẩn đầu ra chương trình đào tạo theo 75/QĐ-ĐHXDĐT ngày 24/02/2023 và 73/QĐ-ĐHXDĐT ngày 23/02/2024. Trong CTĐT năm 2024 (48/QĐ-ĐHXDĐT ngày 24/01/2024) [H3.03.02.04(5)], các phương pháp giảng dạy học tập nêu được sử dụng để đạt được chuẩn đầu ra của CTĐT thông qua mức độ sử dụng liên hệ giữa phương pháp giảng dạy học tập với chuẩn đầu ra của CTĐT ở “Bảng 2 Quan hệ giữa Phương pháp giảng dạy học tập với chuẩn đầu ra (PLO)”. Đối với phương pháp kiểm tra đánh giá (trình bày CTĐT phiên bản 2024), Các phương pháp được dùng để đánh giá bao gồm: 1. Tiểu luận, 2. Tự luận, 3. Trắc nghiệm nhiều lựa chọn/câu hỏi ngắn, 4. Báo cáo chuyên đề, 5. Thực hành/thực tập/bài tập lớn/thực tế công trình, 6. Đồ án môn học, 7. Đồ án tốt nghiệp/luận văn tốt nghiệp, 8. Quan sát, 9. Vấn đáp, 10. Tự đánh giá (self-assessment), 11. Đánh giá đồng đẳng (peer assessment). Đánh giá gồm Đánh giá tiến trình (Quá trình) và Đánh giá tổng kết (Thi kết thúc học phần), đánh giá chuyên cần để đạt được chuẩn đầu ra của CTĐT. *Đánh giá quá trình*: Đây là hoạt động thường xuyên, liên tục nhằm hỗ trợ người dạy và người học tự đánh giá, xác định mức độ hoàn thành nhiệm vụ trong buổi học, làm cơ sở hoàn thành từng tín chỉ, học phần của CTĐT. Đánh giá quá trình bằng điểm trung bình của các bài kiểm tra chương. *Đánh giá kết thúc học phần*: Đây là hoạt động do Trường tổ chức thi kết thúc học kỳ (ngoại trừ các môn học đồ án, chuyên đề, thực tế, thực tập, môn học có tính đặc thù riêng). Thi học phần lý thuyết theo hình thức trắc nghiệm khách quan, tự luận,; ngoài ra *đánh giá bằng thực hành*: Các hình thức thực hành như: Đồ án, tiểu luận, bài thu hoạch. Mức độ đánh giá sự liên hệ giữa phương pháp kiểm tra đánh giá với PLO của CTĐT được thể hiện rõ ở “Bảng 5. Ma trận quan hệ giữa phương pháp đánh giá và chuẩn đầu ra” [H3.03.02.04(5)]. Do đó, việc xây dựng ĐCCT các HP luôn đảm bảo đề cương có mục tiêu và CĐR rõ ràng, tương ứng với CĐR nào của CTĐT và mỗi bài học đáp ứng CĐR nào của HP. Hằng năm trường lập kế hoạch thực hiện CTDH qua các năm trong đó kế hoạch thể hiện đầy đủ các nguồn lực và tiến độ trong việc thực hiện CTDH [H3.03.02.06] để đảm bảo việc đạt được CĐR của CTĐT. Bảng 3.3, Phụ lục 4 thể hiện Ma trận mối liên kết giữa các HP, phương pháp dạy và học, phương pháp đánh giá và các CĐR của CTĐT ngành KTCTN cho CTĐT năm 2024. Tương ứng với 14 CĐR của CTĐT (PLO1-PLO14), các phương pháp dạy học và phương pháp kiểm tra đánh giá sẽ được áp dụng để đạt được CĐR. Cụ thể như,

PLO8: Thực hành được các kỹ năng ngoại ngữ tương đương trình độ bậc 3/6 theo Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam (hoặc tương đương B1 Khung Châu), đồng thời sử dụng được ngoại ngữ trong môi trường làm việc được đáp ứng bởi các môn học gồm NN011-Anh Văn căn bản 1, NN012- Anh Văn căn bản 2, NN003 – Anh Văn chuyên ngành. Các phương pháp giảng dạy được sử dụng kết hợp bao gồm: 1- Diễn giảng kết hợp với liên hệ thực tế; 2- Đàm thoại/vấn đáp kết hợp thảo luận và báo cáo nhóm/phân tích, đánh giá; 3- Thuyết trình; 4- Dạy học nêu vấn đề/tình huống/hợp tác/khám phá; 5- Trực quan; 6- Thực hành/Thực hành thí nghiệm; 7- Bài tập cá nhân. Các Phương pháp kiểm tra đánh giá để đạt CĐR bao gồm: 1- Điểm thứ 1: Điểm quá trình (bài tập kiểm tra, bài tập, quan sát); 2- Điểm thứ 2: Điểm thi kết thúc học phần (thi tự luận/trắc nghiệm); 3- Chuyên cần. Hằng năm, Phòng QLĐT ban hành kế hoạch thực hiện CTDH, trong đó thể hiện đầy đủ các nguồn lực và tiến độ trong việc thực hiện CTDH **[H3.03.02.05]**.

Bên cạnh đó, CTDH có bố trí nhiều học phần tự chọn và các HP tự chọn sẽ giúp NH tự chọn những HP phù hợp với nguyện vọng, sở trường, cũng như định hướng công việc của bản thân. Mỗi HP tự chọn đều có đề cương được xây dựng theo hướng giúp NH đáp ứng những yêu cầu của CĐR, đảm bảo 100% các yêu cầu của kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và tự chịu trách nhiệm và những mục tiêu khác của CĐR như thể hiện trong bản mô tả CTDH và ĐCCT học phần cho các phiên bản của CTĐT năm 2019, năm 2021-2023 và năm 2024 **[H3.03.02.04(1-6)]**. Bảng 3.4 ở Phụ lục 4 thể hiện tỷ lệ các khối kiến thức, số tín chỉ bắt buộc và tự chọn, số giờ lý thuyết và thực hành trong CTDH ngành KTCTN trong CTĐT năm 2024. Tỷ lệ số tín chỉ tự chọn cho khối giáo dục đại cương là 1,3%, khối cơ sở ngành là 4,0% và chuyên ngành là 5,3%. Tổng số tín chỉ tự chọn là 16 (trong 150 tín chỉ) chiếm 10,7%.



Hình 3.2.1. Sơ đồ tiến trình đào tạo ngành KTCTN, ví dụ CTĐT năm 2024

Trong từng phương pháp đánh giá, GV phải ghi rõ đáp ứng với CDR nào của HP và có đáp án rõ ràng. ĐCCT của CTĐT đều có ghi rõ hình thức kiểm tra đánh giá, phương pháp đánh giá cho mỗi môn học và được công bố cho sinh viên trong buổi học đầu tiên và nhắc lại trong quá trình học. Cụ thể như trong CTĐT năm 2024 [H3.03.02.04(6)], tất cả ĐCCT định nghĩa rõ ràng chuẩn đầu ra học phần, phương pháp kiểm đánh giá để đạt được chuẩn đầu ra được thể hiện rõ qua mục “Mức độ liên hệ CLO học phần với hoạt động dạy - học và kiểm tra đánh giá”. Tùy theo đặc điểm của các học phần, các phương pháp đánh giá (rubrics) sẽ được xây dựng cho phù hợp. Hơn nữa, trong mỗi rubric sẽ quy định rõ tiêu chí đánh giá và mức độ cần đạt được để đảm bảo

việc thể hiện việc đạt được CĐR của mỗi học phần. Ngoài ra, CTDH (CTĐT) và ĐCCT học phần cần phải được Hội đồng Khoa thông qua và trình Hội đồng khoa học và đào tạo trường thông qua trước khi Hiệu trưởng ký quyết định ban hành **[H3.03.02.07]**.

Hàng năm, Trường và Khoa KTHTĐT đã tiến hành khảo sát lấy ý kiến các BLQ về hoạt động giảng dạy, đánh giá tính phù hợp của môn học, các phương pháp KTĐG kết quả học tập **[H3.03.02.08(1)]**. Qua đó, Khoa tiến hành cập nhật, điều chỉnh nội dung CTDH, đáp ứng CĐR ngày càng phù hợp với nhu cầu xã hội hơn **[H3.03.02.08(2)]**. Bên cạnh đó, Phòng KT&ĐBCL còn khảo sát các BLQ, đặc biệt là khảo sát GV, NH để làm cơ sở cho việc cải tiến phương pháp dạy-học, kiểm tra đánh giá, đồng thời để hỗ trợ NH tốt hơn trong việc đạt được CĐR CTĐT và CĐR HP **[H3.03.02.08(3)]**. CTDH (CTĐT) và ĐCCT học phần qua các lần điều chỉnh được công bố rộng rãi đến các bên có liên quan thông qua website của Trường, Khoa, cổng thông tin đào tạo tín chỉ **[H3.03.02.09(1,2)]**.

2. Điểm mạnh:

Đóng góp của mỗi HP trong việc đạt được CĐR là rõ ràng. Tất cả các HP có sự tương thích về nội dung và thể hiện được sự đóng góp cụ thể của mỗi HP nhằm đạt được CĐR. ĐCCT của mỗi HP trong khối kiến thức đều thể hiện tính gắn kết giữa hoạt động dạy, học và phương pháp KTĐG để đạt được CĐR. Các HP của ngành KTCTN được xây dựng và điều chỉnh dựa trên việc lấy ý kiến phản hồi của các BLQ.

3. Điểm tồn tại

Việc thu thập thông tin, ý kiến của NTD, cựu SV, SV phục vụ cho công tác xây dựng CĐR của CTĐT và CĐR của các HP còn hạn chế, chủ yếu là các ý kiến đóng góp về cấu trúc CTĐT.

4. Kế hoạch hành động

Phát huy điểm mạnh:

Năm học 2024-2025, Khoa tiếp tục thể hiện rõ hơn nữa những đóng góp của từng HP giúp đáp ứng CĐR của CTDH.

Khắc phục tồn tại:

Từ năm học 2024-2025, Khoa tăng cường khảo sát ý kiến các BLQ về Phương pháp dạy-học, phương pháp kiểm tra đánh giá nhằm đáp ứng để phục vụ tốt hơn cho việc xây dựng và cập nhật CĐR của CTĐT và của các HP để kịp thời đáp ứng các yêu cầu của xã hội.

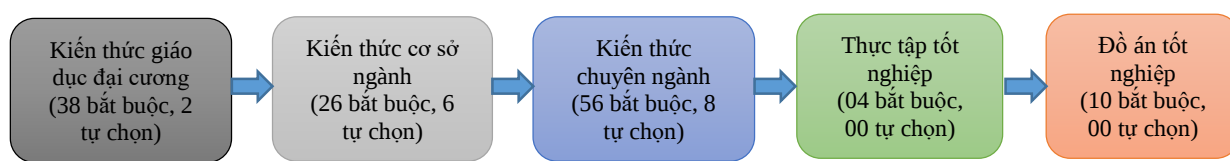
5. Tự đánh giá: Đạt (Mức 5/7)

Tiêu chí 3.3. Chương trình dạy học có cấu trúc, trình tự logic; nội dung cập nhật và có tính tích hợp.

1. Mô tả hiện trạng

Tất cả các HP trong CTDH được cấu trúc đảm bảo sự gắn kết và liên mạch giữa các HP đại cương, cơ sở ngành và chuyên ngành, thực tập tốt nghiệp và đồ án tốt nghiệp, đảm bảo chương trình trở thành một khối thống nhất, như thể hiện rõ trong mô tả CTDH năm 2019 (345/QĐ-ĐHXDMT ngày 20/9/2019) [H3.03.03.01(1)] năm 2021-2023 (641/QĐ-ĐHXDMT ngày 29/12/2021, 416/QĐ-ĐHXDMT ngày 22/07/2022, 357/QĐ-ĐHXDMT ngày 12/7/2023) [H3.03.03.01(3)] năm 2024 (Bản mô tả CTDH trình độ đại học năm 2024 được bao gồm trong CTĐT 2024, kèm theo quyết định 48/QĐ-ĐHXDMT ngày 24/01/2024) [H3.03.03.01(5)]. Qua đó, cấu trúc CTDH ngành KTCTN được thiết kế cân đối với sự phân bổ phù hợp giữa các khối kiến thức đại cương, cơ sở ngành và chuyên ngành để NH được trang bị đầy đủ những kiến thức chuyên môn và rèn luyện kỹ năng nghề nghiệp trước khi thực tập tốt nghiệp, làm đồ án tốt nghiệp và bắt đầu công việc trong lĩnh vực cấp thoát nước sau khi tốt nghiệp.

CTDH ngành KTCTN được xây dựng phân bổ trên các khối kiến thức: kiến thức đại cương, kiến thức cơ sở ngành, kiến thức chuyên ngành, thực tập tốt nghiệp, đồ án tốt nghiệp và gắn kết chặt chẽ với nhau, như thể hiện trên Hình 3.3.2.



Hình 3.3.2. Mối liên kết giữa các khối kiến thức

Tất cả các HP trong CTDH được bố trí hợp lý. Quá trình xây dựng CTDH được thực hiện theo quy định của Trường nhằm đảm bảo tính hợp lý và minh bạch [H3.03.03.02]. Nhằm đảm bảo NH tiếp thu kiến thức theo trình tự nhất định, các HP được sắp xếp logic, có quy định cụ thể về HP tiên quyết nhằm phù hợp với khả năng tiếp thu và tích lũy kiến thức của NH trong suốt thời gian đào tạo là 04 năm [H3.03.03.03]. Theo lộ trình dạy học, trong năm học đầu tiên, NH phải có kiến thức cơ bản nhất định đa số thuộc khối kiến thức đại cương, Anh văn và giáo dục thể chất. Những năm học tiếp theo, NH có thể tích lũy dần các kiến thức cơ sở ngành và dần dần đến các kiến thức chuyên ngành. Năm học cuối là thời gian để NH thực tập tại các công ty thiết kế, thi công, giám sát liên quan đến lĩnh vực cấp thoát nước để bổ sung kỹ năng thực hành, kỹ năng tự chủ, tự chịu trách nhiệm, cuối cùng phục vụ cho việc làm đồ án tốt nghiệp. NH có thể rút ngắn lộ trình học tập nhưng phải đảm bảo thực hiện đúng thời lượng của từng HP và yêu cầu tiên quyết hoặc môn học trước. Thông qua đó, kết quả đánh giá NH được phản ánh trung thực và thể hiện được năng lực nghề nghiệp của NH qua quá trình tích lũy kiến thức và kỹ năng cần thiết để thực hiện các công việc về lĩnh vực cấp thoát nước trong tương lai.

CTDH được thiết kế gồm 150 tín chỉ, được chia thành 08 học kỳ, thực hiện theo

trình tự từ cơ bản đến phát triển nâng cao kiến thức và kỹ năng cho NH. CTDH được thể hiện qua trình tự các HP theo trình tự từ kiến thức chung đến kiến thức cơ sở ngành và tiếp theo là kiến thức chuyên ngành và cuối cùng là tổng hợp kiến thức để làm đồ án tốt nghiệp. Các HP ở học kỳ trước là nền tảng cho các HP ở học kỳ tiếp theo **[H3.03.03.04]**. Các HP thuộc khối kiến thức đại cương được giảng dạy chủ yếu ở các học kỳ của hai năm học đầu tiên (từ học kỳ 1 đến học kỳ 5). Các HP này được phân bổ rải rác trong các học kỳ để tránh sự nhàm chán cho NH. Các môn học cơ sở ngành được bố trí ở các học kỳ của năm nhất để thiết lập nền tảng kiến thức cho NH, ví dụ: như HP Thủy lực 1, cơ học kết cấu được bố trí giảng dạy ở kỳ 2 và 3 của CTĐT. Các HP chuyên ngành cơ bản được bố trí theo trình tự từ học kỳ 4 (năm học thứ 2), ví dụ như Mạng lưới cấp nước, đồ án mạng lưới cấp nước, công trình thu và trạm bơm cấp thoát nước, đồ án công trình thu và trạm bơm cấp thoát nước,... Từ học kỳ 4 đến học kỳ 7, NH tập trung học các HP chuyên ngành để rèn luyện các kỹ năng nghề nghiệp cần thiết và thực hiện các đồ án môn học, thực tập, đồ án tốt nghiệp vào những học kỳ cuối của CTĐT **[H3.03.03.05]**. Qua đó, NH có thể tích lũy được kiến thức chuyên môn và rèn luyện kỹ năng nghề nghiệp cần thiết để đáp ứng được CDR theo mức độ đóng góp của các HP như thể hiện trong ma trận kỹ năng của CTĐT năm 2019, 2021-2023, 2024 **[H3.03.03.06(1-3)]**.

Đặc biệt, CTDH được rà soát, điều chỉnh định kỳ 2 năm/1 lần. Để tạo điều kiện cho các BLQ có thể tiếp cận CTDH thuận tiện, CTDH ngành KTCTN được công bố thông qua các tài liệu quảng bá như tài liệu tuyển sinh, tài liệu sinh hoạt NH đầu khóa **[H3.03.03.07]** và trên trang thông tin điện tử của Khoa và Trường **[H3.03.03.08]**. Dựa trên kết quả phản hồi của các BLQ như NH, GV và NTD **[H3.03.03.09]**, CTDH được điều chỉnh để phù hợp với những biến đổi về phát triển KT-XH và nhu cầu của thị trường lao động.

Trong giai đoạn 2019-2024, CTDH có 03 thay đổi (cập nhật, chỉnh sửa) vào năm 2021, 2023, 2024. CTĐT năm 2021 được ban hành với 3 quyết định kèm theo bao gồm: CTĐT, CTDH (có đính kèm đề cương chi tiết) và bản mô tả CTĐT. Chương trình đào tạo năm 2023 có cập nhật chỉnh sửa tên môn học, điều kiện tiên quyết, học trước và các nội dung khác, nhưng tổng số tín chỉ, khối lượng kiến thức giữa các phần được giữ nguyên. Trong CTĐT năm 2024, CTĐT được ban hành chứa các nội dung mô tả CTDH, mô tả CTĐT, ĐCCT học phần. Trong tất cả các lần điều chỉnh, Hội đồng Khoa thông qua sẽ thông dự thảo CTDH và Hội đồng Khoa trình KH&ĐT Trường phê duyệt CTDH trước khi triển khai chính thức **[H3.03.03.10]**, **[H3.03.03.11]**.

Chương trình đào tạo khi được điều chỉnh có tham khảo các CTĐT tiên tiến trong nước để đảm bảo tính linh hoạt và tích hợp. Trong quá trình xây dựng và hoàn thiện

CTDH, Khoa KTHĐT đã tiến hành phân tích, đối sánh với CTDH của một số CSGD uy tín khác như: Ngành KTCTN Trường ĐH Kiến trúc Hà Nội, Ngành KTCTN Trường ĐH Thủy Lợi, Ngành KTCTN Trường ĐH Xây dựng Hà Nội, Đại học Kiến trúc, Kỹ thuật xây dựng và Đo đạc (UACEG) – BUNGARI [H3.03.03.12]. Trong lần CTĐT năm 2024, CTDH được tổ soạn thảo đối sánh với CTDH (CTĐT) với các cơ sở đào tạo uy tín đã được kiểm định: Đại học Xây dựng và Đại học kiến trúc Hà Nội. Kết quả đối sánh cho thấy, CTDH của ngành KTCTN của trường ĐHXD Miền Tây phù hợp với CTDH (CTĐT) của các cơ sở đào tạo đã kiểm định. Điều này giúp đảm bảo CTĐT ngành KTCTN Trường ĐHXDMT phù hợp với trình độ chung của nguồn nhân lực ngành KTCTN ở Việt Nam hiện nay, đặc biệt là ở Khu vực Đồng bằng sông Cửu Long.

Đồng thời, CTDH có thiết kế các môn học tự chọn để đảm bảo tính linh hoạt của quá trình dạy học. Theo đó, NH có thể lựa chọn các HP phù hợp với năng lực cá nhân và định hướng phát triển nghề nghiệp như: Luật tài nguyên nước, Kinh tế ngành nước, Tiết kiệm năng lượng cho hệ thống Cấp thoát nước, Tự động hoá hệ thống cấp thoát nước, Cấp nước và vệ sinh môi trường nông thôn, Quản lý tổng hợp tài nguyên nước, Thực tập trắc địa. Các HP này được lựa chọn tùy thuộc vào định hướng nghề nghiệp trong tương lai của NH. Tỷ lệ các môn học tự chọn được thiết kế cân đối trong tổng số tín chỉ của CTDH chiếm 10,67% (16 tín chỉ tự chọn trong tổng số 150 tín chỉ) xem Bảng 3.4, Phụ lục 4. Nhờ vậy, NH có thể đáp ứng yêu cầu của từng vị trí công việc khác nhau.

2. Điểm mạnh:

Các HP trong CTDH ngành KTCTN được thiết kế gồm các khối kiến thức: khối kiến thức giáo dục đại cương, kiến thức cơ sở ngành, kiến thức chuyên ngành, thực tập tốt nghiệp và đồ án tốt nghiệp đảm bảo sự gắn kết và liên mạch tạo thành một khối thống nhất. CTDH được định kỳ rà soát, điều chỉnh, bổ sung và cập nhật ít nhất 2 năm 1 lần. CTDH khi được điều chỉnh có tham khảo các CTDH tiên tiến trong và ngoài nước, các chương trình đào tạo đã được kiểm định.

3. Điểm tồn tại:

Sử dụng ý kiến của các BLQ trong cập nhật CTDH còn hạn chế.

4. Kế hoạch hành động:

Phát huy điểm mạnh:

Giai đoạn 2024-2028, Khoa và Bộ môn tăng cường công tác tập huấn chuyên môn nghiệp vụ cho GV và cải tiến phương pháp dạy và học.

Khắc phục tồn tại:

Từ năm học 2024 - 2025, Khoa sẽ tiến hành tổ chức hội thảo, tọa đàm hoặc các hình thức thăm dò khác để thu thập ý kiến NTD và các về CTDH nhằm cải tiến phương

pháp dạy học được tốt hơn. Tăng cường công tác dự giờ đồng nghiệp để cùng nhau chia sẻ học tập kinh nghiệm trong công tác dạy-học.

5. *Tự đánh giá: Đạt (5/7).*

Kết luận về tiêu chuẩn 3:

Những điểm mạnh nổi bật của tiêu chuẩn:

Trường ĐHXDMT, Khoa KTHTĐT đã chú trọng xây dựng CTDH một cách bài bản nghiêm túc, đồng thời trong quá trình rà soát điều chỉnh có sự tham khảo CTDH của các trường ĐH có uy tín trong và ngoài nước và khảo sát các bên có liên quan nhằm kịp thời đáp ứng nhu cầu xã hội. Ngành KTCTN được tổ chức đào tạo theo tín chỉ và có mục tiêu rõ ràng, CTDH có cấu trúc logic và chặt chẽ. Chương trình sau khi xây dựng đã được rà soát điều chỉnh theo đúng mục tiêu đặt ra là đáp ứng nhu cầu của xã hội do có sự đóng góp của các chuyên gia, các nhà quản lý và các DN sử dụng các NH của Trường sau khi tốt nghiệp. CTDH được thiết kế với 150 tín chỉ, đào tạo trong thời gian 4 năm, nhưng NH ra trường sớm hơn 4 năm bằng cách tích lũy đủ khối lượng kiến thức quy định trong từng học kỳ bằng cách học vượt.

Những tồn tại cơ bản của tiêu chuẩn:

Một số ĐCCT của HP không thuộc ngành quản lý chưa có tổ hợp đầy đủ các phương pháp KTĐG để đạt CĐR. Việc thu thập thông tin, ý kiến của NTD, cựu NH, NH phục vụ cho công tác xây dựng CĐR của CTĐT và CĐR của các HP còn hạn chế, chủ yếu là các ý kiến đóng góp về cấu trúc CTĐT. Chưa tổ chức đánh giá một cách khoa học về sự tương thích giữa nội dung và sự đóng góp chi tiết của từng HP để đạt CĐR của CTĐT. Việc sử dụng ý kiến của các BLQ trong cập nhật CTDH còn hạn chế.

Kết quả đánh giá chung của tiêu chuẩn 3:

Điểm trung bình của tiêu chuẩn đạt: 5,0 điểm; có 3/3 tiêu chí đạt điểm 5,0. Số tiêu chí đạt: 3/3 và tỷ lệ số tiêu chí đạt: 100%.

Tiêu chuẩn 4: Phương pháp tiếp cận trong dạy và học

Mở đầu

Trong đào tạo ĐH, phương pháp tiếp cận dạy và học có vai trò quan trọng trong việc thực hiện mục tiêu giáo dục hay TLGD là học tập chủ động, làm việc sáng tạo. Việc lựa chọn phương pháp tiếp cận đúng sẽ giúp cơ sở đào tạo xây dựng và thực hiện CTĐT, với các tiêu chí dạy và học phù hợp với triết lý hoặc mục tiêu giáo dục, Khoa KTHTĐT, cũng như nhiều khoa khác trong Trường chọn cách tiếp cận lấy NH làm trung tâm, tổ chức các hoạt động dạy học và các hoạt động ngoại (mùa hè xanh, tình nguyện, tham quan tại cơ quan, đơn vị,...) khóa nhằm đạt được CĐR đã tuyên bố trong CTĐT, sử dụng các PPDH đa dạng, nhằm phát triển tính chủ động sáng tạo trong học tập cho NH. Để làm được điều này, CTĐT xác định rõ mục tiêu và CĐR kiến thức, kỹ năng, thái độ.

Cách tiếp cận này được cụ thể hóa ở việc thiết kế chương trình với các môn học kế tiếp nhau một cách logic, môn cơ sở là môn tiên quyết cho những môn học chuyên sâu, các hoạt động dạy và học đều phải cùng hướng đến CĐR. Thông điệp về cách tiếp cận, các hoạt động dạy học và CĐR của chương trình cần được mỗi GV và NH hiểu rõ để thực hiện tốt vai trò nhiệm vụ của mình, đồng thời thể hiện sự chủ động, làm việc sáng tạo theo TLGD.

Tiêu chí 4.1. Triết lý giáo dục hoặc mục tiêu giáo dục được tuyên bố rõ ràng và được phổ biến tới các bên liên quan.

1. Mô tả hiện trạng

Trường ĐHXD Miền Tây và Khoa KTHTĐT có văn bản tuyên bố chính thức về TLGD và mục tiêu giáo dục. TLGD của Trường ĐHXDMT là “Môi trường thân thiện - Tri thức khoa học - Ứng dụng thực tế” được Hiệu trưởng ký tuyên bố chính thức bằng văn bản số 329/QĐ-ĐHXDMT, ngày 06/7/2021 [H4.04.01.01(1)]. Khoa thống nhất sử dụng TLGD này và chuyển tải thành TLGD của Khoa đối với các hoạt động giảng dạy, học tập và nghiên cứu, được Trưởng khoa ký ban hành triết lý giáo dục của Khoa theo số 01/TLGD-KTHTĐT ngày 16/11/2021, với nội dung như sau: Tạo môi trường học tập thân thiện cho NH, khuyến khích NH phát huy tính chủ động, sáng tạo trong học tập [H4.04.01.01(2)]. Dựa vào triết lý giáo dục, CTĐT được cập nhật thường xuyên để bắt kịp với xu thế ứng dụng khoa học công nghệ trong lĩnh vực cấp thoát nước, đáp ứng nhu cầu của thị trường lao động. Chú trọng xây dựng mối quan hệ chặt chẽ với DN hoạt động trong lĩnh vực cấp thoát nước, tạo môi trường để các DN tham gia vào quá trình đào tạo giúp SV khi ra trường được trang bị đủ kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp, thái độ làm việc trong môi trường lao động chuyên nghiệp.

TLGD được tất cả CB, GV, NH của Trường và Khoa hiểu rõ và thực hiện thông qua kế hoạch số 191/KH-ĐHXDMT ngày 10/7/2021 về việc phổ biến Sứ mạng, Tầm nhìn, Giá trị cốt lõi, Triết lý giáo dục của Trường ĐHXD Miền Tây [H4.04.01.02(1)]. Trước khi ban hành chính thức, TLGD của Trường được toàn thể cán bộ, lãnh đạo Nhà trường cùng tham gia thảo luận để thống nhất. Từ đó, GV, NV của Khoa KTHTĐT cũng đã họp thảo luận để cụ thể hóa dựa trên TLGD của Nhà trường [H4.04.01.02(2,3)]. Triết lý giáo dục này được Lãnh đạo Khoa KTHTĐT họp triển khai đến toàn bộ GV khoa để thực hiện. Triết lý giáo dục còn được đưa vào sổ tay sinh viên, triển khai đến sinh viên trong các buổi sinh hoạt chính trị đầu khóa [H4.04.01.02(4,5)]. Vì vậy, GV, NV, SV của Khoa và Trường hiểu rõ, chuyển tải trực tiếp vào các hoạt động dạy và học.

TLGD được phổ biến tới các BLQ với nhiều hình thức khác nhau. TLGD của Nhà trường được treo tại các sảnh, phòng họp trong Trường, Văn phòng khoa, phòng học để phổ biến đến GV, NV, NH, DN, khách đến thăm và làm việc với Trường. SV còn được

phổ biến TLGD thông qua sinh hoạt công dân đầu khóa. GV thường xuyên được phổ biến để chuyển tải TLGD vào trong hoạt động dạy và học tại các buổi họp chuyên môn. Bên cạnh đó, TLGD của Trường được đăng tải trên website Trường, TLGD của Khoa được đăng tải trên website của Khoa **[H4.04.01.03(1,2)]**.

Trường đã khảo sát các BLQ gồm CB, VC và NLĐ về việc hiểu biết và thực hiện các hoạt động giảng dạy, học tập, NCKH phù hợp với TLGD của Trường **[H4.04.01.04(1,2)]**. Kết quả khảo sát theo thông báo 227/TB-ĐHXDĐT ngày 05/07/2023 cho thấy: CB, VC, NLĐ hài lòng tầm nhìn sứ mạng, Giá trị cốt lõi và TLGD của Trường là 97%, SV hài lòng tầm nhìn sứ mạng, Giá trị cốt lõi và TLGD của Trường là 92,2%, tỉ lệ này đối với cựu sinh viên là 100% và phụ huynh học sinh là 93,3%; **[H4.04.01.04(3)]**. Đối với mức độ thấu hiểu về tầm nhìn sứ mạng TLGD của Trường, 96,6% CBVC và NLĐ trả lời hiểu và được thể hiện qua việc áp dụng vào các hoạt động như xây dựng kế hoạch làm việc của cá nhân hằng năm; Xây dựng kế hoạch, phương hướng của đơn vị hay tổ chức dạy và học; thi, KTĐG kết quả học tập của NH **[H4.04.01.04]**.

2. Điểm mạnh:

TLGD được thảo luận, thống nhất để phù hợp và đặc trưng với môi trường, GV, NH của trường, được công bố công khai đến các BLQ bằng nhiều hình thức.

3. Điểm tồn tại:

TLGD cần có nhiều thời gian hơn để hiểu, chuyển tải đồng bộ đối với các BLQ. Trong đó, mức độ hiểu và áp dụng TLGD của các BLQ là chưa đồng đều, chưa khảo sát mức độ hiểu và áp dụng TLGD của NTD.

4. Kế hoạch hành động:

Phát huy điểm mạnh:

Giai đoạn 2024-2028, Khoa và Trường tiếp tục thực hiện theo những nội dung tuyên bố với NH và tăng cường tổ chức hội thảo, tọa đàm, báo cáo chuyên đề để tiếp nhận ý kiến của nhà khoa học, chuyên gia, NTD, cựu SV, GV về mục tiêu, triết lý giáo dục.

Khắc phục tồn tại:

Từ năm học 2024-2025, Khoa tiếp tục phổ biến TLGD đến các BLQ thông qua các hoạt động cụ thể như tổ chức các cuộc thi tìm hiểu về TLGD để NTD hiểu rõ hơn TLGD của Trường và Khoa.

Nhà trường và Khoa sẽ tiến hành thường xuyên hơn công tác lấy ý kiến phản hồi của các NTD, DN, NH trong việc xây dựng và hoàn thiện TLGD của Trường và Khoa.

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7).

Tiêu chí 4.2. Các hoạt động dạy và học được thiết kế phù hợp để đạt được chuẩn đầu ra.

1. Mô tả hiện trạng

CTĐT ngành KTCTN được thiết kế cho người NH chuyên về thiết kế, thi công, giám sát, quản lý dự án công trình cấp, thoát nước. Khoa đã chỉ đạo, hướng dẫn và có nhiều thảo luận với Bộ môn, GV để xây dựng hoạt động dạy học/PPDH đa dạng, phù hợp bám sát mục tiêu, TLGD của để đạt CĐR. Đa số các HP thuộc khối kiến thức chuyên ngành đều là những HP thuộc dạng lý thuyết - thực hành. Đặc biệt, các HP đồ án môn học (Đồ án mạng lưới cấp nước, đồ án công trình thu và trạm bơm cấp thoát nước, đồ án mạng lưới thoát nước, đồ án xử lý nước cấp, đồ án xử lý nước thải, đồ án cấp thoát nước công trình, đồ án thi công ngành nước, đồ án tổng hợp cấp nước, đồ án tổng hợp thoát nước,...) được bố trí xuyên suốt CTĐT giúp NH vừa học kiến thức vừa rèn luyện kỹ năng thực hành tính toán thiết kế, thi công. Phương pháp giảng dạy được thiết kế theo hướng tiếp cận lấy người học làm trung tâm nhằm phát huy tính chủ động, nỗ lực của người học tham gia các hoạt động học tập, định hướng hiệu quả để người học đạt được chuẩn đầu ra của mỗi học phần, mỗi thành phần và cả chương trình đào tạo. Trong quá trình giảng dạy, GV đã lựa chọn hoạt động giảng dạy và học tập thích hợp với đặc thù của từng HP, hướng dẫn NH sử dụng tổ hợp các phương pháp nghiên cứu, học tập hiệu quả, chủ động tiếp thu, lĩnh hội kiến thức nhằm đạt được CĐR. SV được rèn luyện kỹ năng thực hành, thiết kế thông qua các dự án thực tế, thực hành, thực tập tại các DN [H4.04.02.01(1-5)].

Tổng quát, CTDH năm 2024 áp dụng các phương pháp giảng dạy-học sau: Diễn giảng kết hợp với liên hệ thực tế; Đàm thoại/ vấn đáp kết hợp thảo luận và báo cáo nhóm/ phân tích, đánh giá; Thuyết trình; Dạy học nêu vấn đề/ tình huống/ hợp tác/ khám phá; Trực quan; Thực hành/ Thực hành thí nghiệm; Bài tập cá nhân; Tự học; Trải nghiệm/ tham quan và báo cáo thực tế. CTĐT và ĐCCT được công bố công khai cho SV trên cổng thông tin trực tuyến [H4.04.02.02]. PPDH được mô tả rõ ràng trong CTĐT, mô tả CTĐT, ĐCCT các HP của các năm 2019 [H4.04.02.03(1,5,6)] (188/QĐ-ĐHXDMT ngày 11/6/2019, 188/QĐ-ĐHXDMT ngày 11/6/2019, 323/QĐ-ĐHXDMT ngày 09/9/2019), năm 2021- 2023 [H4.04.02.03(2,7,8)] (380/QĐ-ĐHXDMT ngày 28/9/2021, 184/QĐ-ĐHXDMT ngày 12/4/2022, 216/QĐ-ĐHXDMT ngày 25/4/2022, 60/QĐ-ĐHXDMT ngày 24/02/2022, 547/QĐ-ĐHXDMT ngày 31/8/2022, 604/QĐ-ĐHXDMT ngày 10/10/2023), năm 2024 (48/QĐ-ĐHXDMT ngày 24/01/2024). Ngoài ra, tất cả ĐCCT các HP đều thể hiện rõ số giờ tín chỉ đối với lý thuyết, thực hành và tự học phù hợp với điều kiện thực tế của Trường, Khoa [H4.04.02.03]. CTĐT của Khoa trường khi xây dựng, chỉnh sửa cần phải đảm bảo chuẩn đầu ra của Trường như quy

định tại 432/QĐ-ĐHXDMT ngày 12/10/2018, 277/QĐ-ĐHXDMT, ngày 19/8/2019, 355/QĐ-ĐHXDMT ngày 25/8/2021 **[H4.04.02.03(4)]**.

Vào mỗi buổi học đầu tiên của HP, GV giảng dạy giới thiệu nội dung, chương trình, HP, các phương pháp học tập, tài liệu học tập chính, tài liệu tham khảo cho NH. Phương pháp học tập chủ động và tiếp cận giải quyết vấn đề của NH cũng thay đổi hoàn toàn từ việc học tập, nghiên cứu độc lập sang phối hợp nhóm, chia sẻ thông tin; từ tham gia thụ động sang chủ động vào các hoạt động học tập. Thay vì GV đóng vai trò trung tâm thì NH thay thế bằng cách thuyết trình các phần bài học, các trường hợp cụ thể trong thực tế, qua đó NH tự tìm hiểu, nắm vững kiến thức và chủ động học tập. Tùy theo đặc thù của mỗi HP, ngoài việc thay đổi PPDH, GV đã tích cực ứng dụng CNTT để soạn bài điện tử, soạn bài giảng online thông qua hệ thống thông tin của nhà trường **[H4.04.02.03]**. Nhà trường sẽ tổ chức dạy học trực tiếp cho hầu hết tất cả các học phần theo từng lớp học, theo thời khóa biểu của từng học kỳ. Trường có hệ thống phòng học đáp ứng các điều kiện đảm bảo chất lượng phục vụ hoạt động dạy và học. Bên cạnh đó, hệ thống các phòng thực hành, thực tập tại trường được trang bị đầy đủ các thiết bị dạy và học. Bên cạnh đó, Nhà trường có nguồn tài nguyên học liệu đa phương tiện trên nền tảng số cho các học phần/ môn học của chương trình. Trong cấu trúc từng học phần, giảng dạy trực tuyến chiếm không quá 30% thời lượng giảng dạy nhằm đảm bảo việc học trong tình huống thiên tai, dịch bệnh..., vẫn đáp ứng quy định, yêu cầu dạy và học.

Việc thay đổi phương pháp dạy và học cũng gặp nhiều khó khăn, GV cần nghiên cứu nhiều hơn, xây dựng bài giảng linh hoạt hơn và đối với những GV thỉnh giảng thì đôi khi gặp khó khăn do sự khác biệt về văn hoá giữa vùng miền. Tuy nhiên trong các cuộc họp giao ban, Hiệu trưởng thường xuyên chỉ đạo các đơn vị thực hiện nghiêm túc nhiệm vụ, nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho NH học tập, nghiên cứu một cách hiệu quả; yêu cầu các Phòng, Khoa, Bộ môn cần chú trọng đổi mới phương pháp dạy và học, nâng cao chất lượng đào tạo của Nhà trường. Trong quá trình giảng dạy, GV đã triển khai các hoạt động dạy và học trên lớp, ở ngoài lớp với từng loại phương pháp dạy và học phù hợp với nội dung để đạt được CDR bằng các hoạt động cụ thể như: 1) Các hoạt động giảng dạy để đảm bảo chất lượng (dự án, thực tập, thực hành, thực tế,...); 2) Biên bản họp bộ môn góp ý kiến về các phương pháp đánh giá kết quả học tập đã áp dụng trong học kỳ **[H4.04.02.04(2)]**; 3) Phiếu đánh giá học phần **[H4.04.02.04(1-3)]**. Trường đã xác định đổi mới phương pháp dạy và học là một trong những khâu đột phá nâng cao chất lượng đào tạo. Trường, Khoa đã tổ chức lấy ý kiến về phản hồi từ người học về hoạt động dạy học của GV **[H4.04.02.04(1)]** qua các năm từ 2019-2023. Kết quả lấy ý kiến phản hồi từ người học ở học kỳ I, năm học 2022-2023 (ngày 27 tháng 02 năm 2023) cho thấy: a) khoa Khoa học cơ bản gồm có 21 giảng viên. Qua bảng tổng hợp số liệu về

nội dung khảo sát của sinh viên đánh giá: rất hài lòng đạt tỉ lệ 78,5%; hài lòng đạt tỉ lệ 15,2%; tương đối hài lòng đạt tỉ lệ 3,4%; không hài lòng đạt tỉ lệ 0,6%; rất không hài lòng đạt tỉ lệ 2,3%; b) khoa Lý luận chính trị gồm có 05 giảng viên. Qua bảng tổng hợp số liệu về nội dung khảo sát của sinh viên đánh giá: rất hài lòng đạt tỉ lệ 76,6%; hài lòng đạt tỉ lệ 15,7%; tương đối hài lòng đạt tỉ lệ 6,3%; không hài lòng đạt tỉ lệ 1,4%; rất không hài lòng đạt tỉ lệ 0% và c) khoa Kỹ thuật Hạ tầng Đô thị gồm có 14 giảng viên được khảo sát. Qua bảng tổng hợp số liệu về nội dung khảo sát của sinh viên đánh giá: rất hài lòng đạt tỉ lệ 77,5%; hài lòng đạt tỉ lệ 13,0%; tương đối hài lòng đạt tỉ lệ 3,2%; không hài lòng đạt tỉ lệ 1,2%; rất không hài lòng đạt tỉ lệ 5,2%. Ở học kỳ I, năm học 2022-2023 (ngày ngày 27 tháng 02 năm 2023), tỉ lệ này được cải thiện như sau: rất hài lòng đạt tỉ lệ 73,3%; hài lòng đạt tỉ lệ 12,0%; tương đối hài lòng đạt tỉ lệ 11,4%; không hài lòng đạt tỉ lệ 2,0%; rất không hài lòng đạt tỉ lệ 1,3% **[H4.04.02.04(5)]**. Ngoài ra, Bảng 4.1 ở Phụ lục 4.1 thể hiện kết quả khảo sát ý kiến NH ngành KTCTN về hoạt động giảng dạy của GV khoa KTHTĐT từ năm học 2018-2019 đến năm học 2022-2023. Một số nội dung chính của kết quả khảo sát: 1) Nội dung học phần được giảng viên trình bày đầy đủ, rõ ràng theo đề cương chi tiết: tỉ lệ hài lòng 96,7%; 2) Giảng viên trình bày nội dung bài giảng rõ ràng dễ hiểu sử dụng nhiều phương pháp giảng dạy theo hướng phát huy tính tự học tự nghiên cứu của SV: tỉ lệ hài lòng: 95,36%; 3) Giảng viên sử dụng các phương tiện hỗ trợ dạy – học một cách hiệu quả: tỉ lệ 79,6%. Kết quả khảo sát qua các năm cho thấy đa số GV, SV hài lòng với phương pháp giảng dạy trong CTDH **[H4.04.02.04(6)]**. Kết quả khảo sát ý kiến của GV, SV về tính phù hợp trong lượng giá mức độ đạt được CĐR của NH cho thấy trên 90% GV và SV cho rằng CĐR được đạt được khi sử dụng tổ hợp các Phương pháp dạy-học **[H4.04.02.04(7)]**. Bên cạnh đó, trong mỗi học kỳ Khoa, Bộ môn tiến hành dự giờ các GV trong bộ môn đồng thời có báo cáo tổng kết rút kinh nghiệm nhằm thực hiện việc giảng dạy tốt hơn và đánh giá GV. Kết quả khảo sát thông qua hoạt động dự giờ (ngày 10 tháng 09 năm 2023) cho thấy: 1) *Chuẩn bị bài giảng*: Chuẩn bị đầy đủ hồ sơ bài giảng, Trong hồ sơ bài giảng xác định đúng mục tiêu, chọn lựa phương pháp, phương tiện hợp lý, Phân bố thời gian hợp lý; Sáng tạo trong việc chuẩn bị học liệu, 2) *Phương pháp sư phạm*: Phong thái tự tin, đặt vấn đề vào bài và chuyển tiếp sinh động, Kết hợp các phương pháp hợp lý, diễn đạt rõ ràng, tốc độ hợp lý Khai thác hợp lý các phương tiện, các học liệu, trình bày bảng hợp lý, Tổ chức quá trình dạy học một cách tích cực. Kết hợp giữa dạy kiến thức với hình thành thái độ, tác phong nghề nghiệp. 3) *Chuyên môn*: Phù hợp với mục tiêu của bài; Nội dung chính xác, trọng tâm và sát với thực tế; Cấu trúc của bài giảng hệ thống, logic **[H4.04.03.04(8)]**. Ma trận mối liên kết giữa các HP, phương pháp dạy và học, phương

pháp đánh giá và các CĐR của CTĐT ngành KTCTN qua các năm được xây dựng để nhằm đạt được CĐR của học phần và của CTĐT **[H4.04.03.04(9)]**.

Đánh giá hoạt động giảng dạy của GV được Trường, Khoa tiến hành thường xuyên và định kỳ với nhiều hình thức khác nhau như: giám sát, kiểm tra hoạt động giảng dạy, trong đó có phần khảo sát NH về hoạt động dạy học/các PPDH được sử dụng trong CTĐT. Phiếu khảo sát bao gồm các tiêu chí: các hoạt động giảng dạy của GV trên lớp, các hoạt động KTĐG. Tỷ lệ NH tham gia đánh giá hoạt động dạy học/phương pháp dạy học khá cao. Phân tích kết quả khảo sát cho thấy: GV có kiến thức chuyên môn tốt (đạt tỷ lệ 100%), GV có PPDH phù hợp theo hướng phát huy tính tích cực, tự học tự nghiên cứu của SV (đạt tỷ lệ 100%) **[H4.04.03.04(5)]**. GV nhiệt tình hướng dẫn, giải đáp thỏa đáng những thắc mắc liên quan đến HP và có biện pháp kiểm tra việc tự học của SV. GV đảm bảo giờ lên lớp và lịch trình/kế hoạch giảng dạy (100%). Trường Kế hoạch tổ chức chương trình bồi dưỡng và tập huấn GV phương pháp giảng dạy **[H4.04.02.05(1,2)]**. Khoa KTHTĐT quy định hàng tháng mỗi Bộ môn chuyên ngành có ít nhất 01 báo cáo chuyên đề để trao đổi thảo luận sáng kiến kinh nghiệm trong giảng dạy và học tập công việc khác tại bộ môn **[H4.04.02.05(3)]**.

2. Điểm mạnh:

Giảng viên của Khoa lựa chọn và áp dụng các PPDH phù hợp để đạt được CĐR của HP để đảm bảo CĐR chung của CTĐT. Các hoạt động PPDH được Khoa, bộ môn định kỳ trao đổi, sinh hoạt nhằm học hỏi lẫn nhau. Hoạt động chuyên môn của GV được Khoa kiểm tra định kỳ thông qua hoạt động dự giờ.

3. Điểm tồn tại:

Một số môn học chưa đáp ứng về nội dung các hoạt động dạy và học được thiết kế phù hợp để đạt được CĐR, đặc biệt là các môn học thực hành kết quả đánh giá chủ yếu phụ thuộc chính vào quan điểm GV hướng dẫn.

4. Kế hoạch hành động:

Phát huy điểm mạnh:

Giai đoạn 2024-2028, Khoa cần tăng cường tạo môi trường chia sẻ tri thức giữa các GV trong và ngoài khoa, ngoài trường thông qua các hội thảo chuyên đề của khoa và kết nối với các khoa của các trường ĐH uy tín khác và mời các chuyên gia, DN tham gia giảng dạy, đánh giá kết quả học tập và khóa luận SV.

Khắc phục tồn tại:

Từ năm học 2024-2025, Khoa sẽ ban hành quy định để tất cả GV chú trọng việc hướng dẫn NH sử dụng tổ hợp các phương pháp nghiên cứu, học tập một cách hiệu quả, chủ động tiếp thu, lĩnh hội kiến thức nhằm đạt được CĐR.

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7).

Tiêu chí 4.3. Các hoạt động dạy và học thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng, nâng cao khả năng học tập suốt đời của người học.

1. Mô tả hiện trạng

Để thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng, nâng cao khả năng học tập của NH, Trường và Khoa đã tiến hành đổi mới phương pháp dạy và học. NH trở thành trung tâm, chuyển từ trạng thái bị động tiếp thu sang học tập chủ động. Để làm vậy, Trường đã yêu cầu GV từng bước thay đổi cách thức giảng dạy, tăng cường yêu cầu NH tự học, nghiên cứu trước khi đến lớp, GV đóng vai trò hướng dẫn, giải đáp, điều này được thể hiện trong đề cương từng môn học. GV phải sử dụng thành thạo, hiệu quả tổ hợp các PPDH nhằm hỗ trợ NH rèn luyện các kỹ năng và nâng cao khả năng học tập suốt đời **[H4.04.03.01]**. Tất cả ĐCCT các HP của CTĐT ngành KTCTN trình độ ĐH năm 2019 **[H4.04.03.01(5)]** (theo Quyết định 345/QĐ-ĐHXDMT, ngày 20/9/2019) năm 2021-2023 **[H4.04.03.01(7)]** (641/QĐ-ĐHXDMT, ngày 29/12/2021, 416/QĐ-ĐHXDMT ngày 22/07/2022 và 357/QĐ-ĐHXDMT ngày 12/7/2023), năm 2024 **[H4.04.03.01(9)]** (48/QĐ-ĐHXDMT ngày 24/01/2024) đều mô tả rõ việc sử dụng hiệu quả tổ hợp các phương pháp giảng dạy và học tập nhằm thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng thiết yếu, kỹ năng mềm nhằm hướng đến việc nâng cao khả năng học tập suốt đời cho NH để đạt được CĐR của HP và CĐR của CTĐT. Cụ thể, ĐCCT học phần trong CTĐT năm 2024 mô tả các phương pháp giảng dạy sau: 1) Diễn giảng kết hợp với liên hệ thực tế: được áp dụng phổ biến tất cả các môn học như Toán, kết cấu bê tông cốt thép 1, sức bền vật liệu 1...; 2) Đàm thoại/vấn đáp kết hợp thảo luận và báo cáo nhóm/phân tích, đánh giá: được áp dụng các môn học Tiếng anh, chuyên đề vật liệu mới, chuyên đề công nghệ mới, báo cáo thực tập tốt nghiệp...; 3) Thuyết trình: được áp dụng cho các môn như Triết học Mác-lênin, lịch sử Đảng, Phương pháp nghiên cứu khoa học; 4) Dạy học nêu vấn đề/tình huống/hợp tác/khám phá: được áp dụng cho các môn như: hình học họa hình, cấu tạo kiến trúc, tin học chuyên ngành, tổ chức thi công; 5) Trực quan: được áp dụng hầu hết các môn học vì GV sử dụng trình chiếu, kết hợp diễn giải; 6) Thực hành/Thực hành thí nghiệm: được áp dụng các môn như Đồ án thiết kế đường ô tô, Mổ trụy cầu, Đồ án thi công đường...; 7) Bài tập cá nhân được áp dụng hầu hết tất cả các môn; 8) Tự học: được áp dụng tất cả các môn vì SV cần phải học tập, nghiên cứu làm bài tập tại nhà; 9- Trải nghiệm/tham quan và báo cáo thực tế: được áp dụng thực tập tốt nghiệp, công trình thực tế... Các Phương pháp dạy-học có thể kết hợp, đan xen nhau tùy theo đặc điểm của môn học, nội dung kiến thức cần truyền đạt (Bảng 3.3 Phụ lục 4) nhằm thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng thiết yếu, kỹ năng mềm nhằm hướng đến việc nâng cao khả năng học tập suốt đời cho NH để đạt được CĐR của HP và CĐR của CTĐT.

Tất cả (100%) ĐCCT các HP trong CTĐT đều quy định cụ thể nội dung tự học (tự nghiên cứu) cho NH và có KTĐG nội dung tự học, tự nghiên cứu theo quy định; xác định các nội dung giảng dạy trên lớp, các nội dung giao về nhà cho NH tự học, tự nghiên cứu nhằm hướng đến việc nâng cao khả năng học tập suốt đời cho NH **[H4.04.03.01]**. Để tăng cường tính chủ động, tự học tự nghiên cứu cho người học, Nhà trường ban hành các quy định: 1) Quy định về đảm bảo chất lượng (109/QĐ-ĐHXDMT ngày 29/4/2020 và 502/QĐ-ĐHXDMT ngày 05/9/2023); 2) quy định về đồ án tốt nghiệp (187/QĐ-ĐHXDMT ngày 13/4/2024, 141/QĐ-ĐHXDMT ngày 19/3/2024, 133/QĐ-ĐHXDMT ngày 22/3/2022, 35/QĐ-ĐHXDMT ngày 29/01/2022), đặc biệt vì môn học này SV sẽ áp dụng các kiến thức đã tích lũy trong 04 năm học để tự thực hiện tự nghiên cứu đề thiết kế ra sản phẩm, công trình đáp ứng yêu cầu quy định trong ĐCCT học phần; 3) quy định về cách thức tổ chức thi đánh giá (115/HD-ĐHXDMT ngày 19/6/2020, 621/QĐ-ĐHXDMT ngày 22/12/2021) **[H4.04.03.02(1)]**. Bên cạnh đó, Khoa KTHTĐT cũng ban hành quy định hướng dẫn người học tự học, tự nghiên cứu theo 12/HD-KTHTĐT ngày 05/12/2024. Kết quả NH thực nắm rõ việc tự học và thể hiện được khả năng tự học dưới sự giám sát theo dõi /hướng dẫn của GV giảng dạy như thể hiện trong báo cáo (35/BC-KTHTĐT ngày 14/3/2024, 42/BC-KTHTĐT ngày 05/4/2023, 61/BC-KTHTĐT ngày 1/4/2022).

Quy định đào tạo theo học chế tín chỉ Quyết định số 320/QĐ-ĐHXDMT, ngày 03/9/2019, 465/QĐ-ĐHXDMT ngày 15/10/2021 và 183/QĐ-ĐHXDMT, ngày 12/4/2023 **[H4.04.03.03(1)]** cũng quy định rõ thời lượng NH phải sử dụng cho việc tự học, tự nghiên cứu, ôn tập, củng cố và chuẩn bị bài mới cho mỗi tiết học trên lớp. Các phương pháp thảo luận nhóm giúp cho NH hiểu sâu sắc hơn kiến thức, đồng thời rèn luyện kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng thuyết trình; các bài tập cá nhân, tự học có tác dụng phát triển năng lực của NH về nghiên cứu, đưa ra những sáng kiến quan trọng; thích nghi, tự định hướng và hướng dẫn người khác. Bên cạnh đó, Trường còn qui định về các hoạt động PVCD của NH **[H4.04.03.03(2)]** (519/QĐ-ĐHXDMT ngày 11/9/2023, 386/QĐ-ĐHXDMT ngày 29/9/2021) vì bên cạnh việc học, NH cần được trang bị các kiến thức xã hội, kỹ năng giao tiếp, kỹ năng làm việc nhóm.

Trong quá trình dạy học, GV sử dụng các hoạt động dạy học/phương pháp giáo dục lấy NH làm trung tâm, dạy NH tự học, tự nghiên cứu ĐCCT, tài liệu học tập và sử dụng các PPDH như: thuyết giảng, nêu vấn đề và giải quyết vấn đề, hay thảo luận đối với HP lý thuyết; làm bài tập tình huống, bài tập nhóm, bài tập lớn, trình bày, thuyết trình... để rèn luyện các kỹ năng cho các HP thực hành; sử dụng phần mềm học tập trực tuyến để nâng cao kết quả học tập tại nhà. Trong CTDH năm 2024 **[H4.04.03.01(8)]**, các phương pháp giảng dạy-học sau được áp dụng: Diễn giảng kết hợp với liên hệ thực

tế; Đàm thoại/ vấn đáp kết hợp thảo luận và báo cáo nhóm/ phân tích, đánh giá; Thuyết trình; Dạy học nêu vấn đề/ tình huống/ hợp tác/ khám phá; Trực quan; Thực hành/ Thực hành thí nghiệm; Bài tập cá nhân; Tự học; Trải nghiệm/ tham quan và báo cáo thực tế. Trong suốt khóa học, NH được tư vấn, hỗ trợ trong hoạt động học tập bởi GV, giáo viên chủ nhiệm, giáo viên cố vấn học tập về đăng ký HP, NCKH; tư vấn cho NH tham gia các hoạt động học thuật, NCKH, rèn luyện kỹ năng thu thập, xử lý thông tin, phương pháp học tập theo hình thức tín chỉ giúp NH chủ động trong quá trình học tập nhằm hướng đến việc nâng cao khả năng học tập suốt đời cho NH. Ngoài ra, SV được rèn luyện kỹ năng thực hành, thiết kế thông qua các dự án thực tế, thực hành, thực tập tại các DN **[H4.04.03.04(1-5)]**. Trong CTĐT ngành KTCTN, môn thực tập tốt nghiệp là môn học tổng hợp các kiến thức, kỹ năng và năng lực tự chủ tự chịu trách nhiệm thể hiện khả năng tự học, tự tìm, tự vận dụng kiến thức đã học dự án, công trình thực tế. Kết quả cho thấy SV tốt nghiệp ngành KTCTN trường ĐHXĐMT được các doanh nghiệp đánh giá như sau: Hoàn thành tốt công việc được giao, ý thức lao động tốt, chăm chỉ **[H4.04.03.04(5)]**. Ngoài các hoạt động học tập tại trường, NH còn được trang bị các kiến thức thực tế, kiến thức về nghiên cứu khoa học, thực hành thiết kế dự án thực tế **[H4.04.03.04(6-8)]**.

Nhà trường định kỳ (mỗi học kỳ chính) tiến hành khảo sát của NH về việc sử dụng PPDH và phương pháp KTĐG của GV Khoa, Trường. Theo như kết quả (ngày 28 tháng 02 năm 2020 do phòng KT&ĐBCL) khảo sát về chất lượng giảng dạy của giảng viên học kỳ I năm học 2019 – 2020, Khoa KTHTĐT: 1) Nội dung môn học được trình bày đầy đủ theo đề cương (không lược bỏ, cắt xén): 97,2%; 2) Giảng viên trình bày mục đích, yêu cầu của từng bài học một cách rõ ràng: 97,9%; 3) Giảng viên thường cập nhật và mở rộng kiến thức liên quan đến nội dung bài giảng: 98,6%; 4) Giảng viên trình bày nội dung bài giảng rõ ràng và dễ hiểu: 97,9%; 5) Giảng viên sử dụng nhiều phương pháp giảng dạy theo hướng phát huy tính tự học, tự nghiên cứu của sinh viên: 98,6%; 6) Giảng viên sử dụng hiệu quả các phương tiện hỗ trợ dạy-học (bảng, máy chiếu, tranh ảnh): 99,0%; 7) GV sử dụng nhiều phương pháp nhằm đánh giá đúng quá trình học tập của SV: 99,3%; 8) GV có nhận xét/góp ý về bài tập lớn và đồ án, sửa bài kiểm tra của SV công bằng, khách quan: 99% **[H4.04.03.05(1,2)]**.

2. Điểm mạnh:

Các hoạt động dạy và học tạo điều kiện cho NH ngành KTCTN rèn luyện các kỹ năng mềm, kỹ năng cần thiết và nâng cao khả năng học tập suốt đời. Môi trường học tập được tổ chức đa dạng khuyến khích tinh thần tự học, tự nghiên cứu của SV. GV sử dụng thành thạo, hiệu quả tổ hợp các PPDH đang áp dụng.

3. Điểm tồn tại:

Khoa triển khai chưa hiệu quả việc hướng dẫn cho NH hiểu đầy đủ về việc sử dụng các phương pháp nghiên cứu, học tập hiệu quả nhằm tăng cường thêm kỹ năng học tập suốt đời, học tập chủ động.

4. Kế hoạch hành động:

Phát huy điểm mạnh:

Giai đoạn 2024-2028, Khoa tiếp tục phối hợp với DN, các phòng QLĐT, Viện KH&HTQT, Phòng QT&TB cung cấp môi trường học tập sinh hoạt, các hoạt động hỗ trợ đến với NH. Phát huy văn hóa chia sẻ tri thức trong tập thể GV trong Khoa, GV ngoài trường và tăng cường việc mời chuyên gia, DN tham gia hoạt động dạy và học.

Khắc phục tồn tại:

Từ năm học 2024-2025, Khoa tăng cường các biện pháp phổ biến, hướng dẫn để giúp NH sử dụng các phương pháp nghiên cứu, học tập hiệu quả nhằm tăng cường thêm kỹ năng học tập suốt đời, học tập chủ động.

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7).

Kết luận về Tiêu chuẩn 4:

Những điểm mạnh nổi bật:

TLGD được xây dựng, được tuyên bố rõ ràng và phổ biến tới các BLQ trong và ngoài trường. TLGD được sự đóng góp và tham gia xây dựng từ các bên có liên quan như GV, lãnh đạo, NH, đối tác. Hoạt động dạy học được thiết kế đa dạng và đáp ứng tốt các tiêu chí của CĐR. Các hoạt động dạy và học thường xuyên được điều chỉnh cho phù hợp với từng khóa, từng năm học nhằm giúp NH đạt được CĐR về kiến thức, kỹ năng và thái độ. Các hoạt động dạy và học tạo điều kiện cho NH rèn luyện các kỹ năng mềm, kỹ năng cần thiết và nâng cao khả năng học tập suốt đời. Môi trường học tập được tổ chức đa dạng khuyến khích tinh thần tự học, tự nghiên cứu của NH. GV sử dụng thành thạo, hiệu quả tổ hợp các PPDH đang áp dụng.

Những tồn tại cơ bản:

Việc đánh giá mức độ hiểu rõ về TLGD của các BLQ vẫn chưa được khảo sát. NH tham gia vào các buổi báo cáo chuyên đề (môn học có các tiết học có sự tham gia của DN) chưa thực sự chủ động. Khoa triển khai chưa hiệu quả việc hướng dẫn cho NH hiểu đầy đủ về việc sử dụng các phương pháp nghiên cứu, học tập hiệu quả nhằm tăng cường thêm kỹ năng học tập suốt đời, học tập chủ động.

Kết quả đánh giá chung của tiêu chuẩn:

Điểm trung bình của tiêu chuẩn đạt: 5,0 điểm; có 3/3 tiêu chí đạt điểm 5,0. Số tiêu chí đạt: 3/3 và tỷ lệ số tiêu chí đạt: 100%.

Tiêu chuẩn 5: Đánh giá kết quả học tập của người học

Mở đầu

Việc đo lường kết quả học tập của người học (NH) được thực hiện bằng hoạt động đánh giá. Kết quả đánh giá chỉ có giá trị khi việc đánh giá được thực hiện một cách đầy đủ, toàn diện, công bằng, đúng với năng lực thực sự của NH. Việc học tập của NH là một quá trình nỗ lực phấn đấu lâu dài. Do đó, Trường và Khoa đã có một kế hoạch đánh giá rõ ràng, GV phải có phương pháp đánh giá phù hợp. Việc đánh giá cần có sự so sánh ở các thang đo quan trọng như đánh giá quá trình học tập, đánh giá đầu ra và được thực hiện một cách chuyên nghiệp, phù hợp với mức độ đạt CĐR trong mọi thời điểm của quá trình học. Chú trọng đánh giá thái độ, kiến thức, năng lực thông qua các phương pháp KTĐG đa dạng, đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy, sự công bằng. NH được thông tin một cách rõ ràng, minh bạch về các quy định khiếu nại để chủ động lập kế hoạch và điều chỉnh kế hoạch học tập một cách phù hợp.

Tiêu chí 5.1. Việc đánh giá kết quả học tập của người học được thiết kế phù hợp với mức độ đạt được chuẩn đầu ra.

1. Mô tả hiện trạng

Để đánh giá kết quả học tập của NH Nhà trường đã ban hành Quy chế đào tạo Đại học và Cao đẳng hệ chính Quy theo hệ thống tín chỉ số 320/QĐ-ĐHXDMT ngày 03/9/2019 đến năm 2021, 2023 tiếp tục cập nhật các Quy chế số 465/QĐ-ĐHXDMT ngày 15/10/2021, 183Q/Đ-ĐHXDMT ngày 12/4/2023 [H5.05.01.01(1)]; Quy định công tác tổ chức thi học phần 115/HD-ĐHXDMT ngày 19/6/2020 và 621/QĐ-ĐHXDMT ngày 22/12/2021 [H5.05.01.01(2)] và Quy định về đảm bảo chất lượng 109/QĐ-ĐHXDMT ngày 29/4/2020 đến năm 2023 cập nhật Quy định số 502/QĐ-ĐHXDMT ngày 05/9/2023 [H5.05.01.02]. Căn cứ vào Bản mô tả CTĐT và đề cương chi tiết học phần [H5.05.01.03], Nhà trường đã xây dựng Bảng tiêu chí đánh giá [H5.05.01.04], Quy trình thi, thi kiểm tra, đánh giá NH [H5.05.01.04].

Hoạt động kiểm tra đánh giá KQHT của NH cần được thiết kế theo hướng gắn liền với CĐR và đo lường mức độ đạt được CĐR của NH. Việc đánh giá KQHT của NH được thực hiện từ khâu đánh giá năng lực đầu vào, đánh giá suốt quá trình học tập qua từng học phần và đánh giá NH tốt nghiệp đầu ra. Tùy giai đoạn đánh giá, Trường xây dựng các kế hoạch, Quy trình đánh giá NH kèm các biểu mẫu rõ nhằm đạt CĐR của CTĐT, đồng thời công bố công khai, rộng rãi đến các BLQ trong và ngoài trường.

Đánh giá tuyển sinh đầu vào: Căn cứ vào quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT (08/2022/TT-BGDĐT ngày 06/06/2022), Trường xây dựng đề án tuyển sinh cho mỗi kỳ tuyển sinh hằng năm [H5.05.01.01(1-2)] (ví dụ như Đề án tuyển sinh năm 2024,

114/ĐA-ĐHXDMT ngày 04/03/2024), trong đó xác định phương thức tuyển sinh và các tiêu chí tuyển chọn đầu vào rõ, đảm bảo các quy định và điều kiện xét tuyển.

Để đáp ứng các CĐR, các văn bản hướng dẫn mô tả cụ thể về quy trình và hướng dẫn phương pháp KTĐG. Cụ thể, Trường ban hành quy chế đào tạo đại học hệ chính qui theo hệ thống tín chỉ (320/QĐ-ĐHXDMT ngày 03/9/2019, 465/QĐ-ĐHXDMT ngày 15/10/2021, 183/QĐ-ĐHXDMT ngày 12/4/2023) và ban hành Quy định công tác tổ chức thi HP [**H5.05.01.01(3-4)**], quy định về đảm bảo chất lượng (109/QĐ-ĐHXDMT ngày 29/4/2020, 502/QĐ-ĐHXDMT ngày 05/9/2023) [**H5.05.01.02**] để đánh giá người học trong suốt quá trình học tại Trường.

Trong ĐCCT HP cũng có quy định về phương pháp KTĐG và các tiêu chí đánh giá như: Đánh giá tiến trình (bao gồm đánh giá chuyên cần; đánh giá bài tập và đánh giá thuyết trình) và Đánh giá cuối kỳ (bao gồm kiểm tra viết; kiểm tra trắc nghiệm; bảo vệ và vấn đáp; đánh giá thuyết trình; đánh giá làm việc nhóm). Trường có xây dựng tiêu chí, thang đánh giá (Rubric) để đánh giá các CĐR về nhận thức cấp độ cao, các CĐR về kỹ năng mềm và các CĐR về mức tự chủ và trách nhiệm của NH. Trong quá trình xây dựng các phương pháp KTĐG đều gắn với CĐR của HP và CĐR của CTĐT, mỗi nội dung của HP chỉ ra mối liên hệ giữa phương pháp KTĐG với nội dung kiến thức HP và để đạt được CĐR nào của HP và đạt được CĐR nào của CTĐT [**H5.05.01.03(1-6)**].

Cách thức đánh giá được áp dụng phù hợp với từng mục đích đánh giá:

i) *Đối với các CĐR kiến thức*: Bao gồm kiến thức đại cương 37 tín chỉ (chiếm 24,7%), kiến thức cơ sở ngành 36 tín chỉ (chiếm 24,0%), kiến thức chuyên ngành 63 tín chỉ (chiếm 42,0%), thực tập tốt nghiệp 4 tín chỉ (chiếm 2,6%), đồ án tốt nghiệp 10 tín chỉ (chiếm 6,7%). Việc kiểm tra mức độ đạt được các CĐR kiến thức này được thông qua các bài kiểm tra, chuyên cần và bài thi kết thúc HP, thuyết trình, hay bảo vệ trước hội đồng để tính điểm thành phần.

ii) *Đối với các CĐR kỹ năng*: Được đánh giá thông qua việc thực hành thành thạo các bản vẽ thiết kế, thi công công trình và sử dụng thành thạo các phương pháp, công cụ hỗ trợ để phục vụ công tác chuyên môn; cũng như các kỹ năng phản biện, phân tích, tổng hợp và đánh giá dữ liệu, thông tin; nghiên cứu phát triển, đổi mới và sử dụng các công nghệ phù hợp trong lĩnh vực KTCTN; có kỹ năng đánh giá chất lượng công việc; có kỹ năng làm việc nhóm, truyền đạt vấn đề, phổ biến kiến thức chuyên môn. Việc kiểm tra mức độ đạt được này thông qua các bài tiểu luận, đồ án, thuyết trình và bài thi cuối kỳ.

iii) *Đối với các CĐR thái độ*: Việc đánh giá được thực hiện thông qua các nhiệm vụ SV được giao trong quá trình học tập một HP, thái độ khi thi cử, đặc biệt là thái độ làm việc nhóm, thái độ ứng xử khi tham gia thực tập tốt nghiệp, bảo vệ đồ án tốt

nghiệp,... Tính kết nối giữa phương pháp KTĐG để đạt được CĐR CTĐT thể hiện rõ trong Bản mô tả CTĐT và ĐCCT của HP [H5.05.01.04(1-8)].

Tổ hợp các PPKTĐG của Trường gồm đánh giá quá trình lên lớp tham gia vào quá trình chuẩn bị, thảo luận, đến việc thi kết thúc HP, thực hiện đồ án tốt nghiệp/luận văn tốt nghiệp. Bảng 5.1, Phụ lục 4 thể hiện bảng thống kê thống kê số lượng cột điểm thành phần và các hình thức đánh giá được sử dụng trong một số HP. Các HP được đánh giá bởi: 01 loại điểm (chiếm 100%) như cáo thực tập tốt nghiệp; 02 loại điểm (điểm chuyên cần chiếm 10% và điểm tiểu luận chiếm 90%) như thực tập trắc địa, thực tập địa chất công trình; 03 loại điểm (chuyên cần 10%, điểm bài tập, bài kiểm tra, thuyết trình, hoặc bài tập lớn 30%, điểm thi kết thúc HP 60%). [H5.05.01.04(8)]. Hình thức đánh giá quá trình tùy thuộc vào đặc thù môn học, được quy định cụ thể trong ĐCCT HP. Mức độ đánh giá bao gồm sự chuyên cần (thời gian tham gia lớp học, thái độ học tập, tham gia đóng góp bài học trên lớp), kiểm tra tại lớp, thi kết thúc HP phù hợp với quá trình học tập, tiếp thu kiến thức của NH cả về kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và trách nhiệm của NH. Các hoạt động/phương pháp KTĐG kết quả học tập của NH được thiết kế phù hợp để đo lường được mức độ đạt CĐR [H5.05.01.05] theo các văn bản quy định của nhà trường như: Quyết định về việc ban hành Quy định công tác tổ chức thi học phần (115/HD-ĐHXDMT ngày 19/6/2020, 621/QĐ-ĐHXDMT ngày 22/12/2021), Quyết định ban hành quy định về đánh giá học phần đối với đào tạo chính quy theo hệ thống tín chỉ (183/QĐ-ĐHXDMT ngày 12/4/2023), Quyết định Ban hành Quy định về công tác học vụ dùng cho sinh viên chính quy đào tạo theo hệ thống tín chỉ (320/QĐ-ĐHXDMT ngày 03/9/2019, 465/QĐ-ĐHXDMT ngày 15/10/2021) và Quyết định Ban hành Quy định về công tác học vụ dùng cho sinh viên chính quy đào tạo theo hệ thống tín chỉ 351/QĐ-ĐHXDMT ngày 09/9/2016).

Thực hiện đồ án tốt nghiệp/luận văn tốt nghiệp nhằm giúp NH hình thành, phát triển khả năng tự nghiên cứu, tự học tập, tự chủ và có trách nhiệm. Để chuẩn bị cho việc thực hiện đồ án tốt nghiệp/luận văn tốt nghiệp, NH luôn được thông báo kế hoạch thực hiện, được GVCN triển khai các công việc liên quan, được phổ biến các quy trình xét duyệt đề tài, phân công giáo viên hướng dẫn, quy định về bảo vệ đồ án tốt nghiệp/luận văn tốt nghiệp. [H5.05.01.06(1)] với một số căn quyết định thực hiện tiêu biểu (09/QĐ-HĐTN ngày 27/3/2024m 63/QĐ-HĐTN ngày 02/02/2024, 66/QĐ-HĐTN ngày 02/04/2024, 74/QĐ-HĐTN ngày 08/03/2024, 80/QĐ-HĐTN ngày 12/04/2024, 94/KH-HĐTN ngày 29/03/2024. Quá trình đánh giá kết quả thực hiện đồ án tốt nghiệp/luận văn tốt nghiệp được thực hiện theo quy định của Nhà trường bao gồm thành lập hội đồng bảo vệ đồ án tốt nghiệp/luận văn tốt nghiệp, phiếu đánh giá của giáo viên hướng dẫn, phiếu đánh giá của phản biện, đánh giá của hội đồng bảo vệ đồ án tốt nghiệp/luận văn

tốt nghiệp [H5.05.01.06(2)]. Bên cạnh đó, NH còn được cung cấp đầy đủ thông tin về điều kiện tốt nghiệp, quy trình xét tốt nghiệp cũng như kế hoạch tổ chức cấp bằng tốt nghiệp (ví dụ như Thông báo - Về việc nộp hồ sơ xét tốt nghiệp đối với sinh viên trình độ đại học hệ chính quy 82/TB-ĐHXDMT ngày 25/03/2024) [H5.05.01.06(3)].

2. Điểm mạnh

Ban hành đầy đủ quy định về việc tổ chức thi, kiểm tra nhằm đánh giá KQHT. Kế hoạch thi, kiểm tra được công bố công khai, rộng rãi đến NH ngay từ đầu học kỳ thông qua ĐCCT các HP. GV được tập huấn, hướng dẫn, bồi dưỡng kiến thức về các phương pháp KTĐG.

3. Điểm tồn tại

Khoa chưa thường xuyên thực hiện công tác tổ chức thống kê, phân tích định lượng mức độ khó, dễ của các đề thi kết thúc học phần dưới hình thức đề mở (được sử dụng tài liệu) để có hướng điều chỉnh thích hợp.

4. Kế hoạch hành động

Phát huy điểm mạnh:

Từ năm học 2024-2025, Khoa sẽ xây dựng rubric với bộ câu hỏi đánh giá theo từng mức đạt CĐR cho từng HP, chỉ rõ đánh giá yếu tố nào, ở mức độ nào theo CĐR.

Khắc phục tồn tại:

Năm học 2024-2025, Khoa sẽ triển khai đánh giá chất lượng của các đề thi kết thúc học phần dưới hình thức đề mở để kịp thời hiệu chỉnh và bổ sung để tất cả các môn học trong CTĐT đều được đánh giá kết quả học tập của NH được thiết kế phù hợp với mức độ đạt được CĐR.

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

Tiêu chí 5.2. Các quy định về đánh giá kết quả học tập của người học (bao gồm thời gian, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi và các nội dung liên quan) rõ ràng và được thông báo công khai tới người học.

1. Mô tả hiện trạng

Trong giai đoạn đánh giá (2019-2024), Trường đã ban hành các đề án tuyển sinh, quy chế đào tạo đại học hệ chính qui theo hệ thống tín chỉ, quy định về đảm bảo chất lượng (320/QĐ-ĐHXDMT ngày 03/9/2019, 465/QĐ-ĐHXDMT ngày 15/10/2021, 183/QĐ-ĐHXDMT Ngày 12/4/2023, 109/QĐ-ĐHXDMT ngày 29/4/2020, 502/QĐ-ĐHXDMT ngày 05/9/2023) và Khoa KTHTĐT đã áp dụng các quy định trong việc đánh giá kết quả người học [H5.05.02.01(1-3)]. Bên cạnh đó, trường ban hành Quy trình giải quyết cho sinh viên đăng ký và hủy đăng ký môn học thông qua các quy định về đào tạo trình độ đại học (183/QĐ-ĐHXDMT ngày 12/4/2023, 320/QĐ-ĐHXDMT ngày 03/09/2019, 465/QĐ-ĐHXDMT ngày 15/10/2021) để giải quyết các vấn đề trong quá

trình học tập của NH [**H5.05.02.01(4)**] và quy định về thi thức thi đánh giá. Việc đánh giá kết quả học tập đối với mỗi học phần là đánh giá suốt quá trình học tập và thang điểm đánh giá 10 (từ 0 đến 10) làm tròn đến một chữ số thập phân; điểm học phần là trung bình cộng sau khi nhân với trọng số tương ứng của tất cả các điểm bộ phận, các điểm chữ được quy đổi qua điểm số theo thang điểm 4 (Trình bày ở Bảng 5.2.1). Bảng 12, Phụ lục 4 trình bày bảng thống kê thống kê số lượng cột điểm thành phần và các hình thức đánh giá được sử dụng trong các HP của CTĐT năm 2024 ngành KTCTN. Tất cả các môn học đều nêu rõ hình thức đánh giá. Đa số các môn học được đánh giá với ba một điểm thành phần gồm Điểm chuyên cần (10%), điểm bài tập (30%), điểm thi kết thúc HP (60%) ví dụ như môn: Xác suất thống kê, Vật lý 1, Hoá đại cương, hay Hình học họa hình. Một số môn học có hai cột điểm thành phần như Phương pháp luận nghiên cứu khoa học với Điểm chuyên cần (20%) và điểm tiểu luận (80%). Môn thực tập tốt nghiệp chỉ có 01 cột điểm thành phần: Điểm báo cáo thực tập (100%).

Bảng 5.2.1 Quy đổi thang điểm và thang đánh giá

Loại	Điểm 10	Điểm chữ	Điểm 4	Đánh giá
Điểm đạt	Từ 8,5 đến 10,0	A	4	Giỏi
	Từ 7,0 đến 8,4	B	3	Khá
	Từ 5,5 đến 6,9	C	2	Trung bình
	Từ 4,0 đến 5,4	D	1	Trung bình yếu
Điểm không đạt	Dưới 4,0	F	0	Kém

Kế hoạch và các quy định về KTĐG được thông báo công khai đến NH ngay từ khi bắt đầu HP và được nhấn mạnh khi kết thúc quá trình giảng dạy như được nêu rõ trong ĐCCT của CTĐT [**H5.05.02.02(1-6)**]. GV công bố điểm quá trình cho SV ngay khi kết thúc HP. Điểm cuối kỳ được cập nhật trên cổng thông tin SV, các quy định phúc khảo dành cho NH được công khai rõ trên website của Nhà trường (<http://mtu.edu.vn>).

Về thời gian, các bài kiểm tra (điểm quá trình) thông thường được thực hiện từ tuần thứ 7, bài kiểm tra cuối kỳ (thi kết thúc học phần) được thực hiện sau tuần 15. Trọng số điểm được đánh giá bởi 01 loại điểm [Điểm báo cáo thực tập (100%)], 02 loại điểm [Điểm chuyên cần (10%), điểm tiểu luận (90%)], 03 loại điểm [Điểm chuyên cần (10%), điểm bài tập (30%), điểm thi kết thúc HP (60%)]. Thời gian, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi các nội dung liên quan đến kỳ thi cuối kỳ được thực hiện theo hướng dẫn của Nhà trường [**H5.05.02.03(1-3)**]. Tiêu chí cụ thể để đánh giá các HP (bao gồm thực tập tốt nghiệp) được quy định cụ thể trong ĐCCT môn học [**H5.05.02.02(2,4,6)**] (323/QĐ-ĐHXDMT ngày 09/9/2019, 60/QĐ-ĐHXDMT ngày

24/02/2022, 547/QĐ-ĐHXDMT ngày 31/8/2022, 604/QĐ-ĐHXDMT ngày 10/10/2023, 44/QĐ-ĐHXDMT ngày 24/01/2024) trong CTĐT các năm 2019, 2021-2023 và 2024.

Trong quá trình giảng dạy, GV thường xuyên nhắc nhở NH quy định kiểm tra/đánh giá KQHT, đồng thời các quy định này được đăng tải trên trang thông tin điện tử của Trường, sổ tay sinh viên và tài liệu sinh hoạt công dân đầu khóa [**H5.05.02.04(1-3)**]. Chính vì vậy, 100% NH hiểu và nắm rõ các quy định này. Về điểm quá trình (40%) GV nhập điểm vào phần mềm (theo thời gian trong thông báo của phòng QLĐT), sau khi nhập điểm xong GV in 02 bản giấy để Lãnh đạo Khoa, Bộ môn xét duyệt, ký tên và bảng điểm này được lưu: 01 bản lưu tại phòng QLĐT (theo kế hoạch của nhà trường, thường là không nhiều hơn 10 ngày), 01 bản lưu ở khoa. Về điểm bài thi kết thúc học phần, phòng KT&ĐBCL sau khi tổ chức thi xong, phân công NV cắt phách bài thi và tổ chức chấm thi tại phòng chấm thi của Trường (Phòng chấm thi có lắp đặt camera giám sát), bài thi được 02 GV chấm 02 vòng độc lập (GV chấm thi được khoa phân công) sau đó thống nhất điểm của 02 GV. Sau khi chấm thi xong, phòng KT&ĐBCL phân công NV ráp phách và ghi điểm vào bảng điểm và nhập điểm vào hệ thống phần mềm QLĐT. Chuyển bảng điểm chính về Phòng QLĐT và được lưu công khai trên cổng thông tin đào tạo tin của của trường [**H5.05.02.04(4)**]. NH xem kết quả thông qua trang thông tin điện tử bằng cách sử dụng tài khoản cá nhân do trường cung cấp. Kết quả khảo sát của cựu sinh viên, sinh viên cuối khóa qua các năm 2019-2023 cho thấy: trên 95% NH cho rằng NH được thông báo đầy đủ về tiêu chí đánh giá từng môn học [**H5.05.02.04(5)**].

2. Điểm mạnh

Trường đã ban hành và triển khai các quy chế, quy định về KTĐG KQHT của NH, cụ thể về thời gian, hình thức, phương pháp, tiêu chí đánh giá, trọng số, cơ chế phản hồi của NH và các nội dung liên quan khác một cách đầy đủ, rõ ràng.

Tất cả các quy chế, quy định về KTĐG đều được GV, Khoa, Trường công bố công khai tới NH vào đầu khóa học và trước mỗi kỳ KTĐG bằng nhiều hình thức khác nhau nhằm đảm bảo NH hiểu và nắm rõ các quy chế, quy định này.

3. Điểm tồn tại

Trong quá trình đánh giá điểm quá trình một số HP, một vài tiêu chí đánh giá đôi khi còn mang tính định tính.

4. Kế hoạch hành động

Phát huy điểm mạnh:

Từ năm học 2022-2023, Khoa đăng tải các thông tin ĐCCT HP trên Website của Trường. GV phụ trách CVHT tăng cường tiếp xúc, quan tâm đến những NH cá biệt, nhắc nhở, tư vấn các HP điểm thấp để NH có kế hoạch học tập tốt hơn, ra trường đúng tiến độ.

Khắc phục tồn tại:

Từ năm học 2024-2025, Khoa tăng cường các hình thức, biện pháp hướng dẫn GV sử dụng hiệu quả các phương pháp đánh giá được hướng dẫn. Bên cạnh đó, GV cần lượng hóa tiêu chí đánh giá điểm quá trình để tạo sự rõ ràng và thông hiểu thống nhất về tiêu chí đánh giá.

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

Tiêu chí 5.3. Phương pháp đánh giá kết quả học tập đa dạng, đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng.

1. Mô tả hiện trạng

Trường ban hành quy định về thi, kiểm tra/đánh giá thể hiện rõ ràng: 1) Quy chế đào tạo đại học hệ chính Quy theo hệ thống tín chỉ (320/QĐ-ĐHXDMT ngày 03/9/2019, 465/QĐ-ĐHXDMT ngày 15/10/2021, 183/QĐ-ĐHXDMT ngày 12/4/2023) và Quy định về đảm bảo chất lượng của Trường ĐHXDMT (109/QĐ-ĐHXDMT ngày 29/4/2020 và 502/QĐ-ĐHXDMT ngày 05/9/2023) [H5.05.03.01(1,2)]. Trong đó, phương pháp KTĐG của CTĐT được GV thực hiện tương đối đa dạng tùy thuộc vào đặc trưng của học phần để đảm bảo đo lường được CDR của CTĐT [H5.05.03.02(1,3,5)]. Trong các phiên bản của CTĐT trong giai đoạn năm 2019-2024, CTĐT năm 2024 (CTĐT trình độ Đại học năm 2024 ban hành theo 48/QĐ-ĐHXDMT ngày 24/01/2024) thể hiện rõ ràng việc đánh giá được áp dụng phù hợp với từng mục đích đánh giá, được thể hiện rõ ở phần phụ lục của CTĐT các Rubrics tổng. Từ hướng dẫn chung này, mỗi học phần sẽ được *Rubric của học phần* [H5.05.03.02(2,4,6)]. Các PPĐG được thực hiện theo từng HP, tùy thuộc nội hàm của HP là lý thuyết thuần túy hay có ứng dụng thực tế. Phương pháp đánh giá được lựa chọn có thể là thuyết trình đề tài theo nhóm, thực hiện tiểu luận nhóm hoặc cá nhân đề tài áp dụng giải quyết vấn đề thực tế, vấn đáp, hoặc làm bài thi viết, trắc nghiệm. Ngoài ra, các bảng tiêu chí đánh giá và thang điểm tương thích với từng loại HP và PPĐG được sử dụng cũng góp phần đảm bảo tính tin cậy và công bằng trong đánh giá KQHT.

Để đảm bảo sự công bằng và độ tin cậy trong đánh giá KQHT, công tác tổ chức thi luôn đảm bảo tính nghiêm túc, khách quan, đúng quy định. Khoa KTHTĐT xây dựng hệ thống ngân hàng đề thi kết thúc HP để phục vụ công tác KTĐG theo đúng quy định và hướng dẫn của Nhà trường, cụ thể dựa vào: 1) qui trình ra đề thi kết thúc học phần (349/QĐ-ĐHXDMT ngày 21/9/2015, 621/QĐ-ĐHXDMT ngày 22/12/2021), 2) Quy trình tổ chức chấm thi kết thúc học phần (115/HD-ĐHXDMT ngày 19/6/2020, 621/QĐ-ĐHXDMT ngày 22/12/2021) và Quy chế đào tạo đại học hệ chính Quy theo hệ thống tín chỉ 320/QĐ-ĐHXDMT ngày 03/9/2019, 465/QĐ-ĐHXDMT ngày 15/10/2021, 183/QĐ-ĐHXDMT Ngày 12/4/2023 [H5.05.03.03(1-3)]. Quy trình ra đề thi đảm bảo

được độ bảo mật cao của đề. Đối với các môn thi có đề thi trắc nghiệm, cấu trúc đề thi cần xây dựng ma trận đề thi theo thang Bloom để đảm bảo đo lường được đúng mục đích, yêu cầu về kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và trách nhiệm hướng tới CĐR trong chương trình môn học. Đối với đề thi tự luận, nội dung đề thi cần bám vào nội dung quy định trong phụ lục Rubric học phần **[H5.05.03.02(3)]**. Sau khi GV biên soạn, các đề thi được thông qua bộ môn trao đổi, góp ý sửa chữa,... Khoa tổng hợp, kiểm tra trước khi nộp về Phòng KT&ĐBCL để quản lý và sử dụng cho các kỳ thi. Do đó, đề thi luôn đảm bảo mức độ đánh giá CĐR, giá trị và độ tin cậy cao.

Để tổ chức thi kết thúc HP đảm bảo đúng quy chế và quy định của Trường, hằng năm Hiệu trưởng đều có thành lập Hội đồng thi và các ban, tiểu ban của Hội đồng. Công tác coi thi và quy trình chấm thi của Trường quy định và tổ chức thực hiện nghiêm túc, có hồ sơ lưu trữ đầy đủ; bài thi được làm phách theo phần mềm QLĐT; sau khi làm phách, danh sách phách và phách bài thi được Phòng KT&ĐBCL niêm phong và lưu giữ. Mỗi bài thi đều có hai GV chấm hai vòng độc lập nên đảm bảo chính xác, khách quan và việc chấm thi được tổ chức tại phòng chấm thi có hệ thống camera giám sát. Việc lên điểm theo phách bài thi, sau đó nhập vào phần mềm quản lý nên luôn đảm bảo khách quan và công bằng. Đối với các HP thi vấn đáp, 02 cán bộ chấm thi chấm độc lập trên phiếu chấm thi và sau khi hai GV thống nhất điểm thi cho từng thí sinh, điểm thi phải được công bố ngay sau mỗi buổi thi để đảm bảo độ tin cậy và công bằng với NH. Phần mềm QLĐT của trường có phân quyền cho người sử dụng và lưu nhật ký sử dụng đối với từng người dùng nên đảm bảo quản lý chặt chẽ và chính xác. Bên cạnh đó các hoạt động tổ chức thi, chấm thi đều có sự kiểm tra giám sát của Ban Thanh tra-Pháp chế **[H5.05.03.04(1-8)]**.

Đối với đồ án tốt nghiệp, luận văn tốt nghiệp, Trường ban hành văn bản hướng dẫn, quy định và yêu cầu cụ thể về nội dung, hình thức, quy trình thực hiện (187/QĐ-ĐHXDMT ngày 13/4/2024). Mỗi đợt thực hiện đồ án tốt nghiệp, luận văn tốt nghiệp, Trường thành lập Hội đồng chấm điểm (141/QĐ-ĐHXDMT ngày 19/3/2024, 133/QĐ-ĐHXDMT ngày 22/3/2022 và 35/QĐ-ĐHXDMT ngày 29/01/2022) với nội dung chấm và cách chấm điểm như quy định rõ trong quy trình thực hiện đồ án tốt nghiệp, luận văn tốt nghiệp cho SV trường ĐHXDMT (187/QĐ-ĐHXDMT ngày 13/4/2024) **[H5.05.03.04(9)]**. Các tiêu chí đánh giá nhằm đảm bảo độ giá trị và công bằng trong đánh giá đồ án tốt nghiệp, luận văn tốt nghiệp. Điểm chấm đồ án tốt nghiệp, luận văn tốt nghiệp được các thành viên hội đồng xem xét, đánh giá công bằng và khách quan **[H5.05.03.04(10)]**. Hằng năm, Trường tổ chức tổng kết hoạt động đào tạo, NCKH sự tham dự đầy đủ của Ban giám hiệu, cán bộ, GV, người lao động toàn trường để đánh giá hoạt động đào tạo, NCKH và đề ra phương hướng nhiệm vụ cho năm tiếp theo

[H5.05.03.04(11)]. Bên cạnh đó, Khoa, Bộ môn phân tích, đánh giá về hiệu quả tổ hợp các phương pháp KTĐG được áp dụng trong HP; phân tích kết quả học tập của NH và đề xuất điều chỉnh đề thi [H5.05.03.05(1,2)].

Hàng năm, Phòng KT&ĐBCL tổ chức khảo sát ý kiến các BLQ về các phương pháp và quy trình KTĐG, độ chính xác và độ tin cậy của kết quả đánh giá, sự hài lòng về nội dung công tác thi và kiểm tra, đánh giá. Trên 95% hài lòng về tiêu chí này và không có tình trạng khiếu nại, phản nản của NH về sự thiếu công bằng, minh bạch trong sử dụng các phương pháp đánh giá KQHT. Cụ thể, khảo sát ý kiến NH về hình thức KTĐG từ năm 2023 (theo 157/KH-ĐHXDMT ngày 12/6/2023) đánh giá thi và đánh giá của Trường, Khoa đạt tỷ lệ 100% (đồng ý và rất đồng ý đạt) [H5.05.03.06]. Điều này cho thấy NH hài lòng với phương pháp KTĐG và kết quả đánh giá từ GV: Quá trình KTĐG được thực hiện chính xác, khách quan, công bằng; Kết quả KTĐG phản ánh đúng năng lực và trình độ của NH; NH hài lòng về cách thức công bố, phản hồi kết quả KTĐG; kết quả KTĐG được phản hồi kịp thời, giúp NH cải thiện KQHT.

2. Điểm mạnh

Các phương pháp và hình thức KTĐG KQHT người học của Khoa được sử dụng đa dạng và thực hiện nghiêm túc, theo đúng quy định và theo ĐCCT được duyệt. Tiêu chí KTĐG KQHT của NH được xác định rõ và có phân định mức độ đạt/không đạt qua việc đánh giá liên tục của GV. Đồng thời một đề thi chung sẽ xác định điểm đánh giá cuối kỳ của các SV tham dự cùng HP, tham gia kiểm tra cùng thời điểm.

Tất cả các hình thức thi, chấm thi đều được bố trí 02 CB coi và chấm thi đảm bảo tính công bằng và độ tin cậy về kết quả thi của NH.

3. Điểm tồn tại

Khoa chưa thực hiện đánh giá, kiểm chứng về hiệu quả tổ hợp các phương pháp KTĐG được áp dụng trong CTĐT ngành KTCTN, việc đánh giá các phương pháp KTĐG mới chỉ thực hiện ở mức trao đổi giữa các GV thông qua các buổi họp Khoa, họp Bộ môn.

4. Kế hoạch hành động

Phát huy điểm mạnh:

Từ năm học 2024-2025, ngoài việc tăng cường thêm các phương pháp đánh giá kết quả học tập của NH, Khoa yêu cầu GV ra đề các HP phải có sự phê duyệt của Bộ môn, Ban lãnh đạo Khoa thống nhất với các GV trong việc ra đề thi, đảm bảo hạn chế việc NH chỉ tái hiện kiến thức, đánh giá cao tiêu chí tăng tính vận dụng, đòi hỏi NH phải tư duy, vận dụng hiểu biết của NH vào làm bài.

Khắc phục tồn tại:

Từ năm học 2024-2025, Khoa sẽ triển khai việc kiểm chứng, đánh giá tổ hợp các

phương pháp KTĐG KQHT GV đang sử dụng nhằm cải tiến ngày một tốt hơn trong việc đo lường CĐR.

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7).

Tiêu chí 5.4. Kết quả đánh giá được phản hồi kịp thời để người học cải thiện việc học tập.

1. Mô tả hiện trạng

Trường đã ban hành các quy định về việc phản hồi kết quả đánh giá của NH, được thể hiện trong quy chế đào tạo (320/QĐ-ĐHXDMT ngày 03/9/2019, 465/QĐ-ĐHXDMT ngày 15/10/2021, 183/QĐ-ĐHXDMT Ngày 12/4/2023) và quy định đảm bảo chất lượng công tác KTĐG kết quả học tập (109/QĐ-ĐHXDMT ngày 29/4/2020, 502/QĐ-ĐHXDMT ngày 05/9/2023) [**H5.05.04.01(1,2)**]. Bên cạnh đó, các tài liệu tổng kết, sơ kết về hiệu quả tổ hợp các phương pháp kiểm tra đánh giá được áp dụng trong CTĐT cũng được Khoa và Bộ môn đánh giá hiệu quả [**H5.05.04.02**]. Các quy định về phản hồi kết quả đánh giá được công bố công khai, kịp thời đến GV trong các buổi họp chuyên môn, được nhà trường phổ biến đến SV ngay từ học kỳ đầu tiên trong tuần sinh hoạt công dân đầu khoá, được GV khoa KTHTĐT phổ biến cho SV vào mỗi đầu môn học, hay công bố trên website của Phòng QLĐT của Trường [**H5.05.04.03(1-6)**]. Việc công khai các quy định phản hồi đánh giá rộng rãi nhằm giúp SV nắm được quy trình, thời gian phản hồi kết quả đánh giá học tập, từ đó NH chủ động trong xây dựng kế hoạch học tập để đạt được kết quả học tập khả quan cho HP [**H5.05.04.04**].

NH được phản hồi kết quả đánh giá kịp thời. Việc phản hồi nếu đưa ra quá muộn sẽ không mang lại tác dụng đối với NH. Kết quả đánh giá của NH được phản hồi thông qua GV trực tiếp giảng dạy trong suốt quá trình học thông qua điểm chuyên cần, thực hiện kiểm tra giữa kỳ với các hình thức đa dạng như bài tự luận, thuyết trình, tiểu luận,... Trước khi kết thúc HP, GV phải thông báo điểm chuyên cần và điểm giữa kỳ đến NH. NH có tài khoản riêng để theo dõi kết quả môn học trên hệ thống phần mềm QLĐT của Trường. Hồ sơ, KQHT của NH được lưu giữ đầy đủ theo đúng tiến trình của NH, rõ ràng, dễ dàng tiếp cận, tra cứu [**H5.05.04.03(2-6)**]. Quy định về chấm thi và thông báo kết quả thi cho NH được thực hiện theo quy định của nhà trường. Phòng KT&ĐBCL có trách nhiệm nhập điểm thi kết thúc học phần trên phần mềm QLĐT và nộp bảng điểm về Phòng QLĐT chậm nhất là 07 ngày sau khi kết thúc HP. Thời gian chấm phúc tra (nếu có) không quá 15 ngày kể từ khi nhận được đơn đề nghị của NH. Riêng với bảo vệ đồ án tốt nghiệp thì điểm được công bố công khai ngay sau buổi bảo vệ [**H5.05.04.01**].

Tại Khoa KTHTĐT, trong các cuộc họp chuyên môn định kỳ, Trưởng bộ môn luôn nhắc nhở GV về việc thực hiện đúng tiến độ giảng dạy, nhập điểm và nộp bảng điểm

quá trình, nộp đề, chấm kiểm tra, bài tập, bài thi và trả lời phúc tra đúng thời hạn. GV Khoa đảm bảo việc phản hồi điểm quá trình vào buổi kết thúc của mỗi HP và thực hiện quy trình chấm thi lần 1, lần 2 theo đúng thời hạn quy định của Trường. Qua đó, việc phản hồi kết quả phúc khảo, kết quả học tập được gửi tới NH một cách nhanh chóng [H5.05.04.05)].

Thông tin phản hồi về kết quả đánh giá được sử dụng để cải thiện việc học tập. NH nhận được phản hồi của GV trong suốt quá trình học, thể hiện qua việc đánh giá quá trình. GV đánh giá NH về thái độ thông qua điểm chuyên cần, thực hiện các bài kiểm tra và phản hồi kết quả đến NH. Như vậy, ngay trong quá trình học tập của HP, thông qua các hình thức đánh giá đa dạng, NH đã nhận biết được điểm mạnh của bản thân để tạo tự tin trong học tập, thúc đẩy NH nâng cao thành tích học tập. Bên cạnh đó, SV cũng nhận biết được điểm yếu của bản thân để khắc phục. Việc phản hồi sớm cũng giúp SV nhận thức rõ hơn về yêu cầu của HP, từ đó NH có thể kịp thời điều chỉnh việc học tập nhằm cải thiện kết quả ở các bài kiểm tra, bài thi tiếp theo [H5.05.04.05(2)].

Kết thúc mỗi học kỳ, Phòng QLĐT sẽ gửi danh sách SV bị cảnh báo học vụ tới Khoa đối với các trường hợp: 1) NH không đăng ký đủ số tín chỉ trong một học kỳ; 2) NH có điểm trung bình chung tích lũy đạt dưới 0,8 đối với HK đầu của khóa học, dưới 1,0 đối với các HK tiếp theo; 3) NH có tổng tín chỉ của các HP bị điểm F trong học kỳ vượt quá 50% khối lượng đã đăng ký; 4) NH bị cảnh báo học vụ 2 lần liên tiếp với hình thức buộc thôi học; 5) NH vượt quá thời gian được phép học tại trường. Phòng QLĐT kết hợp với Phòng CTCTSV, CVHT sẽ gửi thư thông báo tới phụ Huynh về việc cảnh báo học vụ của NH. Từ đó, phụ Huynh nắm được tình hình học tập của NH và nhắc nhở NH có kế hoạch phù hợp trong học kỳ tiếp theo. NH có kết quả học tập từ khá trở lên được nhà Trường tặng giấy khen và học bổng để khích lệ tinh thần học tập [H5.05.04.04]. Sau khi nhận kết quả học tập, NH có thể phản hồi kết quả học tập bằng việc phúc khảo, đánh giá môn học, khóa học [H5.05.04.05].

2. Điểm mạnh

Nhà trường đã ban hành quy chế đào tạo, các quy trình liên quan đến các công tác đào tạo, trong đó nêu rõ quy định về việc phản hồi kết quả đánh giá của NH. Các quy chế quy định này được công bố công khai trên các phương tiện truyền thông của Khoa, Trường. Các thông tin phản hồi kết quả đánh giá kịp thời đã giúp NH biết để cải thiện việc học tập của mình. NH hài lòng về cách thức, thời gian phản hồi KQHT.

3. Điểm tồn tại

Điểm đánh giá quá trình (Chuyên cần, các bài kiểm tra, bài tập nhóm,...) được công bố vào buổi học cuối cùng của HP, Khoa chưa dành nhiều thời gian trao đổi trực tiếp giữa GV với NH về từng loại điểm thành phần.

4. Kế hoạch hành động

Phát huy điểm mạnh:

Năm học 2024-2025, Nhà trường tiếp tục cập nhật, rà soát bổ sung Quy chế thi kết thúc HP theo Quy chế đào tạo của Bộ.

Khắc phục tồn tại:

Từ năm học 2024-2025, Khoa sẽ sinh hoạt với GV để thống nhất đối với mỗi loại điểm thành phần, GV công bố ngay cho NH sau khi có kết quả, còn vào buổi học cuối cùng GV chỉ công bố kết quả chung của điểm quá trình, Khoa dành nhiều thời gian trao đổi trực tiếp giữa GV với NH về từng loại điểm thành phần.

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7).

Tiêu chí 5.5. NH tiếp cận dễ dàng với quy trình khiếu nại về kết quả học tập.

1. Mô tả hiện trạng

NH tiếp cận dễ dàng với quy trình khiếu nại về kết quả học tập. Quy trình khiếu nại về KQHT của NH được quy định rõ ràng trong: 1) Quy trình phối hợp giải Quyết học vụ (351/QĐ-ĐHXDMT ngày 09/9/2016 và 320/QĐ-ĐHXDMT ngày 03/9/2019); 2) Quy chế đào tạo ĐH theo hệ thống tín chỉ của Trường ĐHXDMT "320/QĐ-ĐHXDMT ngày 03/9/2019 và 465/QĐ-ĐHXDMT ngày 15/10/2021 và 183/QĐ-ĐHXDMT Ngày 12/4/2023) và 3) Quy trình giải Quyết khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh của người dân, NH, GV và NV (351/QĐ-ĐHXDMT ngày 26/11/2021). Trong quá trình học tập, NH được quyền phúc tra khiếu nại KQHT, cụ thể: đối với điểm quá trình, NH khiếu nại trực tiếp với GV trực tiếp giảng dạy HP đó khi công bố điểm trên lớp; trong vòng hai tuần kể từ ngày Trường, khoa, trung tâm công bố điểm thi hoặc theo thông báo riêng của Phòng QLĐT, KT&ĐBCL. SV nộp đơn đăng ký phúc khảo điểm thi tại Phòng KT&ĐBCL. Thời gian công bố điểm phúc khảo là sau 10 ngày làm việc kể từ ngày hết hạn nhận giấy đề nghị phúc khảo điểm của SV như quy định trong Sổ tay sinh viên [H5.05.05.02].

Phòng QLĐT và Phòng KT&ĐBCL có sổ theo dõi việc giải Quyết yêu cầu về kết quả học tập của NH và Website của Nhà trường và phần mềm QLĐT công bố quy trình khiếu nại về kết quả học tập [H5.05.05.03(1,2)]. Bên cạnh đó, GV chủ nhiệm thông báo với NH quy trình khiếu nại về kết quả học tập qua các buổi sinh hoạt chủ nhiệm.

Hàng năm, Phòng QLĐT và Phòng KT&ĐBCL đã kiểm soát và thống kê số lượng khiếu nại KQHT từ NH từ đó rút kinh nghiệm và cải tiến công tác đánh giá đối với NH. Hàng năm, tỉ lệ nộp đơn đề nghị chấm phúc khảo bài thi của NH rất thấp. Có trên 95% số NH khi khiếu nại về KQHT được giải quyết kịp thời, thỏa đáng [H5.05.05.03(1)], [H5.05.05.04(1)]. Trường đã khảo sát về mức độ hài lòng của NH đối với việc tiếp cận

quy trình cũng như thời hạn và kết quả giải quyết khiếu nại của Nhà trường trong năm học 2019 – 2023, kết quả có trên 95% NH hài lòng [**H10.10.05.04(2)**].

2. Điểm mạnh

Trường có đầy đủ các quy định, quy trình khiếu nại về KQHT và công bố công khai để NH dễ dàng tiếp cận. NH được Khoa, Trường phổ biến đầy đủ các quy định, QT khiếu nại về KQHT trước mỗi khóa học, mỗi học kỳ.

3. Điểm tồn tại

Nhà trường chưa triển khai tìm hiểu nguyên nhân SV khiếu nại kết quả học tập.

4. Kế hoạch hành động

Phát huy điểm mạnh:

Từ năm học 2024-2025, Khoa tăng cường phổ biến, nhắc nhở thường xuyên các quy định về khiếu nại kết quả học tập đến NH nhằm giúp cho NH tiếp cận nhanh chóng để đạt được kết quả học tập tích cực và khách quan nhất.

Khắc phục tồn tại:

Từ năm học 2024-2025, Phòng KT&ĐBCL tiến hành tìm hiểu cụ thể đối với các trường hợp khiếu nại kết quả học tập của SV để từ đó tham mưu Nhà trường áp dụng các biện pháp phù hợp nhằm hạn chế tối đa các trường hợp khiếu nại của SV về kết quả học tập.

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7).

Kết luận về Tiêu chuẩn 5:

Những điểm mạnh nổi bật:

Trường đã ban hành đầy đủ quy định về việc tổ chức thi, kiểm tra nhằm đánh giá KQHT. Kế hoạch thi, kiểm tra được công bố công khai, rộng rãi đến NH ngay từ đầu học kỳ thông qua ĐCCT các HP. GV được tập huấn, hướng dẫn, bồi dưỡng kiến thức về các phương pháp KTĐG. Triển khai các quy chế, quy định về KTĐG KQHT của NH, cụ thể về thời gian, hình thức, phương pháp, tiêu chí đánh giá, trọng số, cơ chế phản hồi của NH và các nội dung liên quan khác một cách đầy đủ, rõ ràng. Tất cả các quy chế, quy định về KTĐG đều được GV, Khoa, Trường công bố công khai tới NH vào đầu khóa học và trước mỗi kỳ KTĐG bằng nhiều hình thức khác nhau nhằm đảm bảo NH hiểu và nắm rõ các quy chế, quy định này. Các phương pháp và hình thức KTĐG KQHT người học của Khoa được sử dụng đa dạng và thực hiện nghiêm túc, theo đúng quy định và theo ĐCCT được duyệt. Tiêu chí KTĐG KQHT của NH được xác định rõ và có phân định mức độ đạt/không đạt qua việc đánh giá liên tục của GV. Đồng thời, một đề thi chung sẽ xác định điểm đánh giá cuối kỳ của các NH tham dự cùng HP, tham gia kiểm tra cùng thời điểm. Tất cả các hình thức thi đều được bố trí 2 CB coi thi đảm bảo tính công bằng và độ tin cậy về kết quả thi của SV. Ban hành Quy chế đào tạo, các quy trình

liên quan đến các công tác đào tạo, trong đó nêu rõ quy định về việc phản hồi kết quả đánh giá của NH. Các quy chế quy định này được công bố công khai trên các phương tiện truyền thông của Khoa, Trường. Các thông tin phản hồi kết quả đánh giá kịp thời đã giúp SV biết để cải thiện việc học tập của mình. NH hài lòng về cách thức, thời gian phản hồi KQHT. Có đầy đủ các quy định, quy trình khiếu nại về KQHT và công bố công khai để NH dễ dàng tiếp cận. NH được Khoa, Trường phổ biến đầy đủ các quy định, quy trình khiếu nại về KQHT trước mỗi khóa học, mỗi học kỳ.

Những tồn tại cơ bản:

Khoa chưa thường xuyên thực hiện công tác tổ chức thống kê, phân tích định lượng mức độ khó, dễ của các đề thi kết thúc học phần dưới hình thức đề mở (được sử dụng tài liệu) để có hướng điều chỉnh thích hợp. Trong quá trình đánh giá điểm quá trình một số HP, một vài tiêu chí đánh giá đôi khi còn mang tính định tính. Khoa chưa thực hiện đánh giá, kiểm chứng về hiệu quả tổ hợp các phương pháp KTĐG được áp dụng trong CTĐT ngành KTCTN, việc đánh giá các phương pháp KTĐG mới chỉ thực hiện ở mức trao đổi giữa các GV thông qua các buổi họp Khoa, họp tổ bộ môn. Điểm đánh giá quá trình (Chuyên cần, các bài kiểm tra, bài tập nhóm,...) được công bố vào buổi học cuối cùng của HP, Khoa chưa dành nhiều thời gian trao đổi trực tiếp giữa GV với NH về từng loại điểm thành phần. Nhà trường chưa triển khai tìm hiểu về nguyên nhân khiếu nại kết quả học tập của SV.

Kết quả đánh giá chung của tiêu chuẩn:

Điểm trung bình của tiêu chuẩn đạt: 5,0 điểm; có 5/5 tiêu chí đạt điểm 5,0. Số tiêu chí đạt: 5/5 và tỷ lệ số tiêu chí đạt: 100%.

Tiêu chuẩn 6: Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên

Mở đầu

Khoa KTHĐT có 02 Bộ môn gồm BM Cấp thoát nước & Môi trường và Bộ môn Cầu đường với một đội ngũ GV giàu kinh nghiệm, với trình độ TS, ThS với nhiều năm làm việc thực tế tại các công ty, DN, nhà máy, xí nghiệp thuộc lĩnh vực hạ tầng đô thị. Đội ngũ GV trong khoa trẻ trung, năng động, nhiệt tình, ham học hỏi, trau dồi kiến thức, đam mê nghiên cứu khoa học, có thành tích xuất sắc trong hoạt động giảng dạy và nghiên cứu khoa học. Đội ngũ GV được quy hoạch, tuyển dụng đáp ứng yêu cầu đào tạo, NCKH và các hoạt động PVEĐ. Đội ngũ GV của Khoa có năng lực chuyên môn cao, tích cực tham gia vào các loại hình nghiên cứu khoa học khác nhau. Việc tuyển dụng, đề bạt CB được thực hiện công khai, đúng quy định và dựa trên trình độ chuyên môn, kinh nghiệm giảng dạy và thành tích học thuật. Việc phân công trách nhiệm đào tạo và mối quan hệ công tác được phân định rõ ràng, phù hợp với trình độ, kinh nghiệm kỹ năng của GV. Việc quản lý theo kết quả công việc và ghi nhận thành tích của GV tạo động lực cho

việc hoàn thành trách nhiệm giảng dạy, nghiên cứu và các hoạt động PVCD. Tiêu chuẩn về GV hoàn toàn đáp ứng theo thông tư 24/2015/TT-BGDĐT của Bộ GD&ĐT, cụ thể, GV cơ hữu 100%, tỉ lệ GV có trình độ PGS và TS chiếm 30%, GV cơ hữu trong độ tuổi lao động trên GV toàn thời gian chiếm 95%, tỉ lệ SV/GV chiếm 3,73%.

Tiêu chí 6.1. Việc quy hoạch đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên (bao gồm việc thu hút, tiếp nhận, bổ nhiệm, bố trí, chấm dứt hợp đồng và cho nghỉ hưu) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

1. Mô tả hiện trạng

Để phát triển đội ngũ GV, NCV đáp ứng nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động PVCD. Nhà trường đã ban hành Quyết định ban hành Chiến lược phát triển Trường ĐHXDMT đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 theo Quyết định số 03/QĐ-HĐTTĐHXDMT ngày 13/9/2017 [H6.06.01.01(1)]; Quyết định ban hành Chiến lược phát triển Trường ĐHXDMT giai đoạn 2020-2025 và định hướng đến năm 2030 theo Quyết định số 02/QĐ-HĐTTĐHXDMT ngày 21/02/2020 [H6.06.01.01(2)]. Khoa đã xây dựng Chiến lược phát triển Khoa KTHTĐT đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 (01/CLPT-KTHTĐT) ngày 20/9/2017 [H6.06.01.01(3)] và Chiến lược phát triển Khoa KTHTĐT giai đoạn 2020-2025 và định hướng đến năm 2030 (01/CLPT-KTHTĐT) ngày 28/02/2020 [H6.06.01.01(4)]; xây dựng kế hoạch phát triển đội ngũ nhân sự Khoa [H6.06.01.02(1)] và xây dựng bảng mô tả công việc của GV [H6.06.01.02(2)]; xây dựng thông tin về cơ cấu, độ tuổi, giới tính, trình độ chuyên môn của GV [H6.06.01.03(1)], thông báo về việc nâng cao năng lực cho đội ngũ GV-CBNV của Trường [H6.06.01.03(2)]; phân tích nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng và kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng qua các năm [H6.06.01.04]; lập kế hoạch và kinh phí đào tạo, phát triển đội ngũ GV [H6.06.01.05]; xây dựng Quy định về tuyển dụng và danh sách GV Khoa [H6.06.01.06], [H6.06.01.07]; lập hồ sơ GV là doanh nghiệp có tham gia giảng dạy trong giai đoạn đào tạo [H6.06.01.08]; xây dựng Quy định về tuyển dụng và bổ nhiệm [H6.06.01.09].

Dựa vào Chiến lược phát triển Trường ĐHXDMT giai đoạn 2020-2025 và định hướng đến năm 2030 theo Quyết định số 02/QĐ-HĐTTĐHXDMT ngày 21/02/2020 và bảng mô tả công việc, quy định về chỉ tiêu, số lượng, chất lượng và tiêu chuẩn nghề nghiệp cụ thể của đội ngũ GV, đáp ứng về nhu cầu đào tạo; Khoa đã cụ thể hóa thành Kế hoạch phát triển nhân sự của Khoa định kỳ hằng năm [H6.06.01.01(3,4)], [H6.06.01.02(1)]. Hiện tại, GV của Bộ môn CTN&MT – Khoa KTHTĐT 100% là cơ hữu, đều có chứng chỉ nghiệp vụ sư phạm, có trình độ chuyên ngành từ ThS trở lên, đặc biệt số lượng TS cơ hữu tăng mạnh qua các năm, năm 2019 có 01 PGS và 01 TS đến

năm 2024 là 01 PGS và 02 TS (chiếm 27,3% trong tổng số GV), trong đó có 01 PGS và 01 TS được đào tạo ở nước ngoài, có khả năng tham gia giảng dạy bằng tiếng Anh về công tác tại Khoa [H6.06.01.06(2)]. GV của Khoa được bố trí theo chuyên ngành phù hợp nhằm phát huy hiệu quả năng lực của GV; Trường cũng có kế hoạch nâng cao năng lực tiếng Anh của đội ngũ GV, NV định kỳ để đánh giá năng lực tiếng Anh của đội ngũ GV và có kế hoạch hỗ trợ, đào tạo [H6.06.01.03(2)]. Định kỳ, Trường tổ chức các hoạt động học tập, bồi dưỡng để nâng cao trình độ và kỹ năng nghề nghiệp cho GV [H6.06.01.04(1)]. Hoạt động này được thực hiện theo kế hoạch và kinh phí đào tạo, phát triển đội ngũ GV [H6.06.01.05].

Việc quy hoạch đội ngũ GV được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng. Việc quy hoạch đội ngũ GV được Khoa chú trọng từ khâu tuyển dụng. Khi có nhu cầu về nhân sự, Khoa lập tờ trình gửi Phòng Tổ chức - Hành chính, Trưởng phòng tham mưu Hiệu trưởng và ra thông báo tuyển dụng. Thông tin tuyển dụng được công bố công khai bằng nhiều hình thức khác nhau: đăng website của Trường, Khoa, thông báo đến GV, nhân viên, người lao động toàn trường về nhu cầu tuyển dụng,... Tiêu chí tuyển dụng được thông báo rõ về trình độ chuyên môn, tin học, ngoại ngữ và kinh nghiệm giảng dạy, làm việc cho từng vị trí một cách phù hợp. Đối với giảng dạy, GV được lựa chọn và phân công giảng dạy phù hợp với từng chuyên ngành cụ thể [H6.06.01.02]. GV được bố trí phù hợp với chuyên ngành cho từng Bộ môn [H6.06.01.07]. Bên cạnh đó, Trường có chính sách hợp lý để thu hút những GV, nhà khoa học có trình độ tiến sĩ, có khả năng NCKH và tham gia hoạt động cộng đồng và chính sách hỗ trợ GV và cán bộ viên chức trường học TS trong và ngoài nước. Trong các tiêu chí tuyển dụng, bổ nhiệm, Khoa cũng chú trọng đến việc GV có kết quả NCKH đáp ứng tiêu chuẩn của GV theo năm học [H6.06.01.09(1)]. Ngoài những kinh nghiệm thực tiễn, khả năng phục vụ cộng đồng của GV được thể hiện cụ thể qua việc phối hợp với GV theo kế hoạch của Trường, Khoa KTHTĐT và hỗ trợ các hoạt động Đoàn, Hội.

Bảng 6.1.1. Bảng thống kê số lượng GV Bộ môn CTN&MT - Khoa KTHTĐT theo trình độ trong 5 năm gần đây

Năm học	Số lượng GV	Giới tính		GS	PGS	TS	ThS	Kỹ sư/Cử nhân
		Nam	Nữ					
2019 - 2020	14	12	2	0	1	1	12	0
2020 - 2021	13	11	2	0	1	2	10	0
2021 - 2022	12	10	2	0	1	1	10	0
2022 - 2023	11	9	2	0	0	2	9	0
2023 - 2024	11	9	2	0	1	2	8	0

Hiện nay, tại Trường ĐHXDMT việc tuyển dụng, bổ nhiệm, chấm dứt hợp đồng lao động và cho nghỉ hưu đối với GV đều có quy định rõ ràng thực hiện theo đúng quy định của Luật Lao động và quy định cụ thể của Trường.

2. Điểm mạnh

Công tác quy hoạch, tuyển dụng, bổ nhiệm GV được thực hiện theo kế hoạch, có quy trình và tiêu chuẩn cụ thể, rõ ràng. Đặc biệt, Trường có chính sách thu hút người có trình độ cao (GS, PGS, TS) về công tác và có chính sách hỗ trợ GV, cán bộ nhân viên làm nghiên cứu sinh trong và ngoài nước.

3. Điểm tồn tại

Kế hoạch chiến lược phát triển của Khoa chưa cụ thể việc quy hoạch đội ngũ GV nhằm đáp ứng công tác đào tạo, NCKH và PVCĐ.

4. Kế hoạch hành động

Phát huy điểm mạnh:

Khoa tiếp tục đẩy mạnh công tác bồi dưỡng đội ngũ GV ngày càng được nâng cao chất lượng và số lượng, đủ đáp ứng nhu cầu đào tạo, NCKH và PVCĐ.

Khắc phục tồn tại:

Trong giai đoạn 2024-2028, Khoa xây dựng đồng bộ kế hoạch dài hạn, trung hạn, ngắn hạn về việc phát triển đội ngũ GV của Khoa để phục vụ tốt hơn nữa việc phát triển ngành nghề đào tạo theo định hướng phát triển của Trường.

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7).

Tiêu chí 6.2. Tỷ lệ GV/SV đáp ứng theo quy định, việc quy đổi khối lượng công việc của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được hướng dẫn chi tiết. Khối lượng công việc của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được đo lường, giám sát làm căn cứ cải tiến chất lượng hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

1. Mô tả hiện trạng

Để đảm bảo tỉ lệ GV/SV hằng năm, Trường lập bảng lý lịch khoa học của GV, [H6.06.02.01(1)]; bảng thống kê SV [H6.06.02.01(2)]; ban hành Quy định tuyển dụng viên chức (553/QĐ-ĐHXDMT ngày 31/12/2019) [H6.06.02.02]; Quy định về chế độ/định mức làm việc của GV [H6.06.02.03]; Các hoạt động PVCĐ [H6.06.02.04]; lập bảng thống kê và phân công khối lượng giảng dạy, NCKH và PVCĐ hằng năm của GV [H6.06.02.05]; bảng thanh toán tiền vượt giờ của GV [H6.06.02.06]; bản mô tả công việc của GV [H6.06.02.07]; hồ sơ đánh giá, xếp loại của GV [H6.06.02.08]; lập bảng đánh giá thi đua khen thưởng/mức độ hoàn thành công việc của GV [H6.06.02.09].

Tỉ lệ GV/SV của CTĐT đáp ứng yêu cầu theo quy định hiện hành. Hiện tại, Bộ môn CTN&MT - Khoa KTHTĐT có tổng số GV là 11 người, gồm 1 PGS và 02 TS (đạt

tỉ lệ 27,3%), 08 ThS (72,7%). Hiện nay, Bộ môn CTN&MT có 03 GV đang theo học NCS (01 ở nước ngoài: ĐH Trung Ương (NCU) - Đài Loan và 02 trong nước: ĐH Bách Khoa TP.HCM và ĐH Thủy Lợi). Tính đến thời điểm này, tỉ lệ GV/SV chính quy ngành KTCTN được quy đổi là 01 GV/SV đảm bảo theo thông tư 24/2015/TT-BGDĐT và 03/2022/TT-BGDĐT của Bộ GD&ĐT (1 GV $\leq$ 20 SV) [H6.06.02.01(2)]. Với tỉ lệ GV/SV được trình bày ở Bảng 6.2.1 cho thấy SV hoàn toàn đảm bảo khả năng tương tác, học tập kiến thức khoa học và thực tiễn từ GV, đảm bảo chất lượng đào tạo.

Bảng 6.2.1. Tỉ lệ GV/SV qua từng năm học BM CTN&MT

Năm học	Tổng số GV ngành	Tổng số SV	Tỉ lệ GV/SV
2018 - 2019	14	36	14/36
2019 - 2020	13	39	13/39
2020 - 2021	12	37	12/37
2021 - 2022	11	34	11/34
2022 - 2023	11	41	11/41

Bảng 6.2.2 .Thống kê số lượng GV Khoa theo trình độ trong 5 năm gần đây

Năm học	Số lượng GV	Giới tính		Độ tuổi		
		Nam	Nữ	< 35	35-45	>45
2018 - 2019	24	20	4	3	15	6
2019 - 2020	23	19	4	3	14	6
2020 - 2021	22	18	4	3	14	5
2021 - 2022	20	16	4	3	14	3
2022 - 2023	19	15	4	3	13	3
2023 - 2024	20	16	4	3	13	4

Việc quy đổi khối lượng công việc của đội ngũ GV theo giờ chuẩn được hướng dẫn chi tiết và được triển khai thực hiện. Trường ban hành văn bản quy định chi tiết về khối lượng công việc của đội ngũ GV, bao gồm: các hoạt động giảng dạy, NCKH và công tác khác như phụ trách cố vấn học tập, coi thi, chấm bài, tuyển sinh. Các phòng ban liên quan chịu trách nhiệm triển khai thực hiện việc quy đổi khối lượng công việc của đội ngũ GV trong phạm vi toàn trường.

Trường có quy định về khối lượng công việc tối thiểu của đội ngũ GV. Qua đó, GV có nghĩa vụ thực hiện giờ giảng dạy, NCKH và công tác khác theo định mức cụ thể mỗi năm 2018: Giảng dạy: GV (GS, GVCC, PGS, GVC, GV): 270 giờ chuẩn, riêng GV GDTC, QPAN: 360 giờ chuẩn, GV tập sự: 135 giờ chuẩn; NCKH: 210 giờ chuẩn đối với GS, GVCC, 198 giờ chuẩn đối với PGS, GVC, 180 giờ chuẩn đối với GV, 96 giờ

chuẩn đối với GV GDTC, QPAN, 180 giờ chuẩn đối với GV tập sự; Công tác khác (cố vấn học tập, coi thi kết thúc HP, tham gia hoạt động tuyển sinh...) 48 giờ chuẩn đối với GS, GVCC, 60 giờ chuẩn đối với PGS, GVC, 78 giờ chuẩn đối với GV, 72 giờ chuẩn đối với GV GDTC, QPAN, 213 giờ chuẩn đối với GV tập sự; tổng cộng là 530 giờ; đến năm 2020-2024, thì thay đổi như sau: Giảng dạy: 350 giờ chuẩn đối với GS, PGS, TS, chưa đạt TS, 390 giờ chuẩn đối với GV GDTC; NCKH: 160 giờ chuẩn đối với GS, 140 giờ chuẩn đối với PGS, 130 giờ chuẩn đối với TS, 120 giờ chuẩn đối với ThS, 80 giờ chuẩn đối với GV GDTC; Công tác khác (cố vấn học tập, coi thi kết thúc HP, tham gia hoạt động tuyển sinh...) 20 giờ chuẩn đối với GS, 40 giờ chuẩn đối với PGS, 50 giờ chuẩn đối với TS, 60 giờ chuẩn đối với ThS và GV GDTC; tổng cộng là 530 giờ [H6.06.02.03]. Bên cạnh đó, GV Khoa tham gia các hoạt động cộng đồng khác như: TVTS và hướng nghiệp, các hoạt động giao lưu tham quan thực tế, hỗ trợ cho SV nghèo hiếu học, mùa hè xanh, hoạt động thiện nguyện, hiến máu NH [H6.06.02.04].

Khối lượng công việc đối với đội ngũ GV được giám sát để cải tiến chất lượng hoạt động đào tạo, NCKH và PVCĐ. Kết thúc mỗi học kỳ, Khoa tiến hành họp để tổng kết khối lượng giảng dạy, NCKH và PVCĐ trên cơ sở đối chiếu giờ GV tự thống kê so với kết quả thống kê từ Phòng QLĐT, Viện Khoa học và HTQT, Phòng TCHC [H6.06.02.06]. Tất cả giờ này được GV ký tên xác nhận thực hiện. Qua đó, Trường, Khoa xác định được giờ thực hiện của GV để thanh toán tiền tăng giờ và có kế hoạch phân công khối lượng giảng dạy, NCKH và công tác khác (coi thi, cố vấn học tập, hướng dẫn thực tập,...) công việc cụ thể cho GV ở học kỳ tiếp theo [H6.06.02.06].

Việc đánh giá GV được thực hiện định kỳ hàng tháng qua thông qua bảng tự đánh giá kết quả xếp loại chất lượng công việc dựa trên bảng mô tả công việc của GV [H6.06.02.07]. Sau khi GV tự đánh giá, Trường Khoa đánh giá lại và ký xác nhận vào Phiếu đánh giá xếp loại kết quả lao động hàng tháng. Kết quả đánh giá được chuyển về Phòng Tổ chức - Hành chính để xếp loại và trả lương cho GV. Cuối mỗi năm học, Hội đồng thi đua khen thưởng cấp trường đánh giá, bình xét kết quả thi đua cho các cá nhân và tập thể hoàn thành tốt nhiệm vụ mục tiêu của năm. Cụ thể, GV Khoa KHTHĐT đạt thành tích: 1) năm học 2018-2019: 10% HTXSNV, 90% HTTNV; 2) năm học 2019-2020 đạt thành tích 27,8% HTXSNV, 66,6% HTTNV, 5,6% HTNV; 3) năm học 2020-2021 đạt thành tích 33,3% HTXSNV, 38,9% HTTNV, 27,8% HTNV; 4) năm học 2021-2022 đạt thành tích 64,7% HTXSNV, 11,8% HTTNV, 23,5% HTNV; 5) năm học 2022-2023 đạt thành tích 33,3% HTXSNV, 40% HTTNV, 26,7% HTNV. Qua kết quả đánh giá GV từ năm 2019 đến 2023, tỷ lệ GV đạt HTXSNV và HTTNV tăng qua các năm [H6.06.02.09(4)].

2. Điểm mạnh

Khối lượng công việc của đội ngũ GV được đo lường, giám sát cụ thể làm căn cứ để có kế hoạch phân công, giám sát và kiểm tra chuyên môn định kỳ nhằm cải tiến chất lượng hoạt động đào tạo, NCKH và các hoạt động PVCD. Việc đánh giá GV có tiêu chí rõ ràng, cụ thể tạo điều kiện để GV có những điều chỉnh phù hợp và tạo được động lực phát triển cho GV.

3. Điểm tồn tại

Việc đo lường các nhiệm vụ PVCD chưa có những tiêu chí cụ thể.

4. Kế hoạch hành động

Phát huy điểm mạnh:

Nhà trường tiếp tục đẩy mạnh hoạt động KHCN và PVCD hướng theo chiến lược phát triển của Nhà trường giai đoạn 2020-2025 và tầm nhìn đến 2030.

Khắc phục tồn tại:

Từ năm 2024 - 2025, Khoa xây dựng các tiêu chí đánh giá mang tính định lượng trong việc thực hiện các nhiệm vụ PVCD và nhiệm vụ chuyên môn khác của GV.

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7).

Tiêu chí 6.3. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn giảng viên, nghiên cứu viên (bao gồm cả đạo đức và năng lực học thuật) để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai.

1. Mô tả hiện trạng

Trường đã ban hành Quyết định số 553/QĐ-ĐHXDMT ngày 31/12/2019 về Quy định về tuyển dụng viên chức của Trường ĐHXDMT, có các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn GV (bao gồm cả đạo đức và năng lực học thuật) để bổ nhiệm, điều chuyển rõ ràng, cụ thể, trong đó chú trọng các tiêu chí trình độ chuyên môn, phẩm chất đạo đức, thâm niên giảng dạy, NCKH, khả năng sử dụng ngoại ngữ trong giảng dạy và NCKH [H6.06.03.01]; Quy định về bổ nhiệm và quy hoạch cán bộ [H6.06.03.02]; lập bảng mô tả công việc của GV [H6.06.03.03] các thông tin được đăng lên trang thông tin điện tử của Trường và Khoa [H6.06.03.04]; Quyết định bổ nhiệm Lãnh đạo Khoa [H6.06.03.05(1)], Quyết định bổ nhiệm Lãnh đạo Bộ môn [H6.06.03.05(2)].

Tiêu chí tuyển dụng, lựa chọn GV được cập nhật, điều chỉnh theo từng thời kỳ phát triển của Trường, phù hợp với yêu cầu nâng cao chất lượng đội ngũ và phù hợp với quy định chung của Nhà nước. Để thực hiện việc tuyển dụng, lựa chọn GV, Trường thành lập Hội đồng tuyển dụng để đảm bảo việc tuyển dụng được chính xác khách quan và có sự đồng thuận tập thể. Hội đồng tuyển dụng của Trường có 05 hoặc 07 thành viên, gồm Hiệu trưởng làm chủ tịch hội đồng hoặc phó Hiệu trưởng làm chủ tịch hội đồng khi được Hiệu trưởng ủy quyền; trưởng phòng TC-HC làm phó chủ tịch hội đồng; ủy viên thư ký hội đồng là viên chức giúp việc về công tác tổ chức cán bộ thuộc phòng TC-HC; các ủy

viên khác là những người có chuyên môn, nghiệp vụ liên quan đến vị trí tuyển dụng. Trường hợp xét tuyển đặc cách đối với những người tốt nghiệp đại học loại giỏi, tốt nghiệp thạc sĩ, tiến sĩ ở trong và ngoài nước, có chuyên ngành đào tạo phù hợp với vị trí việc làm cần tuyển dụng, trừ các trường hợp mà vị trí việc làm và chức danh nghề nghiệp cần tuyển dụng yêu cầu trình độ đào tạo thạc sĩ, tiến sĩ [H6.06.03.01]. Kết quả tuyển dụng được công bố công khai. Đối với tuyển dụng GV, ứng viên phải trải qua phần thực hành giảng dạy và trả lời các câu hỏi về chuyên môn của Hội đồng sát hạch. Sau khi trúng tuyển, các GV được giao nhiệm vụ biên soạn đề cương bài giảng, thông qua bài giảng ở bộ môn và tiến hành giảng thử tại bộ môn rồi mới được lên lớp chính thức. Trong 01 năm tập sự, khoa sẽ cử 01 GV hướng dẫn trực tiếp cho GV tập sự.

Trong các thông báo tuyển dụng hằng năm từ 2019-2023 của Trường, tiêu chuẩn đối với từng vị trí tuyển dụng và quy trình tuyển dụng được nêu chi tiết, công khai [H6.06.03.04]. Kết quả tuyển dụng được công bố công khai. Đối với tuyển dụng GV, ứng viên phải trải qua phần thực hành giảng dạy trước Hội đồng duyệt giảng cấp Khoa và cấp Trường. Sau khi trúng tuyển, các GV được giao nhiệm vụ biên soạn đề cương bài giảng, thông qua bài giảng ở bộ môn và giảng thử tại bộ môn trước khi lên lớp chính thức. Trong 01 năm tập sự, khoa sẽ cử 01 GV hướng dẫn trực tiếp cho GV tập sự [H6.06.03.04].

Việc bổ nhiệm các chức danh nghề nghiệp cho GV vào các ngạch bậc GV chính, GV cao cấp có được thực hiện theo quy định của Thông tư liên tịch số 36/2014/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 28/11/2014 quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức giảng dạy trong các CSGD ĐH công lập, quy định của Bộ GD&ĐT, Bộ Xây dựng và của Trường ĐHXDMT. Việc bổ nhiệm viên chức lãnh đạo, quản lý còn dựa trên trình độ chuyên môn, kinh nghiệm thực tế và trên cơ sở quy hoạch cán bộ đã được phê duyệt cho từng giai đoạn [H6.06.03.05(1,2)].

2. Điểm mạnh

Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn GV (bao gồm cả đạo đức và năng lực học thuật) để bổ nhiệm, điều chuyển được phổ biến và thông báo công khai. Các GV được tuyển dụng, lựa chọn đều đáp ứng các tiêu chí của Trường.

3. Điểm tồn tại

Hằng năm, thông báo tuyển dụng được phổ biến, công khai. Tuy nhiên, số lượng ứng viên nộp hồ sơ ứng tuyển ở các đợt tuyển dụng của Trường vẫn còn hạn chế.

4. Kế hoạch hành động

Phát huy điểm mạnh:

Nhà trường tiếp tục đẩy mạnh công tác tuyển dụng GV được tổ chức nghiêm túc, công khai, đúng quy định, có quy trình tuyển dụng rõ ràng.

Khắc phục tồn tại:

Từ năm học 2024-2025, Khoa KTHTĐT rà soát, đổi mới phương thức, hình thức thông báo tuyển dụng nhằm tăng số lượng người có trình độ cao về công tác tại Khoa.

5. *Tự đánh giá: Đạt (5/7).*

Tiêu chí 6.4. Năng lực của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được xác định và được đánh giá.

1. Mô tả hiện trạng

Giảng viên là nguồn lực rất quan trọng trong việc tạo ra chất lượng đào tạo. Do đó, Trường ban hành Quy định về phát triển đội ngũ theo 553/QĐ-ĐHXDĐT ngày 31/12/2019 [**H6.06.04.01(1)**], Quy định về chức trách, nhiệm vụ, tiêu chuẩn giờ dạy, giờ hướng dẫn thực tập, NCKH của GV theo 510/QĐ-ĐHXDĐT ngày 29/11/2018 (được cập nhật theo 52/QĐ-ĐHXDĐT ngày 28/02/2020, 333/QĐ-ĐHXDĐT ngày 30/9/2020, 86/QĐ-ĐHXDĐT ngày 25/02/2021, 312/QĐ-ĐHXDĐT ngày 08/6/2022, 379/QĐ-ĐHXDĐT ngày 20/7/2023) [**H6.06.04.01(2)**]; Quản lý lý lịch khoa học của GV [**H6.06.04.01(3)**] hoạt động năng cao năng lực của GV [**H6.06.04.02**]; hồ sơ về hoạt động CVHT (321/QĐ-ĐHXDĐT ngày 03/9/2019 và 544/QĐ-ĐHXDĐT ngày 26/11/2021) [**H6.06.04.03**]; hoạt động tuyển sinh của GV [**H6.06.04.05**]; lập bảng mô tả công việc của GV [**H6.06.04.06**]; Quy định về chức trách, nhiệm vụ, tiêu chuẩn giờ dạy, giờ hướng dẫn thực tập, NCKH của GV [**H6.06.04.07**]; lập bảng hồ sơ năng lực của GV [**H6.06.04.08**]; đánh giá, phân loại GV tháng và năm [**H6.06.04.09**]; phiếu đánh giá năng lực hằng năm của GV [**H6.06.04.10**].

Trong định hướng phát triển của CTĐT ngành KTCTN, việc đầu tư phát triển đội ngũ GV cả về số lượng và đặc biệt về chất lượng luôn là một trong những mục tiêu then chốt. Tiêu chí đánh giá năng lực đội ngũ GV còn gọi là KPIs, bao gồm các năng lực thực hiện các nhiệm vụ của GV: năng lực NCKH; năng lực phát triển CTĐT; năng lực giảng dạy; năng lực giám sát và tự đánh giá chất lượng công việc; năng lực nghiên cứu và đóng góp cho cộng đồng. Trường có quy định rõ năng lực của GV trong Quy chế về tổ chức và hoạt động của Trường; Quy chế tuyển dụng và Bản mô tả công việc của vị trí việc làm cán bộ, GV, nhân viên...; Quy định tiêu chuẩn về chế độ làm việc, nghỉ ngơi đối với VC, người lao động thuộc Trường; Quy chế hoạt động KHCN [**H6.06.04.01(2)**]. Cụ thể, năm học 2018-2019 (510/QĐ-ĐHXDĐT ngày 29/11/2018), GV phải thực hiện: (1) Giảng dạy (đối với GS, PGS, TS, ThS) là 270 giờ chuẩn, GV giáo dục thể chất, quốc phòng an ninh là 360 giờ chuẩn, GV tập sự là 135 giờ chuẩn; (2) giờ NCKH là 210 giờ chuẩn đối với GS, 198 giờ chuẩn đối với PGS, 180 giờ chuẩn đối với GV, 96 giờ chuẩn đối với GV giáo dục thể chất, quốc phòng an ninh, 180 giờ chuẩn đối với GV tập sự; (3) giờ Công tác khác (cố vấn học tập, coi thi kết thúc HP, tham gia hoạt động tuyển sinh...)

là 48 giờ chuẩn đối với GS, 60 giờ chuẩn đối với PGS, 78 giờ chuẩn đối với GV, 72 giờ chuẩn đối với GV giáo dục thể chất, quốc phòng an ninh, 213 giờ chuẩn đối với GV tập sự. Từ năm 2020-2024, GV phải thực hiện: (1) Giảng dạy: (đối với GS, PGS, TS, ThS) là 350 giờ chuẩn, 390 giờ chuẩn đối với GV giáo dục thể chất, quốc phòng an ninh; (2) giờ NCKH là 160 giờ chuẩn đối với GS, 140 giờ chuẩn đối với PGS, 130 giờ chuẩn đối với TS, 120 giờ chuẩn đối với ThS, 80 giờ chuẩn đối với GV giáo dục thể chất, quốc phòng an ninh; (3) giờ Công tác khác (cố vấn học tập, coi thi kết thúc HP, tham gia hoạt động tuyển sinh...) là 20 giờ chuẩn đối với GS, 40 giờ chuẩn đối với PGS, 50 giờ chuẩn đối với TS, 60 giờ chuẩn đối với ThS và GV giáo dục thể chất, quốc phòng an ninh.

Năng lực của GV được xác định qua chỉ báo về năng lực chuyên môn (kiến thức, kỹ năng giảng dạy); năng lực xây dựng, thiết kế và thực hiện CTDH (ĐCCT HP và viết giáo trình); năng lực lựa chọn và áp dụng các phương pháp giáo dục, KTĐG phù hợp đáp ứng yêu cầu CĐR; năng lực ứng dụng và sử dụng CNTT trong dạy học; sáng kiến cải tiến, áp dụng vào trong giảng dạy; năng lực dạy NH tự học, tự nghiên cứu; năng lực hướng dẫn và đánh giá luận văn; năng lực hoạt động xã hội, PVCĐ. Năng lực NCKH được xác định thông qua việc viết báo cáo khoa học, giáo trình, sách; công bố các kết quả nghiên cứu, chuyển giao các kết quả nghiên cứu vào thực tiễn; khả năng hướng dẫn NH thực hiện đồ án chuyên ngành, thực tập tốt nghiệp. Đội ngũ GV cũng rất tích cực tham gia NCKH và có nhiều công trình khoa học có chất lượng. Như vậy, về cơ bản, trình độ chuyên môn của GV luôn được xác định rõ và đáp ứng được yêu cầu của công việc [**H6.06.04.01(3)**].

Trong giai đoạn 2019-2023, việc nâng cao và đánh giá năng lực đội ngũ GV trong công tác giảng dạy và NCKH, được Trường ĐHXDMT xác định rõ trong Quy định chế độ làm việc của GV. Trường ban hành Bộ tiêu chuẩn đánh giá kết quả thực hiện công việc, trong đó, nêu rõ quy trình đánh giá, hình thức đánh giá; sử dụng kết quả đánh giá. Đồng thời, Trường xây dựng kế hoạch nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ, GV và nhân viên và tổ chức nhiều chương trình bồi dưỡng chuyên môn, tập huấn phương pháp giảng dạy [**H6.06.04.02(1-4)**].

Việc đánh giá năng lực của GV được căn cứ trên kết quả công việc được giao như khối lượng, chất lượng giảng dạy, NCKH, tiến độ và hiệu quả của công việc trong từng năm học; thực hiện và hướng dẫn thực hiện hoạt động xã hội, PVCĐ. Hằng năm, Trường, Khoa thực hiện đánh giá năng lực của GV qua các hình thức: Đánh giá CLGD của GV qua quá trình dạy học của GV, dự giờ theo từng học kỳ và kiểm tra hồ sơ chuyên môn của GV, qua phản hồi của NH, cựu NH, NTD và kết quả thanh tra kết luận và chất lượng công việc [**H6.06.04.10**]; đánh giá hoạt động NCKH của GV qua kết quả số lượng và chất lượng sản phẩm NCKH như: các bài báo quốc tế, kết quả đánh giá các đề tài NCKH

của Hội đồng nghiệm thu, đánh giá các sách chuyên khảo, giáo trình, các sản phẩm khoa học được ứng dụng của GV; các công bố khoa học; qua kết quả hướng dẫn luận văn... Bên cạnh việc đánh giá năng lực của GV, cuối mỗi năm học, tất cả GV được đánh giá, xếp loại [**H6.06.04.09(1)**]. Kết quả đánh giá năng lực được xem xét để có kế hoạch đào tạo bồi dưỡng, khen thưởng hoặc phân loại, để cân nhắc bổ nhiệm,... [**H6.06.04.09(2)**].

Bảng 6.3, Phụ lục 4 thể hiện đối sánh kết quả NCKH trong 5 năm giữa GV Ngành KTCTN của Trường ĐHXDMT và Trường Đại học Xây dựng Miền Trung. Đối với trường ĐHXDMT, số lượng bài đăng trên: 1) tạp chí Tạp chí quốc tế là 13 bài; 2) Tạp chí trong nước là 56 bài; 3) Hội thảo trong & ngoài nước là 9 bài, Số lượng đề tài NCKH các cấp là 19 đề tài. So sánh về tỷ lệ NCKH/số lượng GV cơ hữu thì GV ngành KTCTN thực hiện tốt hơn so với trường được so sánh đặc biệt là công bố quốc tế và công bố bài trên các tạp chí trong nước. Bảng 6.4, Phụ lục 4 Bảng đối sánh (tỷ lệ %) phân loại GV giữa các Khoa thuộc Trường ĐHXDMT. Kết quả đối sánh cho thấy tỷ lệ % hoàn thành tốt và xuất sắc nhiệm vụ của GV Khoa KTHĐT bằng hoặc cao hơn các khoa khác trong trường. Điều này chứng tỏ rằng, tập thể GV khoa luôn phấn đấu hoàn thành tốt nhiệm vụ nhiệm vụ được Trường giao. Bảng 6.5, Phụ lục 4 trình bày thống kê số lượng viên chức được cử đi học và đang theo học các CTĐT thạc sĩ, tiến sĩ trong và ngoài nước. Trong giai đoạn 2018-2023, Trường cử 05 GV (20%) đi làm nghiên cứu sinh trong và ngoài nước. Điều này thể hiện quyết tâm nâng cao năng lực của đội ngũ GV Khoa. Bảng 6.7, Phụ lục 4 trình bày thống kê số lượng NCKH của GV Khoa KTHĐT trong giai đoạn 2018-2023. Kết quả thống kê cho thấy, số lượng bài báo và chất lượng bài báo tăng qua các năm, đặc biệt là số lượng công bố trên các tạp chí quốc tế uy tín. Hơn nữa, Bảng 6.8, Phụ lục 4 trình bày kết quả đánh giá công việc và xếp hạng thi đua, khen thưởng của GV ngành KTCTN giai đoạn 2018-2023. Kết quả cho thấy 100% GV Khoa đều đạt từ mức hoàn thành nhiệm vụ trở lên [**H6.06.04.10**].

Kết thúc mỗi học kỳ, Phòng KT&ĐBCL lấy ý kiến phản hồi của NH về môn học thông qua phiếu đánh giá chất lượng giảng dạy. Trong những năm vừa qua, kết quả đánh giá của NH đều cho thấy các hoạt động giảng dạy của Khoa đã đáp ứng được nhu cầu học tập của NH và mức hài lòng trung bình của NH trên 85% về hoạt động giảng dạy của GV.

2. Điểm mạnh

Năng lực của đội ngũ cán bộ giảng dạy được xác định rõ, nhất quán. Việc đánh giá năng lực GV đa dạng về hình thức và ở nhiều cấp độ khác nhau thể hiện rõ qua năng lực giảng dạy, NCKH và hoạt động PVCD.

3. Điểm tồn tại

Hoạt động đánh giá đồng nghiệp chưa được triển khai thường xuyên.

4. Kế hoạch hành động

Phát huy điểm mạnh:

Từ năm học 2024-2025, Khoa tiếp tục đánh giá năng lực GV đa dạng về hình thức và ở nhiều cấp độ khác nhau.

Khắc phục tồn tại:

Khoa thường xuyên triển khai đánh giá đồng nghiệp đối với GV.

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7).

Tiêu chí 6.5. Nhu cầu về đào tạo, phát triển chuyên môn đội ngũ GV, Nghiên cứu viên được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó.

1. Mô tả hiện trạng

Hàng năm, căn cứ vào Chiến lược phát triển Trường ĐHXDMT theo Quyết định số 03/QĐ-HĐTTĐHXDMT ngày 13/9/2017 [H6.06.05.01(1)] và 02/QĐ-HĐTTĐHXDMT ngày 21/02/2020 [H6.06.05.01(2)]. Nhà trường đều xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng và phát triển đội ngũ CB, GV, NV để nâng cao trình độ về chuyên môn, nghiệp vụ cho GV [H6.06.05.02]. Dựa vào Bản mô tả CTĐT qua các năm 2019, 2021, 2022, 2023 [H6.06.05.03(1,3,5)], ĐCCT qua các năm 2019, 2021, 2022, 2023 [H6.06.05.03(2,4,6)]; thống kê hoạt động đào tạo, bồi dưỡng của GV từ năm 2019 - 2023 [H6.06.05.04], bảng phân tích về nhu cầu đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của đội ngũ GV từ năm 2019 - 2023 [H6.06.05.05]; căn cứ vào kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng và phát triển đội ngũ GV qua các năm [H6.06.05.06] ban hành Quyết định cử đi học, đào tạo, bồi dưỡng [H6.06.05.07]; căn cứ vào kế hoạch xây dựng kinh phí đào tạo, bồi dưỡng [H6.06.05.08]; Khoa lập kế hoạch kiểm tra việc thực hiện quy định, quy chế chuyên môn [H6.06.05.09(1)], Trường khảo sát đánh giá phương pháp giảng dạy của GV [H6.06.05.09(2)].

Định kỳ, Khoa họp tổng kết đánh giá năng lực GV, căn cứ vào kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng; tiêu chí về trình độ, năng lực đội ngũ, GV tự nguyện đăng ký nhu cầu đào tạo bồi dưỡng, hoặc Khoa chỉ định cán bộ, GV tham gia đào tạo bồi dưỡng đáp ứng yêu cầu CTĐT, NCKH. Khoa lập kế hoạch đào tạo bồi dưỡng của đơn vị chuyển cho Phòng TCHC tổng hợp thành kế hoạch đào tạo bồi dưỡng chung của Trường. Giai đoạn 2019-2023, 100% GV của ngành KTCTN có chứng chỉ bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ; văn bằng; hơn 60% GV được bồi dưỡng về công tác kiểm định chất lượng, 100% số GV được đào tạo bồi dưỡng và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ theo kế hoạch của Trường và kết quả đánh giá đội ngũ GV sau các khoá đào tạo bồi dưỡng cho thấy 100% đáp ứng yêu cầu của CTĐT. Tổng kinh phí dành cho đào tạo bồi dưỡng của Nhà trường (2019-2023) là 2.984.717.460 đồng [H6.06.05.04(1,2)], [[H6.06.05.05].

Trường và Khoa KTHTĐT có chính sách và biện pháp tạo điều kiện cho CB quản lý và GV tham gia các hoạt động chuyên môn ở trong và nước ngoài giai đoạn từ năm 2019 - 2020 [**H6.06.05.07**], cụ thể, GV được bồi dưỡng từ năm 2019 là 18/20 đạt 90%, 2020 là 7/24 đạt 29,2%, 2021 là 20/23 đạt 87%, 2022 là 6/22 đạt 27,3%, 2023 là 7/20 đạt 35%. Trường và Khoa luôn công khai thông báo các chương trình học bổng nước ngoài nhằm tạo điều kiện để GV trẻ tham gia dự tuyển. CTĐT ngành KTCTN luôn khuyến khích GV phối hợp, liên kết nghiên cứu với các GV từ các trường ĐH có uy tín từ nước ngoài để nâng cao trình độ nghiên cứu, giảng dạy và học tập tại chương trình. GV trong chương trình thường xuyên liên kết nghiên cứu với các GV, nhà khoa học từ các trường ĐH có uy tín.

Kết quả thực hiện kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của GV được giám sát, đánh giá hằng năm. Phòng TC-HC giám sát, đánh giá thực hiện kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng, theo dõi quá trình thực hiện công tác đào tạo, bồi dưỡng từ việc xây dựng và ban hành các quy định, lập kế hoạch, tổ chức thực hiện, đánh giá kết quả, việc sử dụng kết quả đào tạo, bồi dưỡng; khảo sát nhu cầu, đánh giá kết quả đào tạo, bồi dưỡng. Kết quả đào tạo, bồi dưỡng là một trong tiêu chí đánh giá hoàn thành nhiệm vụ của CB, GV và sử dụng xét thi đua khen thưởng hằng năm [**H6.06.05.9(1-2)**].

2. Điểm mạnh

Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ GV được xác định rõ ràng thông qua kế hoạch hằng năm. Các khóa đào tạo, bồi dưỡng được triển khai đa dạng, đáp ứng nhu cầu nâng cao năng lực chuyên môn của GV.

3. Điểm tồn tại

Khoa chưa đánh giá hiệu quả sau mỗi khóa/ đợt tập huấn/ đào tạo hoặc sau mỗi đợt cử người đi tập huấn/ đào tạo.

4. Kế hoạch hành động

Phát huy điểm mạnh:

Từ năm học 2024-2025, Khoa KTHTĐT tham mưu Trường tiếp tục đẩy mạnh xác định nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ GV và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó.

Khắc phục tồn tại:

Từ năm học 2024-2025, Phòng TCHC, Khoa tiến hành đánh giá hiệu quả sau mỗi khóa/đợt tập huấn/đào tạo hoặc sau mỗi đợt cử người đi tập huấn/ đào tạo và sử dụng kết quả này để hoạch định và triển khai kế hoạch tiếp theo.

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7).

Tiêu chí 6.6. Việc quản trị theo kết quả công việc của giảng viên, nghiên cứu viên (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

1. Mô tả hiện trạng

Để quản lý kết quả công việc của GV, NCV ngày một tốt nhằm tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động PVCĐ. Nhà trường đã ban hành Quyết định về việc ban hành Quy định về chức trách, nhiệm vụ, tiêu chuẩn giờ dạy, giờ hướng dẫn thực tập, NCKH của GV theo Quyết định số 510/QĐ-ĐHXDMT ngày 29/11/2018 và được cập nhật theo các Quyết định số 52/QĐ-ĐHXDMT ngày 28/02/2020, 333/QĐ-ĐHXDMT ngày 30/9/2020, 86/QĐ-ĐHXDMT ngày 25/02/2021, 312/QĐ-ĐHXDMT ngày 08/6/2022, 379/QĐ-ĐHXDMT ngày 20/07/2023 [H6.06.06.01], căn cứ vào Bản mô tả công việc của GV [H6.06.06.02], kế hoạch công tác cụ thể đối với GV hằng năm [H6.06.06.03], Quy chế thi đua khen thưởng [H6.06.06.04], kết quả phân loại GV hằng năm [H6.06.06.05], báo cáo kết quả quản trị đội ngũ GV [H6.06.06.06], hồ sơ đánh giá năng lực của GV [H6.06.06.07], kết quả khảo sát sự hài lòng của GV [H6.06.06.08], dữ liệu thống kê về NCKH và PVCĐ hằng năm [H6.06.06.09], kết quả khen thưởng hằng năm [H6.06.06.010].

Hằng năm, Khoa KTHTĐT xây dựng kế hoạch cụ thể triển khai công việc của GV trong hoạt động giảng dạy, NCKH cũng như các công việc liên quan được Trường, Khoa xác định rõ bằng các tiêu chí cụ thể, chức năng, nhiệm vụ của GV phải đáp ứng mức tối thiểu theo quy định của Trường [H6.06.06.01(1,2)] và bảng mô tả công việc của GV [H6.06.06.02]. Từ đó, Khoa phân công công việc cụ thể cho từng GV theo năm học [H6.06.06.03].

Từ năm 2022, Trường triển khai thực hiện quản trị theo kết quả công việc. Theo Quy chế thi đua khen thưởng của Trường, việc quản trị theo kết quả công việc của GV (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực hỗ trợ cho đào tạo [H6.06.06.04]. Việc đánh giá công việc của GV được thực hiện theo các bước: định kỳ hằng tháng GV thực hiện báo cáo công việc và đưa ra kế hoạch làm việc cho tháng tiếp theo để Trưởng Bộ môn, Lãnh đạo Khoa theo dõi, quản lý công việc, GV tự đánh giá kết quả lao động hằng tháng và làm cơ sở để đánh giá theo năm và Lãnh đạo Khoa xác nhận [H6.06.06.05(1,2)].

Kết quả công việc của GV được triển khai để tạo động lực hỗ trợ NCKH: Khối lượng giờ dạy, NCKH và công tác khác mỗi học kỳ của GV [H6.06.06.06] (Bảng 6.8- Phụ lục 4). Qua đó, Khoa tiến hành đánh giá năng lực GV thông qua hoạt động dự giờ, kiểm tra chuyên môn định kỳ và theo dõi phản hồi của NH liên quan đến phương pháp giảng dạy của GV [H6.06.06.07].

GV hài lòng về kết quả đánh giá đặc biệt là việc thi đua, khen thưởng và công nhận của Trường và các cấp có thẩm quyền. Khi xây dựng các tiêu chí, quy trình đánh giá hiệu quả công việc, Trường, Khoa lấy ý kiến đóng góp của GV để việc đánh giá được khách quan, dân chủ và phản ánh đúng năng lực, hiệu quả công việc của GV. Việc phản hồi, đóng góp ý kiến được thực hiện theo quy định của Trường. Theo kết quả khảo sát sự hài lòng của GV trong năm 2023, 98% GV hài lòng với các hoạt động đào tạo, bồi dưỡng và chất lượng phục vụ của đội ngũ nhân viên [H6.06.06.08]. Việc quản trị theo kết quả công việc của GV đang được triển khai tại Trường, Khoa giúp tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, NCKH và các hoạt động PVCD [H6.06.06.09].

Hàng năm, Khoa họp toàn bộ GV để thống nhất lấy ý kiến bình xét thi đua theo đúng quy định của Trường và gửi kết quả cho Hội đồng thi đua – khen thưởng cấp trường để bình xét kết quả thi đua cuối năm. Bên cạnh đó, việc đánh giá chuyên môn, phương pháp sư phạm của GV qua các hoạt động dự giờ, khảo sát ý kiến SV, kiểm tra chuyên môn định kỳ cũng góp phần thúc đẩy GV nâng cao chuyên môn nghiệp vụ. Đối với GV có tham gia các hoạt động cộng đồng sẽ được Khoa và Trường hỗ trợ kinh phí, khen thưởng khuyến khích [H6.06.06.10(1-3)].

2. Điểm mạnh

Trường ban hành các quy định rõ ràng về đánh giá kết quả hoàn thành nhiệm vụ, khen thưởng, nâng lương trước thời hạn cho GV, giúp tạo ra động lực cho GV trong giảng dạy, NCKH và giúp quản trị theo kết quả công việc GV hiệu quả.

3. Điểm tồn tại

Trong giai đoạn 2019-2023, việc quản trị công việc của CB, GV, NV về hoạt động PVCD còn chưa rõ nét như hoạt động đào tạo và NCKH.

4. Kế hoạch hành động

Phát huy điểm mạnh:

Từ năm học 2024-2025, Khoa tham mưu Trường tiếp tục tăng cường nhiều chính sách khen thưởng, động viên kịp thời, tạo động lực cho GV hoàn thành khối lượng công việc theo quy định.

Khắc phục tồn tại:

Từ năm học 2024-2025, Trường tiếp tục duy trì các chính sách về chế độ thi đua khen thưởng tạo động lực cho GV tích cực tham gia NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng. Khoa KTHTĐT đề xuất, tham mưu Trường chính sách về cơ chế phối hợp nghiên cứu, đăng tải công trình nghiên cứu giữa các bộ môn và các GV của khoa và khoa khác trong trường, tổ chức và khuyến khích GV trong Khoa tham gia đa dạng các hoạt động PVCD.

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

Tiêu chí 6.7. Các loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của giảng viên và nghiên cứu viên được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.

1. Mô tả hiện trạng

Xác định nghiên cứu khoa học là một trong những hoạt động để nâng cao chất lượng GV nên Trường đã ban hành nhiều chính sách về hoạt động NCKH như Quy định về hoạt động NCKH của Trường theo Quyết định số 369/QĐ-ĐHXDMT ngày 01/10/2019, và được cập nhật theo các Quyết định số 33/QĐ-ĐHXDMT ngày 21/01/2021, 465/QĐ-ĐHXDMT ngày 11/8/2022, 578/QĐ-ĐHXDMT ngày 29/9/2023 [H6.06.07.01(1)]; có chính sách hỗ trợ công bố khoa học và khen thưởng các bài báo đăng trên Tạp chí quốc tế thuộc danh mục ISI, Scopus,... [H6.06.07.01(2)]; Quy chế chi tiêu nội bộ [H6.06.07.01(3)].

Trường đã ban hành văn bản quy định cụ thể về các loại hình và số lượng sản phẩm NCKH mà GV phải thực hiện theo năm học. Theo đó, số giờ nghĩa vụ NCKH của GV là 160 giờ chuẩn đối với GS, 140 giờ chuẩn đối với PGS, 130 giờ chuẩn đối với TS, 120 giờ chuẩn đối với ThS, 80 giờ chuẩn đối với GV GDTC, được tính trên các hoạt động nghiên cứu trong trường và ngoài trường. Nếu số giờ NCKH vượt trên mức tối thiểu quy định, GV sẽ được thanh toán phần vượt trên. Ngoài ra, đối với GV có bài báo quốc tế thuộc danh mục có chỉ số công bố định kỳ, Trường có chính sách hỗ trợ kinh phí sửa các bài báo khoa học viết bằng tiếng Anh,... tùy theo mức chỉ số ISI, SCOPUS. GV tham gia biên soạn và cập nhật giáo trình sẽ được thanh toán theo Quy chế chi tiêu nội bộ, theo đó GV sẽ được thanh toán theo quy định đảm bảo tính động viên NCKH cho GV, cụ thể, GV đăng tạp chí quốc tế thuộc danh mục SCIE, SSCI, A&HCI xếp hạng Q1 quy đổi sang giờ chuẩn là 450 giờ, Q2 là 400 giờ, Q3 là 350 giờ,... [H6.06.07.01].

Các loại hình và số lượng các hoạt động NCKH của GV được quy định và hướng dẫn cụ thể trong các văn bản của Trường ĐHXDMT [H6.06.07.02]. Hoạt động NCKH được quản lý bởi Viện KH&HTQT. Ngoài ra, Hội đồng Khoa học Khoa KTHTĐT được thành lập bao gồm các thành viên và thư ký Hội đồng, có nhiệm vụ định hướng và triển khai các hoạt động NCKH của Khoa KTHTĐT [H6.06.07.03]. Để hoạt động NCKH được đa dạng và thúc đẩy việc trao đổi học thuật, Khoa KTHTĐT cũng quan tâm và khuyến khích các GV tham dự hội thảo NCKH, viết bài NCKH ở các trường khác có đào tạo ngành KT CTN [H6.06.07.04]. Kết quả đánh giá về mức độ đáp ứng các yêu cầu về số lượng, chất lượng các hoạt động NCKH của GV được giám sát và đối sánh hằng năm để cải tiến chất lượng hoạt động NCKH: Nhằm cải tiến chất lượng hoạt động NCKH của GV, Trường luôn quan tâm, giám sát và đối sánh hằng năm, từ đó, có những điều chỉnh kịp thời định mức thời lượng hoạt động NCKH cũng như các chính sách khen thưởng cho GV [H6.06.07.01(2)].

Hàng năm, Khoa tổ chức các hội thảo chuyên ngành cấp Khoa và Trường để các GV có điều kiện trao đổi lẫn nhau về chuyên môn và nâng cao chất lượng NCKH [H6.06.07.04(1)]. Nhằm hỗ trợ cho người học và nâng cao chất lượng đào tạo từ năm 2019-2023 Khoa KTHTĐT đã ký kết hợp tác với các doanh nghiệp như: Năm 2019, Công ty Cổ phần Cấp nước và vệ sinh môi trường nông thôn Hậu Giang, công ty Cổ phần Cấp nước Bạc Liêu, công ty TNHH MTV XD Tươi Phát, công ty TNHH TV ĐT XD Tuấn Phước Hưng; năm 2020, công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Kiên Giang, công ty Cổ phần Điện nước An Giang, công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ, công ty TNHH Hồng Anh Vĩnh Long, công ty TNHH TV XD Minh Duy Anh, công ty Cổ phần ĐT XD Lê Hưng [H6.06.07.05(1)]. Để nâng cao hiệu quả ứng dụng vào thực tiễn Khoa cũng đã tiến hành khảo sát lấy ý các BLQ về hoạt động NCKH [H6.06.07.05(2)]. Khoa cũng đã viết nhiều bài báo khoa học phát hành trong Kỷ yếu hội thảo Trường, trong đó có trên 5 công trình nghiên cứu của GV cơ hữu của Khoa. Bên cạnh đó, Khoa thường xuyên phối hợp với Trường tổ chức các buổi tập huấn, bồi dưỡng nâng cao năng lực NCKH phù hợp với xu hướng nghiên cứu mới và các định hướng phát triển KHCN trong tương lai. Việc quản lý đề tài NCKH được thực hiện theo quy định chung của Trường [H6.06.07.06].

Bảng 6.7.1. Thống kê số lượng đề tài NCKH qua 5 năm

TT	Phân loại đề tài	Hệ số**	Số lượng					
			2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	Tổng (đã quy đổi)
1	Đề tài cấp NN	2,0	0	0	0	0	0	0
2	Đề tài cấp Bộ/Tỉnh*	1,0	2	0	0	0	0	2
3	Đề tài cấp trường	0,5	10	1	8	6	4	14,5
	Tổng		12	1	8	6	4	16,5

Kết quả NCKH của GV có sự cải tiến về chất lượng và số lượng qua từng năm. Bên cạnh các công trình nghiên cứu được công bố trong nước, từ năm 2019-2023, GV trong Khoa đã có những bài nghiên cứu được đăng trên các tạp chí quốc tế. Giai đoạn 2019-2023, Khoa có 31 đề tài NCKH, nhiều bài nghiên cứu được đăng trên các tạp chí chuyên ngành với số lượng trên 50 bài báo khoa học [H6.06.07.04(2)], cụ thể, đề tài tài liệu tham khảo Hướng dẫn thực hành tính toán thủy lực mạng lưới cấp nước bằng phần mềm Epanet được áp dụng vào giảng dạy môn học mạng lưới cấp cấp nước cho các khóa 2019, 2020, 2021. Bên cạnh đó, mỗi GV tự trang bị tài liệu hướng dẫn học tập như giáo trình, sách hướng dẫn trong công tác giảng dạy. 100% GV của Khoa có tham gia

viết bài tham luận hội thảo trong và ngoài trường, nhiều bài tham luận được lựa chọn đăng trên các tạp chí trong nước và quốc tế [H6.06.07.04(2)].

Bảng 6.7.2. Số lượng bài báo của GV qua 5 năm

TT	Phân loại tạp chí	Hệ số**	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			2019	2020	2021	2022	2023	
1	Tạp chí khoa học quốc tế	1,5	1	0	1	0	2	6
2	Tạp chí khoa học cấp ngành trong nước	1,0	4	1	0	5	2	12
3	Tạp chí/tập san của cấp trường	0,5	12	10	12	17	13	32
	Tổng		17	11	13	22	17	50

Một số đề tài NCKH của GV được ứng dụng vào công tác giảng dạy và nội dung học tập của SV, cụ thể như sau: Đề tài tài liệu tham khảo Hướng dẫn thực hành tính toán thủy lực mạng lưới cấp nước bằng phần mềm Epanet được áp dụng vào giảng dạy môn học mạng lưới cấp cấp nước cho các khóa 2019, 2020, 2021; đề tài tài liệu tham khảo Các bảng tính toán thủy lực ống cấp nước dùng cho ống nhựa tổng hợp có đường kính từ 20 mm đến 1.200 mm cũng được áp dụng vào giảng dạy môn học mạng lưới cấp cấp nước cho các khóa 2019, 2020, 2021,...

Bảng 6.7.3. Số lượng các đề tài NCKH ứng dụng vào công tác giảng dạy

TT	Phân loại tạp chí	Hệ số**	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			2019	2020	2021	2022	2023	
1	Tạp chí khoa học quốc tế	1,5	1	0	1	0	2	6
2	Tạp chí khoa học cấp ngành trong nước	0,5	12	10	12	17	13	32
	Tổng		13	10	12	17	15	38

** Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng chức danh giáo sư Nhà nước (có điều chỉnh).

Bảng 6.7.4 (Bảng 6.9, Phụ lục 4) thể hiện đối sánh khối lượng NCKH của các Khoa (Khoa Xây dựng, Khoa Khoa học cơ bản-KHCB, Khoa Lý luận chính trị-LLCT, Khoa Kinh tế, Khoa Kiến trúc) trong giai đoạn 2018-2023. Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng chức danh giáo sư Nhà nước, tỉ lệ điểm quy đổi về nhiệm vụ NCKH của khoa đạt 7,28 điểm. Điểm này cao hơn so với Khoa Khoa học cơ bản, Khoa Kinh tế. Điểm này tương đương với Khoa Xây dựng hay Khoa Lý luận chính trị.

Bảng 6.7.4 Bảng đối sánh khối lượng NCKH của các Khoa giai đoạn 2018-2023

Khoa	Số GV thuộc khoa	Bài báo trong nước	Bài báo quốc tế	Kỹ yếu hội thảo trong nước	Kỹ yếu hội thảo quốc tế	Đề tài cấp trường	Dự án ngoài trường	Tỉ lệ điểm quy đổi (*)
KHCB	17	77	8	1	1	18	0	4,15
LLCT	6	51	4	2	5	9	0	7,92
Kinh tế	13	45	7	2	0	18	1	4,23
Kiến trúc	22	125	9	4	2	3	0	3,86
Xây dựng	41	232	79	16	17	33	3	7,48
KTHTĐT	20	119	28	4	9	29	1	7,28

* Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng chức danh giáo sư Nhà nước (có điều chỉnh). Tỉ lệ điểm được tính bằng tổng điểm chia cho số GV thuộc khoa.

2. Điểm mạnh

Các loại hình và số lượng các hoạt động NCKH của GV Khoa KTHTĐT được cải tiến hàng năm. Hoạt động NCKH của GV đa dạng về nội dung và hình thức, Trường có chế độ chính sách thu hút GV tiếp tục tham gia viết bài trên các tạp chí quốc tế.

3. Điểm tồn tại

Số lượng GV Khoa có bài NCKH được đăng trên tạp chí quốc tế còn hạn chế.

4. Kế hoạch hành động

Phát huy điểm mạnh:

Từ năm học 2024-2025, Trường tiếp tục xây dựng hoàn thiện quy chế tính giờ NCKH rõ, chi tiết và minh bạch. Ngoài ra, việc thống kê tính giờ NCKH được thực hiện nghiêm túc, công bằng hằng năm, góp phần tạo sự hài lòng, phát triển, sự đồng thuận trong toàn đơn vị.

Khắc phục tồn tại:

Từ năm học 2024-2025, Khoa sẽ khuyến khích các GV tham gia nhiều hơn vào công trình NCKH từ cấp trường trở lên và tăng cường đăng tải kết quả công trình khoa học lên các tạp chí trong nước và quốc tế có chỉ số cao, kiến nghị Trường đa dạng chính sách hỗ trợ cho các GV có nhiều công trình NCKH chất lượng cao.

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7).

Kết luận về Tiêu chuẩn 6:

Những điểm mạnh nổi bật:

Công tác quy hoạch đội ngũ được thực hiện đồng bộ từ Khoa đến Trường. Đã xây dựng đầy đủ kế hoạch phát triển nhân sự của Trường, Khoa qua các giai đoạn. Các kế

hoạch tuyển dụng được xây dựng, căn cứ vào báo cáo đánh giá nhu cầu nguồn nhân lực của từng đơn vị để đáp ứng tốt các yêu cầu về ĐT, NCKH và PVCĐ. Có chính sách nhân sự trong đó thể hiện rõ các quyền lợi về thu nhập, cơ hội thăng tiến và phúc lợi khác cho GV. Tỷ lệ GV/NH của CTĐT đáp ứng yêu cầu về xác định chỉ tiêu đào tạo trình độ ĐH theo quy định. Việc quy đổi khối lượng công việc của đội ngũ GV được hướng dẫn chi tiết và triển khai thực hiện. Có quy định về chất lượng công việc đối với đội ngũ GV hướng tới việc cải tiến chất lượng hoạt động ĐT, NCKH và PVCĐ. Có đầy đủ quy định về tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn GV để bổ nhiệm, điều chuyển. Các quy định này được lấy ý kiến của toàn thể CBVC, NV và được thông báo công khai. Có quy định xác định năng lực của GV thông qua các tiêu chí đánh giá chất lượng công tác bên cạnh yêu cầu về khối lượng công việc. Chất lượng công việc được đánh giá thông qua các tiêu chí về hoạt động giảng dạy, NCKH và PVCĐ. Công tác đánh giá chất lượng công việc của đội ngũ GV được thực hiện định kỳ hằng năm. Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ GV được xác định thông qua khảo sát hằng năm và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó. Đội ngũ GV tích cực tham gia các hoạt động ĐT, bồi dưỡng do Trường triển khai và cũng chủ động tự học tập, bồi dưỡng nâng cao trình độ. Có hệ thống quy định, QT để đánh giá chất lượng hoàn thành công việc của GV. Các quy định này được bổ sung, hiệu chỉnh theo từng giai đoạn cụ thể, đáp ứng được các yêu cầu, nguyện vọng của CBVC, NV trong toàn Trường. Công tác đánh giá hiệu quả công việc của GV triển khai rất nghiêm túc, hiệu quả, tạo động lực hỗ trợ cho các hoạt động ĐT, NCKH và PVCĐ.

Những tồn tại cơ bản:

Công tác quy hoạch đội ngũ GV có học hàm là GS, PGS còn hạn chế. Việc đánh giá chất lượng công việc của GV ở cấp độ Khoa chưa triệt để bám sát các tiêu chí chất lượng đã ban hành trong các quy chế trả lương. Do đó, công tác đánh giá chất lượng vẫn theo xu hướng đánh giá khối lượng hoàn thành công việc. Công tác khảo sát nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng được thực hiện chung cho hai đối tượng có hai nhu cầu khác nhau là GV và NV dẫn đến kết quả có một số phần chưa hợp lý.

Kết quả đánh giá chung của tiêu chuẩn:

Điểm trung bình của tiêu chuẩn đạt: 5,0 điểm; có 7/7 tiêu chí đạt điểm 5,0. Số tiêu chí đạt: 7/7 và tỷ lệ số tiêu chí đạt: 100%.

Tiêu chuẩn 7: Đội ngũ nhân viên

Mở đầu

Đội ngũ NV giữ vị trí và vai trò quan trọng trong nhiều hoạt động của Trường và Khoa. Đội ngũ NV của Khoa bao gồm: thư ký, giáo vụ và NV các phòng ban liên quan như Trung tâm TT-TV, Phòng QT&TB, Phòng thực hành nghề..., hệ thống CNTT, các

dịch vụ hỗ trợ khác; đội ngũ này có nhiệm vụ góp phần hỗ trợ cho công tác đào tạo, NCKH và các hoạt động PVCĐ của GV và SV. Nhận thức được điều đó, Trường luôn chú trọng xây dựng và hoàn thiện các chính sách về tuyển dụng, lựa chọn và quy hoạch đội ngũ NV của Trường và Khoa. Hằng năm, chất lượng đội ngũ NV của Trường không ngừng được nâng cao thông qua các chương trình, kế hoạch tập huấn, bồi dưỡng và thông qua việc tổ chức thường xuyên những hoạt động đánh giá khảo sát mức độ hài lòng của các BLQ nhằm kịp thời điều chỉnh, hướng đến mục tiêu đạt được chất lượng hỗ trợ tốt nhất. Ngoài ra, Trường cũng ban hành nhiều chính sách khen thưởng và công nhận những tập thể và cá nhân hoàn thành tốt công việc được giao nhằm tạo động lực cho đội ngũ NV làm việc tích cực, hiệu quả hơn.

Tiêu chí 7.1. Việc quy hoạch đội ngũ NV (làm việc tại thư viện, phòng thực hành nghề, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

1. Mô tả hiện trạng

Việc quy hoạch đội ngũ NV đáp ứng nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động PVCĐ được căn cứ vào Chiến lược phát triển Trường ĐHXDMT đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 theo QĐ số 03/QĐ-HĐTTĐHXDMT ngày 13/9/2017 [H7.07.01.01(1)], đến năm 2020 cập nhật Chiến lược phát triển của Trường ĐHXDMT giai đoạn 2020-2025 tầm nhìn 2030 theo QĐ số 02/QĐ-HĐTTĐHXDMT ngày 21/02/2020 [H7.07.01.01(2)]; Chiến lược phát triển Khoa KTHTĐT theo QĐ số 01/CLPT-KTHTĐT ngày 20/9/2017 [H7.07.01.01(3)], cập nhật QĐ số 01/CLPT-KTHTĐT ngày 28/2/2020 [H7.07.01.01(4)]; để dự báo nhu cầu đội ngũ nhân viên nhằm đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động PVCĐ của các đơn vị Nhà trường hằng năm đều tiến hành các cuộc họp với Trưởng các đơn vị để phân tích và dự báo nhu cầu đội ngũ nhân viên [H7.07.01.01(5)], đồng thời cũng tiến hành khảo sát mức độ hài lòng của các BLQ đối với chuyên môn nghiệp vụ và thái độ phục vụ của đội ngũ nhân viên [H7.07.01.01(6)]; căn cứ vào Bản mô tả công việc của vị trí việc làm [H7.07.01.02(1)], Quyết định phê duyệt đề án vị trí việc làm [H7.07.01.02(2)].

Hằng năm, Trường đưa ra kế hoạch tuyển dụng để lựa chọn ra đội ngũ hỗ trợ phục vụ công tác đào tạo, NCKH cũng như hoàn thành nhiệm vụ chung của Trường để làm tốt công tác quy hoạch. Công tác tuyển dụng được cụ thể hóa trong Quy chế tuyển dụng, ký kết hợp đồng làm việc, lao động, tập sự, bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp. Mỗi vị trí công việc được mô tả chi tiết trong Bản mô tả vị trí công việc của NV [H7.07.01.02 (1)]. Hiện tại, Khoa KTHTĐT có 20 GV cơ hữu (01 PGS, 05 TS, 14 ThS trong đó có 03 nghiên cứu sinh) [H7.07.01.03 (1)]. Khoa có 01 thư ký khoa phụ trách công tác giáo vụ Khoa và công tác đào tạo của khoa, quản lý học tập và tổ chức lớp học. Giáo vụ Khoa

và CB chuyên trách có đủ năng lực và trình độ chuyên môn để hoàn thành tốt các hoạt động hỗ trợ này. Để phát triển đội ngũ NV ngày càng vững mạnh Nhà trường ban hành chính sách thu hút người có trình độ cao theo Quyết định về việc Quy định chính sách thu hút người có học hàm, học vị về công tác tại Trường (QĐ số 295/QĐ-ĐHXDMT ngày 06/8/2015, cập nhật QĐ số 80/QĐ-ĐHXDMT ngày 23/3/2016) [**H7.07.01.03 (2)**].

Khoa KTHTĐT đã xây dựng đội ngũ GV kiêm nhiệm hỗ trợ gồm các công tác như: CVHT, công tác Đoàn và phong trào thanh niên. Khoa KTHTĐT phân công Ban chủ nhiệm Khoa thay phiên trực khoa hằng ngày để đảm bảo giải đáp được thắc mắc, kịp thời hỗ trợ NH các công tác liên quan đến công tác dạy và học, CVHT hỗ trợ NH các công tác liên quan đến học tập, NCKH và các hoạt động phong trào của NH. Đội ngũ NV hỗ trợ của Khoa và CB chuyên trách của Phòng QLĐT làm việc giờ hành chính, thậm chí ngoài giờ, tăng ca để hoàn thành tốt các nhiệm vụ được giao nhằm hỗ trợ tốt nhất việc học tập và NCKH của NH [**H7.07.01.04**].

Bên cạnh đội ngũ cán bộ hỗ trợ, các GV giảng dạy của Khoa KTHTĐT và NH còn được hỗ trợ về tài liệu, thông tin thông qua đội ngũ NV kỹ thuật của Trung tâm TT-TV, NV hỗ trợ từ các phòng ban khác như: Phòng Chính trị Công tác SV Công tác chính trị SV và Ban Thanh tra - Pháp chế, Phòng KT&ĐBCL, Ban TVTS&HN. Các phòng ban được bố trí đủ số lượng cán bộ, đáp ứng được nhu cầu về năng lực và phẩm chất công tác trong các hoạt động hỗ trợ NH trong học tập và nghiên cứu [**H7.07.01.05**]. Để đánh giá về đội ngũ hỗ trợ Nhà trường lập Kế hoạch khảo sát ý kiến CB, GV, NV, SV về CSVC, trang thiết bị của Nhà trường hằng năm [**H7.07.01.05(1)**]. Kết quả khảo sát ý kiến CB, GV, NV, SV về CSVC, trang thiết bị của Nhà trường hằng năm, cụ thể năm 2019 khảo sát 150 GV và 200 SV thì đánh giá hài lòng đối với hệ thống CSVC, trang thiết bị, hiệu quả sử dụng hệ thống CNTT; năm 2020 khảo sát 200 GV và 300 SV thì đánh giá hài lòng đối với hệ thống CSVC, trang thiết bị, hiệu quả sử dụng hệ thống CNTT; năm 2021 khảo sát 150 CBVC-GV thì đánh giá về mức độ hài lòng đối với hệ thống CSVC, trang thiết bị, hiệu quả sử dụng hệ thống CNTT như sau hoàn toàn hài lòng 86,8%, hài lòng 9,6%, tương đối hài lòng 2,8%, không hài lòng 0,9%; năm 2022 khảo sát 158 CBVC-GV thì đánh giá về mức độ hài lòng đối với hệ thống CSVC, trang thiết bị, hiệu quả sử dụng hệ thống CNTT như sau hoàn toàn hài lòng 80,9%, hài lòng 16,4%, tương đối hài lòng 3,4%, không hài lòng 1,1%; tương tự năm 2023 tỉ lệ hoàn toàn hài lòng và hài lòng cao [**H7.07.01.05(2)**]

Số lượng CBVC của Trung tâm TT-TV của Trường là 05 người. Đội ngũ nhân viên có trình độ, chuyên môn nghiệp vụ và trình độ tin học, ngoại ngữ đáp ứng tốt nhu cầu khai thác tài liệu sách báo của bạn đọc. Thư viện là đơn vị tham mưu giúp lãnh đạo Trường thực hiện công tác quản lý thư viện, triển khai ứng dụng KH&CN tổ chức các

hoạt động thu thập, khai thác, lưu trữ cung cấp thông tin tư liệu phục vụ giảng dạy, học tập, đào tạo, NCKH của Trường [H7.07.01.06].

Các đơn vị phòng ban hỗ trợ trong Trường có đội ngũ cán bộ đủ trình độ chuyên môn nghiệp vụ và có sự phân công công việc cho từng NV một cách rõ ràng và chi tiết theo chuyên môn và nghiệp vụ của từng NV. Đội ngũ NV hỗ trợ của Trường đáp ứng được yêu cầu đào tạo, NCKH và đáp ứng được nhu cầu của cộng đồng [H7.07.01.06].

Để đánh giá khả năng đáp ứng nhu cầu của đội ngũ cán bộ hỗ trợ, hằng năm, Trường tiến hành khảo sát lấy ý kiến đánh giá hoạt động hỗ trợ của đội ngũ CB, NV từ GV và NH. Kết quả khảo sát sự hài lòng của GV và NH về các dịch vụ hỗ trợ SV thể hiện trong Bảng 7.1 dưới đây [H7.07.01.06].

Bảng 7.1.1. Kết quả khảo sát hài lòng của GV, NH về các dịch vụ hỗ trợ SV

TT	Tiêu chí đánh giá	Đánh giá của GV	Đánh giá của NH
1	Cơ sở vật chất hỗ trợ hoạt động đào tạo, NCKH, PVCD	95,7%	96%
2	Dịch vụ y tế chăm sóc sức khỏe, cải thiện sức khỏe	92,7%	94,2%
3	Thái độ phục vụ ở các đơn vị	95,8%	97%
4	Thái độ làm việc cởi mở, thân thiện, nhiệt tình, tôn trọng đồng nghiệp	98,9%	96,2%
5	Tư vấn, hướng dẫn một cách rõ, cụ thể và đúng theo quy định	99,9%	96,6%
6	Phương pháp làm việc năng động, giải quyết công việc kịp thời, hiệu quả	99%	96,6%
7	Mức độ hài lòng về hoạt động hỗ trợ của đội ngũ nhân viên, kỹ thuật viên	97,8%	96,5%
8	Hoạt động của các đơn vị đáp ứng tốt yêu cầu công việc	95,6%	(Không khảo sát)

Trường đã thực hiện xây dựng Đề án vị trí việc làm, có kế hoạch triển khai nhằm đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động PVCD. Tháng 5/2018 Đề án vị trí việc làm được phê duyệt, Trường đã xây dựng đội ngũ đáp ứng yêu cầu nâng cao chất lượng đào tạo, NCKH và hội nhập quốc tế nhằm đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động PVCD [H7.07.01.02].

Bên cạnh đó, việc quy hoạch đội ngũ NV (làm việc tại Trung tâm TT-TV, phòng thí nghiệm, hệ thống CNTT và các dịch vụ hỗ trợ khác) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động PVCD thông qua chính sách thu hút, tuyển chọn,

phát triển đội ngũ có học hàm, học vị cao [H7.07.01.03(2)]. Bảng 7.1 (Bảng 7.2), Phụ lục 4 thể hiện số lượng nhân viên cấp trường (số lượng nhân viên phục vụ NH các ngành trong trường tính đến tháng 12/2023. Tổng cộng có 61 nhân viên, với 17 người có trình độ ThS, 27 người có trình độ đại học (cao đẳng). Trong đó, cơ cấu công việc như sau: nhân viên khối hành chính là 41 người, nhân viên thư viện là 02 người, nhân viên phòng thí nghiệm là 03 người và khối nhân viên hỗ trợ NH là 13 người.

2. Điểm mạnh

Đội ngũ NV cấp Trường có trình độ và kiến thức chuyên môn, kỹ năng nghiệp vụ phù hợp với yêu cầu của từng chức danh và vị trí công việc tại các phòng ban. Mức độ đáp ứng yêu cầu công việc của NV không ngừng được hoàn thiện nhờ công tác tập huấn, đào tạo, bồi dưỡng thường xuyên. Việc giải đáp thắc mắc của SV được thực hiện tích cực bởi đội ngũ NV, giúp SV học tập và rèn luyện tốt hơn.

3. Điểm tồn tại

Trường có chính sách, chế độ phù hợp trong việc quy hoạch tuyển dụng đội ngũ nhân viên các đơn vị. Tuy nhiên, các chính sách chưa thực sự phù hợp để đảm bảo sự ổn định về số lượng nhân viên của các đơn vị.

4. Kế hoạch hành động

Phát huy điểm mạnh:

Từ năm học 2024-2025, Trường tiếp tục xây dựng đội ngũ cán bộ thư viện, CNTT và các bộ phận dịch vụ hỗ trợ NH thành thạo nghiệp vụ, đáp ứng yêu cầu thực hiện CTĐT ngành KTCTN.

Khắc phục tồn tại:

Trường rà soát định kỳ việc quy hoạch đội ngũ NV tại các đơn vị, phòng ban để có kế hoạch phân bổ, cơ cấu NV đảm bảo tính hợp lý và hiệu quả của công việc hỗ trợ. Từ năm học 2024-2025, Khoa sẽ phối hợp với Phòng CT CTSV đề xuất Nhà trường triển khai các kế hoạch khảo sát nhu cầu của thị trường lao động nhằm đề ra những giải pháp, chính sách thu hút, tuyển dụng nhân sự trình độ cao; tiến tới mục tiêu đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động PVCD.

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7).

Tiêu chí 7.2. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn NV để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai.

1. Mô tả hiện trạng

Trường có quy định về việc tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển NV. Nhằm ĐBCL của công tác tuyển dụng, Trường ban hành nhiều văn bản cụ thể, chi tiết quy định về các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn đội ngũ NV. Theo đó, đội ngũ NV của Trường phải đáp ứng được các tiêu chí về phẩm chất chính trị và đạo đức tốt, có trình độ chuyên môn,

ng nghiệp vụ để đảm nhiệm công tác đào tạo, NCKH và các hoạt động khác. Cụ thể, Quyết định số 553/QĐ-ĐHXDMT, ngày 31/12/2019 về việc ban hành Quy định tuyển dụng Trường ĐHXDMT, điều kiện chung của người đăng ký dự tuyển bao gồm các tiêu chí như sau: Có quốc tịch Việt Nam và cư trú tại Việt Nam; từ đủ 18 tuổi trở lên; có đơn đăng ký dự tuyển; có lý lịch rõ ràng; có văn bằng, chứng chỉ đào tạo, chứng chỉ hành nghề hoặc có năng khiếu, kỹ năng phù hợp với vị trí việc làm; đủ sức khỏe để thực hiện công việc hoặc nhiệm vụ. Đối với các chức danh cụ thể như khối CB quản lý cao cấp, khối CB quản lý học vụ - đào tạo, khối GV, khối CB quản lý hành chính, khối trợ lý - thư ký - giáo vụ,... Trường quy định những tiêu chí tuyển dụng riêng nhằm đảm bảo tuyển dụng nguồn nhân lực phù hợp với chuyên môn và yêu cầu của vị trí, công việc. Ngoài ra, quy trình tuyển dụng cũng được thể hiện cụ thể trong Phụ lục của Quy định tuyển dụng nói trên. Đội ngũ NV được Phòng TCHC tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển đúng theo tiêu chí và trình tự, thủ tục được thể hiện trong những quy định đã được ban hành [**H7.07.02.01**]. Theo đó, NV Khoa KTHTĐT đáp ứng các tiêu chí trong văn bản Quy định tuyển dụng nói trên và được tuyển dụng theo quy trình chặt chẽ (quy trình tuyển dụng gồm 3 vòng như sau: gặp gỡ Phòng QLĐT, tiếp xúc khoa chuyên môn, làm việc với Phòng TC-HC). Trường đã ban hành Quy định CB hỗ trợ nhằm giúp NV nắm rõ được các quy định về việc tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển NV, trách nhiệm và quyền lợi của mình theo Quy định cán bộ (nhân viên) hỗ trợ số 126/QĐ-ĐHXDMT ngày 17/3/2023 và được cập nhật QĐ số 64/QĐ-ĐHXDMT ngày 19/02/2021; 65/QĐ-ĐHXDMT ngày 19/02/2021; 66/QĐ-ĐHXDMT ngày 19/02/2021, để từ đó hoàn thành tốt công việc hỗ trợ đào tạo, NCKH và PVCĐ [**H7.07.02.02**]. Nhà trường đã công bố bảng tổng hợp hợp đồng lao động và Danh sách CB, GV được bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, kéo dài thời gian giữ chức vụ 2018-2023 [**H7.07.02.03**].

Qua đó, đội ngũ NV của Trường và Khoa được tuyển dụng, bổ nhiệm và điều chuyển theo đúng các kế hoạch tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển NV của Trường với quy trình chặt chẽ, ĐBCL và đảm bảo phù hợp với vị trí công việc [**H7.07.02.04**]. Các tiêu chí tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển NV được xác định rõ ràng trên cơ sở phân tích, khảo sát nhu cầu và ý kiến góp ý của các BLQ. Đối với từng nhóm NV, các tiêu chí tuyển dụng được quy định cụ thể trong bảng mô tả công việc như sau [**H7.07.02.04**]:

i) Chức danh thuộc Khối CB quản lý cao cấp (trừ chức danh Hiệu trưởng, Phó Hiệu trưởng), Khối CB quản lý học vụ, đào tạo, Khối GV: Có phẩm chất đạo đức tốt, có chuyên môn phù hợp nhu cầu từng vị trí (có giới hạn về độ tuổi), có trình độ tiếng Anh, vi tính, sức khỏe đáp ứng yêu cầu công việc.

ii) Chức danh CB, NV các phòng, ban khác thuộc khối hành chính: có phẩm chất đạo đức tốt, năng lực chuyên môn phù hợp với vị trí công việc, trình độ ngoại ngữ, tin

học đáp ứng yêu cầu công việc, kinh nghiệm quản lý, thái độ tích cực và tinh thần cầu tiến,...

iii) Chức danh NV giáo vụ, hỗ trợ của Khoa: Có trình độ từ ĐH trở lên, có kiến thức, siêng năng cần cù, vui vẻ hòa nhã, biết lắng nghe, có lập trường về chính trị, thái độ tích cực và cầu tiến,...

iv) Chức danh NV phòng thực hành nghề thí nghiệm: Có trình độ từ ĐH trở lên, có kiến thức cơ bản về hoạt động thí nghiệm, có kỹ năng thực hành thí nghiệm [H7.07.02.05].

Các tiêu chí tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển NV nói trên được xây dựng trên cơ sở phân tích, khảo sát nhu cầu và ý kiến góp ý của các BLQ nhằm đảm bảo tính thiết thực và hiệu quả của các vị trí việc làm [H7.07.02.06]. Việc tuyển dụng, điều chuyển, bổ nhiệm NV được thực hiện theo đúng Nội quy lao động của Trường phù hợp với quy định pháp luật [H7.07.02.07]; được phổ biến tới toàn thể CB, GV, NV và được công khai bằng nhiều hình thức trong đó bao gồm cả trên trang thông tin điện tử của Trường và Khoa nhằm đảm bảo quyền lợi cho NV. Ngoài ra, nhằm hỗ trợ cho công tác tìm kiếm nguồn nhân lực chất lượng Trường, căn cứ vào Chiến lược phát triển của Trường và Khoa, các tiêu chí tuyển dụng còn được phổ biến công khai ở quy mô lớn trên trang thông tin điện tử của Trường và trên các phương tiện thông tin đại chúng như website của Trường và Khoa [H7.07.02.08]. Các tiêu chí tuyển dụng, bổ nhiệm và điều chuyển được xác định dựa trên ý kiến của các BLQ [H7.07.02.01], [H7.07.02.06].

2. Điểm mạnh

Tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn NV để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định rõ ràng trong quy định, được công bố và phổ biến rộng rãi. Các tiêu chí tuyển dụng NV được điều chỉnh kịp thời, cập nhật thường xuyên để phù hợp với nhu cầu thực tế.

3. Điểm tồn tại

Nhà trường chưa khảo sát, đánh giá cụ thể mức độ hiểu biết về tiêu chí tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển NV của đội ngũ NV.

4. Kế hoạch hành động

Phát huy điểm mạnh:

Trong năm học 2024-2025, Trường cần đẩy mạnh hơn nữa vào những giải pháp: (1) thường xuyên đánh giá hiệu quả công tác bổ nhiệm, điều chuyển; (2) Cần công khai danh sách cán bộ nằm trong quy hoạch để những cán bộ còn lại có hướng tiếp cận và đào tạo bản thân phù hợp với yêu cầu luân chuyển, bổ nhiệm.

Trường tiếp tục đẩy mạnh công tác phổ biến công khai các tiêu chí tuyển chọn nhân viên để bổ nhiệm, điều chuyển rộng rãi trên các kênh thông tin đại chúng để các

ứng viên có thể tiếp cận nhiều hơn: thông báo trên Báo điện tử, website của Trường, Khoa.

Khắc phục tồn tại:

Từ năm học 2024-2025 Phòng TCHC phối hợp Phòng KT&ĐBCL triển khai khảo sát, đánh giá mức độ hiểu biết về tiêu chí tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển NV của đội ngũ NV.

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7).

Tiêu chí 7.3. Năng lực của đội ngũ NV được xác định và được đánh giá

1. Mô tả hiện trạng

Để đánh giá năng lực của đội ngũ NV Nhà trường đã ban hành các tài liệu Quy định về Quy trình, phương pháp, công cụ và tiêu chí đánh giá năng lực của NV như sau Hướng dẫn đánh giá, phân loại viên chức và người lao động theo công văn 80/HD-ĐHXDMT ngày 10/5/2019; được cập nhật theo các hướng dẫn số 270/QĐ-ĐHXDMT ngày 08/6/2021; 133/TB-ĐHXDMT ngày 27/6/2022; 122/QĐ-ĐHXDMT ngày 17/3/2023 [H7.07.03.01(1)]. Căn cứ vào hướng dẫn này Trường các đơn vị tiến hành họp lập biên bản đánh giá viên chức của đơn vị [H7.07.03.01(2)], Trường ban hành Quyết định Kết quả đánh giá viên chức và NLĐ hằng năm [H7.07.03.01(3)]. Để xếp loại VC hàng tháng Trường ban hành Quyết định về việc ban hành Quy định chấm điểm xếp loại A, B, C hàng tháng [H7.07.03.01(4)], việc xếp loại này còn căn cứ vào Bảng chấm công, xếp loại viên chức hàng tháng của các đơn vị [H7.07.03.01(5)] và Bản mô tả công việc của vị trí việc làm [H7.07.03.02].

Khoa KTHTĐT và các Phòng, Ban xác định và đánh giá năng lực của đội ngũ NV, cán bộ hỗ trợ theo chất lượng công việc, trình tự từ cấp Bộ môn, cấp Khoa/Trung tâm đến cấp Trường theo các thông báo hướng dẫn về việc xét thi đua khen thưởng hằng năm và Quyết định ban hành quy định tiêu chuẩn, chế độ làm việc và nghỉ ngơi đối với CBVC, NLĐ thuộc Trường đối với CBVC, NLĐ [H7.07.03.01]. Bên cạnh đó, năng lực của đội ngũ NV được xác định và được đánh giá thông qua Bảng phân công công việc của đội ngũ NV [H7.07.03.02]. Để làm được việc đó đòi hỏi sự đáp ứng về năng lực của đội ngũ CB hỗ trợ để giúp GV và NH hoàn thành nhiệm vụ của mình. Các CB hỗ trợ được quản lý thông qua bằng cấp và lý lịch CBVC được cập nhật hằng năm. Năng lực của đội ngũ nhân viên được đánh giá thông qua bảng tiêu chí năng lực của đội ngũ nhân viên, trong đó, phản ánh rõ chuyên môn, quá trình công tác và quá trình tự học nâng cao trình độ bằng biểu mẫu tự nhận xét cuối năm của cán bộ viên chức hành chính [H7.07.03.04]. Trong giai đoạn 2019-2024, tỷ lệ nhân viên đạt mức hoàn thành tốt nhiệm vụ và hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ là 92% như thể hiện Bảng 7.3, Phụ lục 4.

Kết quả đánh giá được phổ biến cho tất cả CBVC, NLD. Dựa vào đánh giá hàng tháng và kết quả công tác trong năm học, cán bộ hỗ trợ của Khoa,... được đánh giá phân loại hằng năm nhằm làm rõ ưu điểm, khuyết điểm, mặt mạnh, mặt yếu về tư tưởng, phẩm chất chính trị, đạo đức, năng lực chuyên môn, nghiệp vụ, kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao. Việc đánh giá có tiêu chí rõ ràng và cụ thể, các cá nhân đạt thành tích sẽ có quyết định công nhận các danh hiệu thi đua, khen thưởng do Hiệu trưởng tặng cho tập thể và các cá nhân [H7.07.03.03]. Quy trình đánh giá cán bộ hỗ trợ cuối năm được thực hiện như sau: (i) Làm báo cáo tự đánh giá kết quả công tác theo nhiệm vụ được giao; (ii) Quyết định đánh giá, phân loại của trưởng đơn vị; (iii) Đánh giá ở Hội đồng cấp đơn vị; (iv) Đánh giá ở Hội đồng cấp Trường [H7.07.03.01].

Kế hoạch đánh giá năng lực của đội ngũ NV (tự đánh giá, cấp trên đánh giá, đồng nghiệp đánh giá) được Trường phổ biến và công khai trước kết thúc mỗi năm học. Kết quả đánh giá cán bộ hỗ trợ của Khoa KHTHĐT đều đạt mức hoàn thành tốt và hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ được giao, cụ thể, năm 2019 có 03 GV hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ chiếm 16,7%, 15 hoàn thành tốt nhiệm vụ chiếm 83,3%; năm 2020 có 01 GV hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ chiếm 6,25%, 12 hoàn thành tốt nhiệm vụ chiếm 87,5%, 01 hoàn thành nhiệm vụ chiếm 6,25%, năm 2021 có 06 GV hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ chiếm 37,5%; 02 hoàn thành tốt nhiệm vụ chiếm 12,5%, 08 hoàn thành nhiệm vụ chiếm 50%; năm 2022 có 10 GV hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ chiếm 62,5%, 02 hoàn thành tốt nhiệm vụ chiếm 12,5%, 04 hoàn thành nhiệm vụ chiếm 25%; năm 2023 có 05 GV hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ chiếm 33,3%, 08 hoàn thành tốt nhiệm vụ chiếm 53,3%, 02 hoàn thành nhiệm vụ chiếm 13,3%. Điều đó cho thấy đội ngũ cán bộ hỗ trợ của Khoa hoàn toàn đáp ứng được các công việc được giao [H7.07.03.04].

Để ngày càng hoàn thiện đội ngũ NV, hàng năm Nhà trường lập Kế hoạch khảo sát ý kiến CB, GV, NV, SV về CSVC, trang thiết bị của Nhà trường [H7.07.03.05(1)], kết quả khảo sát ý kiến CB, GV, NV, SV về CSVC, trang thiết bị của Nhà trường, cụ thể, kết quả khảo sát ý kiến của GV và NH về hoạt động hỗ trợ, phục vụ của đội ngũ nhân viên năm 2019: Đóng góp của GV và SV đánh giá về năng lực làm việc của đội ngũ NV ở mức độ tương đối tốt, mức độ hài lòng và hoàn toàn hài lòng tập trung ở các nội dung: Đảm bảo giờ giấc làm việc theo quy định (88%); Sử dụng thành thạo CNTT trong công việc (89%). Tiêu chí về thái độ phục vụ của NV khá cao tỉ lệ hài lòng và hoàn toàn hài lòng (trên 86%), đội ngũ NV các phòng ban được xác định nhiệm vụ là phục vụ tốt cho công tác đào tạo, do đó khi tiếp xúc với sinh viên và đồng nghiệp đều có thái độ cởi mở, trả lời và hướng dẫn sinh viên, đồng nghiệp một cách rõ ràng và cụ thể khi cần giúp đỡ; năm 2020: Đóng góp của GV đánh giá về năng lực làm việc của đội ngũ NV ở mức độ tương đối tốt, mức độ hài lòng và hoàn toàn hài lòng tập trung ở

các nội dung: Hướng dẫn rõ ràng, cụ thể, không hách dịch của quyền đạt tỉ lệ 72,4% và rất hài lòng 26,1%; năm 2021: Đóng góp của GV đánh giá về năng lực làm việc của đội ngũ NV ở mức độ tương đối tốt, mức độ hài lòng và hoàn toàn hài lòng tập trung ở các nội dung: Đảm bảo giờ giấc làm việc theo quy định về mức độ hài lòng đạt tỉ lệ 76,4% và phương pháp làm việc năng động, hiệu quả, chất lượng về mức độ hài lòng đạt 77,3%; năm 2022: Khảo sát ý kiến của VC, NLĐ về Quy hoạch nguồn NL của Nhà trường giai đoạn 2026-2030 và chất lượng phục vụ của đội ngũ NV năm học 2021-2022, kết quả VC, NLĐ hài lòng cao về số lượng, quy trình, tiêu chí quy hoạch (76,7% hài lòng, 21,9% rất hài lòng); khảo sát về chất lượng phục vụ của đội ngũ NV 69,9% hài lòng, 28,1% rất hài lòng; năm 2023: Khảo sát ý kiến của VC, NLĐ về nhu cầu đào tạo bồi dưỡng năm học 2021-2022, kết quả 69,6% hài lòng, 27% rất hài lòng; khảo sát về chất lượng phục vụ của đội ngũ NV 70% hài lòng, 27,1% rất hài lòng [H7.07.03.05(2)].

2. Điểm mạnh

Trường đã có quy trình, phương pháp, công cụ, tiêu chí rõ ràng để đánh giá năng lực của đội ngũ NV. Hoạt động đánh giá và phân loại đội ngũ CB hỗ trợ của Khoa đảm bảo chính xác, công bằng, công khai và phù hợp với quy định của Trường.

3. Điểm tồn tại

Năng lực chuyên môn, ngoại ngữ, tin học của CB hỗ trợ các đơn vị chưa đồng đều.

4. Kế hoạch hành động

Phát huy điểm mạnh:

Nhà trường tiếp tục điều chỉnh, bổ sung đầy đủ các tiêu chuẩn nhằm đánh giá, phân loại đội ngũ CB hỗ trợ, có chế độ khen thưởng CB, NV hoàn thành tốt nhiệm vụ. Chính sách đào tạo, nâng cao năng lực của đội ngũ NV về chuyên môn, ngoại ngữ, tin học để đáp ứng CV hỗ trợ NH tốt hơn.

Khắc phục tồn tại:

Khoa đề xuất Nhà trường tiếp tục có các hoạt động rà soát, đánh giá năng lực của đội ngũ NV và có chính sách khuyến khích NV tự trau dồi, nâng cao năng lực.

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7).

Tiêu chí 7.4. Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của NV được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó

1. Mô tả hiện trạng

Đào tạo và phát triển nguồn nhân lực nhằm duy trì, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ viên chức, người lao động, là điều kiện quyết định để Trường ĐHXDMT thực hiện tốt công tác đào tạo và các hoạt động của Trường. Nhu cầu đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của NV được xác định, Trường và Khoa KTHTĐT khuyến khích, tạo điều kiện cho NV hỗ trợ học tập, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ về thời

gian, kinh phí theo quy định về đào tạo bồi dưỡng và quy chế chi tiêu nội bộ của Trường. Để phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của GV, nhân viên, hằng năm Khoa cho các GV, nhân viên đăng ký của GV-nhân viên về nhu cầu đào tạo bồi dưỡng [H7.07.04.01]; lập kế hoạch khảo sát về nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn [H7.07.04.02(1)]; tiến hành phân tích, đánh giá nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn [H7.07.04.02(2)]; lấy phiếu khảo và báo cáo sát nhu cầu đào tạo [H7.07.04.02(3)]; Thống kê các khóa đào tạo, bồi dưỡng cho cán bộ viên chức do Trường phối hợp tổ chức [H7.07.04.02(4)]; lập Kế hoạch phát triển đội ngũ nhân sự của Khoa [H7.07.04.03].

Trong giai đoạn 2019-2024, Trường tổ chức nhiều khóa bồi dưỡng, tập huấn cho cán bộ viên chức và người lao động như nghiệp vụ soạn thảo văn bản hành chính, an toàn lao động, kiến thức quốc phòng-an ninh, tập huấn GV dạy kỹ năng mềm, tổ chức các lớp bồi dưỡng ngạch chuyên viên, tổ chức các khóa tập huấn về đảm bảo chất lượng. Từ năm 2018 đến tháng 3/2023, Khoa có 01 thư ký chuyên phụ trách công tác văn thư, lưu trữ. Từ tháng 4/2023 đến nay, Khoa có 01 GV kiêm nhiệm thư ký khoa (thực hiện 50% nhiệm vụ của GV) [H7.07.04.02].

Việc đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ CB hỗ trợ được Trường thực hiện có kế hoạch và được xác định rõ ràng. Kế hoạch của Trường được hoạch định dựa vào kế hoạch đào tạo từ các phòng, khoa và trung tâm, cụ thể, về đào tạo NCS 02 chỉ tiêu, TS 03 chỉ tiêu; về bồi dưỡng quản lý tài chính 01 chỉ tiêu, tiếng anh với người nước ngoài 150 chỉ tiêu, phương pháp giảng dạy Lý luận chính trị 08 chỉ tiêu, tập huấn đo lường sự hài lòng của người dân đối với dịch vụ giáo dục công 04 chỉ tiêu, công tác pháp chế 02 chỉ tiêu, văn bản pháp luật mới 02 chỉ tiêu, nghiệp vụ thư viện 01 chỉ tiêu,... [H7.07.04.03], các kết quả đào tạo, bồi dưỡng như: Hội thảo Vietnam water 2023 tại Bình Dương, tham quan thực tế Thi công đóng cọc bê tông cốt thép, thi công bê tông nhựa nóng mặt đường 2 lớp, tham quan thực tế tại Công ty CP Cấp nước và VDMTNT Hậu Giang, tham dự Hội thảo khoa học về “Tổng kết việc thi hành pháp luật về cấp, thoát nước và đề xuất các chính sách trong Luật Cấp, thoát nước”, tham quan thực tế tại Nhà máy nhựa Bình Minh, bồi dưỡng về Tập huấn công tác thu thập, phân tích, xử lý minh chứng, viết báo cáo đánh giá chất lượng chương trình đào tạo,... [H7.07.04.04(1,2)], [H7.07.04.06], [H7.07.04.07] danh sách nhân sự thuộc diện quy hoạch; báo cáo khảo sát nhu cầu học tập bồi dưỡng, nâng cao trình độ của CBVC, NLĐ của Trường [H7.07.04.08(1,2)]. Thống kê tổng kinh phí đào tạo, bồi dưỡng hằng năm. Cụ thể, năm 2019 số lượng GV và NV được đào tạo, bồi dưỡng là 94 và 5 người với tổng kinh phí là 1.145.474.000 đồng; năm 2020 số lượng GV và NV được đào tạo, bồi dưỡng là 22 và 40 người với tổng kinh phí là 516.193.000 đồng; năm 2021 số lượng GV

và NV được đào tạo, bồi dưỡng là 435 và 49 người với tổng kinh phí là 268.350.000 đồng; năm 2022 số lượng GV và NV được đào tạo, bồi dưỡng là 32 và 56 người với tổng kinh phí là 528.006.460 đồng; năm 2023 số lượng GV và NV được đào tạo, bồi dưỡng là 348 và 130 người với tổng kinh phí là 859.393.730 đồng [H7.07.04.04(6)].

Sau khi thống kê, Trường có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó như các thông báo/kế hoạch về tổ chức bồi dưỡng [H7.07.04.08]. Các lĩnh vực nâng cao bồi dưỡng được xác định gồm: lý luận chính trị, bồi dưỡng chuyên môn, ngoại ngữ và tin học. Khoa KTHTĐT và Trường đã có các hoạt động triển khai để đáp ứng những nhu cầu đó. Các quyết định cử CB tham dự đào tạo được gửi đến Khoa và các phòng ban để theo dõi, đánh giá việc đào tạo [H7.07.04.07].

Định kỳ, người được cử đi học báo cáo kết quả đào tạo cho Trường để giám sát và có biện pháp kịp thời xử lý. Cán bộ viên chức, người lao động được cử đi học tập nâng cao chuyên môn, nghiệp vụ có trách nhiệm hoàn thành nhiệm vụ học tập và áp dụng vào công tác. Bảng 7.4, Phụ lục 4 thể hiện thống kê số lượt nhân viên hỗ trợ của Khoa KTHTĐT được tập huấn, bồi dưỡng, học tập nâng cao trình độ. Trong giai đoạn 2018-2023, Khoa có 80 lượt nhân viên hỗ trợ tham gia tập huấn, bồi dưỡng, học tập nâng cao trình độ [H7.07.04.08].

2. Điểm mạnh

Trường có các kế hoạch để đánh giá nhu cầu về đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ NV. Công tác đào tạo, bồi dưỡng NV luôn được Trường đầu tư và quan tâm. Bên cạnh CB hỗ trợ của Khoa, còn có đội ngũ kỹ thuật viên, NV của Nhà trường đảm bảo đủ về số lượng, có năng lực chuyên môn phù hợp, hỗ trợ có hiệu quả cho việc giảng dạy, học tập và NCKH tại trường.

3. Điểm tồn tại

Nhà trường chưa khảo sát ý kiến về kết quả áp dụng các nội dung đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn vào công việc của NV.

4. Kế hoạch hành động

Phát huy điểm mạnh:

Từ năm học 2024-2025, Nhà trường tiếp tục giám sát, đánh giá hiệu quả của các loại hình đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ, các buổi tập huấn, tọa đàm, chuyên đề, phân tích, đối sánh mức độ tham dự để đánh giá, cải tiến.

Khắc phục tồn tại:

Từ năm 2024-2025, Trường, Khoa xây dựng kế hoạch khảo sát việc áp dụng các nội dung đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn vào công việc của NV.

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7).

Tiêu chí 7.5. Việc quản trị theo kết quả công việc của nhân viên (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

1. Mô tả hiện trạng

Trường có quy định về khối lượng công việc cụ thể đối với NV và quy định về việc theo dõi, giám sát và đánh giá hiệu quả công việc của đội ngũ NV, trong đó có các quy định về khen thưởng và công nhận nhằm đảm bảo công việc được thực hiện đúng tiến độ, hiệu quả và khuyến khích đội ngũ NV tích cực thi đua, làm việc, gồm: nội quy lao động quy định chi tiết về kỷ luật lao động, quy định về việc thực hiện báo cáo công việc hàng tuần, đánh giá công việc hàng tháng theo các tiêu chí để quản trị công việc của đội ngũ NV [H7.07.05.01], [H7.07.05.02].

Trường đã xây dựng HRMS - hệ thống quản lý nhân sự qua đó giúp Phòng TC-HC giám sát và quản lý tốt đội ngũ NV [H7.07.01.03(1)]. Đồng thời, Trường có quy định về khen thưởng và công nhận đối với những NV hoàn thành tốt nhiệm vụ cụ thể trong Bảng mô tả vị trí công việc [H7.07.05.03], [H7.07.05.04].

Trường có triển khai việc theo dõi, giám sát và đánh giá hiệu quả công việc của đội ngũ NV bằng nhiều biện pháp như đội ngũ thanh tra tiến hành kiểm tra, giám sát việc nghiêm túc chấp hành nội quy lao động, việc tổ chức, thực hiện nhiệm vụ được phân công; thư ký, giáo vụ Khoa phải báo cáo hàng tuần, hàng tháng về cho Trường về tiến độ hoàn thành công việc công việc. Trường còn có cơ chế khen thưởng đột xuất, cụ thể như sau: i) Thi đua - Khen thưởng dành cho các cá nhân và tập thể đạt thành tích tốt trong năm học (tập thể lao động xuất sắc/tiến tiến, chiến sĩ thi đua cấp cơ sở, bằng khen các cấp...); ii) Khen thưởng đột xuất những cá nhân có thành tích nổi bật trong công tác và đạt thành tích tốt trong công tác thực hiện Mục tiêu chất lượng năm học [H7.07.05.05]. Bảng 7.5, Phụ lục 4 tổng hợp thành tích của NV hỗ trợ của Khoa KTHTĐT trong giai đoạn 2019-2023. Lao động tiên tiến chiếm từ 79% (năm 2024) đến 98% năm 2019. Đặc biệt năm 2024, 04 nhân viên đạt chiến sĩ thi đua cơ sở, 02 đạt bằng khen cấp Bộ xây dựng và 01 có bằng Kỷ niệm chương vì sự nghiệp giáo dục/Xây dựng.

Tất cả NV có kế hoạch cụ thể trong đó thể hiện rõ khối lượng, tiến độ, thời gian hoàn thành, các nguồn lực cần thiết,... để thuận tiện cho việc theo dõi, giám sát tạo động lực hỗ trợ đào tạo, NCKH và PVCĐ. Căn cứ vào những quy định của Nhà Trường về khối lượng công việc cụ thể đối với đội ngũ NV, các NV sẽ tự xây dựng kế hoạch, tiến độ hoàn thành công việc cho mình. Khi tiến độ công việc được thể hiện chi tiết, rõ ràng, NV sẽ có định hướng tốt hơn để hoàn thành công việc; ngoài ra, đó cũng là cơ sở tạo điều kiện cho cấp quản lý có thể theo dõi, đánh giá hiệu quả công việc của đội ngũ NV. Từ đó, mỗi NV nghiêm túc thực hiện đúng kế hoạch theo nhiệm vụ của mình. Việc thực

hiện các nhiệm vụ này được theo dõi, giám sát và đánh giá thông qua các báo cáo, biên bản [H7.07.05.06].

Để tất cả NV được tham gia xây dựng, góp ý trong quá trình xây dựng quy định đánh giá hiệu quả công việc, Nhà trường cũng ban hành Quy chế dân chủ tại Trường theo quy định của pháp luật, do đó tất cả NV và GV làm việc tại Trường đều được quyền giám sát, KTĐG, phổ biến và góp ý trực tiếp (tổ chức họp lấy ý kiến) hoặc gián tiếp khi xây dựng, ban hành các quy định, tiêu chí, quy trình trước khi áp dụng tại trường; ngăn chặn các biểu hiện tiêu cực, thực hiện nhiệm vụ giáo dục theo mục tiêu, định hướng giáo dục đã đề ra; ngăn chặn và chống tham nhũng, lãng phí, quan liêu, phiền hà, sách nhiễu NH, gia đình SV và các đối tượng khác [H7.07.05.07].

Trong giai đoạn 2019-2023, NV hài lòng về việc quản trị theo kết quả công việc đặc biệt là việc thi đua khen thưởng và công nhận của Trường và các cấp có thẩm quyền [H7.07.05.08]. Không có trường hợp nào khiếu nại về kết quả đánh giá hoặc xét thi đua khen thưởng. Hơn nữa, sự công nhận và khen thưởng hằng năm được triển khai chính là động lực cho cán bộ hỗ trợ tích cực hơn trong công tác [H7.07.05.05]. Đồng thời, các quy định/Quy chế của Nhà trường luôn được lấy ý kiến rộng rãi trong toàn bộ CBVC, NV [H7.07.05.07].

2. Điểm mạnh

Các quy định của Trường về đánh giá, quản lý NV được quy định rõ ràng, công khai và có ghi nhận ý kiến đóng góp của người lao động. NV được tham gia đóng góp ý kiến trong quá trình xây dựng tiêu chí đánh giá của Trường.

3. Điểm tồn tại

Lịch công tác hàng tuần của đội ngũ NV chưa cụ thể nên gây khó khăn trong việc giám sát, chưa có báo cáo công việc hàng tuần để nâng cao hiệu quả công việc.

4. Kế hoạch hành động

Phát huy điểm mạnh:

Từ năm học 2024-2025, Nhà trường tiếp tục nâng cao công tác quản lý CB hỗ trợ có sự phân công công việc cụ thể, rõ ràng.

Khắc phục tồn tại:

Từ năm học 2024-2025, Trường và Khoa cần đưa ra các yêu cầu cụ thể hơn để lịch công tác hàng tuần của đội ngũ NV rõ ràng và chi tiết hơn, thuận lợi cho công tác giám sát, quản lý.

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7).

Kết luận về Tiêu chuẩn 7:

Những điểm mạnh nổi bật:

Trường có kế hoạch phát triển nhân sự và có chính sách phù hợp để thực hiện kế hoạch. Đội ngũ CB thư viện, phòng thực nghiệm, CNTT và các bộ phận dịch vụ hỗ trợ NH đủ về số lượng, bằng cấp thích hợp và thành thạo nghiệp vụ, đáp ứng yêu cầu thực hiện CTĐT. Các tiêu chí tuyển chọn NV để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định rõ ràng, có sự đóng góp ý kiến của CBVC, NV và được phổ biến công khai trong toàn trường. Có quy trình, phương pháp, công cụ xác nhận và đánh giá năng lực đội ngũ NV với các tiêu chí rõ ràng, minh bạch. Hoạt động đánh giá và phân loại đội NV hỗ trợ của Khoa đảm bảo chính xác, công bằng, công khai và phù hợp với quy định của Trường. Thực hiện xác định nhu cầu về đào tạo, bồi dưỡng để triển khai kế hoạch và thực hiện ĐT, bồi dưỡng hiệu quả theo nhu cầu. Có phân bổ ngân sách hoạt động này. Có quy định cụ thể về khối lượng công việc với NV và quy định về đánh giá mức độ hoàn thành công việc. Có triển khai đánh giá hiệu quả công việc của NV. Tất cả NV đều có bảng mô tả công việc thể hiện rõ khối lượng và các nguồn lực cần thiết để thuận tiện cho việc theo dõi.

Những tồn tại cơ bản:

Các chính sách của Trường chưa thực sự phù hợp để đảm bảo sự ổn định về số lượng của các phòng ban về lâu dài và còn thiếu tính cạnh tranh. Trường chưa khảo sát, đánh giá cụ thể mức độ hiểu biết về tiêu chí tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển NV của đội ngũ NV. Năng lực chuyên môn, ngoại ngữ, tin học của CB hỗ trợ ở các đơn vị chưa đồng đều. Trường chưa khảo sát việc áp dụng các nội dung được tập huấn vào công việc của NV. Lịch công tác hàng tuần của đội ngũ NV chưa cụ thể nên gây khó khăn trong việc giám sát, chưa có báo cáo công việc hàng tuần để nâng cao hiệu quả công việc.

Kết quả đánh giá chung của tiêu chuẩn:

Điểm trung bình của tiêu chuẩn đạt: 5,0 điểm; có 5/5 tiêu chí đạt điểm 5,0. Số tiêu chí đạt: 5/5 và tỷ lệ số tiêu chí đạt: 100%.

Tiêu chuẩn 8: Người học và hoạt động hỗ trợ người học

Mở đầu

Trường ĐHXDMT nhận định chất lượng của NH là yếu tố quyết định tới sự phát triển của Nhà trường. Với mục đích đào tạo ra nguồn nhân lực ngành KTCTN đáp ứng nhu cầu của xã hội, Khoa KTHĐT luôn xác định NH và hoạt động hỗ trợ NH là trọng tâm trong việc tổ chức và thực hiện hoạt động của Khoa. Trường và Khoa đã xây dựng và từng bước cải tiến công tác tuyển sinh, nâng cao hoạt động quản lý hoạt động học tập và rèn luyện của NH, đẩy mạnh hoạt động hỗ trợ NH, tạo môi trường học tập thân thiện, tích cực, năng động.

Tiêu chí 8.1. Chính sách tuyển sinh được xác định rõ ràng, được công bố công khai và được cập nhật.

1. Mô tả hiện trạng

Trường xây dựng chính sách và quy định về tuyển sinh rõ ràng, đúng các quy định tuyển sinh hiện hành và được cập nhật hằng năm. Cụ thể, năm 2019 có 03 phương thức tuyển sinh (Xét tuyển dựa vào kết quả của kỳ thi THPT Quốc gia; thi tuyển kết hợp với xét tuyển, hình thức này áp dụng cho ngành có tổ hợp xét tuyển môn Văn nghệ thuật; xét tuyển dựa vào kết quả học tập THPT), đến năm 2021, 2022, 2023 thì có 05 phương thức tuyển sinh (Xét tuyển thẳng; xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi THPT; xét tuyển dựa vào kết quả học tập THPT; xét tuyển theo kết quả thi đánh giá năng lực của ĐHQG TP.HCM; thi tuyển kết hợp với xét tuyển) [H8.08.01.01]. Dựa trên các quy định về tuyển sinh của Bộ GD&ĐT và quy trình xây dựng đề án tuyển sinh chính sách tuyển sinh của các ngành đào tạo nói chung và ngành KTCTN nói riêng được quy định một cách rõ ràng, chi tiết và đầy đủ, bao gồm: văn bằng, thời gian đào tạo, chỉ tiêu, hình thức thi/xét tuyển, thời gian xét tuyển, chính sách học phí, học bổng thông qua các kênh tuyển sinh đa dạng nhằm hỗ trợ thí sinh có thể tiếp cận thông tin dễ dàng và hiệu quả [H8.08.01.01].

Hằng năm, Nhà trường căn cứ vào đề án tuyển sinh của Trường để xây dựng kế hoạch tuyển sinh [H8.08.01.02]. Căn cứ vào kế hoạch tuyển sinh này Nhà trường tiến hành họp hội đồng tuyển sinh, thống nhất điểm trúng tuyển ĐH chính quy hằng năm phù hợp với yêu cầu của Bộ GD&ĐT và xu thế tuyển sinh chung của các trường ĐH trong cả nước. Phương thức tuyển sinh thay đổi theo từng năm, từ năm học 2018-2019 tới 2022-2023 phương thức xét tuyển bao gồm các hình thức: điểm xét kết quả kỳ thi THPT Quốc gia, điểm xét học bạ THPT, điểm từ kết quả thi đánh giá năng lực của ĐH Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh [H8.08.01.03(1)]. Hằng năm Nhà trường tổ chức các buổi họp để phân tích đánh giá và dự báo nhu cầu nhân lực [H8.08.01.03(2)] để đề ra các chính sách tuyển sinh, sau đề ra các chính sách Nhà trường tiến hành lấy ý kiến kiến các BLQ về dự báo nhu cầu đào tạo [H8.08.01.03 (3)].

Kết quả tuyển sinh của Khoa KTHTĐT qua các đợt từ năm học 2018-2019 đến 2022-2023 chủ yếu được xét tuyển thông qua 2 phương thức chính là: Xét điểm từ kỳ thi THPT Quốc gia và điểm từ xét học bạ THPT (Trình bày ở Bảng 8.1.1). Cụ thể, điểm trúng tuyển từ năm học 2018-2019 đến 2021-2022 là 14 điểm (Điểm kỳ thi THPTQG) và 18 điểm (Điểm từ xét học bạ THPT) đến năm học 2022-2023 thì điểm trúng tuyển là 15 điểm (Điểm kỳ thi THPTQG) và 18 điểm (Điểm từ xét học bạ THPT). Chế độ ưu tiên trong tuyển sinh ngành KTCTN (điểm, đối tượng ưu tiên..) được thực hiện theo quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT [H8.08.01.04].

Bảng 8.1.1. Hình thức xét tuyển, điểm tuyển sinh ngành KTCTN từ 2019-2023

Phương thức tuyển sinh	Điểm từ kỳ thi THPT Quốc gia	Điểm từ xét học bạ (TB 3 môn tổ hợp)
Năm 2018-2019	13	18
Năm 2019-2020	14	18
Năm 2020-2021	14	18
Năm 2021-2022	14	18
Năm 2022-2023	15	18

Trường và Khoa thực hiện việc công bố công khai chính sách và quy định tuyển sinh. Cụ thể về đối tượng tuyển sinh, quy trình xét tuyển, đánh giá đầu vào, các chính sách ưu đãi trên các phương tiện thông tin đại chúng như: truyền hình, trang thông tin điện tử của Trường và Khoa, sách “Những điều cần biết về tuyển sinh ĐH” như tờ rơi tuyển sinh. Trường thực hiện các chính sách thu hút NH thông qua các chương trình học bổng dành cho đối tượng học sinh khác nhau như: học bổng cho các thủ khoa đầu vào của Trường trên cơ sở điểm thi THPT và điểm học bạ lớp 12, học bổng dành cho SV các trường trung học phổ thông chuyên khu vực đồng bằng sông Cửu Long, miễn phí ký túc xá,... [**H8.08.01.05**].

Nhằm tăng hiệu quả của công tác tuyển sinh, dựa trên kế hoạch tuyển sinh của nhà trường, Khoa KTHTĐT xây dựng kế hoạch tuyển sinh, tích cực phối hợp cùng Ban TVTS&HN của Trường để triển khai chính sách tuyển sinh thông qua những hoạt động cụ thể [**H8.08.01.06**]: i) Thiết lập đội ngũ tuyển sinh với thành phần đa dạng, gồm: GV cơ hữu, SV các khoá, NV các phòng ban; ii) Tạo điều kiện cho GV, SV tham gia các đợt tập huấn về nội dung kỹ năng tư vấn hướng nghiệp tuyển sinh do Ban TVTS&HN tổ chức để cập nhật thông tin; iii) Xây dựng tài liệu tuyển sinh ngành KTCTN với nội dung đa dạng, phong phú như video giới thiệu ngành KTCTN, tờ rơi; iv) Tham gia hoạt động TVTS&HN trực tuyến tại các trường THPT qua hoạt động tư vấn dưới cờ, hướng nghiệp cho học sinh; tham gia các chương trình giao lưu, hội thảo TVTS&HN cùng các trường ĐH, Cao đẳng; trong các buổi tham quan Trường của học sinh THPT trong địa bàn Vĩnh Long và các tỉnh.

Bảng 8.1.2 Thống kê số lượng chỉ tiêu tuyển sinh và số thí sinh trúng tuyển và số lượng NH nhập học

Năm học	Số lượng chỉ tiêu tuyển sinh ngành KTCTN	Số lượng NH nhập học chính thức
Năm 2018-2019	25	10
Năm 2019-2020	25	12

Năm học	Số lượng chỉ tiêu tuyển sinh ngành KTCTN	Số lượng NH nhập học chính thức
Năm 2020-2021	50	12
Năm 2021-2022	25	11
Năm 2022-2023	25	7

Chính sách tuyển sinh của Trường có sự góp ý của các BLQ và phân tích, dự báo nhu cầu nhân lực và được cập nhật hằng năm. Kết thúc mỗi đợt tuyển sinh hằng năm, Khoa và Trường tiến hành việc lấy ý kiến của các BLQ cũng như tham khảo dự báo nhu cầu nhân lực, từ đó, Khoa đề xuất những cải tiến cập nhật chính sách tuyển sinh cho năm học tiếp theo để nâng cao hoạt động tuyển sinh về số lượng cũng như chất lượng [H8.08.01.07], [H8.08.01.08].

2. Điểm mạnh

Chính sách tuyển sinh được xác định rõ ràng. Trường sử dụng nhiều nhiều phương thức tuyển sinh giúp cho mọi thí sinh dễ dàng tiếp cận thông tin và có nhiều cơ hội trong việc nâng cao trình độ chuyên môn nhằm hỗ trợ trong quá trình làm việc.

3. Điểm tồn tại

Trường, Khoa chưa tận dụng hiệu quả kênh thông tin từ các cựu SV và NTD trong việc quảng bá rộng rãi thông tin tuyển sinh của Trường ĐHXDMT.

4. Kế hoạch hành động

Phát huy điểm mạnh:

Từ năm học 2024-2025, Ban TVTS&HN phối hợp với Khoa tăng cường: Quảng bá những hình ảnh về thông tin hoạt động của ngành học đến các đối tượng có liên quan; Liên tục cập nhật bổ sung những thông tin, hình ảnh hoạt động chi tiết của ngành học như hoạt động giảng dạy, sinh hoạt ngoại khóa, thực hành thực tập... Cập nhật, đa dạng hóa các kênh thông tin truyền thông, nhất là qua mạng internet.

Khắc phục tồn tại:

Từ năm học 2024-2025, Khoa tận dụng các kênh truyền thông như Zalo, Facebook,.. để kết nối với cựu SV và NTD, thường xuyên tổ chức các buổi gặp gỡ giao lưu với cựu SV và NTD. Ngoài việc khảo sát nhu cầu nguồn nhân lực của các cựu SV và NTD, Trường, Khoa quảng bá rộng rãi thêm thông tin tuyển sinh nhằm tận dụng hiệu quả kênh truyền thông từ các đối tượng này như giới thiệu đầy đủ, chi tiết và tích cực về Khoa. Từ đó, các cựu SV và NTD có sự hiểu biết sâu sắc và ấn tượng tốt về Khoa, chuyên ngành đào tạo, họ sẵn sàng truyền thông cho Trường, Khoa.

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7).

Tiêu chí 8.2. Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học được xác định rõ ràng và được đánh giá.

1. Mô tả hiện trạng

Trường ĐHXDMT thực hiện chính sách tuyển sinh, tổ chức thi và xét tuyển NH theo quy chế tuyển sinh ĐH hằng năm của Bộ GD&ĐT. Các tiêu chí và phương pháp tuyển sinh được xác định rõ ràng và được KTĐG hằng năm để tuyển chọn được NH có được năng lực phù hợp với ngành nghề đào tạo. Quá trình xây dựng tiêu chí và phương pháp tuyển chọn NH được tuân thủ theo đề án tuyển sinh và kế hoạch tuyển sinh hằng năm của Nhà trường. Cụ thể, năm 2019 có 03 phương thức tuyển sinh (Xét tuyển dựa vào kết quả của kỳ thi THPT Quốc gia; thi tuyển kết hợp với xét tuyển, hình thức này áp dụng cho ngành có tổ hợp xét tuyển môn Văn - Mỹ thuật; xét tuyển dựa vào kết quả học tập THPT), đến năm 2021, 2022, 2023 thì có 05 phương thức tuyển sinh (Xét tuyển thẳng; xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi THPT; xét tuyển dựa vào kết quả học tập THPT; xét tuyển theo kết quả thi đánh giá năng lực của ĐHQG TP.HCM; thi tuyển kết hợp với xét tuyển) [**H8.08.02.01(2)**].

Sau mỗi đợt tuyển sinh, Hội đồng tuyển sinh Nhà trường có những buổi họp để phân tích đánh giá kết quả tuyển sinh, từ đó đề ra các giải pháp tuyển sinh tốt hơn trong các năm tiếp theo. Cụ thể, năm 2019, ngành KTCTN tổng chỉ tiêu tuyển sinh 25, trúng tuyển học bạ 7, trúng tuyển từ xét kết quả thi THPTQG đợt 1 là 4, đợt 2 1, tổng số thí sinh trúng tuyển là 12; ý kiến đóng góp nâng hiệu quả tuyển sinh, Nhà trường nên phát huy việc phát tập như những năm trước, bỏ việc tặng quà mà chuyển sang gửi chi phí, hồ sơ tuyển sinh, hồ sơ giới thiệu về các ngành nghề đào tạo của Trường cho bộ phận tuyển sinh của trường THPT để họ tư vấn tiếp; bổ sung thêm nhiều phương thức tuyển sinh; tăng cường đi tuyển sinh nhiều trường THPT ở các vùng sâu, vùng xa; cần đa dạng hình thức tư vấn tuyển sinh; các khoa chủ động mời các doanh nghiệp trong và ngoài tỉnh về tổ chức hội thảo doanh nghiệp, nhà tuyển dụng với SV. Tương tự cho các năm 2020-2023 [**H8.08.02.02**], [**H8.08.02.03**].

Để nâng cao chất lượng đào tạo, thu hút NH thì việc cập nhật thường xuyên CTĐT phù hợp với xu hướng phát triển của xã hội nên Trường hằng năm khảo sát ý kiến các BLQ trong việc xây dựng và rà soát, đánh giá chính sách tuyển sinh của Khoa và tiêu chí, phương pháp tuyển chọn người học thông qua báo cáo tổng kết công tác tuyển sinh và nhập học và định hướng công tác tuyển sinh năm tiếp theo [**H8.08.02.04**]. Bảng 8.2, Phụ lục 4, thể hiện thống kê số NH chính quy học CTĐT ngành KTCTN trong 5 năm gần đây. Số lượng SV tăng từ 61 năm 2019 đến 125 SV năm 2023. Điều này chứng tỏ rằng phương pháp tuyển chọn người học của Trường được xác định rõ và được đánh giá cải tiến hằng năm.

2. Điểm mạnh

Trường xác định tiêu chí và phương pháp tuyển chọn NH rõ ràng, khách quan đảm bảo tuân thủ các quy định của Bộ GD&ĐT. Việc đánh giá tiêu chí và phương pháp tuyển chọn NH được tiến hành định kỳ để có những điều chỉnh nâng cao thể mạnh, đồng thời phù hợp với đặc thù của từng ngành đào tạo của Trường.

3. Điểm tồn tại

Trường chưa lấy ý kiến các BLQ là phụ huynh của học sinh khi xây dựng các tiêu chí và phương pháp tuyển sinh, chưa phân tích sự tương quan giữa các tổ hợp xét tuyển và phương thức xét tuyển với số SV thôi học và chất lượng SV năm thứ nhất để làm cơ sở cho điều chỉnh chính sách và cải tiến công tác tuyển sinh.

4. Kế hoạch hành động

Phát huy điểm mạnh:

Khoa phối hợp Ban Tư vấn Tuyển sinh và Hướng nghiệp bám sát quy chế của Bộ GD&ĐT xác định tiêu chí tuyển sinh linh hoạt, đa dạng sao cho việc chọn lựa được NH phù hợp nhất.

Khắc phục tồn tại:

Từ năm học 2024-2025, Ban TVTS&HN và Khoa tổ chức khảo sát ý kiến các BLQ khác là học sinh và phụ huynh về công tác tuyển sinh trong các đợt đi tư vấn tuyển sinh. Trường chú trọng phân tích tương quan giữa các tổ hợp xét tuyển và phương thức xét tuyển với số SV thôi học và chất lượng SV năm thứ nhất để làm cơ sở cho điều chỉnh chính sách và cải tiến công tác tuyển sinh.

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7).

Tiêu chí 8.3. Có hệ thống giám sát phù hợp về sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập, khối lượng học tập của người học.

1. Mô tả hiện trạng

Để nâng cao vai trò và trách nhiệm của GV, NV trong việc giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập, khối lượng học tập của NH. Nhà trường đã ban hành Bản mô tả công việc, chức năng nhiệm vụ của phòng Đào tạo [H8.08.03.01(1)], Quyết định thành lập tổ (Ban) hỗ trợ học tập cho NH theo QĐ số 340/QĐ-ĐHXDMT ngày 18/9/2019; và được cập nhật theo các QĐ số 306/QĐ-ĐHXDMT ngày 23/9/2020; 383/QĐ-ĐHXDMT ngày 29/9/2021; 614/QĐ-ĐHXDMT ngày 29/9/2022; 567/QĐ-ĐHXDMT ngày 26/9/2023 [H8.08.03.01(2)]; tài liệu sinh hoạt công dân đầu khóa [H8.08.03.01(3)]; thông báo nội dung CVHT định kỳ mỗi tháng [H8.08.03.01(4)]; biên bản sinh hoạt CVHT về phản hồi của SV đối với GV và PPGD [H8.08.03.01(5)]; báo cáo công tác CVHT từng tháng [H8.08.03.01(6)]; gặp mặt tân SV của Trường [H8.08.03.02].

Trường có bộ phận và GV, NV chuyên trách được phân công giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập, khối lượng học tập của NH, cảnh báo học vụ nhằm hỗ trợ NH từng bước tiến bộ. Việc giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện của NH được phân công cho các phòng ban như: Phòng CT CTSV, Phòng QLĐT, Ban CVHT và các phòng, ban khác liên quan [**H8.08.03.01**].

Năm học đầu tiên, Phòng QLĐT và Phòng KT&ĐBCL phối hợp với Khoa tổ chức Tuần sinh hoạt công dân – Học sinh sinh viên để hướng dẫn, tư vấn, hỗ trợ thông tin cho NH trong quá trình học tập tại Trường. NH tham dự Lễ đón tân SV do Trường và Khoa tổ chức và được giới thiệu tổng quan về các phòng ban quản lý học tập và rèn luyện của Trường, tổng quan về Khoa, đội ngũ GV cơ hữu của Khoa, CVHT của từng lớp, tổng quan về CTĐT ngành KTCTN và phương pháp học tập ở môi trường ĐH, xác định được kế hoạch học tập phù hợp để hoàn thành khối lượng học tập cần thiết trong từng năm học [**H8.08.03.02**].

Đội ngũ CVHT tại Khoa KTHTĐT được thiết lập gồm các GV cơ hữu của Khoa. Nội dung CVHT sinh hoạt lớp hàng tháng được gửi tới các Khoa trong tuần đầu tiên mỗi tháng bao gồm những vấn đề học vụ do các phòng chức năng tổng hợp. Trưởng Khoa phân công GV phụ trách công tác CVHT triển khai thực hiện nội dung sinh hoạt CVHT. Mỗi CTVH duy trì lịch sinh hoạt CVHT với NH hàng tháng, đảm bảo thực hiện 06 buổi sinh hoạt CVHT trong một học kỳ để hỗ trợ và tư vấn về quy định và hoạt động của Trường, Khoa, tiến độ CTĐT và giải đáp thắc mắc học vụ của SV. Trường hợp có những vấn đề thắc mắc, kiến nghị của NH cần giải quyết ngay, CVHT phụ trách tại Khoa tổng hợp báo cáo và gửi ngay tới các đơn vị liên quan để giải quyết kịp thời cho NH. CVHT thực hiện việc giám sát quá trình học tập và rèn luyện của NH để kịp thời tư vấn cho NH thực hiện đúng tiến độ của CTĐT [**H8.08.03.03**].

Bên cạnh đó, giáo vụ Khoa cũng tham gia hỗ trợ, tư vấn NH giải quyết học vụ và phối hợp với các phòng ban liên quan của Trường để giải quyết vấn đề học vụ cho NH. Trên cơ sở CTĐT và kế hoạch do Phòng QLĐT công bố vào mỗi học kỳ, giáo vụ Khoa phối hợp với giáo vụ các Khoa xây dựng thời khoá biểu, lịch thi, lịch thực tập phù hợp ở từng học kỳ, giúp NH có điều kiện hoàn thành CTĐT đúng thời hạn [**H8.08.03.04**].

Trong giai đoạn đánh giá, Trường xây dựng và ban hành quy trình quy định về việc giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập, khối lượng học tập của NH. Quy trình xử lý cảnh báo học vụ, thống kê kết quả học tập của NH để giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện của NH, kết quả học tập, khối lượng học tập của NH [**H8.08.03.05**], [**H8.08.03.06**]. Phòng CT CTSV tổng hợp ghi nhận của GV giảng dạy ở từng buổi giảng để thống kê SV vắng học thường xuyên, từ đó thông tin cho CVHT và phụ huynh để tìm hướng giải quyết phù hợp. Trường gửi thư báo kết quả học

tập định kỳ cho phụ huynh để đôn đốc sự tiến bộ của NH trong học tập và rèn luyện [H8.08.03.07]. Định kỳ hằng năm, BGH, Ban chủ nhiệm Khoa và Phòng CT CTSV tổ chức gặp mặt để trực tiếp giải đáp các thắc mắc của NH, đề xuất các biện pháp hỗ trợ SV [H8.08.03.08].

Trường có CSDL theo dõi sự tiến bộ của NH trong học tập và rèn luyện; theo dõi tỉ lệ chậm tiến độ, thôi học. Toàn bộ hoạt động này được thực hiện thông qua hệ thống CSDL bao gồm hồ sơ thông tin của NH, các thông báo của Trường, thời khoá biểu, lịch học, lịch thi, đánh giá kết quả học tập, rèn luyện, thông báo công nợ.... Việc học tập và rèn luyện của NH được thực hiện nghiêm túc theo Quy chế đào tạo ĐH và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ và Quy chế đào tạo của Trường. Khối lượng học tập được quy định cụ thể trong CTĐT khung của Khoa sẽ được phân bổ theo giai đoạn từng năm học, từng học kỳ, kết quả học tập, rèn luyện của từng NH có thể tra cứu thông qua phần mềm QLĐT (phần mềm UIS) [H8.08.03.09].

Sau khi NH tiến hành việc đăng ký học trên hệ thống QLĐT, NH có thể xác định kế hoạch học tập của từng học kỳ và theo dõi tiến độ hoàn thành khối lượng học tập và rèn luyện của bản thân theo giai đoạn đào tạo. GV phụ trách môn học có danh sách NH tham dự lớp HP và giám sát sự tiến bộ trong quá trình học tập của NH thông qua điểm thường kỳ và điểm giữa kỳ [H8.08.03.10].

2. Điểm mạnh

Trường có cơ chế và hệ thống giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, KQHT, khối lượng học tập của NH. Các đơn vị, cá nhân được phân công cụ thể để hỗ trợ SV. CSDL về sự tiến bộ của NH trong học tập và rèn luyện được quản lý đồng bộ thông qua việc áp dụng công nghệ giúp mang lại hiệu quả cao nhất và được sử dụng để cải tiến nâng cao chất lượng hoạt động hỗ trợ. Các biện pháp khắc phục nhằm giảm thiểu tỷ lệ bỏ học, nâng cao KQHT và rèn luyện của SV được áp dụng và điều chỉnh phù hợp. Nhờ đó, tỷ lệ chậm tiến độ, thôi học, tốt nghiệp của SV được cải thiện.

3. Điểm tồn tại

Hiệu quả của sự phối hợp giữa các bộ phận và cá nhân trong giám sát quá trình và kết quả học tập, rèn luyện của SV chưa được định kỳ đánh giá.

4. Kế hoạch hành động

Phát huy điểm mạnh:

Phát huy hơn nữa hệ thống giám sát phù hợp về sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, phương pháp và quy trình KTĐG đa dạng sao cho phản ánh đúng sự tiến bộ của NH trong rèn luyện và học tập.

Khắc phục tồn tại:

Năm học 2024-2025, Khoa tiếp tục phân tích KQHT của NH một cách cụ thể nhằm

giám sát và hỗ trợ NH học tập tốt hơn.

5. *Tự đánh giá: Đạt (5/7).*

Tiêu chí 8.4. Có các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác để giúp cải thiện việc học tập và khả năng có việc làm của người học.

1. *Mô tả hiện trạng*

Để giúp NH định hướng quá trình học tập, rèn luyện, thực hiện quy chế đào tạo, quyền và nghĩa vụ của SV; theo dõi quá trình học tập, rèn luyện và tư vấn cho SV về kế hoạch học tập, đăng ký học phần, giúp SV điều chỉnh hoặc lựa chọn đúng trong quá trình học tập. Nhà trường đã ban hành QĐ số 544/QĐ-ĐHXDMT ngày 26/11/2021 về Quy định công tác cố vấn học tập [H8.08.04.01(1)]. Đối với hoạt động ngoại khóa, Trường đã ban hành QĐ số 451-QĐ/ĐTN ngày 18/7/2022, cập nhật QĐ số 452-QĐ/ĐTN ngày 18/7/2022 về việc Quyết định công nhận Ban chấp hành Đoàn trường ĐHXDMT [H8.08.04.02(1)]; QĐ công nhận Ban chấp hành Hội SV Trường [H8.08.04.02(2)]; Quyết định ban hành Quy định về nhiệm vụ, Quyền hạn và chế độ phụ cấp cho các chức danh kiêm nhiệm (chế độ làm việc GV) [H8.08.04.02(3)].

Trường và Khoa có các bộ phận chịu trách nhiệm tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác để cải thiện việc học tập của NH, gồm:

i) Về trách nhiệm tư vấn học tập, các phòng ban như Phòng QLĐT, Phòng CT CTSV, Ban CVHT Khoa KTHTĐT được phân công quản lý việc học tập và rèn luyện của NH trong toàn trường. Khoa trực tiếp quản lý NH thông qua hoạt động của CVHT và giáo vụ khoa [H8.08.04.01].

ii) Về hoạt động ngoại khóa, thi đua, Lãnh đạo Khoa, đội ngũ GV phối hợp với Đoàn Khoa và Liên chi hội Khoa để tổ chức và triển khai các hoạt động ngoại khóa cho NH. [H8.08.04.02].

iii) Về các dịch vụ hỗ trợ khác cho NH, Trường phân công bộ phận thư viện hỗ trợ NH trong việc tra cứu và tìm hiểu các tài liệu học tập cần thiết. Qua đó, NH có thể chủ động học tập và tự tích lũy các kiến thức để cải thiện quá trình học tập của mình [H8.08.04.03].

Trường có bộ phận chịu trách nhiệm tư vấn việc làm cho NH là Ban TVTS&HN và Phòng CT CTSV đảm trách hoạt động liên kết với các DN để hỗ trợ giới thiệu việc làm cho NH sau khi tốt nghiệp [H8.08.04.05(1)]. Phòng QLĐT, Phòng CT CTSV, Viện KH&HTQT và Trung tâm Đào tạo thường xuyên đảm nhiệm việc lập kế hoạch, tổ chức thực hiện, khảo sát đánh giá và báo cáo kết quả về quan hệ DN: hợp tác đào tạo với DN, giới thiệu SV tới thực hành, thực tập, kiến tập; khảo sát và báo cáo nhu cầu tìm việc và

tình hình việc làm của SV được giới thiệu việc làm; đánh giá của DN về chất lượng của SV thực hành, thực tập; Đánh giá của NTD về chất lượng của SV tốt nghiệp. Phòng QLĐT quản lý vận hành cổng thông tin việc làm, tư vấn giới thiệu việc làm, giới thiệu SV đến thực tập tại DN và quản lý danh sách SV thực tập; kết nối các hoạt động hợp tác với DN; tổ chức các hoạt động cộng đồng, gắn kết SV với DN và thế giới việc làm, như: tham quan nhà máy sản xuất, ngày hội việc làm, phỏng vấn tuyển dụng nhân lực, huấn luyện kỹ năng hội nhập việc làm, qua đó xây dựng thương hiệu Trường ĐHXĐMT đến DN và cộng đồng **[H8.08.04.05(1)]**.

Hàng năm, Khoa có kế hoạch và triển khai nhiều hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khoá, hoạt động thi đua và các dịch vụ khác để giúp cải thiện việc học tập của NH theo các quy định chung của Trường **[H8.08.04.05]**. Trong đó, đội ngũ CVHT giữ vai trò đặc biệt quan trọng. Đội ngũ CVHT là GV cơ hữu của Khoa thực sự là cầu nối hiệu quả giữa Trường và Khoa trong giám sát việc học tập của NH, đồng thời nắm bắt tâm tư nguyện vọng, ưu, nhược điểm của NH để định hướng NH tham gia những hoạt động phù hợp của Trường, Khoa, tạo nên tập thể lớp đoàn kết, năng động và cùng tiến bộ. Để thực hiện thống nhất trong toàn trường, hàng tháng, Trường đã ban hành Nội dung sinh hoạt CVHT bao gồm các chủ điểm quan trọng, các lưu ý về hoạt động học tập, hoạt động ngoại khoá, hoạt động thi đua và các hoạt động khác do các phòng ban chức năng cung cấp như: Phòng QLĐT, Ban CVHT, Phòng CT CTSV, Tổ Y tế,... làm cơ sở cho CVHT sinh hoạt với NH. Khoa tổ chức buổi lễ chào đón tân SV vào đầu khoá học để tư vấn, định hướng cho NH và tạo động lực cho NH hòa nhập với môi trường mới. NH được hướng dẫn phương pháp học ĐH hiệu quả phù hợp với ngành KTCTN **[H8.08.04.06]**. Mỗi năm, đại diện các phòng ban và đại diện Khoa thường xuyên gặp gỡ ban cán sự các lớp để nắm bắt thông tin và hỗ trợ. Khoa và phòng CTCTSV phối hợp tổ chức các buổi đối thoại giữa Ban chủ nhiệm Khoa, BGH với NH toàn Khoa **[H8.08.03.07]**.

Trong giai đoạn đánh giá, Khoa có kế hoạch và triển khai hoạt động thăm quan, kiến tập dành cho NH sau 15 tháng nhập học nhằm cung cấp cho NH những hiểu biết về tổ chức, hoạt động, cơ sở vật chất và tiêu chí tuyển dụng của các cơ quan, tổ chức, Công ty hoạt động trong lĩnh vực Cấp thoát nước. Qua đó, giúp NH có định hướng nghề nghiệp trong tương lai, kế hoạch phấn đấu trong quá trình học tập, cũng như tăng niềm đam mê và tình yêu đối với chuyên ngành được đào tạo, tạo động lực trong học tập cho SV,...**[H8.08.04.08]**.

Trường và Khoa xây dựng kế hoạch tổ chức nhiều hoạt động ngoại khoá, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác để cải thiện việc học của NH gồm: ĐTN, Hội Sinh viên, Ban cán sự lớp, Bí thư Chi đoàn lớp, là “cánh tay nối dài” kết nối thông tin giữa

Trường, Khoa với NH. Thành lập các CLB ngoại khoá với với những hoạt động sôi nổi để thu hút sự tham gia của NH [H8.08.04.10], [H8.08.04.11].

Khoa chú trọng triển khai các hoạt động ngoại khoá, hoạt động thi đua theo chủ đề từng tháng nhằm tạo sân chơi và rèn luyện cho NH, thu hút sự tham gia nhiệt tình và tích cực của NH ngành KTCTN [H8.08.04.12], [H8.08.04.13]. Trên cơ sở tổng kết các hoạt động này, Trường có chính sách hỗ trợ và khen thưởng, tặng giấy khen cho CVHT, Ban cán sự lớp, Bí thư Chi Đoàn lớp hoàn thành tốt nhiệm vụ.

Khoa có kế hoạch và triển khai các hoạt động hỗ trợ việc làm cho NH. Nhằm thực hiện định hướng ứng dụng của Trường, Khoa tiến hành hoạt động liên kết với các cơ quan, tổ chức hoạt động trong lĩnh vực Cấp thoát nước trên địa bàn Vĩnh Long và các tỉnh để tạo điều kiện cho SV thực tập, tiếp xúc thực tế, từ đó tăng cường kỹ năng để xin việc làm [H8.08.04.15]. Trường và Khoa đã xây dựng kế hoạch và triển khai hoạt động tổ chức ngày hội việc làm, tạo cầu nối giữa SV và NTD, hỗ trợ việc làm đúng chuyên ngành đào tạo cho NH cũng như thiết lập nền móng ban đầu để các em có cơ hội làm việc sau khi tốt nghiệp. Dựa trên Quy trình giới thiệu việc làm do Trường ban hành, Khoa KTHTĐT tiến hành các hoạt động cụ thể để kết nối SV với NTD. NH có thể tìm thấy trên trang web của Trường ĐHXĐMT những thông báo tuyển dụng của các DN được cập nhật đều đặn [H8.08.01.05(4)], [H8.08.04.16]. Qua đó, đa số NH tốt nghiệp có việc làm của ngành KTCTN có việc làm phù hợp với chuyên môn đào tạo [H8.08.04.17]. Trong năm 2023, có trên 95% số NH và 92% số NH tốt nghiệp được khảo sát hài lòng về chất lượng, hiệu quả các hoạt động tư vấn học tập, hỗ trợ việc làm. Kết quả khảo sát với tỉ lệ trên cho thấy các hoạt động tư vấn học tập và hỗ trợ việc làm của NH hằng năm của Khoa đã có hiệu quả nhất định, đồng thời là cơ sở để Khoa xem xét những điều chỉnh phù hợp để nâng cao chất lượng, hiệu quả các hoạt động tư vấn học tập, hỗ trợ việc làm trong năm học tới [H8.08.04.17].

2. Điểm mạnh

Trường có văn bản quy định các đơn vị, bộ phận chịu trách nhiệm tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác cũng như chịu trách nhiệm tư vấn việc làm cho NH.

Trường và Khoa có nhiều hoạt động ngoại khóa mang tính học thuật, phát triển kỹ năng giúp NH tăng trải nghiệm thực tế.

Trường và Khoa có mối quan hệ, kết nối với DN tốt, từ đó hỗ trợ hiệu quả NH trong việc kiến tập, thực tập và tăng cơ hội việc làm.

3. Điểm tồn tại

Hoạt động ngoại khóa tổ chức cho NH đa số gói gọn trong phạm vi Trường, chưa đa dạng các hoạt động mang phạm vi cấp tỉnh hoặc cả nước để thu hút thêm NH các

trường khác tham gia. Tuy khoa có thực hiện họp rút kinh nghiệm sau mỗi hoạt động, việc đánh giá, đối chuẩn sự hiệu quả của các hoạt động chưa được thực hiện.

4. Kế hoạch hành động

Phát huy điểm mạnh:

Phát huy hơn nữa vai trò của CVHT, trợ lý đào tạo, ĐTN, HSV, GV, tăng cường các hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua, hỗ trợ NH, tư vấn hỗ trợ học tập giúp NH nâng cao thành tích học tập, nâng cao kỹ năng mềm, kỹ năng nghề, tự tin.

Khắc phục tồn tại:

Từ năm học 2024-2025, Khoa sẽ phối hợp cùng Phòng CT CTSV, ĐTN, Hội Sinh viên nghiên cứu và tổ chức thêm các hoạt động ngoại khóa trực tiếp hoặc trực tuyến tạo cơ hội cho SV có thể tham gia nhiều hoạt động và có điều kiện giao lưu, học hỏi với SV các trường bạn. Khoa thực hiện so sánh, đối chiếu hiệu quả của các hoạt động thông qua phân tích kết quả số lượng người tham dự, phản hồi của người tham dự, quy mô tổ chức.

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7).

Tiêu chí 8.5. Môi trường tâm lý xã hội và cảnh quan tạo thuận lợi cho các hoạt động đào tạo, nghiên cứu và sự thoải mái cho cá nhân người học.

1. Mô tả hiện trạng

Trường ĐHXDMT có môi trường làm việc thân thiện, tạo không khí thoải mái để GV, NV và NH thực hiện hoạt động giảng dạy, học tập và nghiên cứu [H8.08.05.01]. Trường ĐHXDMT được bố trí tại 02 cơ sở (Khu A và Khu B), Khu A tọa lạc ở 20B Phó Cơ Điều, phường 3, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long. Diện tích 02 khu là 10.300 m², được đầu tư với cơ sở hạ tầng khang trang, hiện đại gồm: Hội trường có 02 (01 ở khu A có 200 chỗ ngồi và 01 ở khu B có 1.000 chỗ ngồi với tổng diện tích sàn là 2440m²); thư viện – trung tâm học liệu có diện tích sàn 900m² với nhiều đầu sách, khu tự học với phòng làm việc nhóm, phòng đọc, phòng máy tính tra cứu thông tin, đặt biệt có khuôn viên thoáng mát bố trí dưới các sảnh để các SV học tập, nghỉ ngơi [H8.08.05.01]. Khu vui chơi giải trí cho NH có nhiều sân bóng chuyền, bóng rổ, khu luyện tập thể hình, đặt biệt có nhà thi đấu đa năng hơn 500 chỗ ngồi, sân bóng đá mini, sân chơi tennis [H8.08.05.02].

Trường và Khoa đã ban hành bộ quy tắc ứng xử cho SV, trong đó nhấn mạnh đến quy tắc ứng xử của SV đối với GV, NV và trang phục, tác phong trong môi trường sư phạm tạo nề nếp, trật tự, quy định trong Trường [H8.08.05.03(1,2)]. Thông qua giao tiếp lịch sự, tôn trọng của Ban chủ nhiệm Khoa, GV, giáo vụ Khoa với NH tạo ra môi trường thân thiện, gần gũi với NH khiến NH thêm tin yêu và tự hào về Khoa, Trường [H8.08.05.03(3)].

Công đoàn Trường phối kết hợp với các phòng ban khác trong Trường tổ chức các

hoạt động xã hội, từ thiện và thu hút sự tham gia của NV, GV để chăm lo đời sống vật chất và tinh thần cho NV, GV, luôn đẩy mạnh công tác tuyên truyền giáo dục, xây dựng đội ngũ NV, GV.. Tổ trưởng CĐ Khoa cùng với Ban chủ nhiệm Khoa cải thiện điều kiện việc làm, chăm lo đời sống cho NV, GV trong Khoa. Thu hút NV, GV tham gia các hoạt động do CĐ Trường phát động [**H8.08.05.04**].

Trường và Khoa thành lập các CLB ngoại khoá với những hoạt động sôi nổi để thu hút sự tham gia của NH. Thông tin về các CLB được đăng trên website của nhà trường để SV dễ dàng tìm hiểu [**H8.08.05.05**]. Khoa chú trọng triển khai các hoạt động ngoại khoá, hoạt động thi đua theo chủ đề từng tháng nhằm tạo sân chơi và rèn luyện sau giờ học trên giảng đường cho NH, thu hút sự tham gia nhiệt tình và tích cực của NH ngành ...

Cảnh quan sư phạm của Trường sạch sẽ, đảm bảo vệ sinh, an toàn, tạo sự thuận lợi cho GV, NV và NH về điều kiện học tập, sinh hoạt trong khuôn viên trường có nhiều cây xanh, hoa, ghế đá, mái che nắng, hồ cá tạo môi trường thoải mái, mát mẻ, thân thiện cho NH. Cảnh tin trong khuôn viên trường để phục vụ cho GV, NV và NH [**H8.08.05.02(2)**]. Bộ phận y tế học đường trực thuộc Phòng QT&TB phụ trách việc chăm sóc sức khỏe cho GV và NH [**H8.08.05.07**]. Từ năm học 2018-2019, Trường lắp đặt hệ thống wifi miễn phí cho NH ở các khu vực công cộng (thư viện, hành lang, sảnh trường,...) giúp NH dễ dàng tra cứu thông tin trong và ngoài giờ học. Thư viện lớn với các phòng làm việc khép kín tạo điều kiện cho NH làm việc nhóm. Đồng thời, Trường cũng bố trí nơi nghỉ trưa cho NH, GV tại các cơ sở đào tạo. Tại khu vực Văn phòng khoa, Ban chấp hành Chi Đoàn khoa phụ trách nội bảng thông tin cho SV trước văn phòng Khoa với nội dung và hình ảnh được trang trí phong phú, sinh động, cập nhật các sự kiện trong năm học. Hằng năm, Trường tổ chức kiểm tra về công tác phòng cháy chữa cháy, an toàn học đường và vệ sinh an toàn thực phẩm để đảm bảo xây dựng một môi trường học tập tốt nhất cho NH [**H8.08.05.08**].

Để đánh giá sự hài lòng của NH về môi trường tâm lý, xã hội, cảnh quan,... hằng năm, Khoa và Nhà trường đã lấy ý kiến trực tiếp của NH thông qua các buổi đối thoại NH, các buổi sinh hoạt lớp [**H8.08.05.09**]. Ngoài ra, Trường tiến hành khảo sát dạng phiếu để lấy ý kiến của NH được khách quan hơn về môi trường học tập, điều kiện học tập và hoạt động ngoại khóa để từ đó những giải pháp điều chỉnh, cải tiến môi trường cảnh quan học tập tốt nhất cho NH [**H8.08.05.09**].

2. Điểm mạnh

Trường đã xây dựng môi trường sư phạm hiện đại, năng động, mô phạm, thân thiện, sạch đẹp và an toàn tạo không khí và tâm lý thoải mái, phục vụ hiệu quả cho hoạt động dạy và học.

Khuôn viên Trường có đầy đủ các bảng nội quy, hướng dẫn, các thông điệp mang ý nghĩa tích cực giúp NH thêm năng động, sáng tạo trong học tập và rèn luyện.

3. Điểm tồn tại

Khuôn viên chưa có nhiều cây xanh (đa phần là cây mới trồng), một số phòng học nằm gần trục quốc lộ 53 nên gây ra sự ồn ào của xe cộ qua lại, làm NH không tập trung,...).

4. Kế hoạch hành động

Phát huy điểm mạnh:

Nhà trường tiến hành bố trí thêm các phòng làm việc để các GV có môi trường làm việc thuận lợi, nâng cao hiệu quả hoạt động tư vấn, hỗ trợ NH.

Khắc phục tồn tại:

Từ năm học 2024-2025, Nhà trường tăng cường một số chậu cây cảnh tạo thêm không gian xanh. Hạn chế tối đa bố trí các lớp học có phòng học nằm gần quốc lộ 53.

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7).

Kết luận về Tiêu chuẩn 8

Những điểm mạnh nổi bật:

Chính sách tuyển sinh rõ ràng, phù hợp với quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT, được công bố công khai, được cập nhật thường xuyên phù hợp với quy định và điều kiện thực tế của Trường. Công tác truyền thông tuyển sinh đa dạng, sử dụng nhiều hình thức, phương pháp, phương tiện trong quá trình tuyển sinh. Tùy theo phương thức tuyển sinh, Nhà trường đã xác định các tiêu chí lựa chọn NH, hình thức thi/xét tuyển và phương pháp tuyển chọn cho từng CTĐT một cách rõ ràng. Các tiêu chí và phương pháp tuyển chọn NH không ngừng được Nhà trường rà soát, đánh giá và cải tiến. Trường có cơ chế và hệ thống giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, KQHT, khối lượng học tập của NH. Các đơn vị, cá nhân được phân công cụ thể để hỗ trợ NH. CSDL về sự tiến bộ của NH trong học tập và rèn luyện được quản lý đồng bộ thông qua việc áp dụng công nghệ giúp mang lại hiệu quả cao nhất và được sử dụng để cải tiến nâng cao chất lượng hoạt động hỗ trợ. Các biện pháp khắc phục nhằm giảm thiểu tỉ lệ bỏ học, nâng cao KQHT và rèn luyện của NH được áp dụng và điều chỉnh phù hợp. Nhờ đó, tỉ lệ chậm tiến độ, thôi học, tốt nghiệp của NH được cải thiện. Có văn bản quy định các đơn vị, bộ phận chịu trách nhiệm tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác cũng như chịu trách nhiệm tư vấn việc làm cho NH. Có nhiều hoạt động ngoại khóa mang tính học thuật, phát triển kỹ năng giúp NH tăng trải nghiệm thực tế. Có mối quan hệ, kết nối với DN tốt, từ đó hỗ trợ hiệu quả NH trong việc kiến tập, thực tập và tăng cơ hội việc làm. Trường đã xây dựng môi trường sư phạm hiện đại, năng động, mô phạm, thân thiện, sạch đẹp và an toàn tạo không khí và tâm lý thoải mái,

phục vụ hiệu quả cho hoạt động dạy và học. Khuôn viên Trường có đầy đủ các bảng nội quy, hướng dẫn, các thông điệp mang ý nghĩa tích cực giúp NH thêm năng động, sáng tạo trong học tập và rèn luyện.

Những tồn tại cơ bản:

Trường chưa tận dụng hiệu quả của kênh thông tin từ các cựu NH và NTD trong việc quảng bá rộng rãi thông tin tuyển sinh của Khoa/Trường. Trường chưa lấy ý kiến các BLQ là phụ huynh học sinh khi xây dựng các tiêu chí và phương pháp tuyển sinh để đánh giá được hiệu quả của công tác tuyển sinh một cách bài bản mà chỉ thông qua phỏng vấn. Trường chưa phân tích sự tương quan giữa các tổ hợp xét tuyển và phương thức xét tuyển với số SV thôi học và chất lượng SV năm thứ nhất để làm cơ sở cho điều chỉnh chính sách và cải tiến công tác tuyển sinh. Hiệu quả của sự phối hợp giữa các bộ phận và cá nhân trong giám sát quá trình và kết quả học tập, rèn luyện của SV chưa được định kỳ đánh giá. Hoạt động ngoại khóa tổ chức cho NH đa số gói gọn trong phạm vi Trường, chưa đa dạng các hoạt động mang phạm vi cấp tỉnh hoặc cả nước để thu hút thêm NH các trường khác tham gia. Khuôn viên chưa có nhiều cây xanh (đa phần là cây mới trồng), một số phòng học nằm gần trục quốc lộ 53 nên gây ra sự ồn ào của xe cộ qua lại, làm NH không tập trung,...).

Kết quả đánh giá chung của tiêu chuẩn:

Điểm trung bình của tiêu chuẩn đạt: 5,0 điểm; có 5/5 tiêu chí đạt điểm 5,0. Số tiêu chí đạt: 5/5 và tỷ lệ số tiêu chí đạt: 100%.

Tiêu chuẩn 9: Cơ sở vật chất và trang thiết bị

Mở đầu

Với tổng diện tích đất của Trường là 103.931,9 m² tính bình quân trên một NH chính quy quy đổi theo trình độ và lĩnh vực đào tạo hiện tại là trên 50 m²/SV; diện tích sàn xây dựng phục vụ đào tạo trên số người học chính quy quy đổi theo trình độ và lĩnh vực đào tạo hiện tại là trên 3 m²/SV và ít nhất 70% GV toàn thời gian được bố trí chỗ làm việc riêng biệt; thư viện và trung tâm học liệu có đủ giáo trình, sách chuyên khảo và học liệu khác hoàn toàn đảm bảo theo thông tư 24/2015/TT-BGDĐT của BGD&ĐT. Trường luôn chú trọng đầu tư hệ thống CSVC, trang thiết bị hiện đại phù hợp, đáp ứng và phục vụ nhu cầu phát triển cơ sở hạ tầng đẩy mạnh sự nghiệp công nghiệp hóa và hiện đại hóa; bên cạnh việc chú trọng nâng cao chất lượng đội ngũ CBVC, NLĐ. Trong đó, Nhà trường chú trọng đầu tư hệ thống phòng làm việc, phòng học, phòng chức năng với các trang thiết bị hiện đại và phù hợp; Diện tích đất triển khai đào tạo luôn đảm bảo tỉ lệ diện tích/NH theo quy định; Hệ thống thư viện với nguồn học liệu đa dạng, thường xuyên được cập nhật, phù hợp với các ngành nghề đào tạo của trường; Hệ thống phòng thực hành đầy đủ, trang thiết bị hiện đại được bảo trì, mua mới thường xuyên; Hệ thống

CNTT được đầu tư nâng cấp thường xuyên đáp ứng quá trình phát triển công nghệ hiện nay, ngoài ra cảnh quan môi trường sư phạm thân thiện, đảm bảo an toàn, an ninh, đảm bảo sức khỏe cho CBVC, NV và NH. Nhà trường từng bước tăng cường công tác quản lý, khai thác và sử dụng có hiệu quả CSVC hiện có, xây dựng cảnh quan xanh - sạch - đẹp, môi trường văn hóa trong Nhà trường. Trường luôn chủ động xây dựng dự án, tranh thủ sự đầu tư từ ngân sách nhà nước, liên kết với các DN và nguồn lực xã hội hóa để bổ sung và hiện đại hóa CSVC phục vụ đào tạo, NCKH và các hoạt động PVCD.

Tiêu chí 9.1. Có hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng với các trang thiết bị phù hợp để hỗ trợ hoạt động đào tạo và nghiên cứu.

1. Mô tả hiện trạng

Trường có tổng diện tích đất là 103.931,9 m² gồm 2 khu A và B. Khu A tọa lạc tại 20B, Phó Cơ Điều, phường 3, TP. Vĩnh Long có diện tích khoảng 3.500 m², còn lại là Khu B ở phía sau Khu A cách khoảng 300 m. Với diện tích trên Trường đã đầu tư xây dựng các phòng chức năng và bố trí các trang thiết bị hiện đại phù hợp để hỗ trợ hoạt động đào tạo và nghiên cứu được trình bày ở Bảng 9.1.1 [H9.09.01.01], [H9.09.01.02].

Bảng 9.1.1. Quy mô các phòng chức năng của Trường ĐHXDMT

TT	Phòng chức năng	Số lượng (phòng)	Diện tích (m²)
1	Phòng máy tính	9	960
2	Phòng học ngoại ngữ	4	270
3	Phòng nhạc, họa	2	800
4	Phòng thí nghiệm	2	680
5	Xưởng thực hành	2	972
6	Nhà tập đa năng	2	1.480
7	Sân bóng, sân thể dục thể thao	4	3.739
8	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	2	676,5
9	Phòng học 100 – 200 chỗ	3	930,84
10	Phòng học 50 - 100 chỗ	41	16.369,9
11	Phòng học dưới 50 chỗ	22	3.132,04
12	Thư viện và trung tâm học liệu	1	900
	- Số phòng đọc	02	

TT	Phòng chức năng	Số lượng (phòng)	Diện tích (m ²)
	- Số chỗ ngồi đọc	160	
	- Số máy tính của thư viện	30	
	- Số lượng đầu sách, tạp chí, e-book, cơ sở dữ liệu điện tử	19.570	
	- Số thư viện điện tử liên kết ngoài trường	2	
13	Nhà ăn sinh viên	1	463

Hiện nay, Nhà trường bố trí địa điểm làm việc của Hội đồng trường, BGH, các đơn vị như phòng TCHC, phòng QLĐT, phòng KT&ĐBCL, khoa Xây dựng, khoa Kiến trúc, khoa KTHTĐT,... chủ yếu tập trung ở Khu A và một số phòng làm việc của Bộ môn ở Khu B. Khoa KTHTĐT được bố trí 4 phòng làm việc: 2 phòng làm việc ở khu A (diện tích 80,5m²) dành cho ban lãnh đạo Khoa và văn phòng khoa, 2 phòng làm việc ở khu B (diện tích 100,3m²) dành cho các Bộ môn làm việc, trao đổi và giải đáp thắc mắc SV [H9.09.01.01]. Việc bố trí các phòng làm việc thuận lợi cho GV, SV và khách đến liên hệ công tác, được thể hiện qua sơ đồ mặt bằng khu hiệu bộ, khu làm việc đơn vị; ngoài ra, một số phòng được bố trí sử dụng chung với Trường như hệ thống phòng học, giảng đường, phòng hội thảo, phòng máy tính, phòng đọc, thư viện,... với tổng diện tích sử dụng của Trường ĐHXDMT nói chung và Khoa KTHTĐT nói riêng đáp ứng theo quy định [H9.09.01.03].



Hình 9.1.1 Phối cảnh tổng thể trường ĐHXDMT

Nhà trường hiện có 75 phòng học các loại, trong đó các phòng học có diện tích 48m² dành cho những lớp bình thường có số lượng 50 SV, các phòng học lớn với diện tích 120m² dành cho những lớp có số lượng trên 80 SV, các giảng đường lớn phù hợp với một số HP và chuyên ngành đào tạo [H9.09.01.01] [H9.09.01.03]. Bên cạnh đó, Nhà

trường hiện có 04 giảng đường với tổng diện tích: 22.472,28m², bình quân diện tích phòng học cho SV chính quy là 17,2m²/SV, vượt so với TCVN 3981:1985 (trung bình từ 0,9m²-1,5m²/NH) [H9.09.01.01], [H9.09.01.02], [H9.09.01.03]. Ngoài ra, Nhà trường có 02 phòng lab học tiếng Anh với tổng diện tích 270 m², 09 phòng học máy tính với tổng diện tích 1.231,6m², trong đó có một số phòng được kết nối hệ thống camera phục vụ cho các lớp bồi dưỡng nghiệp vụ xây dựng, sát hạch kỹ năng CNTT [H9.09.01.02], [H9.09.01.03]. Nhà trường có Trung tâm TNXD&MT phục vụ cho nhiều ngành khác nhau, là nơi SV thực hành trong quá trình học tập và NCKH, đồng thời thực hiện các dịch vụ hỗ trợ hoạt động học tập và NCKH [H9.09.01.3].

Các phòng làm việc của các đơn vị trong Trường được trang bị đầy đủ các tiện nghi, trang thiết bị như bàn ghế, điều hòa nhiệt độ, máy vi tính, máy in và các thiết bị văn phòng khác theo đúng quy định về diện tích phòng làm việc, các điều kiện cần thiết của một phòng làm việc [H9.09.01.02], [H9.09.01.03]. Năm 2019, Nhà trường đầu tư, nâng cấp một số phòng họp, hội thảo với trang thiết bị hiện đại đáp ứng nhu cầu tổ chức các buổi hội thảo, hội nghị, tập huấn [H9.09.01.02], [H9.09.01.04]. Để đảm bảo nâng cao chất lượng công tác đào tạo giai đoạn 2015 – 2020, giai đoạn 2020 – 2025 và tầm nhìn đến năm 2030, Nhà trường xây dựng kế hoạch cải tạo, nâng cấp và xây dựng mới hệ thống phòng làm việc tạo điều kiện cho CBVC, NV hoàn thành tốt nhiệm vụ [H9.09.01.04], [H9.09.01.05]. Số lượng phòng học của Nhà trường đủ để đáp ứng theo yêu cầu của từng ngành đào tạo (bao gồm phòng học lý thuyết, phòng thực hành, thảo luận,...) [H9.09.01.03], [H9.09.01.05]. Tất cả phòng học đều trang bị đầy đủ bảng từ chống lóa, máy projector, tivi, thiết bị âm thanh, hệ thống chiếu sáng, góp phần đáp ứng tốt hơn cho công tác đào tạo [H9.09.01.03]. Nhằm giúp cho SV trong ngành KTCTN có điều kiện tiếp cận hơn với thực tế, thực hành trực tiếp với công việc ngay khi còn ngồi trên ghế giảng đường, dễ dàng bắt nhịp với công việc sau khi tốt nghiệp ra trường. Nhà trường đã trang bị phòng họa thất, các phòng máy có cài đặt đầy đủ các phần mềm chuyên ngành đáp ứng cho nhu cầu dạy và học theo đúng CTĐT [H9.09.01.02].

Với phương châm lấy NH làm trung tâm, Nhà trường rất chú trọng việc quản lý và nâng cao CSVC phục vụ cho NH. Nhà trường ban hành quy chế quản lý và sử dụng tài sản nhà nước và gửi đến các đơn vị để thực hiện, đồng thời phổ biến đến đội ngũ CBVC, SV biết để thực hiện. Việc theo dõi, đánh giá hiệu quả sử dụng, quản lý số lượng, lấy ý kiến phản hồi từ các BLQ về CSVC, trang thiết bị được thực hiện đầy đủ, thường xuyên theo quy định của Nhà trường từ đó có kế hoạch mua sắm, nâng cấp phục vụ việc dạy học và NCKH [H9.09.01.06].

2. Điểm mạnh

Hệ thống phòng làm việc, phòng học và phòng chức năng có trang bị đầy đủ CSVC,

trang thiết bị,... đáp ứng yêu cầu các hoạt động đào tạo và NCKH.

CSVC, trang thiết bị được quản lý, rà soát, nâng cấp thường xuyên, đáp ứng tối đa nhu cầu đào tạo thực tế và định hướng phát triển mở rộng trong tương lai.

Có bộ phận chuyên trách quản lý CSVC, trang thiết bị có chức năng giải quyết, phối hợp giải quyết và có những đề xuất thiết thực giúp cho việc vận hành hoạt động đào tạo và triển khai chương trình được thuận lợi và đạt hiệu quả cao.

3. Điểm tồn tại

Lợi thế của hệ thống văn phòng mở cũng là điểm bất lợi, gây nên một số hạn chế bởi tiếng ồn và không gian dùng chung khi cần giải quyết công việc chuyên môn của các đơn vị, phòng ban.

4. Kế hoạch hành động

Phát huy điểm mạnh:

Nhà trường tiếp tục trang bị thêm phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng với các trang thiết bị phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.

Khắc phục tồn tại:

Từ năm học 2024-2025, Nhà trường bố trí lại hệ thống văn phòng cho Khoa được khoa học hơn, tạo thêm phòng làm việc nhóm và không gian nghiên cứu riêng phù hợp cho GV và NH.

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7).

Tiêu chí 9.2. Thư viện và các nguồn học liệu phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.

1. Mô tả hiện trạng

Trường có hệ thống thư viện, phòng đọc, phục vụ hoạt động đào tạo và nghiên cứu của CTĐT đảm bảo theo Thông tư 24/2015/TT-BGDĐT của Bộ GD&ĐT. Bên cạnh việc đầu tư cho Trung tâm TNXD&MT cho các khối ngành kỹ thuật, thì Trung tâm TT-TV là một bộ phận không thể thiếu cho các hoạt động đào tạo và nghiên cứu của Trường, với tổng diện tích sàn lên đến (6.292m²). Thư viện bao gồm 04 tầng được trang bị: 02 Không gian sinh hoạt công cộng (1850 m²), 01 Không gian tra cứu và đọc sách (530 m²), 04 kho sách (480 m²), 03 phòng bảo quản sách (100 m²), 01 phòng quản lý (22 m²), 01 phòng làm việc (26 m²), 06 phòng học nhóm (có diện tích từ 14 m² đến 24 m²/phòng), 02 Hoà thất (900 m²), 01 phòng hội thảo (142 m²), 01 phòng truyền thông (96 m²), các phòng kỹ thuật, quầy lưu hành, hệ thống thang máy, thang bộ, khu vệ sinh dành riêng cho bạn đọc và nhân viên. CSVC của thư viện ngày càng được cải tiến để phục vụ cho việc tự học, tự nghiên cứu trong học tập, giảng dạy của SV và GV Khoa nói riêng và toàn Trường ĐHXDMT nói chung [H9.09.02.01].

Trung tâm TT-TV, phòng đọc có nội quy và các các trang thiết bị để hoạt động nhằm đảm bảo được công suất sử dụng tối đa hiệu quả của thư viện, phòng đọc của Nhà trường, như chỗ ngồi, bàn ghế, máy tính bàn, thiết bị quét thẻ SV, phần mềm tra cứu,... Định kỳ, Trung tâm TT-TV khai các hoạt động tập huấn như giới thiệu thư viện trong tuần sinh hoạt công dân, SV đầu khóa, hướng dẫn kỹ năng tra cứu thông tin và sử dụng thư viện cho SV, cung cấp thông tin hướng dẫn sử dụng, chỉ dẫn tra cứu các CSDL trên website nhằm giúp người đọc khai thác và sử dụng hiệu quả nguồn tài liệu và các dịch vụ hiện có [H9.09.02.02].

Trường có đầy đủ học liệu (tài liệu bắt buộc) bao gồm giáo trình, tài liệu, sách tham khảo (bản cứng/bản mềm bảo đảm quy định về sở hữu trí tuệ),... phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu. Dựa trên ĐCCT HP của Khoa KTHTĐT biên soạn, thư viện được phân công nhiệm vụ mua sắm tài liệu, học liệu với hơn 2.832 đầu sách bao gồm giáo trình, sách, tài liệu tham khảo tiếng Việt và tiếng nước ngoài; tạp chí chuyên ngành phục vụ cho việc đào tạo ngành KTCTN [H9.09.02.03], [H9.09.02.04].

Các tài liệu, học liệu (bản in và điện tử) được cập nhật đáp ứng nhu cầu đào tạo và nghiên cứu của SV và GV. Bên cạnh nguồn tài liệu truyền thống như sách, tạp chí chuyên ngành,... thư viện còn liên kết với nhiều cổng CSDL toàn văn trong nước và quốc tế. Do đó, SV và GV Trường ĐHXDMT nói chung và Khoa KTHTĐT nói riêng được tiếp cận nguồn tài liệu đa dạng, phong phú [H9.09.02.05(1,2)]. Hằng năm Nhà trường luôn đầu tư một khoảng kinh phí để bổ sung số lượng sách, tài liệu, cho thư viện [H9.09.02.05(3)].

Thư viện cũng đã thiết lập cơ sở tài liệu môn học theo danh mục tài liệu trong ĐCCT của HP nhằm phục vụ tra cứu tài liệu của GV và SV được thực hiện dễ dàng hơn nhờ vào việc biên mục các tài liệu trên phần mềm. Thư viện có dữ liệu theo dõi về hoạt động của thư viện để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu. Nhằm đảm bảo đáp ứng được nhu cầu của NH khi sử dụng thư viện, việc khảo sát mức độ đáp ứng yêu cầu của thư viện đối với bạn đọc được thực hiện hằng năm, từ đó xây dựng kế hoạch cải tiến hoạt động của thư viện [H9.09.02.06], đặc biệt là việc cập nhật giáo trình, tài liệu, sách tham khảo hằng năm của ngành KTCTN.

2. Điểm mạnh

Nguồn học liệu (giấy và điện tử, CSDL trực tuyến) phù hợp, đầy đủ và được cập nhật, đảm bảo phục vụ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu của ngành KTCTN, định kỳ được bổ sung. Tài liệu học tập và nghiên cứu được cung cấp đầy đủ theo từng học kỳ bao gồm cả nguồn bên ngoài và nội sinh của Trường.

Thư viện trang bị đầy đủ các trang thiết bị để hoạt động, tạo điều kiện thuận lợi cho người sử dụng. Không gian thoáng mát, rộng rãi tạo hứng thú học tập đối với NH.

Dữ liệu khảo sát được thực hiện và so sánh qua các năm, từ đó làm cơ sở cho những đề xuất phát triển Thư viện.

3. Điểm tồn tại

Công tác liên kết với các tổ chức thư viện quốc tế chưa được phát triển đúng tiềm lực.

4. Kế hoạch hành động

Phát huy điểm mạnh:

Trung tâm TT-TV tiếp tục kết nối chặt chẽ với các Khoa trong vấn đề bổ sung, cập nhật tài liệu tham khảo về chuyên ngành đào tạo nhằm đáp ứng nhu cầu giảng dạy, học tập và nghiên cứu.

Khắc phục tồn tại:

Từ năm học 2024-2025, Nhà trường tiếp tục đầu tư kinh phí, trang bị hạ tầng cho Trung tâm TT-TV đủ tiêu chuẩn kết nối với các trung tâm thư viện lớn ngoài nước. Bên cạnh đó, sẽ tăng cường liên kết sử dụng chung CSDL; xây dựng kế hoạch tham gia làm thành viên các tổ chức, hiệp hội lớn về thư viện, các trung tâm chuyên đào tạo ngành KTCTN trong nước và quốc tế.

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7).

Tiêu chí 9.3. Phòng thí nghiệm, thực hành và trang thiết bị phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.

1. Mô tả hiện trạng

Để phục vụ cho việc thực hành thực tập của NH, Nhà trường thành lập Trung tâm TNXD&MT theo Quyết định 183/QĐ-ĐH XD MT ngày 07/05/2012; và được cập nhật theo QĐ số 417/QĐ-ĐH XD MT ngày 08/10/2012; 134/QĐ-ĐH XD MT ngày 16/4/2018 [H9.09.03.01(1)]; đến năm 2020 Trường đã được Bộ đầu tư CSVC giai đoạn 2 theo QĐ số 1176/QĐ-BXD ngày 03/9/2020 nhằm trang thiết bị đầy đủ thiết bị để phục vụ đào tạo và nghiên cứu KH [H9.09.03.01(2)]. Phòng thực hành được trang bị đầy đủ các thiết bị phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu [H9.09.03.01(3,4)], phòng thí nghiệm có sơ đồ bố trí cụ thể đặt tại khu A và B [H9.09.03.02]. Trung tâm có nhiều nhóm thiết bị phục vụ thực hành, thí nghiệm như: Nhóm thiết bị thí nghiệm giao thông gồm: Máy nén đất 1 trục, máy nén đất 3 trục, máy thí nghiệm kéo vải địa kỹ thuật, máy thí nghiệm thấm vải địa kỹ thuật, thiết bị kiểm định kết cấu công trình, thiết bị siêu âm cọc khoan nhồi,...; nhóm thiết bị thí nghiệm vật liệu xây dựng: Bàn dằn khuôn côn, bàn dằn tạo mẫu, bàn dằn vữa, bảng so màu, bay trộn, bép cách cát, bình hút ẩm, bình khối lượng riêng của cát, bình Le chatelier,...; nhóm thí nghiệm bê tông nhựa: Máy khoan mẫu, máy đầm marshall tự động, máy li tâm xác định hàm lượng nhựa, máy trộn bê tông nhựa, khuôn tạo mẫu marshall, thiết bị thí nghiệm độ bằng phẳng mặt đường

IRI, thiết bị đo độ nhám mặt đường,...; nhóm thí nghiệm nhựa đường: Bộ kim lún nhựa đường, máy đo độ kéo dài của nhựa có chế độ làm lạnh, thiết bị xác định nhiệt độ bắt lửa,...; nhóm thí nghiệm địa kỹ thuật xây dựng: Bộ thiết bị quan trắc lún công trình, bàn nén cố kết đất tam liên, bộ hộp cắt đất trực tiếp,... [H9.09.03.03] với các thiết bị này hoàn toàn đảm bảo đủ số lượng cho việc nghiên cứu và học tập của NH và GV trong những năm qua.

Trung tâm TNXD&MT được Nhà trường giao trọng trách thực hiện công việc hỗ trợ công tác đào tạo và NCKH thông qua các hoạt động thí nghiệm [H9.09.03.01]. Khoa KTHT&ĐT sử dụng chung Trung tâm TNXD&MT với các ngành đào tạo khác của Nhà trường và được hỗ trợ, cung cấp các trang thiết bị phù hợp trong công tác giảng dạy và học tập. Trung tâm TNXD&MT được bố trí khoa học và hợp lý bao gồm 01 văn phòng làm việc tại Khu B với diện tích sàn 3.400 m², bao gồm xưởng thực hành kết hợp phòng thí nghiệm để SV toàn trường học tập và NCKH. Bên cạnh đó, CSVN phục vụ cho đào tạo ngành KTCTN đầy đủ và bố trí phù hợp bao gồm: các phòng họa thất, các phòng vẽ kết hợp khu vực triển lãm với diện tích 4.220 m² phù hợp với điều kiện của trường nói chung và của Khoa nói riêng [H9.09.03.02]. Các phòng họa thất, phòng vẽ đều được trang bị các dụng cụ, tường vẽ phục vụ đầy đủ cho nhu cầu đào tạo và nghiên cứu [H9.09.03.03].

Để đảm bảo cho hoạt động giảng dạy và nghiên cứu, hằng năm Nhà trường luôn có kế hoạch sửa chữa, bảo trì bảo dưỡng trang thiết bị. Đồng thời, Nhà trường cũng có kế hoạch bổ sung, mua mới dụng cụ, máy móc, thiết bị hằng năm dựa trên dự trù và đề xuất của các Khoa [H9.09.03.03].

Trong phòng thí nghiệm có tài liệu hướng dẫn, quy định của phòng thực hành, thí nghiệm rõ ràng, chính xác, dễ thực hiện. Có nội quy riêng của phòng thí nghiệm thực hành trực thuộc Khoa [H9.09.03.04]. Để theo dõi tình hình giảng dạy cũng như việc sử dụng, thực trạng trang thiết bị, Trung tâm TNXD&MT sử dụng sổ theo dõi/nhật ký sử dụng trang thiết bị; Sổ nhật ký theo dõi tình hình giảng dạy tại các phòng; Sau mỗi buổi học hoặc sử dụng trang thiết bị thí nghiệm, đều phải ghi sổ nhật ký sử dụng [H9.09.03.05] và báo cáo tổng hợp về việc sử dụng Trung tâm TNXD&MT theo năm học gửi về Trường [H9.09.03.06]. NV phòng thí nghiệm được phân công nhiệm vụ cụ thể rõ ràng [H9.09.03.07(1)]. Hằng năm Nhà trường luôn thống kê việc sử dụng trang thiết bị, cơ sở dữ liệu [H9.09.03.07(2)].

Để đánh giá mức độ đáp ứng về hoạt động giảng dạy thí nghiệm thực hành hằng năm Nhà trường có khảo sát NH và các BLQ về Trung tâm TNXD&MT [H9.09.03.08]. Để kịp thời cập nhật và sửa chữa các phòng thực hành, thí nghiệm và các trang thiết bị, Trung tâm TNXD&MT tiến hành khảo sát và tổng hợp ý kiến của SV về phòng thực

hành, thí nghiệm và các trang thiết bị ở mỗi học kỳ [H9.09.03.08]. Đây là cơ sở để Khoa điều chỉnh và định hướng đầu tư các phòng thực hành, thí nghiệm và các trang thiết bị trong các học kỳ tiếp theo.

2. Điểm mạnh

Có đầy đủ phòng thí nghiệm, thực hành phục vụ CTĐT và nghiên cứu, các phần mềm được cài đặt đầy đủ, hỗ trợ đắc lực cho hoạt động đào tạo lý thuyết và thực hành cho các môn học ngành.

Các trang thiết bị trong phòng thí nghiệm, thực hành được cung cấp đầy đủ, phù hợp, có kế hoạch trùng tu, bổ sung định kỳ.

Có đơn vị chuyên trách quản lý, theo dõi hiệu quả sử dụng phòng thực hành.

3. Điểm tồn tại

Ý kiến phản hồi của người sử dụng về Trung tâm TNXD&MT chưa đầy đủ, chưa được phân tích chi tiết.

4. Kế hoạch hành động

Phát huy điểm mạnh:

Phòng thí nghiệm, thực hành và trang thiết bị phù hợp và tiếp tục cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.

Khắc phục tồn tại

Từ năm học 2024-2025, Trung tâm TNXD&MT, Khoa báo cáo phân tích chi tiết khảo sát hiệu quả sử dụng phòng thí nghiệm, thực hành theo công năng và hạng mục sử dụng. Đồng thời tăng cường theo dõi tình trạng sử dụng, nghiên cứu nhu cầu sử dụng phòng thí nghiệm, thực hành và trang thiết bị để có những bổ sung, cải tiến kịp thời.

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7).

Tiêu chí 9.4. Hệ thống công nghệ thông tin (bao gồm hạ tầng cho học tập trực tuyến) phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.

1. Mô tả hiện trạng

Trường thành lập Phòng QT&TB đảm nhiệm việc quản lý các hệ thống CNTT (bao gồm hệ thống máy tính, phần cứng, phần mềm, hệ thống mạng Internet, trang thông tin điện tử,...), nghiên cứu và triển khai, hỗ trợ kỹ thuật các giải pháp CNTT từ năm 2012 để hỗ trợ hoạt động đào tạo và nghiên cứu [H9.09.04.01], [H9.09.04.02].

Trong thời gian học tập tại trường, SV được sử dụng phòng máy với 200 máy tính có kết nối internet và tích hợp phần mềm CNTT đáp ứng tốt nhu cầu, học tập các phần mềm chuyên ngành CTN và tham gia các kỳ thi online tại các phòng máy của Trường. Trong giai đoạn đại dịch Covid 19, Khoa đã triển khai đào tạo e-learning các HP thuộc ngành KTCTN trong năm học 2019 - 2020, và hiện tại một số môn học cũng còn đang được tiến hành giảng dạy trực tuyến. Các hoạt động trên được ghi nhận ở Sổ theo dõi

[H9.09.04.03].

Toàn bộ hệ thống CNTT của Nhà trường hoạt động ổn định, an toàn để hỗ trợ cho các hoạt động học tập và nghiên cứu của GV, NV và SV. Trên cơ sở phần mềm quản lý học vụ trong công tác QLĐT, GV, NV, SV có thể truy cập, truy xuất, tra cứu thông tin NH, thời khoá biểu, kết quả học tập. Ngoài ra, Trường cung cấp cho GV, NV và SV Khoa KTHTĐT email nội bộ dùng trong việc liên hệ các thông tin về công tác đào tạo, học tập và NCKH. Để duy trì cho sự ổn định của hệ thống CNTT, Phòng QT&TB được sự phân công của BGH thực hiện các công tác kiểm tra định kỳ (gồm hằng ngày và hằng tuần) nhằm phát hiện và xử lý kịp thời nếu xảy ra sự cố [H9.09.04.04]. Trong giai đoạn đánh giá, Khoa đã xây dựng những kênh thông tin khác nhằm hỗ trợ quản lý công tác đào tạo, NCKH và trao đổi thông tin giữa các Khóa, GV với SV như website của khoa [H9.09.04.05]. Từ năm học 2019 - 2020, Khoa đã ứng dụng phần mềm google-meet, zoom vào việc giảng dạy một số HP để trao đổi với SV.

Hằng năm, hệ thống CNTT được sửa chữa, duy tu, bảo dưỡng và cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu, Trường còn có kế hoạch mua sắm mới, hệ thống máy tính trang bị phần cứng, phần mềm, cải thiện hệ thống mạng. Trường luôn đảm bảo NH và các BLQ sử dụng hệ thống CNTT có bản quyền và đầy đủ chức năng để phục vụ tối đa cho các hoạt động đào tạo và nghiên cứu. Trường đã ban hành Quy chế Quản lý hệ thống CNTT với những nội dung quy định về các nguyên tắc và phương thức thực hiện đảm bảo việc an toàn, bảo mật, phòng ngừa các rủi ro cho hệ thống CNTT [H9.09.04.06]. Bảng 9.1, Phụ lục 4 thống kê kinh phí đầu tư nâng cấp và mở rộng hệ thống CNTT giai đoạn 2019 đến 2023 của Trường (Số liệu đến 12/2023). Trường chủ yếu tập trung đầu tư thiết bị CNTT và phần mềm tích hợp cho công tác giảng dạy.

Hằng năm, Trường đã tiến hành khảo sát ý kiến phản hồi của GV, NV và SV về mức độ đáp ứng nhu cầu phù hợp của hệ thống CNTT trong hỗ trợ hoạt động đào tạo và nghiên cứu, là tiền đề để Trường từng bước có những cải tiến và cập nhật hệ thống CNTT [H9.09.04.07].

2. Điểm mạnh

Hệ thống CNTT phù hợp và được cập nhật, hỗ trợ đắc lực cho hoạt động đào tạo và nghiên cứu của người dạy và học ngành.

Hệ thống CNTT được nâng cấp, đáp ứng nhu cầu ngày càng cao về chất lượng đào tạo chương trình ngành KTCTN.

3. Điểm tồn tại

Do số lượng người dùng lớn, khối lượng và số lượng các hoạt động nhiều nên có đôi lúc việc truy cập wifi và internet còn chậm.

4. Kế hoạch hành động

Phát huy điểm mạnh:

Hệ thống CNTT phù hợp và tiếp tục cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.

Khắc phục tồn tại:

Từ năm học 2024-2025, Nhà trường thường xuyên nâng cấp hệ thống CNTT, nâng cao hơn nữa tốc độ đường truyền giúp cho việc tìm kiếm thông tin và phục vụ hoạt động dạy và học hiệu quả hơn. Tăng cường sử dụng thông tin phản hồi của các BLQ để phục vụ cho việc rà soát, điều chỉnh, cải tiến hệ thống CNTT bên trong.

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7).

Tiêu chí 9.5. Các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn được xác định và triển khai có lưu ý đến nhu cầu đặc thù của người khuyết tật.

1. Mô tả hiện trạng

Trường đã ban hành các quy định, tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe và an toàn theo quy định hiện hành. Các quy định, tiêu chuẩn được ban hành nhằm đảm bảo thực hiện tốt công tác chăm sóc sức khỏe; kiểm tra, giám sát, đánh giá việc thực hiện các nội dung trong công tác Y tế, vệ sinh môi trường, an toàn trong trường học của các đơn vị, GV, NV và NH [H9.09.05.01].

Quy định, tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe và an toàn được triển khai thực hiện trong phạm vi toàn trường. Trường giao nhiệm vụ cho các phòng ban như: Phòng CT CTSV, Phòng QT&TB, Phòng TC-HC có chức năng chịu trách nhiệm về môi trường, sức khỏe và an toàn học đường, gồm:

i) Về môi trường: GV và NH có điều kiện tham gia đào tạo và nghiên cứu trong khuôn viên trường với nhiều cây xanh, cây cảnh, ghế đá, mái che nắng, hồ cá,... tạo cảnh quan thoáng đãng, thoải mái cho GV và NH, tạo môi trường học tập, giảng dạy hiệu quả, đặc biệt là thực hiện không hút thuốc là trong khuôn viên trường [H9.09.05.01]. Trường đảm bảo vệ sinh khuôn viên trường học thông qua các hợp đồng ký kết với công ty vệ sinh, Phòng QT&TB chịu trách nhiệm vệ sinh khu vực công cộng, phòng học và có kế hoạch cải tiến cơ sở vật chất. Bên cạnh đó, Nhà trường quan tâm đến những đối tượng đặc biệt người khuyết tật như thiết kế cơ sở vật chất có khu vực dành riêng cho người khuyết tật (lối đi riêng, khu vực vệ sinh...). Nhằm tạo môi trường, điều kiện học tập tốt hơn đối với NH là người khuyết tật, Phòng CT CTSV đã ban hành phiếu tiếp nhận phản hồi riêng với nội dung đến các nhu cầu của người khuyết tật trong học tập và đã có những đề xuất kịp thời để hỗ trợ NH. Thực hiện theo quy định của Nhà trường về việc miễn, giảm học phí cho SV hệ chính quy tại Trường. Qua đó, SV là người khuyết tật sẽ được xem xét hỗ trợ tùy theo mức độ như: miễn, giảm học phí; miễn giảm một số HP mà SV không đủ năng lực để tham gia học tập [H9.09.05.02].

ii) Về sức khỏe: Tổ Y tế tại các cơ sở với đầy đủ trang thiết bị, dụng cụ y tế theo quy định của Bộ, các ngành liên quan để sơ cứu khi xảy ra các sự cố về an toàn và sức khỏe [H9.09.05.01].

iii) Về đảm bảo an toàn, khuôn viên: Trường có tường rào bao quanh và được lực lượng bảo vệ theo dõi thường xuyên 24/24h. Đồng thời, kiểm soát an ninh thông qua các biện pháp như: lắp đặt camera an ninh, theo dõi người ra vào thông qua kiểm tra thẻ tên của NV, GV và SV [H9.09.05.01]. Trường phối hợp với Công an và chính quyền địa phương về việc tập huấn cho lực lượng tự vệ của Trường hằng năm nhằm bảo đảm an ninh, trật tự, đảm bảo đúng theo quy định. Liên quan hoạt động phòng chống cháy nổ, các cơ sở được Trường trang bị trang thiết bị PCCC theo đúng tiêu chuẩn hiện hành và được kiểm tra định kỳ. Đồng thời, Trường phối với Công an PCCC tổ chức nhiều đợt tập huấn, diễn tập PCCC nhằm ứng phó khẩn cấp với các tai nạn cháy nổ [H9.09.05.01], [H9.09.05.03].

Hằng năm, Trường đã lấy ý kiến phản hồi của NH và các BLQ về môi trường, sức khỏe và an toàn có lưu ý đến nhu cầu đặc thù của người khuyết tật thông qua việc thực hiện khảo sát sự hài lòng về chất lượng dịch vụ của các BLQ (NH và NV-GV) để cải thiện ngày càng tốt hơn các tiêu chuẩn môi trường, sức khỏe và an toàn, hằng năm. Kết quả khảo sát cho thấy: đánh giá chung của SV về tiêu chí môi trường, sức khỏe và an toàn ở mức độ tạm hài lòng; công tác đảm bảo an ninh trật tự trong trường được thực hiện tốt và các phòng học giảng đường luôn sạch sẽ được SV đánh là hài lòng [H9.09.05.04]. Qua kết quả báo cáo khảo sát, Trường đã xây dựng các kế hoạch và triển khai việc cải thiện tiêu chuẩn [H9.09.05.05].

2. Điểm mạnh

Môi trường sinh thái và môi trường học tập, công tác y tế học đường, an toàn lao động, PCCC và các điều kiện về CSVC cơ bản cho những người có nhu cầu đặc biệt,... luôn được Nhà trường quan tâm triển khai. Nhà trường có đánh giá và cải tiến tạo môi trường tự nhiên và XH tốt cho đội ngũ CBVC, NV và SV trong trường.

3. Điểm tồn tại

Số lượng các đợt tập huấn phòng cháy chữa cháy cho toàn thể đội ngũ CBVC và SV chưa thường xuyên.

4. Kế hoạch hành động

Phát huy điểm mạnh:

Nhà trường tiếp tục đẩy mạnh đến công tác môi trường, sức khỏe và an toàn cho CBVC, NV và SV toàn Trường.

Khắc phục tồn tại:

Từ năm học 2024 - 2025, định kỳ hằng năm, Nhà trường tổ chức các đợt tập huấn,

phổ biến các văn bản quy định về phòng cháy chữa cháy và thực hành công tác phòng cháy chữa cháy cho đội ngũ CBVC và SV.

5. *Tự đánh giá: Đạt (5/7).*

Kết luận Tiêu chuẩn 9:

Những điểm mạnh nổi bật:

Hệ thống phòng làm việc, phòng học và phòng chức năng có trang bị đầy đủ CSVC, trang thiết bị,... đáp ứng yêu cầu các hoạt động đào tạo và NCKH. CSVC, trang thiết bị được quản lý, rà soát, nâng cấp thường xuyên, đáp ứng tối đa nhu cầu đào tạo thực tế và định hướng phát triển mở rộng trong tương lai. Có bộ phận chuyên trách quản lý CSVC, trang thiết bị có chức năng giải quyết, phối hợp giải quyết và có những đề xuất thiết thực giúp cho việc vận hành hoạt động đào tạo và triển khai chương trình được thuận lợi và đạt hiệu quả cao. Nguồn học liệu (giấy và điện tử, CSDL trực tuyến) phù hợp, đầy đủ và được cập nhật, đảm bảo phục vụ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu của ngành KTCTN, định kỳ được bổ sung. Tài liệu học tập và nghiên cứu được cung cấp đầy đủ theo từng học kỳ bao gồm cả nguồn bên ngoài và nội sinh của trường. Thư viện được trang bị đầy đủ các trang thiết bị để hoạt động, tạo điều kiện thuận lợi cho người sử dụng. Không gian thoáng mát, rộng rãi tạo hứng thú học tập đối với NH. Dữ liệu khảo sát được thực hiện và so sánh qua các năm, từ đó làm cơ sở cho những đề xuất phát triển Thư viện. Có đầy đủ phòng thí nghiệm, thực hành phục vụ CTĐT và nghiên cứu, các phần mềm được cài đặt đầy đủ, hỗ trợ đắc lực cho hoạt động đào tạo lý thuyết và thực hành cho các môn học ngành KTCTN. Các trang thiết bị trong phòng thí nghiệm, thực hành được cung cấp đầy đủ, phù hợp, có kế hoạch trùng tu, bổ sung định kỳ. Có đơn vị chuyên trách quản lý, theo dõi hiệu quả sử dụng phòng thực hành và trang thiết bị. Hệ thống CNTT phù hợp và được cập nhật, hỗ trợ đắc lực cho hoạt động đào tạo và nghiên cứu của người dạy và học ngành KTCTN. Hệ thống CNTT được nâng cấp, đáp ứng nhu cầu ngày càng cao về chất lượng đào tạo chương trình ngành KTCTN. Môi trường sinh thái và môi trường học tập, công tác y tế học đường, an toàn lao động, PCCC và các điều kiện về CSVC cơ bản cho những người có nhu cầu đặc biệt,... luôn được Nhà trường quan tâm triển khai. Nhà trường có đánh giá và cải tiến tạo môi trường tự nhiên và xã hội tốt cho đội ngũ CBVC, NV và SV trong trường.

Những tồn tại cơ bản:

Công tác liên kết với các các tổ chức TT-TV quốc tế chưa được phát triển đúng tiềm lực. Ý kiến phản hồi của người sử dụng về Trung tâm TNXD&MT chưa đầy đủ, chưa được phân tích chi tiết. Do số lượng người dùng lớn, khối lượng và số lượng các hoạt động nhiều nên có đôi lúc việc truy cập wifi và internet còn chậm. Không gian xanh trong khu vực làm việc, học tập và các khu vực sinh hoạt chung của trường còn hạn chế.

Kết quả đánh giá chung của tiêu chuẩn:

Điểm trung bình của tiêu chuẩn đạt: 5,0 điểm; có 5/5 tiêu chí đạt điểm 5,0. Số tiêu chí đạt: 5/5 và tỷ lệ số tiêu chí đạt: 100%.

Tiêu chuẩn 10: Nâng cao chất lượng

Mở đầu

Hiện nay, Trường và Khoa KTHTĐT rất chú trọng đến việc nâng cao chất lượng đào tạo. Điều này thể hiện rõ thông qua việc xây dựng hệ thống thu thập thông tin phản hồi và nhu cầu của các BLQ để thiết kế và phát triển CTDH đến việc ĐBCL trong KTĐG, áp dụng các kết quả NCKH để cải tiến việc dạy và học cũng như đáp ứng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích, tạo cơ chế phản hồi cho các BLQ.

Tiêu chí 10.1. Thông tin phản hồi và nhu cầu của các bên liên quan được sử dụng làm căn cứ để thiết kế và phát triển chương trình dạy học.

1. Mô tả hiện trạng

Để phát triển CTĐT (CTDH) qua các năm 2019, 2021-2023 và năm 2024 [H10.10.01.01(1-3)], Trường đã ban hành các văn bản thành lập Ban chỉ đạo rà soát, cập nhật, đánh giá CTĐT trình độ ĐH hình thức đào tạo chính quy 86/QĐ-ĐHXDMT ngày 01/4/2020 và 340/QĐ-ĐHXDMT ngày 30/7/2021 [H10.10.01.01(4)]. Bên cạnh đó, Trường ban hành quy định về khảo sát SV tốt nghiệp (251/QĐ-ĐHXDMT ngày 19/8/2020), quy định khảo sát ý kiến phản hồi các bên có liên quan (319/QĐ-ĐHXDMT ngày 29/9/2020, 501/QĐ-ĐHXDMT ngày 05/9/2023) để khảo sát thu thập thông tin về nhu cầu nguồn nhân lực khi thiết kế CTDH và phản hồi từ các BLQ (gồm các chuyên gia, nhà quản lý, GV, NH, NTD, Hội đồng Khoa KTHTĐT, Hội đồng KH&ĐT cấp Trường [H10.10.01.01(5,6)],... Hệ thống các nội dung được khảo sát khi thiết kế CTDH bao gồm: 1) ý kiến của cựu người học về CTĐT, CĐR, định hướng nghề nghiệp,... 2) Khảo sát về nhu cầu bạn đọc tại thư viện, 3) Khảo sát về cơ sở vật chất, 4) Khảo sát về việc làm của SV tốt nghiệp, 5) Khảo sát ý kiến của NTD về CTĐT, CĐR,... 5) Khảo sát về nhu cầu đào tạo ngành về, của đội ngũ người lao động, 6) Khảo sát về đội thái độ phục vụ của đội ngũ nhân viên và 7) Ý kiến của SV về hoạt động giảng dạy của các ngành đào tạo [H10.10.01.01(7)]. Ngoài ra, trước khi thiết kế, xây dựng CTDH, tổ soạn thảo thuộc Khoa KTHTĐT phải hoàn thành phiếu khảo sát và lập kế hoạch khảo sát, tiến hành tổ chức khảo sát các đối tượng: GV, NH, NTD,... bằng các hình thức: Tổ chức hội thảo, phỏng vấn trực tiếp hoặc qua Email. Sau khi hoàn thành khảo sát, tổ soạn thảo tiến hành tổng hợp các dữ liệu đã thu thập, phân tích và báo cáo kết quả khảo sát [H10.10.01.01], [H10.10.01.02]. Sau khi phân tích nhu cầu nguồn nhân lực và kết quả phản hồi của các BLQ, Tổ soạn thảo xác định CĐR gồm kiến thức, kỹ năng, thái độ và năng lực nghề nghiệp của ngành đào tạo.

Đối với nhu cầu xã hội, Trường và Khoa cũng tiến hành khảo sát nhu cầu nguồn nhân lực ngành KTCTN làm căn cứ để thiết kế và phát triển CTDH. Thông qua Bảng thống kê nhu cầu nguồn nhân lực ngành KTCTN [H10.10.01.03]. Quy trình lấy ý kiến phản hồi từ các BLQ về CTDH được thể hiện qua bảng mô tả sau:

Bảng 10.1.1. Bảng mô tả yêu cầu của các BLQ làm căn cứ thiết kế và phát triển CTDH

Bên liên quan	Yêu cầu	Cách thức tổ chức	Kết quả
Chuyên gia	Tập huấn các phương pháp/ cách tiếp cận trong thiết kế CTDH	Tổ chức Hội thảo/tập huấn	Quyết định phân công nhân sự tổ soạn thảo chương trình/Bảng phân công nhân sự soạn thảo ĐCCT
NTD	- Xác định các năng lực và tố chất cần thiết của SV tốt nghiệp để đáp ứng với yêu cầu của thị trường lao động - Đánh giá mức độ đáp ứng của SV tốt nghiệp về kiến thức chuyên môn, kỹ năng, thái độ	Tổ chức lấy ý kiến khảo sát	Báo cáo năng lực của SV tốt nghiệp để đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động
GV	- Thiết kế CĐR của CTDH, môn học. - Thiết kế ĐCCT, PPDH, KTĐG.	Tổ chức họp nhóm thiết kế CTDH, bộ môn	CĐR của CTDH CĐR của môn học Các PPDH, KTĐG ĐCCT môn học
NH	- SV phản hồi về nội dung giảng dạy, tài liệu học tập, PPDH của các môn học trong CTDH; - SV tốt nghiệp phản hồi về chương trình của toàn khóa học	Tổ chức khảo sát ý kiến NH về PPDH, KTĐG	Tổng hợp ý kiến đóng góp của SV

Bên liên quan	Yêu cầu	Cách thức tổ chức	Kết quả
Các cơ sở đào tạo Trường ĐHXDMT	Mục tiêu đào tạo, CĐR, Cấu trúc CTDH ngành KTCTN có liên quan	Đối sánh giữa các nội dung trong CTDH	Bảng đối sánh giữa CTDH KTCTN của Khoa so với các cơ sở đào tạo KTCTN của Trường ĐH Kiến trúc Hà Nội, ĐH Xây dựng, ĐH Thủy Lợi (Cơ sở 2)
Hội đồng Khoa học Khoa KTHTĐT	Thống nhất CĐR của CTDH, khung CTĐT dự kiến, CTDH, ĐCCT môn học, ngành KTCTN	Tổ chức họp Hội đồng KH Khoa thông qua CTDH	Dự thảo toàn bộ CTDH
Trường	Sự phù hợp của CĐR với Chiến lược phát triển của Trường	Họp BGH và lãnh đạo các phòng ban có liên quan	Phê duyệt và ban hành CTDH mới

Bảng 10.1.1. cho thấy, việc thu thập thông tin về nhu cầu nguồn nhân lực và phản hồi của các BLQ được thực hiện theo một quy trình có tính hệ thống. Thông tin phản hồi và nhu cầu của các BLQ được sử dụng làm căn cứ để thiết kế CTDH. Trường đã ban hành các quy định, quy trình gồm: khảo sát, lấy ý kiến phản hồi của các BLQ, tiến hành thu thập, xử lý và sử dụng thông tin phản hồi các BLQ [H.10.10.01.01], [H.10.10.01.02]. Theo bảng mô tả trên cho thấy việc thông tin phản hồi và nhu cầu của các BLQ đã được thu thập và sử dụng để thiết kế [H.10.10.01.04], [H.10.10.01.05], cụ thể:

i) *Đối với các chuyên gia*: Trường đã tổ chức hội thảo, tập huấn về các phương pháp, cách tiếp cận trong thiết kế CTDH. Dựa trên thông tin thu thập được từ các buổi hội thảo, tập huấn, Trường đưa ra các quyết định thiết kế CTDH, đồng thời phân công nhân sự tổ chức thực hiện [H.10.10.01.05(1)].

ii) *Đối với các NTD*: Trường đã ban hành quy trình NTD đánh giá chất lượng SV tốt nghiệp [H.10.10.01.04]. Căn cứ quy trình này, Trường tổ chức lấy ý kiến khảo sát nhằm xác định các năng lực và tố chất cần thiết của SV tốt nghiệp để đáp ứng với yêu cầu của thị trường lao động. Dựa trên kết quả khảo sát, Trường, Khoa thực hiện báo cáo đánh giá mức độ đáp ứng của SV tốt nghiệp về kiến thức chuyên môn, kỹ năng, thái độ trong hành nghề, năng lực của SV tốt nghiệp để thiết kế CTDH phù hợp.

iii) *Đối với GV*: Khoa tổ chức họp nhóm GV thiết kế CTDH, họp bộ môn, họp khoa, thảo luận nhằm làm cơ sở thiết kế CDR của CTDH, thiết kế ĐCCT, PPDH, KTĐG,...[H10.10.01.05(2)].

iv) *Đối với NH*: Trường tổ chức khảo sát ý kiến NH về PPDH, KTĐG. Những phản hồi của NH được thu thập và xem xét để thiết kế CTDH [H.10.10.01.06].

v) *Đối với các cơ sở đào tạo trong nước*: Khoa (Trường) đã có tổ chức đối sánh giữa các nội dung trong CTDH về Mục tiêu đào tạo, CDR, Cấu trúc CTDH. Kết quả đối sánh được tham khảo để thiết kế CTDH phù hợp [H10.10.01.07].

vi) *Đối với Hội đồng Khoa KTHTĐT*: Hội đồng Khoa họp để thảo luận thống nhất CDR của CTDH, khung CTDH dự kiến, ĐCCT môn học. Từ đó, Khoa đã xây dựng dự thảo toàn bộ CTDH và ĐCCT [H10.10.01.08].

vii) *Đối với Trường*: Trường đã tổ chức họp BGH và lãnh đạo các phòng ban có liên quan, thảo luận sự phù hợp của CDR với Chiến lược phát triển của Trường. Qua đó, theo kết quả tổng hợp ý kiến các BLQ của Khoa do Khoa đề xuất, Hội đồng Khoa học và đào tạo Trường họp xét thông qua để trình Hiệu Trường phê duyệt và ban hành CTDH, ĐCCT mới thuộc ngành KTCTN cho Khoa KTHTĐT [H10.10.01.09(1-4)].

Thông tin phản hồi và nhu cầu của các BLQ được sử dụng làm căn cứ để phát triển CTDH. Định kỳ, Trường, Khoa thực hiện rà soát và chỉnh sửa CTDH theo ý kiến khảo sát của các BLQ về: thay đổi thiết kế CDR theo tiêu chuẩn mới, bổ sung một môn học cần thiết, tăng thời lượng thực hành cho một số môn học, tích hợp một số môn học để có môn học mới, thay đổi thời gian đào tạo phù hợp với số tín chỉ trong CTDH. Việc thay đổi tập trung theo hướng phát hiệu quả của tính ứng dụng, thực hành trong đào tạo. Khoa thống kê kết quả khảo sát ý kiến của nhà tuyển dụng, SV tốt nghiệp, GV, chuyên gia về những điểm mạnh, điểm tồn tại của CTDH để cải tiến và phát triển, áp dụng cho đào tạo SV khóa tiếp theo. Bên cạnh đó, kết quả khảo sát góp phần phản ánh rõ nhu cầu của thị trường lao động ở từng giai đoạn và sự phù hợp phương pháp đào tạo, chất lượng đào tạo trong CTDH để cải tiến và phát triển [H10.10.01.10(1,2)].

2. Điểm mạnh

Việc phát triển CTDH tuân thủ theo quy định của Trường và Bộ GD&ĐT, có kế hoạch rõ ràng. Mỗi đợt điều chỉnh CTĐT, Khoa đều tổ chức thực hiện lấy ý kiến phản hồi của các bên liên theo đúng quy trình. Hệ thống thu thập thông tin phản hồi và nhu cầu của các BLQ được tổ chức và thực hiện tốt.

Các ý kiến phản hồi đều được Khoa tổng hợp, phân tích và vận dụng vào quá trình thiết kế, xây dựng, phát triển CTĐT, CTDH của Khoa, đảm bảo đủ cơ sở, có tính khoa học, có tính khách quan và độ tin cậy khi phát triển CTDH.

3. Điểm tồn tại

Việc đóng góp ý kiến để xây dựng CTDH chỉ mới ở mức độ góp ý, thiếu sự phân tích chuyên sâu.

4. Kế hoạch hành động

Phát huy điểm mạnh:

Giai đoạn 2024-2028, Khoa phối hợp Phòng QLĐT, Phòng CTCTSV tiếp tục thực hiện khảo sát các BLQ về CTDH theo kế hoạch hằng năm của khoa. Dựa trên bảng khảo sát các BLQ đã được kiểm chứng, Khoa tiếp tục sử dụng phản hồi của các BLQ làm cơ sở để điều chỉnh CTDH ngày càng phù hợp với nhu cầu thực tế của DN.

Khắc phục tồn tại:

Từ năm học 2024-2025, Khoa tiếp tục đẩy mạnh cải tiến các kênh trực tuyến để lấy ý kiến phản hồi về CTDH. Định kỳ, họp chuyên môn để tổng hợp các ý kiến đóng góp về CTDH, chú trọng tổ chức gặp gỡ, trao đổi với người có ý kiến phản hồi để thu thập ý kiến đóng góp chuyên sâu.

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7).

Tiêu chí 10.2. Việc thiết kế và phát triển chương trình dạy học được thiết lập, được đánh giá và cải tiến.

1. Mô tả hiện trạng

Trường đã ban hành quy trình thiết kế và phát triển CTDH (86/QĐ-ĐHXDMT ngày 01/04/2020 và 340/QĐ-ĐHXDMT ngày 30/7/2021, 331/QĐ-ĐHXDMT ngày 12/7/2021) [**H10.10.02.01(1)**]. Qua đó, CTDH luôn thường xuyên được cập nhật định kỳ ít nhất 2 năm 1 lần. Từ năm 2019-nay, việc thiết kế và phát triển CTDH được xem xét, đánh giá và cải tiến qua qua các năm thể hiện bằng cách thành viên hội đồng Khoa học và đào tạo Trường được cập nhật [**H10.10.02.01(2)**] (13/QĐ-HĐKHĐT-ĐHXDMT ngày 11/1/2019, 174/QĐ-ĐHXDMT ngày 03/06/2019, 425/QĐ-ĐHXDMT ngày 01/11/2019, 322/QĐ-ĐHXDMT ngày 30/09/2020, 330/QĐ-ĐHXDMT ngày 20/06/2022, 538/QĐ-ĐHXDMT ngày 13/09/2023) và hội đồng Khoa cũng được cập nhật (492/QĐ-ĐHXDMT ngày 02/12/2019, 448/QĐ-ĐHXDMT ngày 17/8/2023) [**H10.10.02.01(3)**]. Việc bổ sung thành thành viên vào hội đồng Khoa học đào tạo Khoa với những thành viên là các GV tốt nghiệp tiến sĩ nước ngoài, các trường uy tín, GV nhiều năm kinh nghiệm, Trường giúp CTDH, ĐCCT học được đánh giá tốt hơn và được cải tiến hằng năm. Hơn nữa, trước khi CTĐT được xây dựng, cập nhật, đánh giá, Trường tiến hành rà soát Quy trình này bằng việc ban hành kế hoạch xây dựng, cập nhật, đánh giá CTĐT ĐH bằng cách Khảo sát CB, GV, NV, SV về hoạt động đào tạo của Nhà trường, Kế hoạch khảo sát doanh nghiệp về CTĐT, chất lượng SV tốt nghiệp, Kết quả khảo sát doanh nghiệp về CTĐT, chất lượng SV tốt nghiệp, Kết quả khảo sát SV cuối khóa về CTĐT và khóa học, Bảng tổng hợp ý kiến các bên liên quan khi rà soát, điều

chỉnh CTĐT [H10.10.02.02(1-5)]. Theo kế hoạch, Phòng QLĐT thực hiện tiến hành rà soát và báo cáo với Hiệu trưởng các thay đổi quan trọng trong quy định về xây dựng xây dựng, cập nhật, đánh giá CTĐT; đề xuất Bản dự thảo về Hướng dẫn xây dựng, cập nhật, đánh giá CTĐT ĐH; tiến hành lấy ý kiến đóng góp của các cá nhân và đơn vị có liên quan trong Trường đối với bản dự thảo; hoàn thiện Bản dự thảo về Hướng dẫn xây dựng, cập nhật, đánh giá CTĐT ĐH theo các ý kiến đóng góp và trình Hiệu trưởng xem xét, ký ban hành quy trình mới [H10.10.02.03(1-4)].

CTĐT của ngành KTCTN đã được xây dựng và điều chỉnh, cập nhật vào các năm 2019, 2021, 2022 và 2023 theo các Quy trình này. Sau khi nhận được thông báo về kế hoạch điều chỉnh CTĐT [H10.10.02.03], Quyết định ban hành về quy trình cập nhật, đánh giá, soạn thảo bổ sung CTĐT trình độ ĐH [H10.10.02.04(1)] (331/QĐ-ĐHXDMT ngày 12/7/2021), Quyết định thành lập Ban chỉ đạo rà soát, cập nhật, đánh giá CTĐT [H10.10.02.04(2)] (86/QĐ-ĐHXDMT ngày 01/4/2020, 340/QĐ-ĐHXDMT ngày 30/7/2021). Căn cứ vào kế hoạch rà soát, cập nhật, điều chỉnh CTĐT của Trường [H10.10.02.04(3)] (100/KH-ĐHXDMT ngày 18/10/2018, 30/KH-ĐHXDMT ngày 01/4/2020, 105/KH-ĐHXDMT ngày 29/4/2021), Khoa tiến hành triển khai cuộc họp và xây dựng kế hoạch thực hiện [H10.10.02.04(4)]. Bộ môn triển khai cho các GV về việc xây dựng đề cương HP theo CĐR [H10.10.02.04(5)]. CTĐT cũng được các BLQ đóng góp, xây dựng thông qua những khảo sát các đối tượng: GV, SV, cựu SV và NTD [H10.10.02.02(1-3)].

Trong giai đoạn 2019-2024, CTĐT ngành KTCTN được cập nhật lần đầu vào năm 2021 (380/QĐ-ĐHXDMT ngày 28/9/2021). Nội dung quan trọng của quá trình cập nhật gồm: cập nhật về CĐR CTĐT theo quy định tại Khung trình độ quốc gia Việt Nam (Ban hành theo QĐ số 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ); cập nhật chương trình khung; cập nhật CĐR HP, ma trận CĐR; cập nhật đề cương các môn học phù hợp với CĐR CTĐT so với phiên bản CTĐT năm 2019 (188/QĐ-ĐHXDMT ngày 11/6/2019). Việc cập nhật, đánh giá CTĐT năm lần này được thực hiện theo Quyết định số 331/QĐ-ĐHXDMT ngày 12/07/2021 [H10.10.02.04(1)] quy định Quy trình chi tiết cập nhật, chỉnh sửa, biên soạn CTĐT theo CĐT gồm 15 bước rất cụ thể, chi tiết và chặt chẽ. Năm 2023, theo đúng chu kỳ 2 năm, Khoa tiến hành đánh giá, cập nhật CĐR và CTĐT trình độ ĐH [H10.10.02.03], nhiệm vụ quan trọng của quá trình cập nhật, đánh giá này gồm: đánh giá, cập nhật CĐR, CTĐT; cập nhật CĐR HP; cập nhật đề cương HP tổng quát, đề cương HP chi tiết áp dụng quy định 331/QĐ-ĐHXDMT ngày 12/07/2021 [H10.10.02.04(1)] quy định Quy trình chi tiết cập nhật CĐR. Lần điều chỉnh, cập nhật CTĐT gần nhất vào năm 2024 (theo quyết định ban hành số 44/QĐ-ĐHXDMT ngày 24/01/2024). Khoa tiếp thu ý kiến đóng góp của các chuyên gia đánh giá CTĐT (bằng

cách khảo sát và phỏng vấn trực tiếp các BLQ) trong khi khảo sát sơ bộ và chính thức về cơ sở giáo dục chu kỳ 2 (vào tháng 10-11 năm 2023), Khoa đã đề xuất và được Trường chấp nhận chủ trương điều chỉnh CTĐT năm 2024 được cập nhật điều chỉnh từ CTĐT năm 2023 của ngành KTCTN.

2. Điểm mạnh

Việc thiết kế, xây dựng, cập nhật và đánh giá CTDH được thực hiện thống nhất trong toàn trường theo quy trình, đảm bảo đúng quy định của Bộ GD&ĐT.

Định kỳ, Nhà trường đều thực hiện rà soát, cập nhật lại quy trình xây dựng, thiết kế và quy trình cập nhật, đánh giá CĐR, CTĐT, phù hợp với yêu cầu của Bộ GD&ĐT, nhu cầu của các BLQ và với thực tế.

3. Điểm tồn tại

Ý kiến đóng góp từ các đơn vị về quy trình thiết kế, xây dựng và quy trình cập nhật, đánh giá CĐR, CTĐT chưa nhiều, chưa sâu. Một số bước và biểu mẫu trong quy trình rà soát, cập nhật CTĐT chưa được triển khai đầy đủ và hiệu quả.

4. Kế hoạch hành động

Phát huy điểm mạnh:

Giai đoạn 2024-2028, Khoa phối hợp với các Phòng, Ban và các đơn vị có liên quan cần mở rộng và tăng cường lấy ý kiến các BLQ khi thiết kế và phát triển CTDH.

Khắc phục tồn tại:

Từ năm học 2024-2025, Khoa phối hợp với Phòng QLĐT và các đơn vị có liên quan tổ chức tập huấn kỹ các bước thực hiện quy trình xây dựng cũng như rà soát CTDH nhằm giúp GV hiểu rõ các nội dung để từ đó có những đóng góp điều chỉnh thiết thực hơn.

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7).

Tiêu chí 10.3. Quá trình dạy và học, việc đánh giá kết quả của người học được rà soát và đánh giá thường xuyên để đảm bảo tương thích và phù hợp với CĐR.

1. Mô tả hiện trạng

Để đảm bảo việc dạy và học đi vào nề nếp, công tác dạy học đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CĐR, Trường hằng năm thành lập tổ thanh tra để kiểm tra giám sát việc hoạt động dạy, học đánh giá kết quả học tập nhằm đảm bảo tương thích và phù hợp với CĐR. Cụ thể, Trường ban hành Kế hoạch số 159, 160/KH-ĐHXDMT ngày 26/11/2021 và Kế hoạch số 192, 193/KH-ĐHXDMT ngày 27/10/2022 Quy định về công tác thanh tra, kiểm tra nội bộ do Ban Thanh Tra Pháp Chế chủ trì thực hiện. Trong năm 2023, Trường thành lập ban thanh tra coi thi, chấm thi đầu vào thạc sỹ (14/QĐ-ĐHXDMT ngày 09/1/2023), kiểm tra tuyển sinh chính quy (30/QĐ-ĐHXDMT ngày 30/1/2023), vừa học vừa làm (81/QĐ-ĐHXDMT ngày 28/02/2023), kiểm tra thi kết thúc

học phần cho Học kỳ I, II, III (443/QĐ-ĐHXDMT ngày 18/08/2023) [**H10.10.03.01(1)**]. Trường còn ban hành quy chế đào tạo đại học hệ chính Quy theo hệ thống tín chỉ (320/QĐ-ĐHXDMT ngày 03/9/2019, 465/QĐ-ĐHXDMT ngày 15/10/2021, 183/QĐ-ĐHXDMT Ngày 12/4/2023), quy định về công tác tổ chức thi học phần (115/HD-ĐHXDMT ngày 19/6/2020 và 621/QĐ-ĐHXDMT ngày 22/12/2021). [**H10.10.03.01(2-3)**]. Bên cạnh đó, Trường còn ban hành quy định về đảm bảo chất lượng công tác kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của người học (bao gồm ĐATN), tiêu biểu như bao gồm: 502/QĐ-ĐHXDMT ngày 05/09/2023 (quy định về đảm bảo chất lượng), 211/QĐ-ĐHXDMT ngày 18/04/2022 (hoạt động của Hội đồng đảm bảo chất lượng) 622/QĐ-ĐHXDMT ngày 22/12/2021 quy định về tổ chức thi kết thúc học phần theo hình thức trực tuyến, 187/QĐ-ĐHXDMT ngày 13/04/2023 quy định thực hiện đồ án tốt nghiệp, luận văn tốt nghiệp,... Căn cứ vào chỉ đạo của Nhà trường, Khoa và Bộ môn đã tiến hành triển khai đến các GV của Khoa thực hiện công tác giảng dạy trước tiên phải xây dựng đề cương giảng dạy phù hợp, có sự đánh giá của bộ môn, đồng thời thường xuyên cải tiến PPDH được thể hiện thông qua kế hoạch đổi mới PPDH của Khoa và các bảng đăng ký cải tiến PPDH của GV bộ môn [**H10.10.03.02**].

Trong giai đoạn 2019-2024, Khoa triển khai giảng dạy môn học theo CĐR. Biên soạn tài liệu giảng dạy, giáo trình theo CĐR, giảng dạy theo CĐR, đây là công tác quan trọng trong việc đảm bảo sự tương thích và phù hợp của hoạt động dạy và học theo CĐR. Khoa tiến hành đánh giá GV giảng dạy theo CĐR thông qua việc Ban chủ nhiệm Khoa, Bộ môn, các GV dự giờ giảng dạy và kiểm tra hồ sơ giảng dạy, giám sát kế hoạch giảng dạy của GV nhằm cải tiến nâng cao chất lượng giảng dạy theo CĐR [**H10.10.03.03**]. Kết quả khảo sát thông qua hoạt động dự giờ (ngày 10 tháng 09 năm 2023) cho thấy: 1) Chuẩn bị bài giảng: Chuẩn bị đầy đủ hồ sơ bài giảng, Trong hồ sơ bài giảng xác định đúng mục tiêu, chọn lựa phương pháp, phương tiện hợp lý, Phân bố thời gian hợp lý; Sáng tạo trong việc chuẩn bị học liệu, 2) Phương pháp sư phạm: Phong thái tự tin, đặt vấn đề vào bài và chuyển tiếp sinh động, Kết hợp các phương pháp hợp lý, diễn đạt rõ ràng, tốc độ hợp lý. Khai thác hợp lý các phương tiện, các học liệu, trình bày bảng hợp lý, Tổ chức quá trình dạy học một cách tích cực. Kết hợp giữa dạy kiến thức với hình thành thái độ, tác phong nghề nghiệp. 3) Chuyên môn: Phù hợp với mục tiêu của bài; Nội dung chính xác, trọng tâm và sát với thực tế; Cấu trúc của bài giảng hệ thống, logic.

Đối với hoạt động học, việc KTĐG KQHT của SV được quy định rõ trong đề cương từng HP về hình thức, thời gian, trọng số của từng loại điểm [**H10.10.03.01(4)**], [**H10.10.03.02**]. Việc dạy và học được thực hiện có hệ thống và đồng bộ, được công khai trên website của Khoa, công thông tin đào tạo tín chỉ hay sổ sổ tay SV. NH sẽ kiểm tra được kết quả học tập trong các năm [**H10.10.03.04(1)**]. Đối với SV có kết quả học tập yếu, Trường công bố sanh sách NH bị cảnh cáo học vụ qua các năm, và quyết định

cảnh báo kết quả học tập học để người học xác định lại việc đăng ký số lượng tín chỉ, môn học cho các học kỳ tiếp theo [**H10.10.03.04(2,3)**].

Dữ liệu phản hồi của các BLQ về quá trình dạy-học và kết quả học tập được thể hiện qua quy định khảo sát ý kiến phản hồi các bên có liên quan (319/QĐ-ĐHXDMT ngày 29/9/2020 và 501/QĐ-ĐHXDMT ngày 05/9/2023), kết quả khảo sát của SV về hoạt động đào tạo của Nhà trường cho thấy (ngày 27 tháng 02 năm 2023 Bảng tổng hợp kết quả khảo sát chất lượng giảng dạy của giảng viên học kỳ I năm học 2022 – 2023): a) khoa Khoa học cơ bản (21 giảng viên), khảo sát của sinh viên đánh giá: rất hài lòng đạt tỉ lệ 78,5%; hài lòng đạt tỉ lệ 15,2%; tương đối hài lòng đạt tỉ lệ 3,4%; không hài lòng đạt tỉ lệ 0,6%; rất không hài lòng đạt tỉ lệ 2,3%; b) khoa Lý luận chính trị (05 giảng viên), khảo sát của sinh viên đánh giá: rất hài lòng đạt tỉ lệ 76,6%; hài lòng đạt tỉ lệ 15,7%; tương đối hài lòng đạt tỉ lệ 6,3%; không hài lòng đạt tỉ lệ 1,4%; rất không hài lòng đạt tỉ lệ 0% và c) khoa KTHTĐT (14 giảng viên), khảo sát của sinh viên đánh giá: rất hài lòng đạt tỉ lệ 77,5%; hài lòng đạt tỉ lệ 13,0%; tương đối hài lòng đạt tỉ lệ 3,2%; không hài lòng đạt tỉ lệ 1,2%; rất không hài lòng đạt tỉ lệ 5,2%. Ở học kỳ I, năm học 2022-2023 (theo khảo sát ngày ngày 27 tháng 02 năm 2023), tỉ lệ sinh viên đánh giá đối với Khoa KTHTĐT được cải thiện như sau: rất hài lòng đạt tỉ lệ 73,3%; hài lòng đạt tỉ lệ 12,0%; tương đối hài lòng đạt tỉ lệ 11,4%; không hài lòng đạt tỉ lệ 2,0%; rất không hài lòng đạt tỉ lệ 1,3% [**H10.10.03.05**]. Ngoài ra, Bảng 10.3 ở Phụ lục IV trình bày Kết quả khảo sát NH ngành KTCTN về hoạt động đào tạo và chất lượng phục vụ của Khoa, Trường năm 2023. Tỉ lệ hài lòng của NH về: 1) Hoạt động giảng dạy của giảng viên là 95,2; 2) Hoạt động hỗ trợ của đội ngũ nhân viên là 95,3%; 3) Công tác tổ chức thi, đánh giá kết quả học tập và giải quyết khiếu nại, tố cáo là 94,2 %; 4) Cơ sở vật chất, thiết bị hỗ trợ học tập là 92,4%; 5) Công tác tư vấn, hỗ trợ sinh viên là 91,8%,... Từ các kết quả khảo sát trên Nhà trường đã lập bảng báo cáo khảo sát về sự hài lòng đối với quá trình dạy – học, đánh giá kết quả học tập của NH [**H10.10.03.05(3)**].

Tài liệu thẩm định sự tương thích và phù hợp của quá trình dạy học và đánh giá kết quả học tập với CDR bao gồm: Quy trình ra đề thi kết thúc học phần bao gồm công tác xây dựng và quản lý ngân hàng đề thi (621/QĐ-ĐHXDMT ngày 22/12/2021), Quy định tổ chức thi kết thúc học phần (537/QĐ-ĐHXDMT ngày 20/12/2018, 115/HD-ĐHXDMT ngày 19/6/2020, 621/QĐ-ĐHXDMT ngày 22/12/2021), Quy định thực hiện đồ án tốt nghiệp và công nhận tốt nghiệp trình độ ĐH hệ chính quy (187/QĐ-ĐHXDMT ngày 13/04/2023, 122/QĐ-ĐHXDMT ngày 18/05/2022), Quy định tổ chức thi kết thúc học phần theo hình thức trực tuyến (622/QĐ-ĐHXDMT ngày 22/12/2021) [**H10.10.03.06(1-6)**]. Căn cứ vào các quy định Hằng năm, Khoa đã tiến hành đánh giá KQHT để phân tích KQHT của NH theo từng khoá. Từ báo cáo phân tích kết quả sẽ là một trong những cơ sở định lượng để khoa rà soát đánh giá quá trình dạy, học và KQHT của NH để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CDR. Để phục vụ việc đánh giá kết quả của người học được rà soát và đánh giá thường xuyên để đảm bảo tương thích và

phù hợp với CDR, bộ môn quản lý chuyên môn có nhiều Trao đổi phương pháp giảng dạy, kiểm tra đánh giá thông qua sinh hoạt chuyên đề [H10.10.03.07(1)]. Khoa thường xuyên kiểm tra về việc rà soát, giám sát chất lượng các chuyên đề, ĐA tốt nghiệp [H10.10.03.07(2)]

2. Điểm mạnh

Việc dạy và học được quy định cụ thể. Hoạt động giảng dạy được phản ánh kịp thời qua nhiều kênh thông tin làm cơ sở để GV điều chỉnh kịp thời phương pháp, cập nhật kiến thức thực tiễn phục vụ tốt hơn công tác giảng dạy.

Thường xuyên thực hiện việc lấy ý kiến NH về việc đánh giá KQHT.

Hoạt động tập huấn phát triển chuyên môn, sinh hoạt chuyên đề về cải tiến phương pháp giảng dạy, kiểm tra đánh giá đáp ứng CDR được thực hiện thường xuyên theo từng học kỳ.

3. Điểm tồn tại

Một số HP, tỉ lệ NH hài lòng về phương pháp dạy - học và đánh giá kết quả học tập còn chưa cao.

4. Kế hoạch hành động

Phát huy điểm mạnh:

Khoa phối hợp Phòng QLĐT, Phòng KT&BDCL tiếp tục cải tiến, hoàn thiện hoạt động đánh giá kết quả học tập của SV đa dạng và linh hoạt hơn nữa nhằm bao quát và đảm bảo tính chuẩn xác trong quá trình đánh giá.

Khắc phục tồn tại:

Từ năm học 2024-2025, Khoa tăng cường tổ chức các buổi trao đổi, thảo luận, đánh giá rút kinh nghiệm đối với các GV để tìm ra phương pháp dạy, học và đánh giá KQHT hiệu quả.

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7).

Tiêu chí 10.4. Các kết quả nghiên cứu khoa học được sử dụng để cải tiến việc dạy và học.

1. Mô tả

Hoạt động NCKH của các GV tham gia giảng dạy được Trường rất chú trọng. Theo đó, mỗi GV của Trường tối thiểu mỗi năm phải có một công trình khoa học được công bố dưới dạng đề tài NCKH, bài báo khoa học, tham luận hội thảo,... được quy đổi tối thiểu 130 giờ chuẩn hoạt động NCKH đối với GV có học vị tiến sĩ, 120 giờ chuẩn NCKH đối với GV có học vị thạc sĩ. Nhờ vào những chính sách đó của Nhà trường, số lượng SV, GV của Khoa KTHTĐT tham gia NCKH có những chuyển biến tích cực và đi vào chiều sâu. Cụ thể, năm học 2018-2019 có 10 đề tài NCKH (09 đề tài của GV, 01 đề tài của SV), năm học 2019-2020 có 01 đề tài, năm học 2020-2021 có 08 đề tài (07 đề tài của GV, 01 đề tài của SV), năm học 2021-2022 có 06 đề tài, năm học 2022-2023 có 04

đề tài. Đặc biệt, năm 2018 có 01 đề tài NCKH cấp bộ [**H10.10.04.01(1,2)**]. Các nghiên cứu khoa học vừa là nguồn tài liệu cho GV, viên chức, nhà khoa học tham khảo vừa được sử dụng trong công tác giảng dạy, tiêu biểu như: 1) Nghiên cứu khả năng xử lý nước nhiễm mặn bằng các vật liệu hấp phụ trong phòng thí nghiệm ứng dụng trong môn học xử lý nước cấp; 2) Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt bằng bể bùn hoạt tính hiếu khí có giá thể kết hợp với bãi lọc trồng cây được ứng dụng trong môn học Xử lý nước thải; 3) Nghiên cứu thực nghiệm ứng xử của cột bê tông cốt thép bị cháy chịu tải dọc trục được ứng dụng trong Học phần: Bê tông cốt thép 1; Thiết kế cầu BTCT; Thi công cầu BTCT, hay 4) Nghiên cứu biên soạn Tài liệu tham khảo môn học Công trình thu và trạm bơm cấp thoát nước ứng dụng trong Bài giảng Công trình thu và trạm bơm cấp thoát nước [**H10.10.04.02(1,2)**].

Để sử dụng những kết quả NCKH vào việc cải tiến phương pháp dạy và học, Khoa KTHTĐT đã đưa ra quy định định kỳ hàng tháng hoặc hàng quý tiến hành các buổi sinh hoạt chuyên môn, các buổi trao đổi học thuật để cập nhật tài liệu giảng dạy. Kết quả các đề tài NCKH từ năm 2018 đến 2023 100% đều được áp dụng vào việc giảng dạy và học tập tại trường, cụ thể vào các học phần như xử lý nước cấp, xử lý nước, mạng lưới cấp nước, cấp thoát nước trong công trình,... Thông tin về kết quả nghiên cứu, sản phẩm các đề tài NCKH được sử dụng để cải tiến việc dạy học thể hiện qua: 1) Biên bản nghiệm thu các đề tài NCKH được sử dụng làm tài liệu học tập, giảng dạy; 2) Danh sách các học phần sử dụng đề tài NCKH làm tài liệu tham khảo, giảng dạy [**H10.10.04.03**].

Trước mỗi học kỳ các GV tham gia giảng dạy cùng một HP phải tiến hành họp để thống nhất đề cương, tài liệu giảng dạy. Hội thảo khoa học là các hoạt động giới thiệu các kết quả NCKH của GV và SV nhằm tạo môi trường trao đổi học thuật và áp dụng kết quả nghiên cứu, [**H10.10.04.04**]. Thông qua các hoạt động sinh hoạt chuyên môn, seminar chuyên đề với chuyên gia trong ngoài nước và hội thảo khoa học cấp khoa hàng tháng, hàng quý, hàng năm đã giúp ích rất nhiều cho GV trong việc cải tiến PPDH, cập nhật tài liệu giảng dạy và hoàn thiện đề cương, bài giảng [**H10.10.04.05**]. Các hoạt động KHCN này, SV cũng có cơ hội tham khảo, mở rộng kiến thức ngoài bài giảng, giáo trình và nội dung được học trong thời lượng giới hạn. Tham gia các hoạt động này, SV đã vận dụng các ý tưởng và kết quả đề tài vào khóa luận tốt nghiệp của mình, vận dụng kết quả đề hoàn thiện, khắc phục hạn chế trong quá trình học tập nghiên cứu [**H10.10.04.06(1)**]. Bên cạnh đó, trong lĩnh vực quan hệ với DN, khoa KTHTĐT cũng đã hỗ trợ nghiệp vụ, tập huấn chuyên môn cho đối tác rất nhiều chuyên đề bổ ích, chia sẻ kinh nghiệm lẫn nhau thông qua các buổi quan quan thực tế tại doanh nghiệp. Tuy chưa là đề tài NCKH nhưng CB, GV của khoa đã ứng dụng những kiến thức chuyên môn vào nghiên cứu và ứng dụng thực tế ở DN, hứa hẹn tiềm năng lớn giữa DN và nhà trường trong NCKH và

CGCN [H10.10.04.06(2)].

2. Điểm mạnh

Các đề tài NCKH chủ yếu tập trung vào các vấn đề pháp lý mang tính thời sự, gắn liền đời sống xã hội, mang tính thực tiễn cao phù hợp với bối cảnh hội nhập của VN hiện nay.

3. Điểm tồn tại

Số lượng bài báo, công trình NCKH của GV còn hạn chế, doanh thu từ hoạt động chuyển giao công nghệ còn hạn chế.

4. Kế hoạch hành động

Phát huy điểm mạnh:

Giai đoạn 2024-2028, Khoa và GV tiếp tục đăng ký các giáo trình, tài liệu học tập phục vụ việc dạy và học. Bên cạnh đó, Khoa tiếp tục phối hợp với DN thực hiện các đề tài, đề án có tính ứng dụng cao.

Khắc phục tồn tại:

Từ năm học 2024-2025, Khoa sẽ đẩy mạnh hoạt động NCKH, khuyến khích GV, SV tham gia NCKH, tích cực viết bài nghiên cứu, có kế hoạch tổ chức thêm nhiều hội thảo cấp trường có quy mô, mời được các chuyên gia quốc tế. Khoa sẽ có chính sách ưu tiên chế độ đãi ngộ cho các GV có bài báo đăng trong danh mục Science hoặc Scopus để đạt tối thiểu mỗi GV 0,3 bài/năm. Tăng cường nghiên cứu có tính thực tiễn để chuyển giao công nghệ.

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7).

Tiêu chí 10.5. Chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích (tại thư viện, trung tâm phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) được đánh giá và cải tiến.

1. Mô tả

Các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích phục vụ hoạt động dạy và học tại Trường bao gồm thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống CNTT và các dịch vụ hỗ trợ khác. Hằng năm, Nhà trường có thực hiện việc đánh giá mức độ hài lòng của SV đối với các dịch vụ hỗ trợ của thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống CNTT và các dịch vụ hỗ trợ khác. Nhà trường khảo sát các BLQ về mức độ đáp ứng của trang thiết bị dạy học và của hệ thống phòng học, giảng đường, phòng thực hành thí nghiệm, hệ thống CNTT, môi trường sức khỏe, an toàn, thư viện như quy định trong 319/QĐ-ĐHXDMT ngày 29/9/2020, 501/QĐ-ĐHXDMT ngày 05/9/2023 và 01-QĐ/PCTCTSV ngày 08/11/2018 [H10.10.05.01(1,2)]. Phòng CTCTSV là đơn vị đầu mối trong phối hợp với các đơn vị liên quan triển khai các hoạt động về mảng NH và PVCĐ. Phòng KT&ĐBCL có nhiệm vụ khảo sát, tổng hợp, phân tích dữ liệu khảo sát và gửi báo cáo kết quả khảo sát về các

đơn vị trong toàn Trường. Thư viện khảo sát và đánh giá phản hồi của người sử dụng hằng về chất lượng phục vụ của thư viện [H10.10.05.01(3,4)].

Dữ liệu đánh giá, kết quả khảo sát các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích bao gồm: Báo cáo tổng hợp kết quả khảo sát sự hài lòng của NH về chất lượng dịch vụ của Trường, Báo cáo tình hình NH, GV sử dụng thư viện, Báo cáo kết quả khảo sát về tình hình sử dụng trang thiết bị [H10.10.05.02(1-3)]. Kết quả khảo sát và dữ liệu khảo sát là một trong những thông tin đầu vào để giúp các đơn vị trong Trường đánh giá và đưa ra các hoạt động cải tiến thể hiện qua Báo cáo tổng kết năm học và kế hoạch năm học tiếp theo của đơn vị. Đối với cấp trường, hoạt động cải tiến được xác lập thông qua phương hướng của năm học tại hội nghị CBVC, NLD hằng năm và được triển khai thành các kế hoạch hàng tháng [H10.10.05.03].

Trên cơ sở khảo sát ý kiến của các BLQ và kết quả các cuộc họp tổng kết năm học, các dịch vụ hỗ trợ đã được cải tiến và nâng cao chất lượng phục vụ, như: Hằng năm, TV đều có các đề nghị đến các khoa rà soát và cập nhật tài liệu theo HP, từ đó làm căn cứ đề nghị Trường duyệt mua các tài liệu phục vụ cho các CTĐT. Ngoài ra, để nguồn tài nguyên thông tin ngày càng phong phú, đa dạng, thư viện đã có các hợp đồng, các thỏa thuận liên kết với các nguồn CSDL bên ngoài [H10.10.05.04].

Nhà trường đã được đầu tư xây dựng hệ thống thiết kế xây dựng mới Phòng thí nghiệm xây dựng và môi trường, Phòng thí nghiệm môi trường, với các trang bị các thiết bị thực hành hiện đại, các thiết bị CNTT và CSVC phục vụ cho việc học tập và nghiên cứu của NH, cụ thể: trong giai đoạn đánh giá các trang thiết bị của thực hành cũng thường xuyên được nhà trường kiểm kê định kỳ một năm một lần, đồng thời những thiết bị hư hỏng hoặc cần bảo trì, bảo dưỡng cũng được đội ngũ Nhà trường sửa chữa và khắc phục [H10.10.05.06-08].

2. Điểm mạnh

Các văn bản quy định về việc đánh giá chất lượng các dịch vụ hỗ trợ của Thư viện, phòng thực hành, hệ thống thông tin ngày càng được hoàn thiện.

Hệ thống CSVC, trang thiết bị dạy, chất lượng các dịch vụ, tiện ích được định kỳ rà soát, đánh giá mức độ đáp ứng và có kế hoạch cải tiến, sửa chữa, cải tạo để nâng cao chất lượng phục vụ cho hoạt động giảng dạy và học tập định kỳ.

Hoạt động rà soát nhằm đánh giá chất lượng của các dịch vụ hỗ trợ ngày càng được chú trọng, được thực hiện một cách thường xuyên và bằng nhiều hình thức đa dạng khác nhau nhằm thu được kết quả phản hồi đáng tin cậy và đúng với thực tế.

Nhà trường thường xuyên thực hiện rà soát, cải tiến chất lượng các dịch vụ hỗ trợ dựa trên kết quả rà soát và phản hồi của các BLQ như CBVC, NV và SV, Đoàn ĐGN.

3. Điểm tồn tại

Thông tin phản hồi về kết quả khảo sát chất lượng các dịch vụ hỗ trợ đến các BLQ được Nhà trường thường xuyên thực hiện. Tuy nhiên, kết quả cải tiến từ các đơn vị trực tiếp phụ trách chưa được phản hồi cụ thể và đầy đủ đến các BLQ.

Một số nhu cầu của NH mặc dù được đáp ứng đầy đủ nhưng đôi khi chưa kịp thời do cần phải chờ kết quả thẩm định từ phòng ban liên quan.

4. Kế hoạch hành động

Phát huy điểm mạnh:

Giai đoạn 2024-2025, tiếp tục cập nhật các văn bản quy định về việc đánh giá chất lượng các dịch vụ hỗ trợ của Thư viện, phòng thực hành, hệ thống thông tin ngày càng được hoàn thiện, cải tiến chất lượng các dịch vụ hỗ trợ dựa trên kết quả rà soát và phản hồi của các BLQ như CBVC, NV và SV, Đoàn ĐGN.

Khắc phục tồn tại:

Từ năm 2024-2025, sau khi có kết quả hồi của các BLQ về chất lượng dịch vụ, Khoa sẽ tổng hợp và gửi ý kiến đến Trường để giúp các đơn vị trực tiếp phụ trách nắm thông tin và thực hiện cải tiến và phản hồi cụ thể hơn đến các BLQ.

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7).

Tiêu chí 10.6. Cơ chế phản hồi của các BLQ có tính hệ thống, được đánh giá và cải tiến.

1. Mô tả

Cơ chế phản hồi của các BLQ có tính hệ thống. Để nâng cao chất lượng CTDH, ngoài việc đánh giá việc dạy – học, ứng dụng NCKH, chất lượng các dịch vụ hỗ trợ, tiện ích, việc thu thập thông tin phản hồi từ các đối tượng là SV, GV, NTD cần phải được chú trọng. Trường đã xây dựng cơ chế phản hồi của các BLQ theo hệ thống. Theo đó, Trường đã ban hành quyết định quy định về chức năng nhiệm vụ của Phòng KT&ĐBCL trong việc thiết lập cơ chế thu thập phản hồi của các BLQ [H10.10.06.01]. Mô tả sơ đồ tổ chức và chức năng nhiệm vụ các đơn vị trực thuộc trường ĐHXDMT trong việc thực hiện cơ chế phản hồi này như sau: 1) Quy chế Tổ chức và hoạt động các đơn vị Trường ĐHXDMT (02/QĐ-ĐHXDMT ngày 03/01/2012, 343/QĐ-ĐHXDMT ngày 17/10/2018, 06/NQ-HĐTr, ngày 20/8/2021, 01/NQ-HĐTr ngày 15/3/2023); 2) Quyết định thành lập các đơn vị thuộc Trường ĐHXDMT (125/QĐ-ĐHXDMT ngày 17/3/2023); 3) Quyết định thành lập Trung tâm TT-TV (135/QĐ-ĐHXDMT ngày 16/4/2018); 4) Quyết định thành lập phòng thí nghiệm (417/QĐ-ĐHXDMT ngày 08/10/2012); 5) Quyết định thành lập Trung tâm TNXD&MT (134/QĐ-ĐHXDMT ngày 16/4/2018); 6) Bảng phân công nhiệm vụ Trung tâm TNXD&MT (01 /BPCNV-2023 cho năm 2023); 7) Quyết định thành lập Ban CVHT (66/QĐ-ĐHXDMT ngày 19/02/2021); 8) Bảng phân công nhiệm vụ Ban CVHT qua các năm; 9) Quyết định thành lập Phòng (Viện) KH&HTQT

(74/QĐ-ĐHXDMT ngày 19/3/2012); 10) Quyết định điều chỉnh chức năng nhiệm vụ phòng KH&HTQT (112/QĐ-ĐHXDMT ngày 30/3/2016); 11) Bảng phân công nhiệm vụ của Viện KH&HTQT qua các năm; 12) Quyết định thành lập Phòng KT&ĐBC (75/QĐ-ĐHXDMT ngày 19/3/2012); 13) Bảng phân công nhiệm vụ của Phòng KT&ĐBCL qua các năm; 14) Bảng phân công nhiệm vụ của Phòng QLĐT; 15) Bảng phân công nhiệm vụ các Khoa thuộc Trường ĐHXDMT [**H10.10.06.01(1-15)**]. Như vậy, cơ chế phản hồi của các BLQ đã được thiết lập và thực hiện có tính hệ thống.

Cơ chế phản hồi này còn được thực hiện thông qua việc xây dựng các quy trình như: Quy định về xây dựng, thẩm định và ban hành CTĐT trình độ ĐH (355/QĐ-ĐHXDMT ngày 25/8/2021, 380/QĐ-ĐHXDMT ngày 28/9/2021, 216/QĐ-ĐHXDMT ngày 25/4/2022) [**H10.10.06.02(1)**]; Quyết định thành lập Ban chỉ đạo rà soát, cập nhật, đánh giá CTĐT trình độ ĐH hình thức đào tạo chính quy (86/QĐ-ĐHXDMT ngày 01/4/2020, 340/QĐ-ĐHXDMT ngày 30/7/2021) [**H10.10.06.02(2)**], Quy định đảm bảo chất lượng Nhà trường (109/QĐ-ĐHXDMT ngày 29/04/2020), [**H10.10.06.02(3)**], và Quy định khảo sát ý kiến cơ quan, doanh nghiệp, SV, cựu sinh viên về công tác đào tạo của Nhà trường (146/QĐ-ĐHXDMT ngày 06/5/2016, 147/QĐ-ĐHXDMT ngày 06/5/2016, 319/QĐ-ĐHXDMT ngày 29/9/2020, 501/QĐ-ĐHXDMT ngày 05/09/2023) [**H10.10.06.02(4)**]. Theo đó, cơ chế phản hồi của các BLQ như NH, SV sắp tốt nghiệp, SV tốt nghiệp, NTD,... được thực hiện theo quy trình một cách nghiêm túc. Quy trình này được mô tả như Bảng 10.6.1.

Bảng 10.6.1. cho thấy: các BLQ được thực hiện, cơ chế phản hồi về các thông tin tương ứng như về môn học, về toàn khóa học, về dịch vụ hỗ trợ và tiện ích, về thu nhập, chất lượng SV tốt nghiệp có văn bản quy định cụ thể và có tính hệ thống.

Cơ chế phản hồi của các BLQ luôn được đánh giá: hằng năm, Trường và Khoa tổ chức khảo sát toàn diện về: môn học, về toàn khóa học, về chất lượng các dịch vụ hỗ trợ, về tình hình việc làm và thu nhập sau khi ra trường, về chất lượng SV tốt nghiệp. Các kết quả khảo sát luôn được xem xét và đánh giá. Hầu hết các đơn vị đã đáp ứng các mục tiêu đề ra [**H10.10.06.03**]. Trường đã thực hiện việc đánh giá về GV, quy trình đào tạo, quy trình ĐBCL,... từ đó, cơ chế khảo sát, phản hồi của các BLQ cũng được đánh giá để đảm bảo việc khảo sát được khách quan, toàn diện nhất.

Bảng 10.6.1. Quy trình thu thập thông tin phản hồi theo hệ thống

Đối tượng khảo sát	Nội dung khảo sát	Quy trình thu thập	Thời gian thực hiện	Đơn vị phụ trách chính
SV đang học	Khảo sát về môn học	Quy trình SV đánh giá môn học	02 lần/năm học	Phòng KT&ĐBCL

Đối tượng khảo sát	Nội dung khảo sát	Quy trình thu thập	Thời gian thực hiện	Đơn vị phụ trách chính
SV sắp tốt nghiệp	Khảo sát về toàn khóa học	và đánh giá CTDH	02 lần/ năm học	Phòng KT&ĐBCL
SV đang học	Khảo sát về về chất lượng dịch vụ hỗ trợ	Quy trình SV đánh giá chất lượng dịch vụ hỗ trợ	02 lần/năm học	Phòng KT&ĐBCL
SV tốt nghiệp	Khảo sát về tình hình việc làm và thu nhập sau khi tốt nghiệp 1(1)2 tháng	Quy trình SV tốt nghiệp phản hồi về tình hình việc làm và thu nhập	Theo kế hoạch của Khoa	Các khoa (theo chức năng nhiệm vụ phân công)
NTD	Khảo sát về chất lượng SV tốt nghiệp	Quy trình NTD đánh giá chất lượng SV tốt nghiệp		

Cơ chế phản hồi của các BLQ được đánh giá và cải tiến. Quy định về công tác lấy ý kiến các BLQ của trường được ban hành kèm theo Quyết định số 319/QĐ-ĐHXDMT ngày 29/9/2020 [H10.10.06.03(1)]. Văn bản này xác định các quy định về mục đích, yêu cầu, quy trình tổ chức thực hiện và trách nhiệm của những đơn vị, cá nhân tham gia công tác lấy ý kiến phản hồi từ các BLQ của Trường. Trong giai đoạn 2019-2023, Quy định này đã được rà soát, đánh giá, cải tiến và ngày 05/9/2023 Quyết định 501/QĐ-ĐHXDMT được ban hành về công tác lấy ý kiến từ các BLQ của Trường [H10.10.06.03(1)]. Kết quả tổng hợp qua các đợt khảo sát lấy ý kiến các BLQ được gửi đến cho các khoa, các đơn vị có liên quan để xem xét, làm cơ sở cho kế hoạch cải tiến chất lượng giảng dạy, và chất lượng đào tạo. Trong giai đoạn 2019-2024, tài liệu phục vụ đánh giá và cải tiến cơ chế phản hồi bao gồm: 1) Kế hoạch khảo sát CB, GV, NV, SV về hoạt động đào tạo của Nhà trường và Kết quả khảo sát CB, GV, NV, SV về hoạt động đào tạo của Nhà trường; 2) Kế hoạch khảo sát ý kiến CB, GV, NV, SV về CSVC, trang thiết bị của Nhà trường và Kết quả khảo sát ý kiến CB, GV, NV, SV về CSVC, trang thiết bị của Nhà trường; 3) Kế hoạch khảo sát ý kiến GV, SV về chất lượng phục vụ của đội ngũ NV Nhà trường và Kết quả khảo sát ý kiến GV, SV về chất lượng phục vụ của đội ngũ NV Nhà trường; 4) Kế hoạch khảo sát SV cuối khóa về CTĐT, khóa học và Kết quả khảo sát SV cuối khóa về CTĐT và khóa học; 5) Kế hoạch khảo sát doanh nghiệp về CTĐT, chất lượng SV tốt nghiệp và Kết quả khảo sát doanh nghiệp về CTĐT,

chất lượng SV tốt nghiệp; 6) Kế hoạch khảo sát tình hình việc làm của SV tốt nghiệp và Kết quả khảo sát tình hình việc làm của SV tốt nghiệp; 7) Báo cáo sau tập huấn hệ thống đảm bảo chất lượng; và Kế hoạch tập huấn xây dựng chỉnh sửa, cập nhật CTĐT (30/KH-ĐHXDMT ngày 01/04/2020, 32/KH-ĐHXDMT ngày 20/02/2023, 38/KH-ĐHXDMT ngày 11/3/2022, 105/KH-ĐHXDMT ngày 29/4/2021, 145/KH-ĐHXDMT ngày 30/7/2021, 149/KH-ĐHXDMT ngày 09/08/2021) [**H10.10.06.03(2-15)**].

2. Điểm mạnh

Nhà trường đã ban hành cụ thể quy định, hướng dẫn thực hiện việc lấy ý kiến các BLQ và giao cho đơn vị chuyên trách thực hiện công tác lấy ý kiến các BLQ.

Quy trình lấy ý kiến các BLQ được rà soát và cập nhật hằng năm phù hợp với tình hình thực tế của Nhà trường.

3. Điểm tồn tại

Việc thiết kế các công cụ khảo sát chưa hoàn toàn hiệu quả và chưa thể đối sánh đầy đủ ý kiến các BLQ.

4. Kế hoạch hành động

Phát huy điểm mạnh:

Giai đoạn 2024-2025, tiếp tục giám sát việc thực hiện cơ chế, quy trình phản hồi của các BLQ. Kể từ năm học 2024-2025, Khoa sẽ phối hợp với đơn vị liên quan xây dựng các biện pháp nhằm tăng cường tính khách quan, liên tục của thông tin thu thập từ ý kiến phản hồi của các BLQ.

Khắc phục tồn tại:

Từ năm học 2024-2025, Nhà trường sẽ xây dựng, ban hành hướng dẫn cụ thể cách thức thực hiện khảo sát và xử lý kết quả khảo sát. Đồng thời, tăng cường công tác tập huấn về khảo sát, thiết kế công cụ khảo sát. Thực hiện đối sánh đầy đủ ý kiến các BLQ để điều chỉnh CTĐT, điều chỉnh hoạt động dạy – học, hoạt động hỗ trợ đáp ứng yêu cầu của các BLQ.

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7).

Kết luận Tiêu chuẩn 10:

Những điểm mạnh nổi bật:

Việc phát triển CTDH tuân thủ theo quy định của Trường và Bộ GD&ĐT, có kế hoạch rõ ràng. Mỗi đợt điều chỉnh CTĐT, Khoa đều tổ chức thực hiện lấy ý kiến phản hồi của các BLQ theo đúng quy trình. Hệ thống thu thập thông tin phản hồi và nhu cầu của các BLQ được tổ chức và thực hiện tốt. Các ý kiến phản hồi đều được Khoa tổng hợp, phân tích và vận dụng vào quá trình thiết kế, xây dựng, phát triển CTĐT, CTDH của Khoa, đảm bảo đủ cơ sở, có tính khoa học, có tính khách quan và độ tin cậy khi phát triển CTDH.

Việc thiết kế, xây dựng, cập nhật và đánh giá CTDH được thực hiện thống nhất

trong toàn trường theo quy trình, đảm bảo đúng quy định của Bộ GD&ĐT. Hằng năm, nhà trường đều thực hiện rà soát, cập nhật lại quy trình xây dựng, thiết kế và quy trình cập nhật, đánh giá CDR, CTĐT, phù hợp với yêu cầu của Bộ GD&ĐT, nhu cầu của các BLQ và với thực tế của Nhà trường.

Khoa đã triển khai dự giờ hoạt động giảng dạy của GV đều đặn. Các kết quả đánh giá được Khoa phân tích và sử dụng để điều chỉnh hoạt động giảng dạy của GV và hoạt động học tập của SV. Có quy định cụ thể về việc rà soát, đánh giá quá trình dạy và học. Việc cải tiến quá trình dạy, học và đánh giá KQHT của NH được Nhà trường và Khoa thực hiện trên cơ sở tham khảo các kết quả khảo sát ý kiến của CBVC, và SV.

Hoạt động NCKH của Khoa được quan tâm, lan tỏa và phát triển cả về số lượng và chất lượng. Các GV, SV của khoa đã tích cực tham gia NCKH; kết quả, sản phẩm NCKH được sử dụng làm tài liệu tham khảo giảng dạy của GV, học tập của SV.

Các văn bản quy định về việc đánh giá chất lượng các dịch vụ hỗ trợ của Thư viện, phòng thực hành, hệ thống thông tin ngày càng được hoàn thiện. Hệ thống CSVC, trang thiết bị dạy, chất lượng các dịch vụ, tiện ích được định kỳ rà soát, đánh giá mức độ đáp ứng và có kế hoạch cải tiến, sửa chữa, cải tạo để nâng cao chất lượng phục vụ cho hoạt động giảng dạy và học tập định kỳ. Hoạt động rà soát nhằm đánh giá chất lượng của các dịch vụ hỗ trợ ngày càng được chú trọng, được thực hiện một cách thường xuyên và bằng nhiều hình thức đa dạng khác nhau nhằm thu được kết quả phản hồi đáng tin cậy và đúng với thực tế. Nhà trường thường xuyên thực hiện rà soát và cải tiến chất lượng các dịch vụ hỗ trợ dựa trên kết quả rà soát và phản hồi của các BLQ như: CBVC, NV và SV, Đoàn ĐGN.

Nhà trường đã ban hành cụ thể quy định, hướng dẫn thực hiện việc lấy ý kiến các BLQ và giao cho đơn vị chuyên trách thực hiện công tác này. Quy trình lấy ý kiến các BLQ được rà soát và cập nhật hằng năm phù hợp với tình hình thực tế của Nhà trường.

Những tồn tại cơ bản:

Ý kiến để xây dựng CTDH chỉ mới ở mức độ góp ý, thiếu sự phân tích chuyên sâu. Ý kiến đóng góp từ các đơn vị về quy trình thiết kế, xây dựng và quy trình cập nhật, đánh giá CDR, CTĐT chưa nhiều. Một số bước và biểu mẫu trong quy trình rà soát, cập nhật CTĐT chưa được triển khai đầy đủ và hiệu quả. Một số HP, tỉ lệ NH hài lòng về phương pháp dạy – học và đánh giá kết quả học tập còn chưa cao. Số lượng bài báo, công trình NCKH của GV còn hạn chế, doanh thu từ hoạt động chuyển giao công nghệ còn hạn chế. Kết quả cải tiến từ các đơn vị trực tiếp phụ trách chưa được phản hồi cụ thể và đầy đủ đến các BLQ. Một số nhu cầu của NH mặc dù được đáp ứng đầy đủ nhưng đôi khi chưa kịp thời do cần phải chờ kết quả thẩm định từ phòng ban liên quan. Việc

thiết kế các công cụ khảo sát chưa hoàn toàn hiệu quả và chưa thể đối sánh đầy đủ ý kiến các BLQ.

Kết quả đánh giá chung của tiêu chuẩn:

Điểm trung bình của tiêu chuẩn đạt: 5,0 điểm; có 6/6 tiêu chí đạt điểm 5,0. Số tiêu chí đạt: 6/6 và tỷ lệ số tiêu chí đạt: 100%.

Tiêu chuẩn 11: Kết quả đầu ra

Mở đầu

Đánh giá chất lượng đầu ra có vai trò quan trọng trong hệ thống ĐBCL của Trường. Hằng năm, Phòng QLĐT, Khoa KTHTĐT đã tổ chức thống kê tỉ lệ NH tốt nghiệp, thời gian hoàn thành chương trình, tỉ lệ NH thôi học của ngành đào tạo thấp hơn 8%, lượng NH tốt nghiệp có việc làm được cập nhật thông qua sự kết nối chặt chẽ với cựu NH. Các hoạt động NCKH cho NH được quy định với trình tự chặt chẽ, đảm bảo phù hợp với CDR của ngành KTCTN các hướng nghiên cứu ưu tiên của Trường được lên kế hoạch hằng năm và khuyến khích thực hiện. Trường và Khoa KTHTĐT đã xây dựng hệ thống thu thập và phân tích sự hài lòng của các BLQ là cơ sở quan trọng cho việc cải tiến chương trình, hoạt động và chất lượng của hệ thống ĐBCL.

Tiêu chí 11.1. Tỉ lệ thôi học, tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.

1. Mô tả hiện trạng

Tỉ lệ thôi học, tốt nghiệp đúng hạn (không kể thời gian kéo dài) được xác lập. Danh sách thôi học, tốt nghiệp được cập nhật hằng năm [H11.11.01.01(1)] và Bảng 11.1 của PL4 trong giai đoạn 2019-2023 (05 khóa). Tỉ lệ thôi học thay đổi không đều giữa các khóa, cụ thể: Khóa 2014 (thời gian học 2014-2019) tỉ lệ thôi học là 0,0%, Khóa 2015 (thời gian học 2015-2020) tỉ lệ thôi học là 37,5%, Khóa 2016 (thời gian học 2016-2021) tỉ lệ thôi học là 9,09%, Khóa 2017 (thời gian học 2017-2021) tỉ lệ thôi học là 33,33% và Khóa 2018 với tỉ lệ thôi học là 14,29%. Tỉ lệ tốt nghiệp đúng hạn Khóa 2014 (2014-2019) đạt 80%, Khóa 2015 đạt 80%, hay Khóa 2018 đạt 58,33%. Trong giai đoạn Covid 2020-2021, thời gian tốt nghiệp đúng hạn của sinh viên bị ảnh hưởng, bởi vì nhiều học phần trong chương trình học là thực hành, thực tập và có điều kiện tiên quyết, học trước. Khoa KTHTĐT và Bộ môn quản lý chuyên ngành theo dõi tỉ lệ NH đang theo học tại Khoa thông qua các kênh thông tin, số liệu thống kê của Phòng QLĐT và báo cáo hằng tháng của CVHT về tình hình học tập của NH. Theo đó, đầu mỗi niên khóa, Khoa KTHTĐT phối hợp chặt chẽ với Phòng QLĐT để theo dõi, giám sát tỉ lệ NH theo học bao gồm số lượng đầu vào của NH, tỉ lệ thôi học của NH [H11.11.01.01], [H11.11.01.02]. Tất cả các số liệu trên đều được Phòng QLĐT quản lý thông qua phần mềm QLĐT với độ tin cậy và tính chính xác cao [H11.11.01.03].

Phòng QLĐT và Khoa thường xuyên thống kê và giám sát chặt chẽ tỉ lệ thôi học, tỉ lệ tốt nghiệp của SV ngành KTCTN nhằm có sự đối sánh để cải tiến chất lượng đào tạo, Phòng KT&ĐBCL chịu trách nhiệm khảo sát ý kiến NH, thống kê tình hình tốt nghiệp, việc làm SV; tổ chức đánh giá nội bộ, giám sát, rà soát việc ĐBCL trong công tác đào tạo. Các chỉ số về tốt nghiệp và thôi học được xác lập như sau:

Bảng 11.1.1 Bảng thống kê các chỉ số về tốt nghiệp và thôi học

TT	Chỉ số hoạt động chính (KPIs)	Công thức tính
1	Tỉ lệ SV tốt nghiệp so với số tuyển vào (tính theo khóa học)	Tổng số SV tốt nghiệp/số SV nhập học (%)
2	Tỉ lệ SV tốt nghiệp đúng tiến độ và sớm tiến độ (tính theo ngành học, khóa học, khoa quản lý ngành)	Tổng số SV tốt nghiệp đúng tiến độ và sớm tiến độ/ Tổng số SV hiện tại (theo ngành học, khóa học, khoa quản lý ngành)
3	Tỉ lệ SV thôi học của từng học kỳ, năm học so với đầu vào (tính theo ngành học, khóa học, khoa quản lý ngành)	Tổng số SV thôi học của từng học kỳ, năm học/Tổng số SV nhập học đầu vào (tính theo ngành học, khóa học, khoa quản lý ngành)
4	Tỉ lệ SV thôi học của từng học kỳ, năm học so với tổng số SV của học kỳ, năm học liền kề trước	Tổng số SV thôi học của từng học kỳ, năm học/Tổng số SV của học kỳ, năm học liền kề trước

Trường sử dụng phần mềm để lưu trữ dữ liệu SV, kết quả quá trình đào tạo, học phí, học bổng, tình hình học tập rèn luyện, theo dõi điểm số của SV, xem xét tỉ lệ đậu rớt, bỏ học, xét tốt nghiệp,... Thông qua phần mềm này giúp SV tra cứu nhanh (trực tuyến) KQHT, lịch học, lịch thi, điểm thi, đăng ký HP và theo dõi, giám sát sự tiến bộ của mình một cách hiệu quả. Bên cạnh đó, Nhà trường còn phát triển một số tính năng trong phần mềm nhằm phục vụ cho công tác tổng hợp thống kê báo cáo, chăm sóc SV, nhằm phục vụ cho công tác quản lý và điều hành của lãnh đạo Trường [H11.11.01.03], [H11.11.01.04].

Mỗi năm học, tỉ lệ SV tốt nghiệp, thôi học các khóa được xác lập và giám sát chặt chẽ thông qua các báo cáo, phân tích kết quả đào tạo của Phòng QLĐT để đánh giá kết quả đào tạo, đề xuất cải tiến. Bảng 11.1.2. thể hiện tỉ lệ SV tốt nghiệp ngành KTCTN của 5 khoá gần nhất Khóa 2014 đến Khóa 2018. Lưu ý, CTĐT năm 2014, 2016, 2018 được thiết kế là 4,5 năm. CTĐT năm 2019 được thiết kế là 136 học trong 4,0 năm (không bao gồm các tín chỉ Anh văn, Tin học...), CTĐT năm 2021, 2022, 2023, 2024 được thiết kế là 150 tín chỉ học trong 4,0 năm. Từ bảng số liệu, số SV tốt nghiệp hầu hết là 4,5 năm

(đúng hạn). Sinh viên chậm tốt (theo như khảo sát bằng cách trao đổi trực tiếp với SV) là do chưa hoàn thành chứng chỉ điều kiện, môn học và đang đi làm nên khó khăn trong việc sắp xếp thời gian để hoàn thành các học phần chưa hoàn thành.

Bảng 11.1.2. Tỷ lệ SV tốt nghiệp ngành KTCTN của 5 khoá gần nhất

Khóa học	Số lượng trúng tuyển	Người học hoàn thành chương trình trong thời gian									
		4 năm		4,5 năm		5 năm		Trên 5 năm		Tổng	
		SL	Tỷ lệ	SL	Tỷ lệ	SL	Tỷ lệ	SL	Tỷ lệ	SL	Tỷ lệ
2014-2019	5			4	80,00%					4	80,00%
2015-2020	8			4	50,00%					4	50,00%
2016-2021	11			7	63,64%					7	63,64%
2017-2022	3			1	33,33%					1	33,33%
2018-2023	14			7	50,00%					7	50,00%

(Số liệu cập nhật đến tháng 4/2024)

Bảng 11.1.3 thể hiện tỷ lệ SV thôi học ngành KTCTN của 5 khóa từ Khóa 2014 đến Khóa 2018. Tỷ lệ thôi học cao nhất chủ yếu tập trung ở năm thứ nhất và giảm dần ở các năm học sau. Tỷ lệ thôi học, tốt nghiệp của NH được đánh giá, phân tích, giám sát. Nhằm giảm thiểu số lượng NH thôi học, Ban lãnh đạo khoa KTHTĐT đã tiến hành rà soát dữ liệu tình hình học tập của từng niên khóa [H11.11.01.04]. Hoạt động quản lý NH thôi học/NH tốt nghiệp được thực hiện qua nhiều cấp độ khác nhau: cấp khoa và cấp trường. Khoa là đầu mối thông tin về tình trạng NH, tỷ lệ NH tốt nghiệp, thôi học, đang theo học. Trường đã thành lập Ban cố vấn học tập (66/QĐ-ĐHXDĐT ngày 19/02/2021) và thành viên ban cố vấn học tập sẽ được phân nhiệm vụ cho các khóa SV (544/QĐ-ĐHXDĐT ngày 26/11/2021), hằng tháng giáo viên CVHT sẽ báo cáo về ban CVHT về tình hình học tập của SV, thông báo các thông báo từ nhà trường (ví dụ như đăng ký học phần, đóng học phí, khám sức khỏe...). Qua đó, thống kê của Phòng QLĐT, CVHT hằng tháng cũng là kết quả quan trọng thể hiện chính xác số liệu trạng thái NH [H11.11.01.05(1-7)].

Bảng 11.1.3 Tỷ lệ SV thôi học ngành KTCTN của 5 khoá gần nhất

Khóa học	Số lượng toàn khóa	Người học thôi học trong thời gian									
		Năm thứ nhất		Năm thứ hai		Năm thứ ba		Năm thứ 4 và tiếp theo		Tổng	
		SL	Tỷ lệ	SL	Tỷ lệ	SL	Tỷ lệ	SL	Tỷ lệ	SL	Tỷ lệ
2014-2019	5									0	
2015-2020	8	1	12,5%	2	25%					3	37,5%

Khóa học	Số lượng toàn khóa	Người học thôi học trong thời gian									
		Năm thứ nhất		Năm thứ hai		Năm thứ ba		Năm thứ 4 và tiếp theo		Tổng	
		SL	Tỉ lệ	SL	Tỉ lệ	SL	Tỉ lệ	SL	Tỉ lệ	SL	Tỉ lệ
2016-2021	11					1	9%			1	9%
2017-2022	3	1	33,3%							1	33,3%
2018-2023	14	1	7%	1	7%					2	14%

Phòng QLĐT (chủ trì) cùng Ban lãnh đạo Khoa và CVHT đánh giá, dự đoán xu thế tỉ lệ tốt nghiệp, thôi học của NH tham gia CTĐT, từ đó xây dựng các giải pháp phù hợp nhằm giảm thiểu tỉ lệ thôi học và hỗ trợ NH tiếp tục quá trình học tập [H11.11.01.06]. Đối với các trường hợp NH có kết quả thuộc diện cảnh báo buộc thôi học, Khoa đề xuất giải pháp thông qua CVHT để trao đổi trực tiếp với NH về vấn đề học vụ; phối hợp với GV phụ trách để hỗ trợ thêm cho NH các phương pháp cải thiện kết quả học tập, hạn chế tình trạng cảnh báo học vụ. Các biện pháp này được triển khai cụ thể tại báo cáo đánh giá dự đoán xu thế tỉ lệ tốt nghiệp, thôi học của NH tham gia CTĐT và các biện pháp cải tiến chất lượng phù hợp [H11.11.01.06].

Hàng năm, Phòng QLĐT, Khoa KTHĐT đối sánh về tỉ lệ thôi học, tỉ lệ tốt nghiệp để cải tiến chất lượng CTĐT. Việc đối sánh về tỉ lệ thôi học, tỉ lệ tốt nghiệp của NH được thực hiện với các ngành đào tạo khác trong phạm vi nhà Trường. Kết quả đối sánh giữa các ngành đào tạo trong phạm vi Trường cho thấy trong giai đoạn 2019-2023 (05 Khóa đào tạo): 1) tỉ lệ thôi học của NH ngành KTCTN: 22,18%, KTCTN: 17,5%, Kiến trúc: 15,16% và Kinh tế là 25,15% [H11.11.01.07]. Nhìn chung ngành KTCTN có tỉ lệ SV thôi học xấp xỉ các ngành khác. Riêng tỉ lệ thôi học của NH ngành KTCTN có xu hướng giảm đều qua các năm từ 37,5% (Khóa 2015) xuống còn 14,29% vào năm 2023 (Khóa 2018).

Bên cạnh công tác CVHT [H11.11.01.05(1)] (66/QĐ-ĐHXDMT ngày 19/02/2021), Nhà trường cũng thành lập Phòng công tác chính trị, sinh viên để: Thực hiện các chế độ, chính sách, quy chế, quy định liên quan đến sinh viên: tham gia xét cấp học bổng; miễn giảm học phí, phối hợp với các đơn vị cử sinh viên đi du học ở nước ngoài; tham gia xét tiến độ học tập của sinh viên; tiếp nhận đơn và xét duyệt cho sinh viên vào ở ký túc xá; phối hợp với các đơn vị giải quyết các thủ tục chuyển trường, chuyển về địa phương đối với các sinh viên nghỉ học... Nhằm theo dõi sát sao tình hình học tập của NH, để kịp thời tư vấn, hỗ trợ cho NH được tốt hơn. Định kỳ, GVCN sinh hoạt hàng tháng. Các vấn đề trao đổi đều được ghi nhận vào các biên bản họp, lưu trữ và tổng hợp ý kiến báo cáo đến Ban giám hiệu, và Lãnh đạo khoa để có hướng xử lý và cải tiến [H11.11.01.08].

2. Điểm mạnh

Có bộ phận, công cụ để theo dõi, cập nhật danh sách, tỉ lệ thôi học, tốt nghiệp. Có tiến hành thống kê danh sách, tỉ lệ thôi học, tốt nghiệp mỗi khóa đào tạo. Có tìm hiểu, phân tích nguyên nhân thôi học.

3. Điểm hạn chế

SV tốt nghiệp chưa đúng tiến độ vẫn còn chiếm tỉ lệ tương đối.

4. Kế hoạch hành động

Phát huy điểm mạnh:

Giai đoạn 2024-2025, tiếp tục có bộ phận, công cụ để theo dõi, cập nhật danh sách, tỉ lệ thôi học, tốt nghiệp, thống kê danh sách, tỉ lệ thôi học, tốt nghiệp mỗi khóa đào tạo, tìm hiểu, phân tích nguyên nhân thôi học.

Khắc phục tồn tại:

Kể từ năm học 2024-2025, CVHT của từng lớp giám sát tình hình học tập của NH do mình phụ trách, nắm bắt nguyên nhân của từng trường hợp cụ thể bị chậm tiến độ để có các giải pháp giúp SV tốt nghiệp đúng tiến độ.

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7).

Tiêu chí 11.2. Thời gian tốt nghiệp trung bình được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.

1. Mô tả hiện trạng

Căn cứ vào chức năng nhiệm vụ của Khoa KTHTĐT (125/QĐ-ĐHXDMT ngày 17/3/2023 và 585/QĐ-ĐHXDMT ngày 3/10/2023) [H11.11.02.01(1,2)], thời gian tốt nghiệp trung bình của hình thức đào tạo chính quy ngành KTCTN được Trường và Khoa KTHTĐT xác định cụ thể. Trường thành lập tổ giám sát, theo dõi hoạt động học tập, rèn luyện, khối lượng học tập, thời gian tốt nghiệp của SV (431/QĐ-ĐHXDMT ngày 11/10/2018 434/QĐ-ĐHXDMT ngày 17/10/2018). Khoa tiến hành phân công bộ phận chuyên trách giám sát tốt nghiệp thực hiện giám sát thời gian tốt nghiệp trung bình (101/PC-KHTĐT ngày 24/10/2018) [H11.11.02.01(3,4)]. Theo quy định của Bộ GD&ĐT (43/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15/8/2007 và 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18/3/2021) và căn cứ vào quy chế đào tạo tín chỉ của Trường ĐHXDMT (320/QĐ-ĐHXDMT ngày 03/9/2019, 465/QĐ-ĐHXDMT ngày 15/10/2021, 183/QĐ-ĐHXDMT ngày 12/4/2023), thời gian đào tạo được thiết kế của ngành KTCTN được xác lập là 4,0 năm, thời gian đào tạo tối đa cho phép là 8 năm [H11.11.02.02]. Lưu ý, CTĐT năm 2014, 2016, 2018 được thiết kế là 4,5 năm, thời gian đào tạo tối đa cho phép là 9 năm. CTĐT năm 2019 được thiết kế là 136 học trong 4,0 năm (không bao gồm các tín chỉ Anh văn, Tin học...). Thời gian tốt nghiệp trung bình được giám sát thường xuyên thông qua hoạt động của Phòng QLĐT và được theo dõi trên hệ thống CSDL phần mềm đào

tạo và được báo cáo định kỳ [**H11.11.02.03(1-3)**]. Phòng QLĐT và Khoa KTHTĐT còn tiến hành đối sánh tỉ lệ tốt nghiệp đúng hạn giữa ngành Kỹ thuật Cấp thoát nước trường ĐH Xây dựng Miền Tây và trường ĐH Xây dựng Miền Trung như bày ở **Phụ Lục 4, Bảng 34**. Kết quả đối sánh cho thấy, tỉ lệ tốt nghiệp đúng hạn của Trường ĐHXDMT thấp nhất là 50% Khóa 2017-2022, và cao nhất là 70% Khóa 2016-2021. Trong khi đó, tỉ lệ tốt nghiệp đúng hạn của trường Đại học Xây dựng Miền Trung giảm qua các năm thấp nhất là 27% Khóa 2016-2021. Tỉ lệ thôi học của SV trường ĐHXDMT (14,29% Khóa 2018-2023) cũng thấp hơn tỉ lệ thôi học của SV trường Đại học Xây dựng Miền Trung (45,0% Khóa 2018-2023). Bên cạnh đó, báo cáo thống kê, đối sánh tỉ lệ tốt nghiệp, tỉ lệ thôi học của các CTĐT so với tỉ lệ đã dự đoán trong kế hoạch năm học của Nhà trường [**H11.11.02.03(1)**]; Báo cáo thống kê, đối sánh tỉ lệ tốt nghiệp, tỉ lệ thôi học của các CTĐT so với năm học trước của SV cùng ngành [**H11.11.02.03(2)**]; Bảng đối sánh tỉ lệ SV tốt nghiệp, tỉ lệ SV thôi học của các CTĐT; tỉ lệ SV học lại, thi lại học phần so với SV các ngành khác trong trường [**H11.11.02.03(3)**] cũng được thực hiện để cải tiến chất lượng. Kết quả đối sánh cho thấy tỉ lệ thôi học và tỉ lệ sinh viên tốt nghiệp của ngành KTCTN gần tương đồng kết quả với các ngành khác trong Trường ĐHXDMT. Hằng năm, Trường báo cáo kết quả thực hiện nghị quyết CBVC và phương hướng nhiệm vụ cho năm học tiếp theo [**H11.11.02.04(1)**]. Trong đó, tỉ lệ sinh viên thôi học và tốt nghiệp đúng hạn cũng được đưa vào chỉ tiêu thi đua phần đầu hằng năm. Hằng tháng, nhà trường đều tổ chức họp giao ban và tất cả nội dung đều được ghi vào cuộc họp, lập thành biên bản. Trong đó, tỉ lệ thôi học và giải pháp cũng được nêu lên để tìm hướng xử lý [**H11.11.02.04(2,3)**].

CTDH được phân bổ lộ trình học tập hợp lý nhằm phù hợp với phương pháp đào tạo theo tín chỉ hiện nay của các trường đào tạo trong nước, tăng cường khả năng tự học, tính độc lập, tư duy sáng tạo của NH [**H11.11.01.05**]. Trong giai đoạn 2019-2024, các phiên bản của CTDH bao gồm: 1) Quyết định ban hành CTĐT trình độ đại học năm 2019 số 188/QĐ-ĐHXDMT ngày 11/6/2019; 2) Quyết định ban hành CTĐT trình độ đại học năm 2021, 2022, 2023 số 380/QĐ-ĐHXDMT ngày 28/9/2021, 184/QĐ-ĐHXDMT ngày 12/4/2023 và 216/QĐ-ĐHXDMT ngày 25/4/2022; và Quyết định ban hành CTĐT trình độ đại học năm 2024 số 44/QĐ-ĐHXDMT ngày 24/01/2024.

Phòng CTCTSV kết hợp với Khoa KTHTĐT tìm hiểu, phân tích nguyên nhân NH tốt nghiệp muộn để đề xuất các biện pháp hỗ trợ NH giảm tối đa thời lượng học tập. Một số nguyên nhân chậm tốt nghiệp được tổng kết như sau: 1) Thứ nhất, Đăng ký không được môn học, thiếu tín chỉ; 2) Thứ hai, Vì nợ môn học (đặc biệt là môn học tiên quyết để làm ĐATN); 3) Thứ ba, Thiếu các chứng chỉ cần thiết; 4) Thứ tư, Vì không đủ điều kiện chuẩn đầu ra Ngoại ngữ và Tin học; 5) Thứ năm, Bỏ ngang trong quá trình làm

ĐATN. Mặt khác, một số HP chuyên ngành chỉ được mở định kỳ 1 năm/lần nên NH gặp khó khăn khi đăng ký học cải thiện hoặc trả nợ môn [H11.11.02.06(1)]. Để giải quyết vấn đề trên, Khoa KTHTĐT đã triển khai việc thống kê, rà soát danh sách sinh viên tốt nghiệp và tính toán thời gian tốt nghiệp trung bình của khóa SV tốt nghiệp đầu tiên để làm cơ sở cho việc xây dựng dữ liệu báo cáo của Khoa và Nhà trường. Qua đó, phối hợp với các phòng ban để hỗ trợ SV khắc phục việc chậm tiến độ để tốt nghiệp đúng hạn. Ngoài ra, vai trò của các CVHT cũng rất quan trọng trong việc rút ngắn thời gian tốt nghiệp trung bình. CVHT sẽ là cầu nối để thông báo cho SV về thời gian tốt nghiệp trung bình cũng như đôn đốc SV chủ động hoàn thành các môn kỹ năng và ngoại ngữ cũng như tư vấn, hướng dẫn phương pháp học tập hiệu quả các HP chuyên ngành giúp SV có thể tốt nghiệp đúng tiến độ, đăng ký học vượt trước tiến độ [H11.11.02.06(2)]. Đối với các trường hợp đặc biệt, SV vì các lý do cá nhân (đi nghĩa vụ quân sự, ốm đau, thai sản, kết hôn,...) không thể theo học kịp đúng tiến độ thì SV có thể giãn thời gian học tập nhưng không được vượt quá thời gian tốt nghiệp trung bình tối đa của ngành là 7 năm.

Phòng QLĐT và Khoa KTHTĐT tiến hành đối sánh các ngành đào tạo trong trường để cân đối thời gian tốt nghiệp trung bình của ngành KTCTN Trường ĐHXDMT [H11.11.02.07]. Kết quả đối sánh cho thấy, thời gian tốt nghiệp trung bình của SV ngành KTCTN từ tương đương với ngành đào tạo khác trong trường.

Khoa KTHTĐT tổ chức tổng kết và đánh giá hiệu quả các biện pháp hỗ trợ NH rút ngắn thời gian tốt nghiệp. Kết quả thực tế cho thấy, số lượng NH chậm tiến độ đã có xu hướng giảm. Đội ngũ NV các phòng ban liên quan đã thực hiện tốt nhiệm vụ của mình trong việc hỗ trợ NH về các vấn đề học vụ và giải quyết nhanh chóng, tạo điều kiện thuận lợi nhất cho NH. Bên cạnh đó, CVHT cũng tác động tích cực đối với NH qua việc động viên, khuyến khích NH trong quá trình học tập nhằm rút ngắn thời gian tốt nghiệp. Ngoài ra, Khoa KTHTĐT tiến hành lấy ý kiến các BLQ về CTDH [H11.11.02.08]. Đối với những vấn đề còn hạn chế, Khoa cùng Phòng công tác chính trị SV đề xuất các biện pháp cải tiến chất lượng phù hợp như rà soát, điều chỉnh CTDH, phương pháp đánh giá kết quả học tập của NH [H11.11.02.09]. Đầu mỗi năm học Khoa luôn đưa ra các biện pháp hỗ trợ NH rút ngắn thời gian tốt nghiệp và cuối mỗi năm học đều được tổng kết rút kinh nghiệm nhằm nâng cao hiệu quả cho năm học sau [H11.11.02.10].

2. Điểm mạnh

Trường và Khoa có bộ phận, công cụ để theo dõi, thống kê thời gian tốt nghiệp trung bình của NH các khóa học. Có các biện pháp hỗ trợ NH học vượt tiến độ và tìm hiểu nguyên nhân NH tốt nghiệp muộn.

3. Điểm tồn tại

Một số NH chưa biết cách sắp xếp kế hoạch học tập cá nhân hiệu quả, bị ảnh hưởng bởi việc làm thêm, nên không theo kịp tiến độ học tập ở những năm cuối.

4. Kế hoạch hành động

Phát huy điểm mạnh:

Giai đoạn 2024-2025, tiếp tục có bộ phận, công cụ để theo dõi, thống kê thời gian tốt nghiệp trung bình của NH các khóa học, các biện pháp hỗ trợ NH học vượt tiến độ và tìm hiểu nguyên nhân NH tốt nghiệp muộn.

Khắc phục tồn tại:

Từ năm học 2024-2025, Khoa kết hợp với Phòng QLĐT định kỳ tổng kết, đánh giá về NH tốt nghiệp trước hạn, đúng hạn, trễ hạn so với thiết kế CTĐT để có những điều chỉnh về CTĐT hay hoạt động giảng dạy, đánh giá NH, hoạt động hỗ trợ một cách phù hợp, kịp thời giúp NH tốt nghiệp đúng hạn.

5. Tự đánh giá: Đạt (4/7)

Tiêu chí 11.3. Tỷ lệ có việc làm sau tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.

1. Mô tả hiện trạng

Căn cứ vào quyết định thành lập và chức năng nhiệm vụ của các đơn vị (125/QĐ-ĐHXDMT ngày 17/3/2023) [**H11.11.03.01(1)**], Phòng CT CTSV (147/QĐ-ĐHXDMT ngày 06/5/2016) là đơn vị chủ trì và phối hợp với các đơn vị khác thực hiện việc khảo sát tình hình SV có việc làm, phản hồi của cựu SV và DN [**H11.11.03.01(2-4)**]. Trường luôn quan tâm đến SV có việc làm sau tốt nghiệp. Chính vì vậy, hằng năm các đơn vị phối hợp thực hiện theo kế hoạch của Trường (97/KH-ĐHXDMT ngày 15/6/2019, 68/KH-ĐHXDMT ngày 15/6/2020, 193/KH-ĐHXDMT ngày 21/06/2021, 112/KH-ĐHXDMT ngày 08/06/2022, 137/KH-ĐHXDMT ngày 12/5/2023) để khảo sát tình hình việc làm của SV sau tốt nghiệp [**H11.11.03.02(1,2)**]. Bảng 36 (Bảng 11.4), Phụ lục 4 trình bày tình hình việc làm và môi trường làm việc của SV tốt nghiệp ngành KTCTN được khảo sát cho các năm 2020-2023. Bảng số liệu cho thấy số lượng cựu sinh viên phản hồi về tình hình khảo sát việc làm là 100%, và SV tốt nghiệp có việc làm trong thời gian sáu tháng là 100%. Về khu vực làm việc, phần SV tốt nghiệp làm cho lĩnh vực tư nhân, một số ít SV (17% SV được khảo sát trong năm 2022) là làm trong Nhà nước. Không có SV làm việc ở công ty doanh nghiệp ngoài hoặc tự tạo việc làm vì đây là đặc trưng của ngành KTCTN.

Đa phần SV tốt nghiệp làm việc ở tỉnh Cần Thơ, Vĩnh Long, và An Giang. Kết quả này là cơ sở để Khoa phản ánh một phần về chất lượng đào tạo và là cơ sở để Khoa cải tiến, nâng cao chất lượng đào tạo cho SV để đáp ứng nhu cầu thực tế. Để nhận định tốt hơn tình hình việc làm của SV sau khi tốt nghiệp. Hằng năm, Phòng CTCTSV, Ban Tư

vấn Tuyển sinh và Hướng nghiệp báo cáo tổng kết công tác tư vấn giới thiệu việc làm cho sinh viên. Cụ thể, năm 2023 (theo 15/BC-CTCTSV, ngày 25 tháng 12 năm 2023), có các nội dung cụ thể sau: 1) Nhà trường đã thường xuyên tổ chức các hoạt động ngoại khóa, sinh hoạt hướng nghiệp; bổ sung các kiến thức, kỹ năng mềm; giới thiệu những tấm gương vượt khó, khởi nghiệp thành công; mời các cá nhân thành đạt trong các Doanh nghiệp tới nói chuyện và chia sẻ về vấn đề khởi nghiệp qua chương trình “Chấp cánh khởi nghiệp” thu hút trên 180 sinh viên tham gia. 2) Phối hợp với các doanh nghiệp tổ chức ngày hội việc làm, qua đó giúp các doanh nghiệp trực tiếp tư vấn giới thiệu về ngành nghề và tuyển dụng nhân sự tại chỗ. Thông qua ngày hội việc làm giúp sinh viên tiếp cận với các doanh nghiệp để mong muốn tìm được việc làm phù hợp. 3) Thường xuyên liên kết với các đơn vị cho sinh viên tham quan các công trình để tăng kiến thức thực tế cho sinh viên. Ngoài ra trường còn gửi sinh viên đi thực tập tại các doanh nghiệp, qua đó sinh viên có thể tiếp cận công việc tốt hơn và khả năng xin được việc làm rất cao. Kết quả đạt được: Trong năm 2023 Nhà trường đã kết nối với 18 doanh nghiệp và đã tư vấn giới thiệu việc làm cho 22 sinh viên [**H11.11.03.03**]. Bên cạnh đó, Khoa còn đối sánh tỉ lệ % NH có việc làm của một số ngành KTCTN trường ĐH khác (Trường Đại học Thủy Lợi) như trình bày ở Bảng 37 (Bảng 11.5) Phụ lục 4. Kết quả khảo sát được thực hiện cho SV ngành KTCTN trường ĐHXDMT đối với SV tốt nghiệp năm 2019-2023 cho thấy tỉ lệ SV tốt nghiệp phản hồi khi được yêu cầu khảo sát là 100%, SV có việc làm 100%, SV làm đúng chuyên ngành là 100%. Trong khi đó, tỉ lệ SV trường Trường Đại học Thủy Lợi có việc làm dao động từ 91,67% đến 100% và làm đúng chuyên ngành dao động từ 50% đến 69,81%. Bên cạnh đó, Khoa tiến hành đánh đối sánh tỉ lệ % NH có việc làm của một số ngành thuộc Khoa KTCTN và KTCTN như thể hiện ở Bảng 38 (Bảng 11.6) Phụ lục 4. Kết quả đối sánh cho thấy tỉ lệ SV tốt nghiệp phản hồi khi được yêu cầu khảo sát là 100%, SV có việc làm 100%, SV làm đúng chuyên ngành là 100% cho cả 2 chuyên ngành được khảo sát. Ngoài ra, 1) đối sánh sự hài lòng của các bên liên quan đối với chất lượng của SV tốt nghiệp của tất cả các CTĐT của Nhà trường đạt được so với các chỉ tiêu về sự hài lòng của các bên liên quan về chất lượng của SV tốt nghiệp của tất cả các CTĐT của Trường đã xác định trong kế hoạch năm học và 2) Bảng đối sự hài lòng của các bên liên quan đối với chất lượng của SV tốt nghiệp của tất cả các CTĐT của khóa sau so với khóa trước của tất cả CTĐT của Nhà trường cũng được thực hiện qua các năm [**H11.11.03.04(1,2)**].

Quy trình giới thiệu việc làm và triển khai các hoạt động hỗ trợ việc làm cho người học được thực hiện thông qua Ban TVTS&HN của Trường. Ban TVTS&HN thuộc Trường ĐHXDMT (thành lập theo quyết định số 65/QĐ-ĐHXDMT ngày 19/02/2021") có chức năng hỗ trợ việc làm cho SV toàn trường [**H11.11.03.05(1,2)**]. Hằng năm trường

đều xây dựng kế hoạch tổ chức ngày hội việc làm cho SV (176/KH-ĐHXDMT ngày 09/12/2019, 41/KH-ĐHXDMT ngày 28/04/2020, 108/KH-ĐHXDMT ngày 11/5/2021, 68/KH-ĐHXDMT ngày 14/4/2024, 136/KH-ĐHXDMT ngày 12/5/2023) [H11.11.03.05(3,4)]. Một số hoạt động hướng nghiệp tiêu biểu được nhiều sinh viên hưởng hái nhiệt tình tham gia như: 1) Nói chuyện “Kỹ năng chinh phục nhà tuyển dụng”, 2) Kế hoạch tổ chức hướng nghiệp và tập huấn kỹ năng tìm việc làm cho SV (130/TB-ĐHXDMT ngày 22/6/2022, 51/KH-ĐHXDMT ngày 08/3/2021, 147/TB-ĐHXDMT ngày 13/7/2022) [H11.11.03.05(5-8)]. Bên cạnh đó, Trường đã xây dựng chuyên trang Hỗ trợ SV trong đó có mục hỗ trợ việc làm, khởi nghiệp, kỹ năng mềm cho SV [H11.11.03.06]. Ngoài ra, nhằm tìm hiểu các nguyên nhân cũng như có các biện pháp hỗ trợ SV có việc làm một cách hiệu quả, các đơn vị (chủ trì là Viện khoa học và hợp tác quốc tế trường ĐHXDMT) ký kết hợp tác với các doanh nghiệp nhằm tăng cường hơn nữa cơ hội việc làm cho SV thông qua các hoạt động: 1) Tổng hợp biên bản ghi nhớ, hợp tác giữa Nhà trường với các trường ĐH, các doanh nghiệp trong nước; 2) Tổng hợp biên bản ghi nhớ, hợp tác giữa Nhà trường với các trường ĐH, các doanh nghiệp quốc tế [H11.11.03.07(1,2)]. Hơn nữa hằng năm, Trung tâm TVTS&HN kết hợp với Khoa và các đơn vị hỗ trợ giải quyết việc làm cho SV thông qua các Chương trình ngày hội việc làm [H11.11.03.08].

2. Điểm mạnh

Khoa có khảo sát NH tốt nghiệp về cải thiện cơ hội việc làm sau tốt nghiệp trong thời gian đánh giá, có số liệu tin cậy về việc làm của NH, có tổ chức thảo luận, phân tích nguyên nhân, đề xuất các biện pháp khắc phục.

Tỉ lệ NH có việc làm sau tốt nghiệp được xác lập và giám sát. NH được đánh giá năng động, có kỹ năng mềm đáp ứng yêu cầu công việc.

Có sự gắn kết tốt giữa Trường và DN trong hoạt động kiến tập, thực tập của NH cũng như chia sẻ chuyên đề và tuyển dụng.

3. Điểm tồn tại

Hiện nay, đa số SV tốt nghiệp làm tại các công ty tư nhân, một phần nhà nước, chưa có nhiều SV tham gia trong các công ty, tập đoàn có vốn nước ngoài.

4. Kế hoạch hành động

Phát huy điểm mạnh:

Giai đoạn 2024-2025, tiếp tục khảo sát NH tốt nghiệp về cải thiện cơ hội việc làm sau tốt nghiệp, tổ chức thảo luận, phân tích nguyên nhân, đề xuất các biện pháp khắc phục. Gắn kết tốt giữa Trường và DN trong hoạt động kiến tập, thực tập của NH cũng như chia sẻ chuyên đề và tuyển dụng.

Khắc phục tồn tại:

Từ năm học 2024-2025, Nhà trường phối hợp cùng các Khoa đẩy mạnh hơn nữa các hoạt động gắn kết với cựu SV để đánh giá rõ nét kết quả đào tạo của Trường, từ đó tiếp tục đổi mới CTĐT nhằm đáp ứng nhu cầu hiện tại của xã hội.

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7).

Tiêu chí 11.4. Loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của người học được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.

1. Mô tả hiện trạng

Căn cứ vào quyết định thành lập và chức năng nhiệm vụ của các đơn vị (125/QĐ-ĐHXDMT ngày 17/3/2023) [H11.11.03.01(1)], Phòng Khoa học và Hợp tác quốc tế đổi tên thành Viện Khoa học và Hợp tác quốc tế (74/QĐ-ĐHXDMT ngày 19/3/2012) là đơn vị chủ trì và phối hợp với các đơn vị khác thực hiện các hoạt động nghiên cứu khoa học của SV và GV (112/QĐ-ĐHXDMT ngày 30/3/2016) [H11.11.03.01(2,3)]. Viện KH&HTQT tham mưu và được Ban giám hiệu Trường ban hành Quy định về quản lý hoạt động KH&CN Trường ĐHXDMT cho GV theo các quyết định 369/QĐ-ĐHXDMT ngày 01/10/2019, 33/QĐ-ĐHXDMT ngày 21/01/2021, 465/QĐ-ĐHXDMT ngày 11/8/2022, 578/QĐ-ĐHXDMT ngày 29/9/2023, và cho SV 129/QĐ-ĐHXDMT ngày 17/3/2022, 449/QĐ-ĐHXDMT ngày 17/8/2023 [H11.11.03.01(4,5)]. Qua đó, các loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của NH được xác lập. Mục tiêu chính của NCKH ở trình độ ĐH là trang bị cho SV các kiến thức, kỹ năng NCKH độc lập để hỗ trợ cho hoạt động học tập, chuẩn bị cho SV hành trang tốt nhất sau khi ra trường. Sản phẩm từ các hoạt động NCKH từ NH là tiêu chí quan trọng thể hiện chất lượng đào tạo của Khoa. Các NCKH với chất lượng cao được tuyển chọn, gửi chuyên gia phản biện, giải trình phản biện trước khi được đăng lên Tạp chí KH&CN Nhà trường ("393/QĐ-ĐHXDMT ngày 10/11/2020, 65/QĐ-ĐHXDMT ngày 20/02/2023) để phổ biến và quảng bá hoạt động học thuật tại của SV và GV Trường ĐHXDMT [H11.11.03.01(6)].

Đồng thời, các loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của NH được giám sát. Nhiệm vụ này được phân công cho Viện KH&HTQT và Khoa KTHTĐT [H11.11.04.02], [H11.11.04.03] theo chức năng nhiệm vụ của đơn vị (444/QĐ-ĐHXDMT ngày 17/8/2023). Theo đó, hoạt động NCKH của SV các Ngành đào tạo tại khoa được thực hiện với nhiều loại hình khác nhau như: làm đề tài NCKH, bài kỷ yếu hội thảo khoa học,... mang lại những ý nghĩa thiết thực cho SV [H11.11.04.04]. Các hoạt động này được cụ thể hóa thông qua các hoạt động như: 1) Báo cáo về công tác HTQT và xây dựng kế hoạch chiến lược phát triển của Trường giai đoạn 2018-2020, 2020-2022 (37/BC-KH&HTQT ngày 24/12/2020); 2) Báo cáo về công tác KHCN&HTQT giai đoạn 2015-2020 (172/BC-ĐHXDMT ngày 31/12/2020); và 3) Báo cáo NCKH và HTQT theo yêu cầu của các cơ quan hữu quan giai đoạn 2018-2022.

[H11.11.04.05]. Các đề tài NCKH của NH được định hướng từ Hội đồng Khoa KTHTĐT và triển khai chi tiết dưới sự hướng dẫn sát sao, tận tình từ phía GV hướng dẫn với nguồn kinh phí do nhà trường hỗ trợ. Trường ban hành quy định về NCKH SV (129/QĐ-ĐHXDMT ngày 17/3/2022) cũng như các biểu mẫu kèm theo [H11.11.04.05(1,2)] để thực hiện thống nhất toàn trường.

Kết quả tổng kết và đánh giá hoạt động NCKH của NH trong 05 năm từ 2019 đến 2023 (Bảng 11.4.1) cho thấy tình hình NCKH của SV ngành KTCTN từ chỗ không đề tài NCKH của SV (trước năm 2019) thì đến nay đã có 03 đề tài NCKH của SV. Ngoài các đề tài NCKH cấp trường của SV, thì SV còn tham gia và đạt nhiều giải thưởng ở các cuộc thi như: Ý tưởng khoa học sinh viên (05 SV), giải thưởng Đồ án tốt nghiệp xuất sắc sinh viên ngành nước (04 SV), ... Phần lớn các sản phẩm NCKH, giải thưởng của SV chủ yếu tập trung vào SV đang học năm 3, 4, và học kỳ cuối. Bởi vì, đây là năm học có SV làm các đề tài khóa luận tốt nghiệp. Theo đó, các khóa luận tốt nghiệp có chất lượng tốt sẽ được Hội đồng Khoa chọn lọc, thẩm định để trở thành các đề tài NCKH được đưa đi tham dự cuộc thi Giải thưởng Đồ án tốt nghiệp xuất sắc sinh viên ngành KTCTN. Ngoài ra, Viện KH&HTQT đã tổ chức Hội nghị NCKH của SV hằng năm để công bố chính thức các đề tài NCKH này [H11.11.04.06(1-5)]. Trên cơ sở kết quả trên, Viện KH&HTQT đã đề xuất nhà trường tổ chức khen thưởng 09 SV ngành KTCTN có thành tích cao tại các cuộc thi cấp trường, Tỉnh, Thành phố [H11.11.04.02(2)]. Bảng thống kê loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của NH từ năm 2019-2023 [H11.11.04.06(6)]. Đối với Trường và Khoa thường xuyên đôn đốc, kiểm tra tiến độ thực hiện đề tài [H11.11.04.07(1)] để đảm bảo đề tài thực hiện trong thời gian quy định. Hằng năm, Viện KH&HTQT Báo cáo cải tiến hoạt động NCKH của SV [H11.11.04.07(2)] nhằm đánh giá thuận lợi, khó khăn cũng như công tác nghiên cứu khoa học của SV. Cụ thể Báo cáo Số 18/BC-KH&HTQT, ngày 27 tháng 11 năm 2023 cho thấy: 1) Hoạt động NCKH của SV năm học 2022 – 2023 của Khoa KTHTĐT (với ngành KTXDCTGT, KTCTN) (Bảng 2. Kết quả đối sánh hoạt động NCKH của SV năm học 2022 – 2023) tăng hơn so với năm trước 10,5%; 2) Về chất lượng đề tài NCKH sinh viên tăng; 3) Tỷ lệ SV Khoa KTHTĐT tham gia NCKH/trên tổng số SV tham gia (8,9%); 4) Các giải thưởng sinh viên tăng; 5) Hội nghị, Hội thảo Trường tổ chức có sinh viên tham dự. Bên cạnh đó, Viện KH&HTQT còn đưa ra định hướng hoạt động NCKH của sinh viên năm học tiếp theo để tăng cường về số lượng và chất lượng của NCKH SV.

Khoa KTHTĐT có hệ thống theo dõi, giám sát loại hình nghiên cứu và các hoạt động NCKH của NH. Nhằm nâng cao chất lượng hoạt động NCKH của NH. Trường và Khoa KTHTĐT đã mời các GV trình độ ThS, TS và có bề dày kinh nghiệm về NCKH nhằm chia sẻ kinh nghiệm về đào tạo, NCKH, PVCD và định hướng đúng đắn về các

đề tài NCKH do SV lựa chọn nghiên cứu với các hoạt động cụ thể như: 1) Danh sách các trường ĐH, các doanh nghiệp trong nước hợp tác với Nhà trường, 2) Tổng hợp biên bản ghi nhớ, hợp tác giữa Nhà trường với các trường ĐH, các doanh nghiệp trong nước, 3) Danh sách các trường ĐH, các doanh nghiệp quốc tế hợp tác với Nhà trường, 4) Tổng hợp biên bản ghi nhớ, hợp tác giữa Nhà trường với các trường ĐH, các doanh nghiệp quốc tế (ví dụ như hợp tác với National University of Laos, Chien Hsin University of Science and Technology..) [H11.11.04.08(1-4)]. Bên cạnh đó, Trường và Khoa KTHTĐT đã tổ chức nhiều hội thảo với sự tham gia đông đảo của SV nhằm góp phần quảng bá hoạt động NCKH của Khoa, Nhà trường, tạo động lực, truyền cảm hứng cho SV tham gia viết bài cho hội thảo nói riêng và các hoạt động NCKH nói chung [H4.04.01.06(4)].

Bảng 11.4.1. Bảng thống kê số lượng và loại hình NCKH của SV qua các năm

Năm học	SV làm NCKH		SV NCKH	Tỉ lệ	Tổng số đề tài	Cấp Đề tài			
	Khóa SV	Số SV				Thành phố		Trường	
						SL	Tỷ lệ	SL	Tỷ lệ
2018-2019	2017	15	3	20%	1	0	0	1	20%
2019-2020	2018	10	0	0%	0	0	0	0	0%
2020-2021	2019	19	3	16%	1	0	0	1	16%
2021-2022	2020	17	0	0%	0	0	0	0	0%
2022-2023	2021	35	4	11%	1	0	0	1	11%
2023-2024	2022	38	16	42%	5	0	0	5	42%
Tổng		134	26	19%	8	0	0	8	19%

Viện KH&HTQT cùng với Khoa KTHTĐT thực hiện việc đối sánh: 1) Đối sánh kết quả NCKH SV Nhà trường đạt được so với quy định về loại hình và số lượng NCKH mà SV phải thực hiện, 2) Bảng đối sánh kết quả NCKH của SV đạt được so với các chỉ tiêu về NCKH của SV đã xác định trong kế hoạch năm học của Trường, 3) Bảng đối sánh kết quả NCKH của SV đạt được trong năm học so với năm học trước [H11.11.04.09(1-3)]. Bên cạnh đó, thông qua việc đối sánh với các trường đào tạo trong nước, Khoa sẽ cân đối và điều chỉnh hoạt động NCKH của SV cho phù hợp với xu thế phát triển chung của các trường ĐH khác cũng như của ngành KTCTN hiện nay, [H11.11.04.10].

Hàng năm, các đơn vị lập kế hoạch hoạt động năm học của đơn vị, trong đó có kế hoạch về hoạt động NCKH của GV và SV. Khoa cũng xây dựng kế hoạch hoạt động trong năm học, trong đó nêu rõ các chỉ số về hoạt động NCKH của SV. Việc tổ chức

hoạt động NCKH cho SV được dựa trên Quyết định ban hành Quy định hoạt động NCKH của NH (129/QĐ-ĐHXDMT ngày 17/3/2022). Nhằm nâng cao chất lượng NCKH của NH, Viện KH&HTQT (chủ trì) cùng Khoa KTHTĐT đã đề xuất các giải pháp NCKH phù hợp với xu thế phát triển của thời đại và phù hợp với khả năng của NH. Thông qua GV hướng dẫn hoặc Hội đồng Khoa KTHTĐT giúp SV đưa ra những danh mục đề tài gợi ý cho SV và định hướng nghiên cứu thiết thực dựa trên cơ sở năng lực của NH. Ngoài ra, Khoa KTHTĐT còn cho khuyến khích SV có những ý tưởng NCKH mới mẻ thông qua việc SV phát hiện ra những vấn đề pháp lý nảy sinh trên thực tế: a) Nghiên cứu các vấn đề trong chuyên ngành đang được đào tạo, đi sâu vào các môn học: cơ kết cấu, vật liệu, nền móng, cấp thoát nước và môi trường, quy hoạch, kiến trúc, thi công, tổ chức thi công...; b) Nghiên cứu các vấn đề thực tế mang tính thời sự, cấp thiết liên quan đến chuyên môn; đặc biệt là các giải pháp nhằm hạn chế và khắc phục ảnh hưởng của Biến đổi khí hậu: vật liệu nhẹ, vật liệu mới; phương án kiến trúc/thi công cho nền đất yếu; phương án thiết kế/thi công cho nhà ở khu vực Đồng bằng sông Cửu Long; giải pháp nhà ở vùng ngập lũ, giải pháp chống xâm nhập mặn...; c) Nghiên cứu những hạn chế và giải pháp học tốt các môn học chuyên ngành nói riêng và tất cả những môn học nói chung; nghiên cứu xây dựng tổ chức các hoạt động Đoàn, Hội sinh viên, các câu lạc bộ; hay d) Khám phá và phân tích những vấn đề mới; tìm ra cách tiếp cận, giải pháp sự vật và hiện tượng mới nhằm tạo ra kiến thức mới hay dự báo về những vấn đề có thể xảy ra trong tương lai. Qua đó, hoạt động nghiên cứu khoa học thu hút sự quan tâm của xã hội bên cạnh các danh mục đề tài do Khoa và GV cung cấp [H.11.11.04.07], [H.11.11.04.10]. Nhà trường hằng năm tổ chức thống kê, phân tích, đánh giá mức độ hài lòng của các bên liên quan về hoạt động NCKH, dịch vụ hỗ trợ GV, NH, cơ sở vật chất và kết quả này được sử dụng làm căn cứ lập kế hoạch cải tiến chất lượng [H.11.11.04.11].

2. Điểm mạnh

Nhà trường có kế hoạch hoạt động NCKH của SV, có hệ thống theo dõi, giám sát loại hình nghiên cứu và các hoạt động NCKH của SV từ Trường tới Khoa. Khoa có sự tổ chức, hỗ trợ tư vấn đề tài nghiên cứu cho SV, các phòng chức năng luôn quan tâm hỗ trợ SV trong quá trình làm đề tài.

3. Điểm tồn tại

Một số SV chưa hiểu rõ vai trò của NCKH nên chưa hào hứng với hoạt động này, hoạt động NCKH SV tập trung ở phạm vi Trường chưa có sự hợp tác với trường khác.

4. Kế hoạch hành động

Phát huy điểm mạnh:

Giai đoạn 2024-2028, Khoa và Viện KH&HTQT tiếp tục chuẩn hóa quy định

NCKH của NH, đẩy mạnh, thường xuyên tổ chức các lớp miễn phí về NCKH cho SV.

Khắc phục tồn tại:

Từ năm học 2024-2025, Trường đẩy mạnh NCKH trong SV bằng việc tăng cường hỗ trợ tài chính cho các đề tài tham gia. Trường, Khoa tiếp tục tư vấn đề tài NCKH cho SV nhằm mục đích định hướng nghiên cứu và phối hợp với trường khác trong công tác NCKH SV. Bên cạnh đó, Đoàn, Hội phối hợp với Khoa triển khai mạnh mẽ các hoạt động truyền thông, tư vấn cho SV về vai trò của NCKH.

5. *Tự đánh giá:* Đạt (4/7).

Tiêu chí 11.5. Mức độ hài lòng của các bên liên quan được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.

1. *Mô tả hiện trạng*

Hệ thống ĐBCL bên trong của Trường bao gồm các thành phần chính như sau: Cấu trúc tổ chức và nhân sự; Thẻ chế và quy định; Hệ thống thông tin ĐBCL. Về cấu trúc, hệ thống ĐBCL bên trong của Trường được tổ chức thành ba cấp: 1) BGH, 2) Đơn vị chuyên trách công tác ĐBCL, và 3) Lãnh đạo và chuyên viên phụ trách công tác ĐBCL tại Phòng KT&ĐBCL. Trường đã xác lập và duy trì hoạt động khảo sát ý kiến các BLQ thông qua các quy định khảo sát ý kiến cơ quan, doanh nghiệp về công tác đào tạo của Nhà trường (146/QĐ-ĐHXDMT ngày 06/5/2016), Quyết định ban hành quy định về khảo sát SV tốt nghiệp (147/QĐ-ĐHXDMT ngày 06/5/2016), Quyết định ban hành quy định khảo sát ý kiến phản hồi các bên có liên quan 319/QĐ-ĐHXDMT ngày 29/9/2020, 501/QĐ-ĐHXDMT ngày 05/9/2023 [**H11.11.05.01(1-3)**]. Hằng năm, Trường tổ chức khảo sát lấy ý kiến phản hồi của các BLQ phục vụ công tác nâng cao chất lượng toàn diện trong Trường gồm các loại khảo sát sau: [**H11.11.05.01 (4-12)**]: (i) Khảo sát ý kiến của NH về hoạt động giảng dạy của GV; (ii) Khảo sát ý kiến NH năm cuối về khóa học; (iii) Khảo sát ý kiến NH tốt nghiệp về việc làm; (iv) Khảo sát ý kiến GV và NH về chất lượng đội ngũ NV hỗ trợ; (v) Khảo sát ý kiến NTD về CTĐT; (vi) Khảo sát ý kiến NTD về chất lượng CSVC của Trường, (vii) Khảo sát bạn đọc về chất lượng phục vụ của Thư viện.

Kết quả của các loại khảo sát trên, sau khi được Phòng KT&ĐBCL, Phòng CTCTSV và một số đơn vị chuyên trách khác xử lý bằng phần mềm chuyên dụng, được tổng hợp sẽ được gửi đến các đơn vị liên quan trong Trường. Báo cáo thống kê về mức độ hài lòng của các CBLQ bao gồm: (1) Bảng tổng hợp ý kiến của các đại biểu tham dự hội nghị, hội thảo do Nhà trường tổ chức, (2) Bảng tổng hợp ý kiến của các đại biểu tham dự hội nghị, hội thảo do Nhà trường phối hợp tổ chức, (3) Bảng tổng hợp ý kiến các bên liên quan khi rà soát, điều chỉnh CTĐT, (4) Kết quả khảo sát bạn đọc về chất lượng phục vụ của Thư viện, (5) Kết quả khảo sát CB, GV, NV, SV về hoạt động đào

tạo của Nhà trường, (6) Kết quả khảo sát ý kiến CB, GV, NV, SV về CSVC, trang thiết bị của Nhà trường, (7) Kết quả khảo sát ý kiến GV, SV về chất lượng phục vụ của đội ngũ NV Nhà trường, (8) Kết quả khảo sát SV cuối khóa về CTĐT và khóa học, (9) Kết quả khảo sát doanh nghiệp về CTĐT, chất lượng SV tốt nghiệp, (10) Kết quả khảo sát tình hình việc làm của SV tốt nghiệp [**H11.11.05.02(1-10)**]. Tóm tắt một số kết quả chính về hoạt động khảo sát như trình bày ở Phụ lục 4, Bảng 39 (Kết quả khảo sát GV về hoạt động đào tạo và chất lượng phục vụ của Trường năm 2023), Bảng 40 (Kết quả khảo sát mức độ hài lòng của người sử dụng lao động đối với CTĐT), Bảng 41 (Kết quả khảo sát mức độ hài lòng của người sử dụng lao động đối với CSV), Bảng 42 (Kết quả khảo sát mức độ hài lòng của CSV về CTĐT), Bảng 43 (Mức độ hài lòng (%) về CTĐT và đáp ứng kiến thức, kỹ năng của SV mới tốt nghiệp).

Dựa vào kết quả khảo sát, các đơn vị phân tích dữ liệu và làm báo cáo việc sử dụng kết quả khảo sát cho việc cải tiến CTĐT để nâng cao chất lượng của đơn vị. Hồ sơ cải tiến CTĐT được thực hiện dựa vào: 1) Quy định về xây dựng, thẩm định và ban hành CTĐT trình độ ĐH (355/QĐ-ĐHXDMT ngày 25/8/2021, 380/QĐ-ĐHXDMT ngày 28/9/2021, 216/QĐ-ĐHXDMT ngày 25/4/2022), 2) Quy định về quy trình lập hồ sơ mở ngành đào tạo, quy trình xây dựng, cập nhật, đánh giá và ban hành CTĐT trình độ đại học (ví dụ như 331/QĐ-ĐHXDMT ngày 12/7/2021), 3) Quyết định thành lập Ban chỉ đạo rà soát, cập nhật, đánh giá CTĐT trình độ ĐH hình thức đào tạo chính quy ("86/QĐ-ĐHXDMT ngày 01/4/2020, 340/QĐ-ĐHXDMT ngày 30/7/2021), 4) Kế hoạch rà soát, điều chỉnh CTĐT (100/KH-ĐHXDMT ngày 18/10/2018, 30/KH-ĐHXDMT ngày 01/4/2020, 105/KH-ĐHXDMT ngày 29/4/2021), 5) Phân công nhiệm vụ soạn thảo CTĐT (30/KH-ĐHXDMT ngày 01/4/2020, 105/KH-ĐHXDMT ngày 29/4/2021, 145/TB-ĐHXDMT ngày 30/7/2021) và 6) Biên bản họp về hoạt động rà soát, điều chỉnh CTĐT qua các lần điều chỉnh [**H11.11.05.03 (1-6)**]. Việc đối sánh CTĐT của Trường với CTĐT của các cơ sở đào tạo, đối sánh CTĐT ngành đào tạo tại Khoa thuộc Trường qua các năm, và đối sánh các nội dung được cập nhật cải tiến hằng năm của CTĐT là điều rất cần thiết để nâng cao chất lượng [**H11.11.05.04 (1-3)**].

Hàng tháng tại các cuộc họp Khoa và các cuộc họp bộ môn, nhóm chuyên môn, GV Khoa KTHTĐT luôn được ủng hộ đóng góp ý kiến nhằm mục tiêu cải thiện và nâng cao chất lượng đào tạo và phục vụ tốt hơn đối với người học [**H11.11.05.05 (1,2)**]. Ngoài ra, lãnh đạo và GV của Khoa được mời tham dự các Hội nghị CBVC, NLĐ cấp trường để tạo môi trường dân chủ, thẳng thắn góp ý kiến trong việc hoạch định chính sách, trong đó đặc biệt lưu ý đến việc nâng cao chất lượng các CTĐT, NCKH và các dịch vụ hỗ trợ người học [**H11.11.05.06(1,2)**]. Đánh giá mức độ hài lòng từ phía NH đối với GV là việc làm thường xuyên của Trường. Cuối mỗi học kỳ, Phòng KT&ĐBCL triển khai

lấy phiếu đánh giá từ phía NH. Kết quả khảo sát sẽ được Phòng KT&ĐBCL tổng hợp báo cáo tới BGH, sau đó thông báo đến lãnh đạo đơn vị để nắm thông tin và chuyển đến từng GV. Thông tin phản hồi từ NH sau mỗi kỳ rất hữu ích cho mục đích cải thiện việc giảng dạy hiệu quả hơn nhằm nâng cao chất lượng NH [H11.11.05.07].

Đối với kết quả khảo sát của GV và NH về chất lượng đội ngũ NV hỗ trợ, kết quả khảo sát và dữ liệu khảo sát là một trong những thông tin đầu vào để giúp các đơn vị trong Trường đánh giá và đưa ra các hoạt động cải tiến thể hiện qua Báo cáo tổng kết năm học và Kế hoạch năm học tiếp theo của đơn vị. Đối với cấp trường, hoạt động cải tiến được xác lập thông qua phương hướng của năm học tại hội nghị CBVC, NLĐ hằng năm và được triển khai thành các kế hoạch hàng tháng của đơn vị [H11.11.05.05]. Với kết quả khảo sát của NH tốt nghiệp và NTD giúp Trường/Khoa tìm hiểu những thông tin cơ bản về CTĐT và khóa học, những kiến thức và kỹ năng cần bổ sung giúp SV sau khi ra trường nhanh chóng tìm được việc làm và sớm thích nghi với công việc; Kết quả khảo sát này cho Trường một thông tin tổng thể về nguồn nhân lực mà Trường đã đào tạo cho xã hội.

Trong quá trình cải tiến chất lượng CTĐT, Khoa KTHĐT đã căn cứ vào kết quả khảo sát mức độ hài lòng và đối sánh để làm căn cứ lập kế hoạch cải tiến chất lượng [H11.11.05.08(1-3)]. Dựa trên kết quả khảo sát về mức độ hài lòng của các bên có liên quan, Khoa KTHĐT đã có những lần điều chỉnh lớn về CTĐT của ngành KTCTN vào năm 2021, 2023 và 2024. Cụ thể, năm 2021, CTĐT được điều chỉnh, trong đó, một số HP được thiết kế tích hợp với nhau nhằm giúp SV đạt được các CDR về kiến thức, kỹ năng và thái độ. Đến năm 2023, CTĐT tiếp tục được điều chỉnh lần hai theo hướng tăng thời lượng các HP lý thuyết trong đó có lồng ghép nội dung thực hành hoặc thiết kế thêm một số HP thực hành nhằm nâng cao kỹ năng nghề cho SV, phù hợp với nhu cầu nguồn nhân lực ngành hiện nay. CTĐT năm 2024 được điều chỉnh theo hướng tin gọn bằng cách kết: CTĐT, CTDH, Bản mô tả CTĐT, phụ lục ĐCCT thành CTĐT (với ĐCCT kèm theo); ghi rõ các phương pháp dạy, học, kiểm tra đánh giá để người học và GV dạy chủ động hơn trong kết hợp các phương pháp dạy học để đạt CDR của CTĐT. Đối với chất lượng dịch vụ hỗ trợ, Khoa KTHĐT phối hợp với các phòng ban trong phạm vi Trường để lập kế hoạch cải tiến nhằm nâng cao mức độ hài lòng của các BLQ, đặc biệt là GV, NH như: cải thiện về cơ sở vật chất, tích cực hỗ trợ SV trong hoạt động đào tạo, giải quyết vấn đề học vụ.

2. Điểm mạnh

Trường và Khoa có bộ phận, quy trình, công cụ và phương pháp triển khai, tiếp nhận và giám sát sự phản hồi từ các BLQ. Ý kiến của các BLQ được khai thác đầy đủ ở

nhiều khía cạnh khác nhau và đều được sử dụng trong cải tiến chất lượng các hoạt động đào tạo, hỗ trợ NH và điều chỉnh CTĐT.

3. Điểm tồn tại

Mức độ hài lòng của các BLQ chưa được rà soát, đánh giá về tính hệ thống để nâng cao chất lượng đào tạo và phục vụ.

4. Kế hoạch hành động

Phát huy điểm mạnh:

Năm học 2024-2025, Khoa hoàn thiện CTDH, nâng cao chất lượng đào tạo thông qua kết quả khảo sát các BLQ để nâng cao chất lượng đào tạo đáp ứng nhu cầu xã hội.

Khắc phục tồn tại:

Từ năm học 2024-2025, Nhà trường đánh giá tính hệ thống trong rà soát, mức độ hài lòng của các BLQ để chất lượng đào tạo phục vụ NH ngày càng nâng cao.

Tự đánh giá: Đạt (4/7).

Kết luận Tiêu chuẩn 11:

Những điểm mạnh nổi bật của tiêu chuẩn:

Trường có bộ phận chuyên trách, công cụ để theo dõi, cập nhật danh sách, theo dõi tỉ lệ thôi học, tốt nghiệp, từ đó thực hiện tốt việc phân tích, đối sánh qua các năm. Triển khai nhiều biện pháp hiệu quả nhằm chăm sóc, hỗ trợ NH trong học tập và rèn luyện. Có bộ phận, công cụ để theo dõi, thống kê thời gian tốt nghiệp trung bình của NH các khóa học. Có các biện pháp hỗ trợ NH học vượt tiến độ và tìm hiểu nguyên nhân NH tốt nghiệp muộn. Tỉ lệ NH có việc làm sau tốt nghiệp được xác lập và giám sát. NH được đánh giá năng động, có kỹ năng mềm đáp ứng yêu cầu công việc. Có sự gắn kết tốt giữa Trường và DN trong hoạt động kiến tập, thực tập của NH cũng như chia sẻ chuyên đề và tuyển dụng. NH ngành KTCTN nói riêng và SV của Khoa KTHTĐT nói chung, tham gia hoạt động NCKH dưới nhiều hình thức khác nhau. Loại hình và số lượng NCKH của SV luôn được Khoa và Nhà trường hỗ trợ, giám sát bởi một hệ thống các văn bản, quy trình rõ ràng, được đối sánh và cải tiến hằng năm. Có bộ phận, quy trình, công cụ và phương pháp triển khai, tiếp nhận và giám sát sự phản hồi từ các BLQ. Ý kiến của các BLQ được khai thác đầy đủ ở nhiều khía cạnh khác nhau và đều được sử dụng trong cải tiến chất lượng các hoạt động đào tạo, hỗ trợ NH và điều chỉnh CTĐT.

Những tồn tại cơ bản của tiêu chuẩn:

Sinh viên tốt nghiệp chưa đúng tiến độ vẫn còn chiếm tỉ lệ tương đối. Một số NH chưa biết cách sắp xếp kế hoạch học tập cá nhân hiệu quả, bị ảnh hưởng bởi việc làm thêm, nên không theo kịp tiến độ học tập ở những năm cuối. Hiện nay, đa số SV tốt nghiệp làm tại các công ty tư nhân, một phần nhà nước, chưa có nhiều SV tham gia trong các công ty, tập đoàn có vốn nước ngoài. Một số SV chưa hiểu rõ vai trò của NCKH,

chưa hào hứng với hoạt động NCKH. Mức độ hài lòng của các BLQ chưa được rà soát, đánh giá về tính hệ thống để nâng cao chất lượng đào tạo và phục vụ.

Kết quả đánh giá chung của tiêu chuẩn:

Điểm trung bình của tiêu chuẩn đạt: 4,40 điểm; có 2/5 tiêu chí đạt điểm 5,0; 3/5 tiêu chí đạt điểm 4,0. Số tiêu chí đạt: 5/5 và tỷ lệ số tiêu chí đạt: 100%.

PHẦN III. KẾT LUẬN

3.1. Những điểm mạnh của Chương trình đào tạo của cơ sở giáo dục

Tiêu chuẩn 1: Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Mục tiêu và CĐR của CTĐT được xác định cụ thể, rõ ràng và phù hợp với mục tiêu của giáo dục ĐH quy định tại điều 5, Luật GDĐH hiện hành và Khung trình độ quốc gia Việt Nam. Qua quá trình rà soát và điều chỉnh thì mục tiêu và CĐR của CTĐT thể hiện rõ về kiến thức, kỹ năng và năng lực tự chủ, tự chịu trách nhiệm và phù hợp hơn với sứ mạng, tầm nhìn của Trường.

Mục tiêu và CĐR của CTĐT phản ánh được nhu cầu của thị trường lao động, triển vọng việc làm trong tương lai và có thể đo lường, đánh giá được. Mục tiêu và CĐR của CTĐT thể hiện được chuẩn kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chịu trách nhiệm, bao quát được cả các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt của chuyên ngành KTCTN mà NH cần đạt được sau khi hoàn thành CTĐT. Điều này đã được cụ thể hóa thành các nhiệm vụ, kế hoạch đào tạo theo từng năm học, từng học kỳ và từng HP. Khoa đã quán triệt nhiệm vụ đến từng chuyên viên và GV nhằm hoàn thành tốt nhất mục tiêu CTĐT đề ra.

Tiêu chuẩn 2: Bản mô tả chương trình đào tạo

Các thông tin trong Bản mô tả CTĐT đầy đủ, cụ thể và thể hiện sự đóng góp của từng HP vào CĐR. Tất cả đều được trình bày rõ ràng, chi tiết, thường xuyên được điều chỉnh, cập nhật theo quy định của Bộ GD&ĐT, theo kế hoạch và quy trình của Nhà trường, trên cơ sở khảo sát các BLQ và đối sánh với các CTĐT cùng trình độ ở những nơi khác. Ma trận CĐR của CTĐT được thể hiện rõ trong Bản mô tả chương trình.

Đề cương của các HP được mô tả đầy đủ thông tin và được chuẩn hóa theo quy định của Bộ GD&ĐT và của Hội đồng KH&ĐT cấp Trường, cấp Khoa. Bản mô tả CTĐT và các đề cương HP được bổ sung, điều chỉnh, cập nhật thường xuyên và ngày càng đầy đủ hơn, chi tiết hơn theo hướng quốc tế hóa các tri thức và mang tính ứng dụng cao, dựa trên nhiều nguồn thông tin khác nhau như từ ý kiến đóng góp, xây dựng của hội đồng khoa và các BLQ. Thông tin trong Bản mô tả CTĐT và đề cương HP đều được công bố công khai và các BLQ dễ tiếp cận.

Tiêu chuẩn 3: Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học

CTDH với cấu trúc gồm các HP ở khối kiến thức giáo dục đại cương và khối kiến thức cơ sở ngành và khối kiến thức chuyên ngành. Nội dung và cấu trúc của CTDH được Khoa thiết kế với trình tự logic; nội dung cập nhật và có tính tích hợp cao giữa các khối kiến thức đại cương, kiến thức cơ sở ngành và kiến thức chuyên ngành giúp NH có kế hoạch học tập và phương pháp học tập phù hợp với từng HP, các HP trong cấu trúc CTDH để đạt CĐR. Cấu trúc của CTDH logic, hợp lý, việc vận hành CTDH một cách

nhuần nhuyễn và hiệu quả, có hệ thống và tạo điều kiện thuận lợi CTDH cho NH trong việc lựa chọn đăng ký HP cũng như dạy học.

Tiêu chuẩn 4: Phương pháp tiếp cận trong dạy và học

TLGD thể hiện lòng ghép trong sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu và chiến lược của Nhà trường, được tuyên bố rõ ràng và được phổ biến rộng rãi tới các BLQ thông qua nhiều phương tiện truyền thông. Các hoạt động giảng dạy và học tập được thiết kế đa dạng, linh hoạt phù hợp để đạt CĐR. Các hoạt động dạy – học thường xuyên được điều chỉnh cho phù hợp với từng lớp, từng khóa, từng năm học nhằm đạt CĐR về kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và tự chịu trách nhiệm.

Môi trường dạy và học thân thiện, có sự hợp tác, hỗ trợ và cởi mở, đại đa số NH hài lòng với PPDH của GV. Các hoạt động dạy và học có chiến lược, được thể hiện cụ thể trong cấu trúc CTDH, trong các đề cương HP, các hoạt động dạy và học trên lớp cũng như các hoạt động ngoại khóa khác tạo điều kiện cho NH rèn luyện các kỹ năng, nâng cao khả năng học tập suốt đời, 100% đề cương HP mô tả rõ việc sử dụng phương pháp dạy và học, đánh giá kết quả của NH.

Tiêu chuẩn 5: Đánh giá kết quả học tập của người học

Hoạt động đánh giá học tập nhằm hướng tới đạt CĐR về kiến thức, kỹ năng và năng lực tự chủ và tự chịu trách nhiệm. Công tác đánh giá kết quả học tập của NH được thực hiện một cách phù hợp theo CĐR và mục tiêu từng HP. Nhà trường có quy trình, kế hoạch đánh giá kết quả học tập của NH một cách rõ ràng, cụ thể, nhằm đạt CĐR, được công bố công khai, rộng rãi cho các BLQ.

Những quy định về KTĐG học tập được thực hiện rõ ràng, cụ thể và chặt chẽ về thời gian, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi và các nội dung liên quan. Những quy định này được thông báo công khai với NH và ghi rõ trong đề cương các HP. Phương pháp KTĐG kết quả học tập đa dạng, đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng. Kết quả KTĐG học tập được công bố kịp thời, công khai, đúng quy định để NH cải thiện việc học tập.

Trường và khoa đã có đầy đủ các hệ thống văn bản liên quan đến hoạt động giảng dạy, ra đề thi, chấm thi, xét công nhận tốt nghiệp. Quy trình khiếu nại về kết quả học tập rõ ràng, cụ thể được công bố công khai để NH dễ dàng biết và thực hiện. Quá trình giải quyết khiếu nại về kết quả học tập được giải quyết theo quy trình, đảm bảo khách quan, công bằng và tin cậy.

Tiêu chuẩn 6: Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên

Công tác tuyển dụng, bổ nhiệm và nâng bậc lương cho GV được thực hiện có kế hoạch, có tiêu chí cụ thể rõ, đảm bảo tính công khai, minh bạch, công bằng. Các thủ tục xin nghỉ việc, chuyển công tác, nghỉ hưu được thực hiện một cách chặt chẽ đúng quy

định của Luật lao động. Các GV cơ hữu và thỉnh giảng đều đảm bảo đủ tiêu chuẩn, đáp ứng được yêu cầu đào tạo. Tỷ lệ GV/NH đáp ứng được yêu cầu quy định. Năng lực của GV và chuyên viên được xác định rõ bằng các tiêu chí cụ thể, thể hiện qua việc hoàn thành khối lượng, chất lượng giảng dạy, NCKH và các công việc khác được giao. Kết quả thực hiện công việc được đánh giá dựa trên quy chế của Trường ĐHXĐMT.

Tiêu chuẩn 7: Đội ngũ nhân viên

Số lượng và chất lượng đội ngũ chuyên viên (làm việc tại thư viện, phòng thực hành, hệ thống CNTT và các dịch vụ hỗ trợ khác) hiện nay đủ đảm bảo phục vụ cho NH và GV. Tất cả đều có bằng cấp thích hợp và nghiệp vụ thành thạo, đáp ứng yêu cầu thực hiện CTĐT, hỗ trợ NH tận tình. Hằng năm, Nhà trường đều có quy trình, triển khai kế hoạch đánh giá thành tích của đội ngũ chuyên viên dựa trên quy định về khối lượng công việc đã được đề ra theo bản kế hoạch và bảng mô tả công việc.

Tiêu chuẩn 8: Người học và hoạt động hỗ trợ người học

Chính sách tuyển sinh của Nhà trường rõ ràng, minh bạch và đúng quy định của Bộ GD&ĐT, giúp cho Khoa có thể tuyển được thí sinh có kết quả thi tuyển, xét tuyển từ cao xuống thấp. Chính sách tuyển sinh còn được công khai và cập nhật thường xuyên từ đó NH có thông tin đầy đủ về ngành học, chương trình học tập, tạo ra tâm thế học tập tích cực ở NH ngay từ khi nhập học.

Tiêu chí, phương pháp tuyển chọn NH được xác định rõ ràng, Nhà trường thực hiện đúng quy định về tuyển sinh, áp dụng các phương pháp tuyển chọn và ứng dụng công nghệ trong việc xét tuyển. Hoạt động hỗ trợ NH khá đa dạng và phù hợp. Nhà trường có hệ thống giám sát, KT&ĐG kết quả học tập, rèn luyện của NH để nắm bắt và hỗ trợ kịp thời NH để họ có sự tiến bộ. Môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động đào tạo, nghiên cứu và sự thoải mái cho cá nhân NH.

Tiêu chuẩn 9: Cơ sở vật chất và trang thiết bị

Trường có CSVC với hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng cùng trang thiết bị hỗ trợ đảm bảo phục vụ tốt cho CTĐT ngành KTCTN. Tất cả các phòng học đều có đủ phương tiện dạy và học như máy chiếu, máy lạnh và máy quạt. Nhà trường có bộ phận chuyên trách quản lý CSVC, có chức năng giải quyết, phối hợp giải quyết và có những đề xuất thiết thực giúp cho việc vận hành hoạt động đào tạo và triển khai chương trình được thuận lợi và đạt hiệu quả cao.

Trung tâm TT-TV đầy đủ sách và tài liệu hỗ trợ trong học tập, nghiên cứu. Hệ thống CNTT, phòng thực hành máy tính phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu. Cảnh quan môi trường tốt, tiêu chuẩn về sức khỏe, an toàn và vệ sinh môi trường, y tế, PCCC đạt yêu cầu của địa phương.

Tiêu chuẩn 10: Nâng cao chất lượng

Việc thiết kế và phát triển CTDH được thiết lập, đánh giá và cải tiến định kỳ trên cơ sở mục tiêu đào tạo rõ ràng, theo một quy trình thống nhất. Các ý kiến của các BLQ được ghi nhận và làm căn cứ để thiết kế và phát triển chương trình nâng cao chất lượng đào tạo và CTDH. CTĐT và CTDH được cập nhật, điều chỉnh và cải tiến kỳ trên cơ sở mục tiêu đào tạo và theo một quy trình thống nhất và tham vấn các BLQ nhằm nâng cao chất lượng đào tạo, đáp ứng tốt yêu cầu của xã hội. Qua đó, tạo ra CTĐT có tính khoa học, chính xác, quá trình dạy học hợp lý.

Việc đánh giá kết quả học tập được rà soát, hầu hết các đề tài NCKH đều gắn với hoạt động dạy và học, kết quả NCKH được chuyển thành nội dung phục vụ cho việc cải tiến hoạt động dạy và học. Nhà trường thực hiện đầy đủ các đánh giá chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích (thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống CNTT và các dịch vụ hỗ trợ khác) nhằm cải tiến chất lượng. Nhà trường và Khoa thường xuyên đầu tư thêm và cải thiện các dịch vụ hỗ trợ ngày càng tốt hơn.

Tiêu chuẩn 11: Kết quả đầu ra

Trường có bộ phận, quy trình công cụ theo dõi, cập nhật tỉ lệ thôi học, tốt nghiệp của CTĐT qua các năm học, khóa học và được giám sát. Nhà trường đã quy định rõ ràng về khung thời gian đào tạo trong CTĐT và công bố công khai quy chế đào tạo, kết quả học tập của NH để NH nắm rõ và theo dõi tiến độ học tập.

Tình hình học tập của NH được cập nhật thường xuyên thông qua CB quản lý. Các yêu cầu về CĐR, kết quả học tập của NH, danh sách NH cảnh báo học tập, buộc thôi học, tốt nghiệp được công bố công khai thông qua cổng thông tin của Nhà trường, giúp NH dễ dàng tiếp cận và theo dõi về tình hình học tập của mình.

Hoạt động NCKH của NH được Nhà trường quy định một cách rõ ràng, có những biện pháp khuyến khích, hỗ trợ NH NCKH nhằm gia tăng cả số lượng và chất lượng, công bố công khai để NH nắm rõ.

Việc khảo sát, đánh giá mức độ hài lòng của các BLQ được Nhà trường thực hiện thường xuyên và rộng rãi, cập nhật đã giúp Nhà trường đưa ra các biện pháp kịp thời nâng cao chất lượng.

3.2. Những điểm tồn tại và những vấn đề cần cải tiến chất lượng của chương trình đào tạo của cơ sở giáo dục

Tiêu chuẩn 1: Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Việc rà soát, điều chỉnh và cập nhật mục tiêu chưa được rà soát một cách kỹ lưỡng về tính phù hợp với nhu cầu xã hội hiện nay. Sự gắn kết giữa Khoa với NTD để nắm bắt nhu cầu từ phía NTD còn hạn chế.

Tiêu chuẩn 2: Bản mô tả chương trình đào tạo

Bản mô tả CTĐT chưa được cập nhật thường xuyên và định kỳ lấy ý kiến khảo sát của GV và NH. Việc lấy ý kiến của cựu NH, NTD còn ít và chưa đa dạng.

Tiêu chuẩn 3: Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học

Một số ĐCCT của HP không thuộc ngành quản lý chưa có tổ hợp các phương pháp KTĐG để đạt CĐR. Việc thu thập thông tin, ý kiến của NTD, cựu NH, NH phục vụ cho công tác xây dựng CĐR của CTĐT và CĐR của các HP còn hạn chế, chủ yếu là ý kiến đóng góp về cấu trúc CTĐT. Chưa tổ chức đánh giá một cách khoa học về sự tương thích giữa nội dung và sự đóng góp chi tiết của từng HP để đạt CĐR của CTĐT.

Tiêu chuẩn 4: Phương pháp tiếp cận trong dạy và học

Việc đánh giá mức độ hiểu rõ về TLGD của các BLQ vẫn chưa được khảo sát. NH tham gia vào các buổi báo cáo chuyên đề (môn học có các tiết học có sự tham gia của DN) chưa thực sự chủ động. Chưa triển khai hiệu quả việc hướng dẫn cho NH hiểu đầy đủ về việc sử dụng các phương pháp nghiên cứu, học tập hiệu quả nhằm tăng cường thêm kỹ năng học tập suốt đời, học tập chủ động.

Tiêu chuẩn 5: Đánh giá kết quả học tập của người học

Khoa chưa thường xuyên thực hiện công tác tổ chức thống kê, phân tích định lượng mức độ khó, dễ của các đề thi kết thúc học phần dưới hình thức đề mở (được sử dụng tài liệu) để có hướng điều chỉnh thích hợp. Trong quá trình đánh giá điểm quá trình một số HP, một vài tiêu chí đánh giá đôi khi còn mang tính định tính. Khoa chưa thực hiện đánh giá, kiểm chứng về hiệu quả tổ hợp các phương pháp KTĐG được áp dụng trong CTĐT ngành KTCTN, việc đánh giá các phương pháp KTĐG mới chỉ thực hiện ở mức trao đổi giữa các GV thông qua các buổi họp Khoa, họp tổ bộ môn.

Tiêu chuẩn 6: Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên

Công tác quy hoạch đội ngũ GV có học hàm là GS, PGS còn ít. Việc đánh giá chất lượng công việc của GV ở cấp độ Khoa chưa triệt để bám sát các tiêu chí chất lượng đã ban hành trong các quy chế trả lương. Do đó, công tác đánh giá chất lượng vẫn theo xu hướng đánh giá khối lượng hoàn thành công việc. Công tác khảo sát nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng được thực hiện chung cho hai đối tượng có hai nhu cầu khác nhau là GV và NV dẫn đến kết quả có một số phần chưa hợp lý.

Tiêu chuẩn 7: Đội ngũ nhân viên

Chưa phân tích sâu nhu cầu nhân lực dựa trên chiến lược của Trường và Khoa về mục tiêu đào tạo, NCKH và hợp tác quốc tế. Thiếu quy định để đánh giá chất lượng hoàn thành công việc của NV như đánh giá trình độ chuyên môn, kỹ năng nghề nghiệp,... vì thế, năng lực hiện nay của đội ngũ NV được đánh giá chỉ dựa vào khối lượng công việc hoàn thành. Công tác khảo sát nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng hiện nay đang được thực hiện chung cho các đối tượng có những nhu cầu khác nhau là CBVC, NV nên kết quả đem lại sau khảo sát có một số phần chưa thực sự hợp lý. Công tác quản trị theo kết quả công việc chưa dựa vào các tiêu chí đánh giá chất lượng công việc nên chưa tạo được sự công bằng giữa các NV trong khen thưởng và công nhận.

Tiêu chuẩn 8: Người học và hoạt động hỗ trợ người học

Chưa tận dụng hiệu quả của kênh thông tin từ các cựu NH và NTD trong việc quảng bá rộng rãi thông tin tuyển sinh của Khoa, Trường. Trường chưa lấy ý kiến các BLQ là phụ huynh học sinh khi xây dựng các tiêu chí và phương pháp tuyển sinh để đánh giá được hiệu quả của công tác tuyển sinh một cách bài bản mà chỉ thông qua phỏng vấn, chưa có chính sách rõ ràng trong việc thu hút học sinh giỏi. Trường chưa chú trọng phân tích tương quan giữa các tổ hợp xét tuyển và phương thức xét tuyển với số NH thôi học và chất lượng NH năm thứ nhất để làm cơ sở cho điều chỉnh chính sách và cải tiến công tác tuyển sinh. Khuôn viên chưa có nhiều cây xanh. Một số phòng học còn ồn ào do xe cộ qua lại. Nhà trường chưa tiến hành khảo sát về nhu cầu sử dụng khuôn viên công cộng cũng như môi trường tâm lý đối với CBVC, NV.

Tiêu chuẩn 9: Cơ sở vật chất và trang thiết bị

Lợi thế của hệ thống văn phòng mở cũng là điểm bất lợi, gây nên một số hạn chế bởi tiếng ồn và không gian dùng chung khi cần giải quyết công việc chuyên môn của các đơn vị, phòng ban. Công tác liên kết với các tổ chức TT-TV quốc tế chưa được phát triển đúng tiềm lực. Ý kiến phản hồi của người sử dụng chưa đầy đủ, chưa được phân tích chi tiết. Do số lượng người dùng lớn, khối lượng và số lượng các hoạt động nhiều nên có đôi lúc việc truy cập wifi và internet còn chậm.

Tiêu chuẩn 10: Nâng cao chất lượng

Ý kiến đóng góp từ các đơn vị về quy trình thiết kế, xây dựng và quy trình cập nhật, đánh giá CDR, CTĐT chưa nhiều. Một số bước và biểu mẫu trong quy trình rà soát, cập nhật CTĐT chưa được triển khai đầy đủ và hiệu quả. Việc rà soát, đánh giá quá trình dạy và học chưa được thực hiện đầy đủ đối với các HP khoa không quản lý. Một số HP, tỉ lệ NH hài lòng về phương pháp dạy – học và đánh giá kết quả học tập còn chưa cao.

Tiêu chuẩn 11: Kết quả đầu ra

Chưa đối sánh chất lượng đầu ra của NH với các trường trong và ngoài nước. Một số NH chưa biết cách sắp xếp kế hoạch học tập cá nhân hiệu quả, bị ảnh hưởng bởi việc làm thêm nên không theo kịp tiến độ học tập ở những năm cuối. Hiện nay, số lượng cựu NH phản hồi khảo sát về việc làm sau khi tốt nghiệp còn chưa đầy đủ. Vẫn còn một số NH còn chưa hiểu rõ vai trò của NCKH, chưa hào hứng với hoạt động NCKH. Mức độ hài lòng của các BLQ chưa được rà soát, đánh giá về tính hệ thống để nâng cao hơn chất lượng đào tạo và phục vụ.

3.3. Kế hoạch cải tiến chất lượng chương trình đào tạo

Tiêu chuẩn 1: Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Khoa định kỳ (từng học kỳ, từng năm học) tiến hành lấy ý kiến khảo sát của GV và NH về các mục tiêu, nội dung CTĐT để kịp thời cập nhật và điều chỉnh cho phù hợp với xu hướng dạy học hiện hành nhằm đáp ứng được kỳ vọng của xã hội.

Trường, Khoa tăng cường kênh quan hệ với cựu NH (thông qua các diễn đàn, hội, nhóm,...), kênh quan hệ hợp tác với NTD để tìm hiểu các nhu cầu lao động thực tế, những kỹ năng cần đào tạo kịp thời để xây dựng mục tiêu CTĐT ngày càng tốt hơn.

Tiêu chuẩn 2: Bản mô tả chương trình đào tạo

Trường định kỳ tổ chức rà soát, cập nhật 2 năm một lần cho Bản mô tả CTĐT. Riêng ĐCCT các HP cần điều chỉnh hằng năm cho phù hợp với quy định chung. Đồng thời cập nhật nội dung kiến thức, kỹ năng hiện đại, tiên bộ và đáp ứng được sự biến động của nhu cầu lao động trong xã hội.

Tiêu chuẩn 3: Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học

Xây dựng các phương pháp KTĐG cho các HP không thuộc ngành quản lý để đạt CĐR. Triển khai và thống nhất mẫu để việc thu thập thông tin ý kiến của NTD, cựu NH, NH phục vụ cho công tác xây dựng CĐR của CTĐT và CĐR của các HP đạt hiệu quả tối đa. Xây dựng lại quy trình đánh giá một cách khoa học và phù hợp giữa nội dung và sự đóng góp chi tiết của từng HP để đạt CĐR của CTĐT. Tổ chức một cách khoa học và thiết kế mẫu lấy ý kiến của các BLQ để CTDH được hoàn thiện tốt nhất.

Tiêu chuẩn 4: Phương pháp tiếp cận trong dạy và học

Thiết kế phiếu khảo sát phù hợp để các BLQ hiểu rõ và đánh giá đúng về TLGD. Xây dựng và tổ chức các buổi báo cáo chuyên đề phù hợp với NH để tạo hứng thú tham gia cho NH. Thiết kế và hướng dẫn sử dụng các phương pháp nghiên cứu một cách phù hợp cho NH để phát huy tối đa tinh thần học tập nhằm nâng cao kỹ năng học tập suốt đời, học tập chủ động.

Tiêu chuẩn 5: Đánh giá kết quả học tập của người học

Từ năm học 2024-2025, ở từng HP Khoa sẽ xây dựng và thiết kế bộ câu hỏi đánh giá theo từng mức đạt CĐR, chỉ rõ đánh giá yếu tố nào, ở mức độ nào theo CĐR. Khoa sẽ triển khai đánh giá chất lượng của các đề thi kết thúc học phần để kịp thời hiệu chỉnh và bổ sung để tất cả các môn học trong CTĐT đều được đánh giá kết quả học tập của NH được thiết kế phù hợp với mức độ đạt được CĐR. Khoa tăng cường các hình thức, biện pháp hướng dẫn GV sử dụng hiệu quả các phương pháp đánh giá được hướng dẫn. Bên cạnh đó, GV cần lượng hóa tiêu chí đánh giá điểm quá trình để tạo sự rõ ràng và thông hiểu thống nhất về tiêu chí đánh giá. Ngoài việc tăng cường thêm các phương pháp đánh giá kết quả học tập của NH, Khoa yêu cầu GV ra đề các HP phải có sự phê duyệt của Bộ môn. Đề thi đề cao việc đánh giá cao tiêu chí tăng tính vận dụng, đòi hỏi NH phải tư duy, vận dụng hiểu biết của NH vào làm bài. Khoa sẽ triển khai việc kiểm

chứng, đánh giá tổ hợp các phương pháp KTĐG KQHT GV đang sử dụng nhằm cải tiến ngày một tốt hơn trong việc đo lường CDR.

Tiêu chuẩn 6: Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên

Tiếp tục đẩy mạnh công tác bồi dưỡng đội ngũ GV của Khoa ngày càng được nâng cao về số lượng và chất lượng, đủ đáp ứng nhu cầu đào tạo, NCKH và PVCĐ. Xây dựng đồng bộ kế hoạch dài hạn, trung hạn, ngắn hạn về phát triển đội ngũ GV của Khoa, của Trường để đảm bảo tính liên tục theo thời gian, chiến lược phát triển Trường và đội ngũ GV. Khoa tiến hành xây dựng các tiêu chí đánh giá mang tính định lượng trong việc thực hiện các nhiệm vụ PVCĐ và nhiệm vụ chuyên môn khác của GV. Nhà trường tiếp tục đẩy mạnh công tác tuyển dụng GV được tổ chức nghiêm túc, công khai, đúng quy định, có quy trình tuyển dụng rõ ràng. Khoa tiếp tục đánh giá năng lực GV đa dạng về hình thức và ở nhiều cấp độ khác nhau. Khoa sẽ kết hợp nhiều hình thức khảo sát để đạt hiệu quả cao trong việc đánh giá GV. Tiến hành đánh giá hiệu quả sau mỗi khóa/đợt tập huấn/đào tạo hoặc sau mỗi đợt cử người đi tập huấn/đào tạo và sử dụng kết quả này để hoạch định và triển khai kế hoạch tiếp theo. Khoa sẽ khuyến khích các GV tham gia nhiều hơn vào các công trình NCKH cấp Bộ, cấp nhà nước và tăng cường đăng tải kết quả các công trình khoa học lên các tạp chí trong nước và quốc tế. Đồng thời, kiến nghị Trường có thêm các chính sách hỗ trợ cho các GV có nhiều công trình NCKH.

Tiêu chuẩn 7: Đội ngũ nhân viên

Ban hành Các chỉ số đo lường hiệu quả của trường và trong năm 2023 trường sẽ lấy kiến toàn thể CBVC, NV để ban hành quy định về các chỉ số đo lường hiệu quả cho CBVC, NV. Đưa việc khảo sát nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng hiện nay theo từng nhóm CBVC, NV. Từ việc khảo sát đó và căn cứ trên nhu cầu công việc của phòng ban, của khoa-bộ môn để trường cử CBVC, NV đi đào tạo, bồi dưỡng.

Tiêu chuẩn 8: Người học và hoạt động hỗ trợ người học

Giữ liên lạc với các nhóm cựu NH các khóa, NTD qua kênh thông tin zalo, facebook,... và nắm giữ số điện thoại NH các khóa, NTD để nhờ các cựu NH, NTD quảng bá rộng rãi thông tin tuyển sinh của Khoa, Trường. Tổ chức lấy ý kiến các BLQ là phụ huynh học sinh khi xây dựng các tiêu chí và phương pháp tuyển sinh để đánh giá được hiệu quả của công tác tuyển sinh một cách bài bản. Trong năm học 2024-2025, Khoa sẽ phân GV (theo từng khóa học) làm báo cáo thực hiện phân tích kết quả HP của NH sau khi có kết quả thi kết thúc HP và so sánh với phân tích kết quả HP của Phòng QLĐT để giám sát hiệu quả sự tiến bộ trong học tập của NH thuộc các ngành mà Khoa quản lý. Khoa sẽ có báo cáo đầu các học kỳ trong năm học nhằm đánh giá hiệu quả sự phối hợp giữa các bộ phận và cá nhân trong giám sát quá trình và kết quả học tập, rèn luyện của NH cho ngành.

Tiêu chuẩn 9: Cơ sở vật chất và trang thiết bị

Trường sẽ phân bổ thêm phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng với các trang thiết bị phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu. Kết nối chặt chẽ với các Khoa trong vấn đề bổ sung, cập nhật tài liệu tham khảo về chuyên ngành đào tạo nhằm đáp ứng nhu cầu giảng dạy, học tập và nghiên cứu. Tăng cường theo dõi tình trạng sử dụng, nghiên cứu nhu cầu sử dụng phòng thí nghiệm, thực hành và trang thiết bị để có những bổ sung, cải tiến kịp thời. Nâng cấp hệ thống CNTT, nâng cao hơn nữa tốc độ đường truyền. Tăng cường sử dụng thông tin phản hồi của các BLQ để phục vụ cho việc rà soát, điều chỉnh, cải tiến hệ thống CNTT.

Tiêu chuẩn 10: Nâng cao chất lượng

Tạo thuận lợi cho GV, NH và các đơn vị trong việc đóng góp ý kiến để xây dựng CTDH, về quy trình thiết kế, xây dựng và quy trình cập nhật, đánh giá CDR, CTĐT. Thiết kế các công cụ khảo sát hiệu quả và có thể đối sánh được ý kiến các BLQ. Tăng số lượng bài báo, công trình NCKH của GV. Nâng cao chất lượng dạy học, đổi mới phương pháp dạy – học và đánh giá kết quả học tập.

Tiêu chuẩn 11: Kết quả đầu ra

Tạo điều kiện học tập và các thủ tục thuận lợi cho NH có kế hoạch học tập cá nhân hiệu quả, theo kịp tiến độ học tập ở những năm cuối. Tạo nhiều kênh thông tin, phản hồi khảo sát về việc làm sau khi tốt nghiệp cựu NH. Nâng cao mức độ hài lòng của các BLQ về việc rà soát, đánh giá chất lượng đào tạo và phục vụ.

3.4. Bảng tổng hợp kết quả tự đánh giá CTĐT ngành KTCTN đánh giá theo Thông tư số 04/2016.

Tên CSGD: Trường ĐHXD Miền Tây.

Tên CTĐT: KTCTN.

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Thang đánh giá							Tổng hợp theo tiêu chuẩn		
	Chưa đạt			Đạt				Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỉ lệ số tiêu chí đạt (%)
	1	2	3	4	5	6	7			
Tiêu chuẩn 1										
Tiêu chí 1.1					5			4,33	3	100
Tiêu chí 1.2					5					
Tiêu chí 1.3					5					

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Thang đánh giá							Tổng hợp theo tiêu chuẩn		
	Chưa đạt			Đạt				Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỉ lệ số tiêu chí đạt (%)
	1	2	3	4	5	6	7			
Tiêu chuẩn 2										
Tiêu chí 2.1					5			5,00	3	100
Tiêu chí 2.2					5					
Tiêu chí 2.3					5					
Tiêu chuẩn 3										
Tiêu chí 3.1					5			5,00	3	100
Tiêu chí 3.2					5					
Tiêu chí 3.3					5					
Tiêu chuẩn 4										
Tiêu chí 4.1					5			5,00	3	100
Tiêu chí 4.2					5					
Tiêu chí 4.3					5					
Tiêu chuẩn 5										
Tiêu chí 5.1					5			5,00	5	100
Tiêu chí 5.2					5					
Tiêu chí 5.3					5					
Tiêu chí 5.4					5					
Tiêu chí 5.5					5					
Tiêu chuẩn 6										
Tiêu chí 6.1					5			5,00	7	100
Tiêu chí 6.2					5					
Tiêu chí 6.3					5					
Tiêu chí 6.4					5					

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Thang đánh giá							Tổng hợp theo tiêu chuẩn		
	Chưa đạt			Đạt				Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỉ lệ số tiêu chí đạt (%)
	1	2	3	4	5	6	7			
Tiêu chí 6.5					5					
Tiêu chí 6.6					5					
Tiêu chí 6.7					5					
Tiêu chuẩn 7										
Tiêu chí 7.1					5			5,00	5	100
Tiêu chí 7.2					5					
Tiêu chí 7.3					5					
Tiêu chí 7.4					5					
Tiêu chí 7.5					5					
Tiêu chuẩn 8										
Tiêu chí 8.1					5			5,00	5	100
Tiêu chí 8.2					5					
Tiêu chí 8.3					5					
Tiêu chí 8.4					5					
Tiêu chí 8.5					5					
Tiêu chuẩn 9										
Tiêu chí 9.1					5			5,00	5	100
Tiêu chí 9.2					5					
Tiêu chí 9.3					5					
Tiêu chí 9.4					5					
Tiêu chí 9.5					5					
Tiêu chuẩn 10										
Tiêu chí 10.1					5			5,00	6	100
Tiêu chí 10.2					5					
Tiêu chí 10.3					5					
Tiêu chí 10.4					5					
Tiêu chí 10.5					5					
Tiêu chí 10.6					5					
Tiêu chuẩn 11										

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Thang đánh giá							Tổng hợp theo tiêu chuẩn		
	Chưa đạt			Đạt				Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỉ lệ số tiêu chí đạt (%)
	1	2	3	4	5	6	7			
Tiêu chí 11.1					5			4,40	5	100
Tiêu chí 11.2				4						
Tiêu chí 11.3					5					
Tiêu chí 11.4				4						
Tiêu chí 11.5				4						
Đánh giá chung CTĐT								4,95	50	100

Vĩnh Long, ngày tháng 5 năm 2024

HIỆU TRƯỞNG

(Đã ký)

Nguyễn Văn Xuân